TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2006, 2007, 2008

THE SITUATION OF ENTERPRISES
THROUGH THE RESULTS OF SURVEYS CONDUCTED IN 2006, 2007, 2008

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICS PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 2009

PHÒNG SÁCH THỐNG KÊ - NXB TK
86 - 98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 04.38471397, Fax: 04.38457814

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập: DƯ VINH - NGUYỄN THUÝ HẰNG
Trình bày: THANH THỦY - MAI ANH
Sửa bản in: PHÒNG SÁCH THỐNG KÊ

Sách do Phòng sách Thống kê - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2006, 2007, 2008
THE SITUATION OF ENTERPRISES THROUGH THE RESULTS OF SURVEYS CONDUCTED IN 2006, 2007, 2008

In 300 cuốn, khổ 16,5 × 24,5cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 78-2009/CXB/10-109/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2009.

MỤC LỤC - *CONTENT*

	Trang *Page*
PHẦN 1. NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG	6
PART 1. DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS	7
PHẦN 2. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHỦ YẾU VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP NĂM 2007	20
PART 2. SOME COMMENTS ON BUSINESS RESULT OF ENTERPRISES IN 2007	21
PHẦN 3. SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM 2005-2007	
PART 3. ENTERPRISES' DATA OF THE YEAR 2005-2007	41
A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ	
PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY TYPE OF OWNERSHIP AND ACTIVITIES	43
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh - *Number of enterprises*	45
2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12 *Number of enterprises by size of employees at 31/12*	50
3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn *Number of enterprises by size of capital resources*	69
4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ *Number of gain or loss enterprises*	88
5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động *Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union*	107
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp - *Some main indicators of enterprises*	126
7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp *Some indicators reflecting size and effect of enterprises*	144
8. Lao động trong các doanh nghiệp - *Employment of enterprises*	164
9. Lao động và thu nhập của người lao động *Employment and compensation of employees*	172
10. Tài sản của các doanh nghiệp - *Assets of enterprises*	182
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp - *Capital resources of enterprises*	192
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - *Average capital of enterprises*	198

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
Tax and other contributions to the national budget by enterprises 206

B. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ
PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY REGIONS AND PROVINCES

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh - *Number of enterprises* 219

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
Number of enterprises by size of employees at 31/12 222

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
Number of enterprises by size of capital resources 235

4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
Number of gain or loss enterprises 247

5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union 260

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp - *Some main indicators of enterprises* 273

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
Some indicators reflecting size and effect of enterprises 285

8. Lao động trong các doanh nghiệp - *Employment of enterprises* 298

9. Lao động và thu nhập của người lao động
Employment and compensation of employees 302

10. Tài sản của các doanh nghiệp - *Assets of enterprises* 308

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp - *Capital resources of enterprises* 311

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - *Average capital of enterprises* 315

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
Tax and other contributions to the national budget by enterprises 318

C. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ
PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY ECONOMIC ACTIVITIES

1. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của toàn doanh nghiệp và khu vực kinh tế
Some indicators by labour size of enterprises and by type of ownership 326

3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp
Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and forestry activities 366

3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thuỷ sản
Some main indicators of enterprises having fishing activities 394

3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ
Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities 418

3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến
Some main indicators of enterprises having manufacturing activities 446

3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sảm xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water supply activities 476

3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
Some main indicators of enterprise having construction activities 506

3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình
Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair of motor vehicles... activities 536

3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng
Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant activities 566

3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
Some main indicators of enterprises having transport, storage and communications 592

3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
Some main indicators of enterprises having financial, intermediation 618

3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ
Some indicators of enterprises having science and technology activities 644

3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
Some main indicators of enterprises having real estate, renting and business activities 654

3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
Some main indicators of enterprises having education activities 680

3O. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
Some main indicators of enterprises having health and social work 702

3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hoá và thể thao
Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities 722

3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng
Some main indicators of enterprises having other community, social and personal service activities 744

3U. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân
Some main indicators of enterprises having private households with employed persons activities 770

PHẦN 1

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12/2005, 31/12/2006 và 31/12/2007; thuộc các ngành kinh tế (nhưng không bao gồm các hợp tác xã thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể trong tất cả các ngành kinh tế. Số liệu đã được rà soát, kiểm tra, chỉnh lý và bổ sung trên cơ sở sự lôgic của dãy số 3 năm của từng doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

+ Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

+ Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

+ Doanh nghiệp tư nhân.

+ Công ty hợp danh.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn.

+ Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

+ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thống kê vào doanh nghiệp bên đối tác trong nước.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, *không bao gồm*:

+ Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

+ Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.

+ Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

+ Hợp tác xã;

+ Doanh nghiệp tư nhân;

+ Công ty hợp danh;

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

+ Công ty cổ phần tư nhân;

+ Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

5. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;

+ Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

6. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

7. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế

tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm:*

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

8. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

+ Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).

+ Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

+ Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

9. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương:* Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không

thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

10. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

11. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu:* Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả:* Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

12. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh

nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:* Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc, đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:* Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

13. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

14. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế:* Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí:* Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí:* Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ Các khoản phụ thu và phải nộp khác.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

15. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm + Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

16. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

PHẦN 2

MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHỦ YẾU VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP NĂM 2007

Năm 2007, với xu thế hội nhập quốc tế, bất chấp sức ép từ dịch bệnh, thiên tai và biến động giá cả trên thế giới, nền kinh tế Việt Nam vẫn trên đà khởi sắc và phát triển với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 8,48% so với năm 2006, là tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 10 năm kể từ năm 1997. GDP tính theo giá hiện hành đạt 1.144 nghìn tỷ đồng, tương đương 71,4 tỷ USD. Thu nhập bình quân đầu người ở mức 835 USD. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đều đạt và vượt mức Quốc hội đề ra; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; thương mại trong nước và dịch vụ tiếp tục phát triển, xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Các lĩnh vực khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, dạy nghề, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo và các lĩnh vực xã hội khác đều có chuyển biến theo chiều hướng tích cực; đời sống nhân dân được cải thiện.

Năm 2007, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế từng bước được nâng lên, thể hiện trên các chỉ số tăng trưởng cao, duy trì tốc độ ổn định trên mọi lĩnh vực kinh tế. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng dịch vụ và giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp (khu vực nông nghiệp hiện chiếm 20%; công nghiệp và xây dựng chiếm 41,5%, dịch vụ 38,1%). Năm 2007 đánh dấu cột mốc về nền kinh tế thị trường Việt Nam đang vận động khá mạnh và rõ theo hướng trở thành một nền kinh tế công - thương nghiệp - dịch vụ - du lịch và nông nghiệp.

Góp phần quan trọng và đóng góp đáng kể vào kết quả tăng trưởng kinh tế của đất nước trong năm 2007 là sự phát triển nhanh và ổn định của khu vực doanh nghiệp, hiện chiếm tới 60% GDP.

Một số kết quả sản xuất kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp năm 2007:

Doanh nghiệp vẫn tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định:

Tiếp tục đà phát triển từ những năm trước, doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với nhịp độ cao. Đến thời điểm 31/12/2007, số lượng doanh nghiệp thực tế đang hoạt động là 155.771 doanh nghiệp, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2006 (tăng 24.453 doanh nghiệp), gấp 3,7 lần số lượng doanh nghiệp năm 2000, tốc độ tăng bình quân hàng năm từ năm 2000 đến 2007 là 20,5%/năm.

Hình 1: **Số lượng doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm**

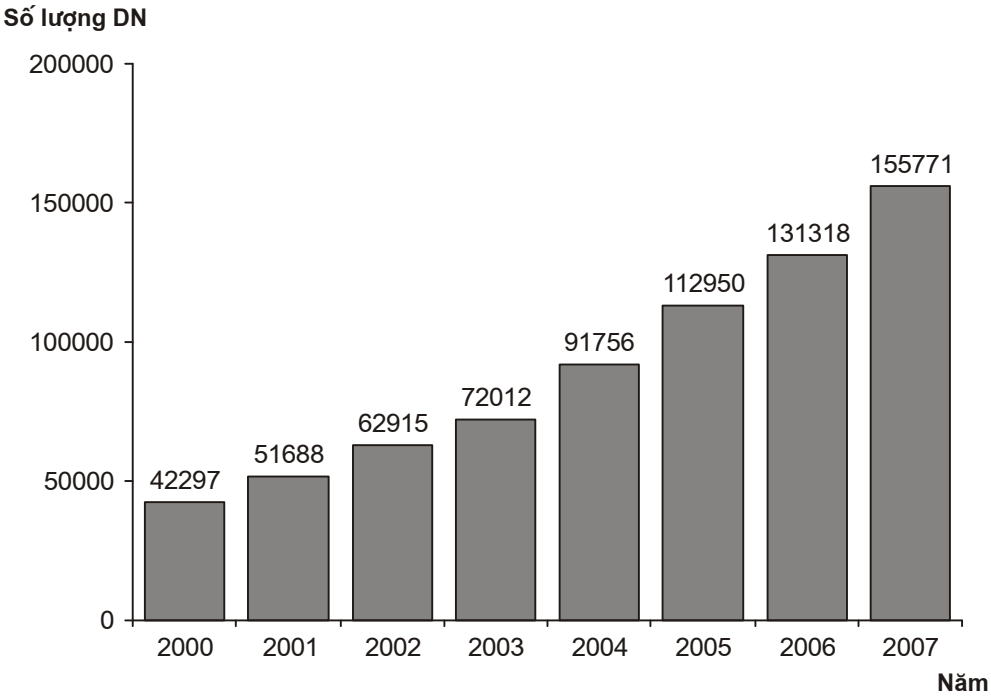

Số lao động có đến 31/12/2007 là 7,38 triệu người, tăng 9,9% so với năm 2006 và tăng gần gấp 2 lần so với năm 2000, bình quân thời kỳ 2000-2007 tăng 10,2%.

Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp có đến 31/12/2007 đạt 4.863 nghìn tỷ đồng, tăng 43,8% so với năm 2006 và tăng gấp 4,4 lần

so với năm 2000, tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 2000 đến 2007 là 23,6%.

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp có đến 31/12/2007 đạt 3.567 nghìn tỷ đồng, tăng 30,0% so với cùng kỳ và tăng gấp 4,4 lần so với năm 2000, tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 2000 đến 2007 là 23,6%.

Nộp ngân sách đến cuối năm 2007 là 220 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng gấp 3,6 lần so với năm 2000, bình quân hàng năm tăng 20,2%.

***Hình 2:* Tốc độ phát triển định gốc một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp (năm gốc 2000)**

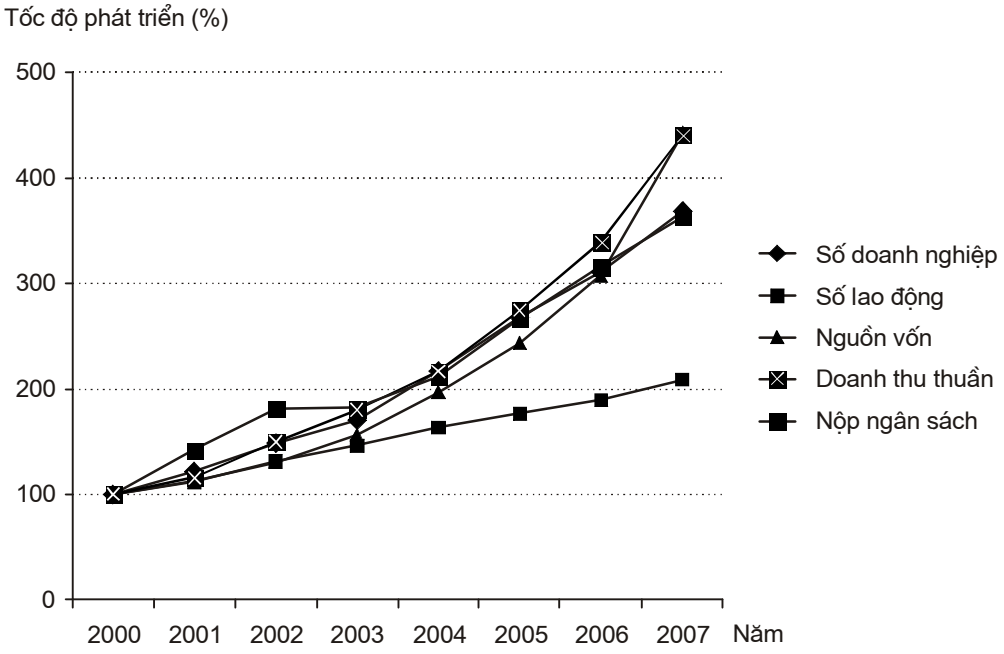

Doanh nghiệp tăng cao và ổn định, nhưng lại có sự khác biệt lớn giữa các loại hình doanh nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước tuy có vị trị đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nhưng số lượng doanh nghiệp ngày càng giảm. Nếu như năm 2000, doanh nghiệp Nhà nước là 5.768 doanh nghiệp, chiếm 13,6% số lượng doanh nghiệp cả nước thì hiện nay, do tiến trình cổ phần hoá, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước của Chính

phủ, số doanh nghiệp Nhà nước đến thời điểm 31/12/2007 chỉ còn 3.494 doanh nghiệp, chiếm 2,2% tổng số lượng doanh nghiệp.

Hình 3: **Cơ cấu doanh nghiệp phân theo các loại hình năm 2007**

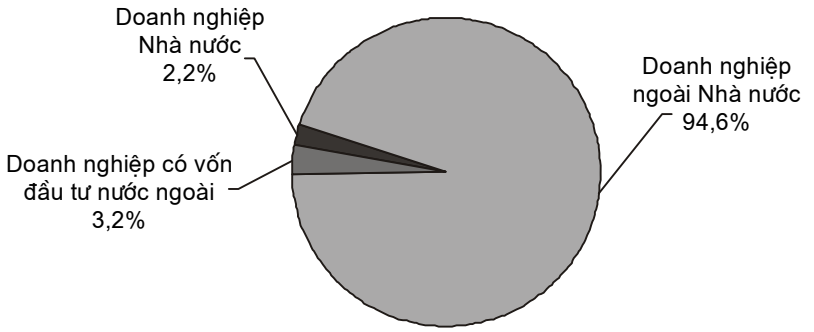

Tuy số lượng doanh nghiệp giảm, nhưng quy mô của doanh nghiệp Nhà nước ngày càng lớn. Nếu như năm 2000, số lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 363 người thì đến năm 2007, con số này đã lên tới 505 người, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp năm 2000 là 130 tỷ đồng/doanh nghiệp, năm 2005 là 354 tỷ đồng nhưng đến năm 2007 đã lên tới 626 tỷ đồng, doanh thu thuần bình quân 1 lao động năm 2000 là 213 triệu đồng, năm 2005 là 421 triệu đồng, đến năm 2007 là 640 triệu đồng/1 lao động, tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Điều này cho thấy tiến trình cổ phần hoá, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước của Chính phủ ngày càng phù hợp, ổn định và hiệu quả.

Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao. Tính đến cuối năm 2007, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực tế đang hoạt động tại Việt Nam là 4.961 doanh nghiệp, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước (tăng 741 doanh nghiệp) và tăng gấp 3,3 lần so với năm 2000. Tuy số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng số doanh nghiệp, nhưng quy mô và hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là cao nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2007 là 11,7%, trên doanh thu là 13,1%. Đây là kết quả mà các doanh nghiệp trong nước rất khó đạt được.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước luôn là khu vực có số lượng doanh nghiệp chiếm đại đa số, chiếm tới 95% tổng số doanh

nghiệp. Nếu như khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động rất ổn định thì khu vực này lại có những bước nhảy vọt đáng kể.

Tính đến cuối năm 2007, số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước thực tế đang hoạt động là 147.316 doanh nghiệp, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng gấp 4,2 lần so với năm 2000. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 22,8%/năm (bình quân mỗi năm tăng thêm 18.700 doanh nghiệp). Tuy nhiên, đa phần các doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, có đến 58% số doanh nghiệp dưới 10 lao động và 77,0% số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng. Mặc dù doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô nhỏ nhưng với số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh đã góp phần giải quyết một tỷ lệ đáng kể số lượng công ăn việc làm cho người lao động. Số lao động mới tăng thêm của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước thu hút được trong năm 2007 chiếm tới 53,3% tổng số lao động tăng mới của toàn bộ khối doanh nghiệp.

Đối với các ngành kinh tế chủ yếu thì doanh nghiệp vẫn duy trì được sự phát triển tập trung trong các ngành: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, hoạt động vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc. Cụ thể:

- Ngành công nghiệp chiếm 22,8% số doanh nghiệp, 55,4% số lao động, 28,5% vốn sản xuất kinh doanh, 39,7% doanh thu và 51,1% nộp ngân sách.

- Ngành xây dựng chiếm 13,5% số doanh nghiệp, 14,6% số lao động, 7,9% vốn sản xuất kinh doanh, 5,8% doanh thu và 5,7% nộp ngân sách.

- Ngành thương nghiệp chiếm 39,5% số doanh nghiệp, 11,0% số lao động, 11,9% vốn sản xuất kinh doanh, 38,7% doanh thu và 25,9% nộp ngân sách.

- Ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc chiếm 6,3% số doanh nghiệp, 6,5% số lao động, 5,8% vốn sản xuất kinh doanh, 6,0% doanh thu và 6,5% nộp ngân sách.

- Ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn chiếm 9,8% số doanh nghiệp, 3,8% số lao động, 5,0% vốn sản xuất kinh doanh, 1,9% doanh thu và 2,4% nộp ngân sách.

- Các ngành sản xuất và dịch vụ khác còn lại chiếm 8,1% số doanh nghiệp, 8,7% số lao động, 40,8% vốn sản xuất kinh doanh, 7,8% doanh thu và 8,4% nộp ngân sách.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ vẫn là hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước khi có trên 60% số doanh nghiệp tập trung ở 2 khu vực này.

Khu vực Đông Nam Bộ là khu vực có số doanh nghiệp tập trung lớn nhất với trên 36,6% số doanh nghiệp, 39,9% số lao động, 38,7% vốn sản xuất kinh doanh, 44,0% doanh thu và 55,1% nộp ngân sách; trong đó thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 28,9% số doanh nghiệp cả nước, 22,6% số lao động, 27,8% nguồn vốn sản xuất kinh doanh, 26,8% doanh thu và 25,6% nộp ngân sách.

Tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng chiếm 28,1% số doanh nghiệp, 28,1% số lao động, 24,9% vốn sản xuất kinh doanh, 28,7% doanh thu và 26,3% nộp ngân sách; trong đó riêng thành phố Hà Nội chiếm 15,9% số doanh nghiệp, 12,8% số lao động, 17,4% nguồn vốn sản xuất kinh doanh, 17,4% doanh thu và 18,1% nộp ngân sách.

Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 15,2% số doanh nghiệp, 17,3% số lao động, 30,1% vốn sản xuất kinh doanh, 14,3% doanh thu và 11,2% nộp ngân sách.

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 11,3% số doanh nghiệp, 7,0% số lao động, 3,3% vốn sản xuất kinh doanh, 8,0% doanh thu và 4,9% nộp ngân sách. Các vùng còn lại chiếm 8,8% số doanh nghiệp, 7,6% số lao động, 3,0% vốn sản xuất kinh doanh, 5,1% doanh thu và 2,5% nộp ngân sách.

Năm 2007 - Bùng nổ các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn:

Năm 2007 chứng kiến sự nhảy vọt của các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn. Nếu như ở thời điểm cuối năm 2000, số doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn mới chỉ có 1.375 doanh nghiệp, đến năm 2005 đã là 8.764 doanh nghiệp, gấp 6,3 lần ở thời điểm năm 2000 thì đến cuối năm 2007, con số này đã lên tới 15.219 doanh nghiệp, tăng 37,7% so với cùng kỳ năm 2006 (tăng 4.169 doanh nghiệp); tăng 75,5% so với thời điểm năm 2005 (tăng 6.545 doanh nghiệp) và tăng gấp 11 lần so với thời điểm năm 2000. Đây là tỷ lệ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp đạt mức kỷ lục cao nhất so với tất cả các ngành kinh tế khác.

Nếu như năm 2000, tỷ lệ doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn chỉ chiếm khoảng 3,3% số doanh nghiệp cả nước thì đến năm 2007, con số này đã lên tới gần 10%. Điều này chứng tỏ số

lượng các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn tăng lên ngày càng nhanh. Tuy nhiên, cơ cấu doanh nghiệp cũng có sự thay đổi. Nếu như từ năm 2005 trở về trước, số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng luôn chiếm tới trên 50% tổng số doanh nghiệp kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, số doanh nghiệp có quy mô vốn trên 5 tỷ đồng giữ tỷ lệ khá ổn định và doanh nghiệp có vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng chiếm khoảng gần 30% thì từ sau năm 2005 trở đi, cơ cấu này đã có sự thay đổi rõ rệt. Số doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng giảm từ 55,6% năm 2005 xuống còn 36,7% năm 2006 và năm 2007 chỉ còn 33,6%. Tỷ lệ này đã chuyển dần sang số doanh nghiệp có quy mô vốn từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng, năm 2000 tỷ lệ này là 26,5% thì đến năm 2005 là 29,9% và đến năm 2007 đã lên tới 44,3%. Riêng đối với các doanh nghiệp lớn (có quy mô vốn từ 5 tỷ đồng trở lên) giữ tỷ lệ khá ổn định, năm 2000 là 19,1% thì đến nay con số này là 22,1%. Như vậy, qui mô vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này có sự chuyển dịch nhanh từ qui mô siêu nhỏ (dưới 1 tỷ đồng) sang nhóm có quy mô vốn lớn hơn, từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng.

Hình 4: **Cơ cấu số doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn phân theo quy mô nguồn vốn**

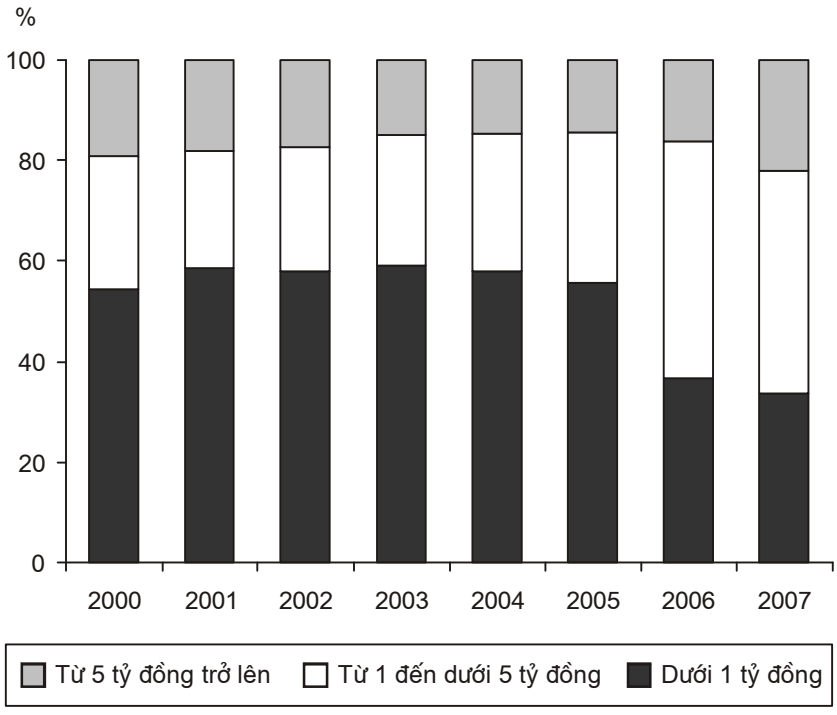

Lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn cũng tăng nhanh. Tính đến cuối năm 2007, số lao động trong ngành này là 280.633 nghìn lao động, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước (tăng thêm 49.466 lao động), tăng 42,9% so với cùng kỳ năm 2005 và tăng gấp 4,8 lần so với thời điểm năm 2000. Trung bình mỗi năm tăng 25,0% (khoảng 31,7 nghìn lao động).

Nguồn vốn của các doanh nghiệp kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn cũng tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 2000, các doanh nghiệp ngành này mới chỉ có 41,9 nghìn tỷ đồng, năm 2006 là 119,9 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2007 con số này đã lên tới 243,5 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,8 lần so với năm 2000. Đây là một trong những bước tiến nhảy vọt của các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn. Điều này phản ánh đúng xu thế khi mà năm 2007, thị trường bất động sản trên toàn quốc và nhiều tỉnh, thành phố lớn trở nên sôi động hơn bao giờ hết.

Hình 5: **Tốc độ phát triển một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn 7 năm (so với năm gốc 2000)**

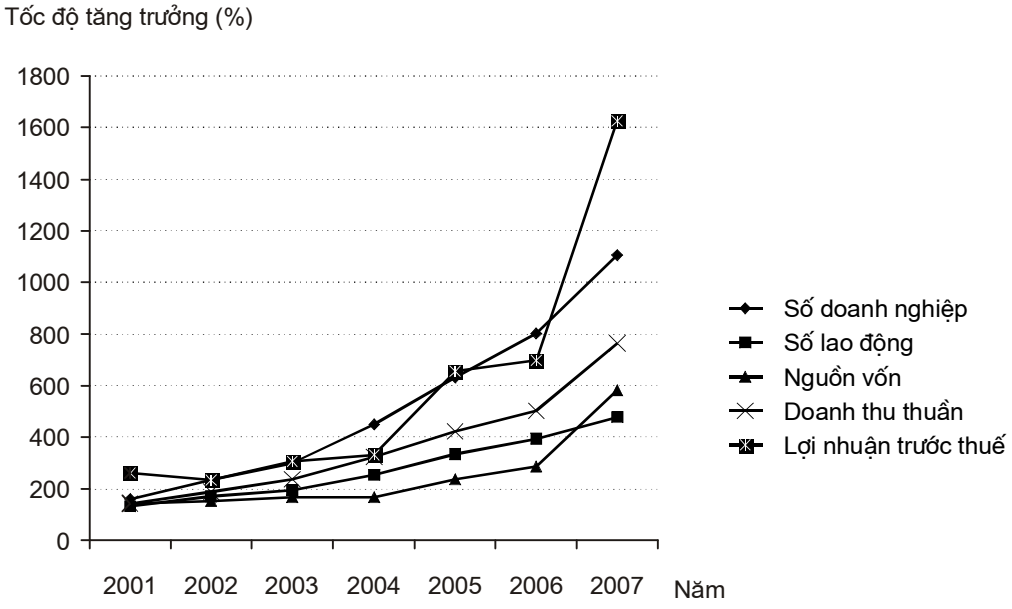

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nguồn vốn của doanh nghiệp, doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp này cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn năm 2007 là 68,6 nghìn tỷ đồng, tăng 52,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 7,6 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 33,7% (khoảng 8,5 nghìn tỷ đồng); lợi nhuận trước thuế năm 2007 xấp xỉ 10 nghìn tỷ đồng, tăng 132,7% so với cùng kỳ năm trước và cao gấp 16 lần so với thời điểm năm 2000. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2007 là 14,5% trong khi tỷ suất lợi nhuận chung của toàn bộ khối doanh nghiệp chỉ đạt 6,2%. Rõ ràng năm 2007 là năm các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có bước nhảy vọt đột biến.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn cũng tăng lên. Tuy tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn năm 2007 chỉ đạt 4,1%, thấp hơn mức bình quân chung của toàn bộ các doanh nghiệp là 4,6%, nhưng có một sự nhảy vọt đáng kể trong tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp ngành này. Nếu như tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp là 6,2% thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn đạt tới 14,5%, cao hơn 2 lần so với mức bình quân chung của toàn bộ doanh nghiệp.

Trong khi khu vực doanh nghiệp Nhà nước có dấu hiệu giảm do chủ trương cổ phần hoá của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong nhiều năm qua thì khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước vẫn là khu vực có sự phát triển mạnh mẽ và sôi động nhất. Năm 2007, số doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 14.537 doanh nghiệp, chiếm tới 94,3% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, tăng 39,3% so với năm 2006. Tất cả các chỉ tiêu của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước hoạt động trong ngành này đều cao hơn tốc độ tăng chung của cả 3 khu vực doanh nghiệp: Lao động năm 2007 là 212,2 nghìn người, tăng 32,1% so với năm 2006 (khoảng 52 nghìn lao động), cao hơn tốc độ tăng chung là 21,4%. Nguồn vốn năm 2007 tăng

gấp 2,7 lần, doanh thu tăng 76,5% trong khi tốc độ chung của toàn ngành là 52,1%, đặc biệt là lợi nhuận đã tăng gấp 3,4 lần năm 2006, thuế tăng gấp 2,2 lần.

Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn là nơi tập trung số lượng doanh nghiệp ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn nhiều nhất. Tính đến cuối năm 2007, số doanh nghiệp ngành này tại Hà Nội là 4.237 doanh nghiệp, chiếm 27,8% số doanh nghiệp cả nước và thành phố Hồ Chí Minh là 6.916 doanh nghiệp, chiếm 45,4% số doanh nghiệp cả nước. Đây cũng là hai khu vực có thị trường bất động sản sôi động và phát triển nhất cả nước.

PART 1

DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of enterprises which were actually operating at time points 31/12/2005, 31/12/2006 and 31/12/2007. These enterprises belong to all industries, (excluding cooperatives of agricultural, forestry sectors and business households. Data were checked out, adjusted and enriched basing on logical rule found when studying three-year data of enterprises.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government Of Vietnam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

+ State enterprises at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and mass organizations and capital is provided by the Government).

+ Enterprises set up by Cooperative Law.

+ Private enterprises.

+ Collective name companies.

+ Limited liability companies.

+ Join-stock companies (including also state enterprises which were privatized and companies which had capital share of the Government).

+ Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises.

Contractual business cooperation ventures are counted to domestic enterprise.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

+ Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;

+ Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);

+ Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The concept is also different with that has been published by Financial Ministry, where including enterprises that got tax code, covering also enterprises did not operate but still could not abolished because they still had outstanding of tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, region and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different locations, operating results of whole enterprise will be assigned to location where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different industries activities, industry of the enterprise will be assigned to main industry (see concept in sector 6).

3. State enterprises: It includes following types:

+ Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.

+ Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.

+ Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

4. Non-State enterprises:

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

+ Cooperatives;

+ Private companies;

+ Cooperative name companies;

+ Private limited liability companies;

+ Private stock companies;

+ Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

5. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises):

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by per cent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

+ 100% of capital invested by foreigners;

+ Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

6. Business industry (activity):

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity- it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

7. Net turnover:

It is total income of enterprise gained by selling its products or

services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

+ Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);

+ Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

8. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise *does not include:*

+ Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).

+ Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.

+ Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

9. Income of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Income of employees includes:

+ Salary, bonus and other allowances such as: salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal during working day, renting house, and other regularly, non-

regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding working safety clothes).

+ Social insurance paid replacing salary: it is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period,... according to current regulation.

+ Other incomes which is not counted as production costs: They are amount of budget paying directly for employees but does not count for production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader,...)

10. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

11. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

+ Capital of proprietor (equity): it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of joint venture company or of shareholders in joint stock company, fund that is submitted to parent company by child companies,...

+ Debts have to pay (liability): it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies,...) or other type of debts have to pay.

12. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes

current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

+ Current assets and short-term investment: it is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, receivable, short-term financial investment.

+ Fixed assets and long-term investment: it is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

13. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

14. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

+ *Taxes:* value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax...

+ *Fees:* it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other fees:* it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on

taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other additional levied and payable amount:*

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

15. Profit rate compared with capital:

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year ?

16. Profit rate per net turnover

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

PART 2

SOME COMMENTS ON BUSINESS RESULT OF ENTERPRISES IN 2007

The year 2007 with the international integration trend, although the pressure from epidemic diseases, calamity and fluctuation of prices over the world, Vietnam economy still continued prosperously with GDP (gross domestics product) growth rate of 8.48 percent which was the highest growth rate since 1997. GDP at current price in 2007 reached 1,144 thousand million VND, equivalent to 71.7 billion USD. Per capita income was 835 USD. Almost socio-economic target achieved equal or higher than that figures by the plan of the National Assembly; economic structure has been transfering positively, major balances of the national economy were guaranteed; national trade and services was continued developing, export and foreign direct investment has reached the highest rate so far. There were positive changes in fields such as science and technology, environmental protection, education and training, health care, culture, information, sport, vocational training, job creation, hunger elimination and poverty reduction as well as other social fields; therefore contribute to raise the living standards.

In 2007, Vietnam economy was enhanced step by step expressed by high and stable growth rate of indices. It was a positive transfer in economic structure through increasing ratio of industry, construction, service sector and decreasing ratio of agriculture sector (agriculture sector accounted for 20 percent, industry and construction sector accounted for 41.5 percent, services accounted for 38.1 percent). The year 2007 marked the peak of strongly and clearly transfers of Vietnam economy in the way of the economic structure of industry - trade - services - tourism and agriculture.

Vietnam enterprises played an important role and contributed remarkably to increasing national economy in 2007 with 60 percent of GDP.

Some main results from enterprise in 2007 were as below:

Enterprises maintained continuously the high and stable growth rate

To keep growth rate since years, Vietnam enterprises maintained the high growth rate. Number of enterprises was 155.771 at 31st December 2007; increased 18.6 percent compared to that of last year (increased 24.453 enterprises), equaled to 3.7 times that of 31st December 2000, the average growth rate annually from 2000-2007 was 20.5 percent per year.

Chart 1: **Number of enterprises in active at 31st December annually**

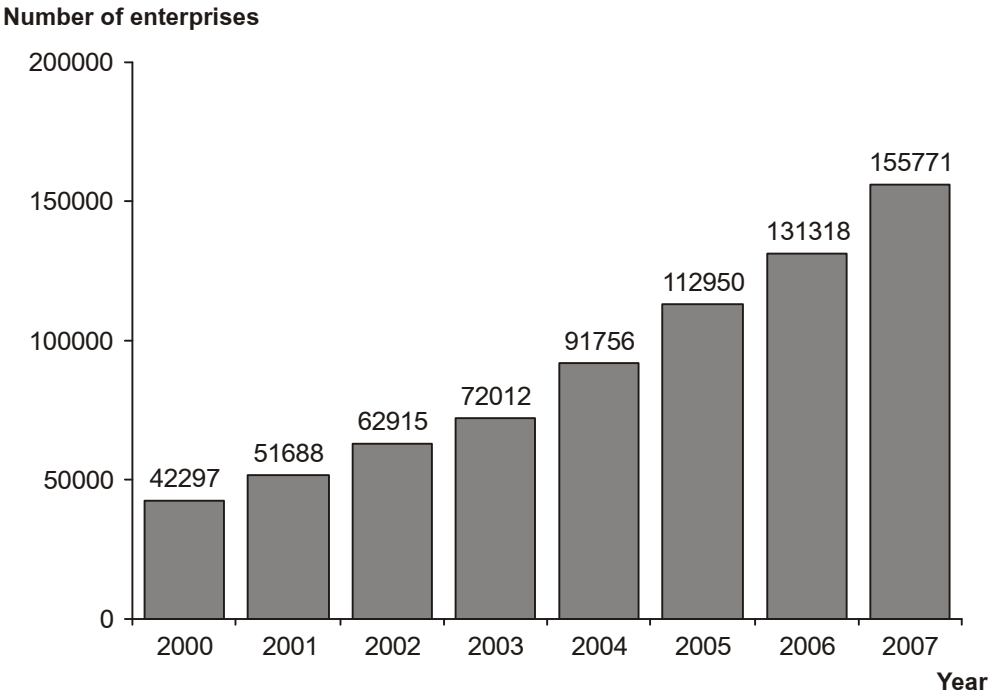

Number of employees at 31st December 2007 was 7.38 million employees, increased 9.9 percent in comparison with that of last year, 2 times compared to that of 2000, the average growth rate in the period of 2000-2007 was 10.2 percent.

Capital formation of enterprises at 31st December 2007 reached 4.863 thousand billion Vietnam dong (VND), increase 43.8 percent in

comparison with that of 2006, equal to 4.4 times of 2000; the average growth rate in 2000-2007 was 23.6 percent.

Enterprises' total revenue was 3.567 thousand billion VND at 31st December 2007; increased 30.0 percent to that of 2006, equaled to 4.4 times of 2000, the annual growth rate in 2000-2007 reached 23.6 percent.

Contribution to State budget at the end of 2007 was 220 thousand billion VND, raised 14.8 percent in comparison with that of 2006, equaled to 3.6 times of 2000, the annual growth rate was 20.2 percent.

Chart 2: **Indexes of main indicators of enterprises (based year = 2000)**

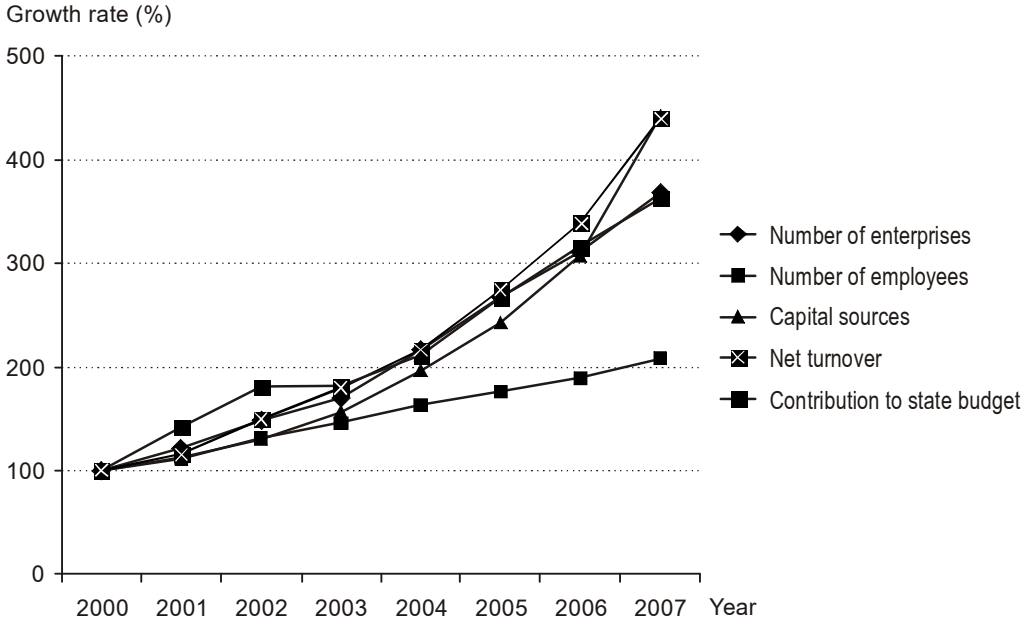

Althought there was a high and stable growth rate; there was a big difference in types of enterprises.

State own enterprises which were extremely important in national economy have been decreasing in quantity. Number of state own enterprises was 5.768 at 31st December 2000, accounted for 13.6 percent of the whole enterprises, so far, due to policy of equitization process as well as rearrangement of the state own

enterprises, the figure was 3.494 ones at 31st December 2007, accounted for 2.2 percent in the total.

Chart 3: **Enterprise structure by types of enterprises in 2007 (Number of enterprise)**

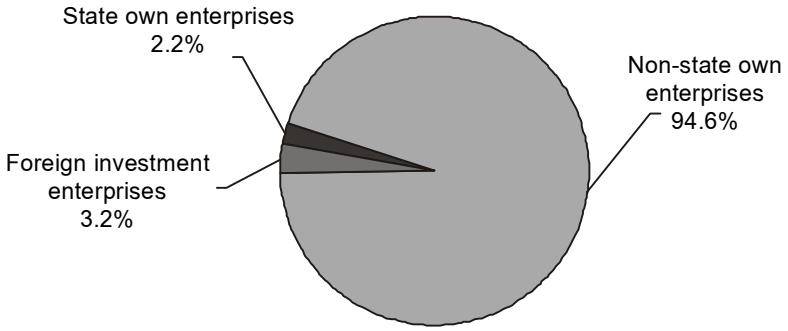

Thought the number of state own enterprises have been decreasing, the size of them have been increasing. The average number of labor for one enterprise was 363 employees in 2000, up to 2007, this figure reached 505 employees. Capital source on average enterprise was 130 billion VND in 2000, 354 billion VND in 2005, but in 2007 this figure reached 626 billion VND. Net turnover on average employee was 213 million VND in 2000, 421 million VND in 2005 and 640 million VND in 2007, equaled to 3 times in comparison with that of 2000. It shown that the policy of Vietnam Government on equitization process, rearrangement of sate own enterprises has been being more and more suitable, stable and efficiently.

Foreign investment enterprises maintained a high growth rate. The number of foreign investment enterprises in active was 4.961 at 31st December 2007, raised 17.6 percent in comparison with that of 2006 (increased 741 enterprises), equaled to 3.3 times of 2000. Althought there wasn't a large number of foreign investment enterprises; but there was the highest in the size as well as efficiency in operating of them compared to that of the other types of enterprises. Profit rate on capital of foreign investment enterprises reached 11.7 percent, and profit rate on turnover of them reached 13.1 percent in 2007. It was hard to reach these figures for domestic enterprises.

Number of non-state own enterprises was always great majority with about 95 percent of total enterprises. While state own

enterprises as well as foreign investment enterprises areas had been operating stable, non-state own enterprises had been having a remarkable leap.

At the end of 2007, the number of non-state own enterprises in active was 147,316 enterprises, increased 19.4 percent in comparison with that of the year 2006, equaled to 4.2 times of the year 2000. The annual growth rate in number of non-state own enterprises was 22.8 percent (added about 18,700 enterprises every year). However, most of them were small and very small size ones with 58 percent of enterprises were under 10 employees and 77.0 percent of them weve under 5 billion VND of capital. Although non-state own enterprises have small size, the amount of them was increasingly very fast contributed remarkable to create jobs. The number of job creation in 2007 of non-state enterprises accounts for 53.3 percent of the total jobs creation of the whole enterprises.

In term of economic activities, Vietnam enterprises still operated in mainly activities such as: industry, construction, trade, real estate, renting and business activities, transport, storage and communications, specify:

- Industry sector (including mining, manufacturing, electricity, gas and water suply) accounted for 22.8 percent number of enterprises, 55.4 percent of employees, 28.5 percent of capital source, 39.7 percent of turnover and 51.1 percent of contribution to state budget.

- Construction sector accounted for 13.5 percent number of enterprises, 14.6 percent of employees, 7.9 percent of capital source, 5.8 percent of turnover and 5.7 percent of contribution to state budget.

- Trade sector accounted for 39.5 percent number of enterprises, 11.0 percent of employees, 11.9 percent of capital source, 38.7 percent of turnover and 25.9 percent of contribution to state budget.

- Transport, storage and communications sector accounted for 6.3 percent number of enterprises, 6.5 percent of employees, 5.8 percent of capital source, 6.0 percent of turnover and 6.5 percent of contribution to state budget.

- Real estate, renting and business activities accounted for 9.8 percent number of enterprises, 3.8 percent of employees, 5.0 percent of capital source, 1.9 percent of turnover and 2.4 percent of contribution to state budget.

- The rest sectors accounted for 8.1 percent number of

enterprises, 8.7 percent of employees, 40.8 percent of capital source, 7.8 percent of turnover and 8.4 percent of contribution to state budget.

Red River Delta and South East regions still were two large economic centres nationwide with over 60 percent number of enterprises.

South East was the biggest region with over 36.6 percent number of enterprises, 39.9 percent of employees, 38.7 percent of capital source, 44.0 percent of turnover and 55.1 percent of contribution to state budget; in which Ho Chi Minh city accounted for 28.9 percent number of enterprises nationwide, 22.6 percent of employees, 27.8 percent of capital source, 26.8 percent of turnover and 25.6 percent of contribution to state budget.

Following, the Red River Delta region made up 28.1 percent number of enterprises, 28.1 percent of employees, 24.9 percent of capital source, 28.7 percent of turnover and 26.3 percent of contribution of state budget; in which only Hanoi city accounts for 15.9 percent of enterprises, 12.8 percent of employees, 17.4 percent of capital source, 17.4 percent of turnover and 18.1 percent of contribution of state budget.

The next regions were North Central Coast and South Central Coast which accounted for 15.2 percent number of enterprises, 17.3 percent of employees, 30.1 percent of capital source, 14.3 percent of turnover and 11.2 percent of contribution of state budget.

The Mekong River Delta region accounted for 11.3 percent number of enterprises, 7.0 percent of employees, 3.3 percent of capital source, 8.0 percent of turnover and 4.9 percent of contribution of state budget. Other regions which account for 8.8 percent of enterprises, 7.6 percent of employees, 3.0 percent of capital source, 5.1 percent of turnover and 2.5 percent of contribution of state budget.

The year 2007 - the strengthen development of enterprises belong to real estate, renting and business activities:

The year 2007 witnessed the strengthen development of enterprises belong to real estate, renting and business activities. It was expressed through the number of enterprises of this sector was 1,375 enterprises at the end of 2007, up to 2005 this figure was 8,764 enterprises, 6.3 times compared to that of 2007, and at the end of 2007 this figure was 15,219 ones, increased 37.7 percent in comparison with that of the previous year 2006 (raised about 4,169 enterprises); increased 75.5 percent in comparison with that of the year 2005 (about 6,545 enterprises) and 11 times compared to that of 2000. It was the highest growth rate about number of enterprises in whole economic activities.

Though the rate of enterprises of this sector accounted for 3.3 percent total enterprises in 2000; up to the year 2007, this rate gained nearly 10 percent. It proved that number of enterprises of this sector was more and more increasingly. However, enterprise structure had changed. Before the year 2005, enterprises having capital source less than 1 billion VND always accounted for over 50 percent of enterprises having real estate, renting and business activities, ones were over 5 billion VND maintained the quite stable rate and ones were between 1 and 5 billion VND gained nearly 30 percent. But since 2005, it was a considerable change in enterprise structure. Enterprises having capital source under 1 billion VND reduced from 55.6 percent in 2005 to 36.7 percent in 2006 and 33.6 percent in 2007. The rate was changed with enterprises having capital source from 1 to 5 billion VND, from 26.5 percent in 2000 to 29.9 percent in 2005 and 44.3 percent in 2007. Specially, such large enterprises which having capital source over 5 billion maintained a quite stable rate from 19.1 percent in 2001 to 22.1 percent in 2007. Therefore, capital source in these enterprises transferred fast from very small ones (under 1 billion VND) to small ones (from 1 to 5 billion VND).

Chart 4: **Enterprise structure by capital source size of real estate, renting and business activities**

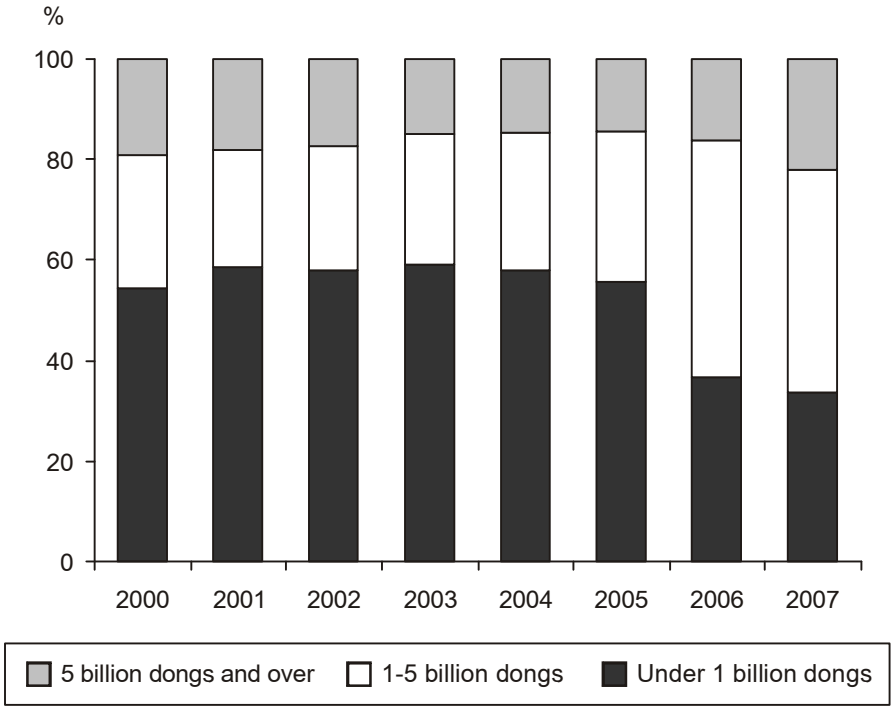

Labor in enterprises having real estate, renting and business activities increased rapidly, too. The number of employees in this sector was 280,633 thousands at the end of 2007, increased 32.4 percent in comparison with that of the year 2006 (raised 49,466 employees), grown 42.9 percent in comparison with that of the year 2005 and 4.8 times compared to that of the year 2000. The average growth rate was 25.0 percent annually (increased about 31.7 thousands employees).

Capital source of enterprises of this sector also increased rapidly. In 2000, capital source of these enterprises was only 41.9 thousands billion VND, 119.9 thousands billion VND in 2007 and 243.5 thousands billion VND in 2007, over 2 times compared to that of the year 2006 and 5.8 times compared to that of the year 2000. It was a great advance of enterpirses this sector. It reflected exactly the trend that property market had the most eventful year since many years.

Chart 5: **Growth rate of main indicators of enterprises of the real estate, renting and business activities (based year = 2000)**

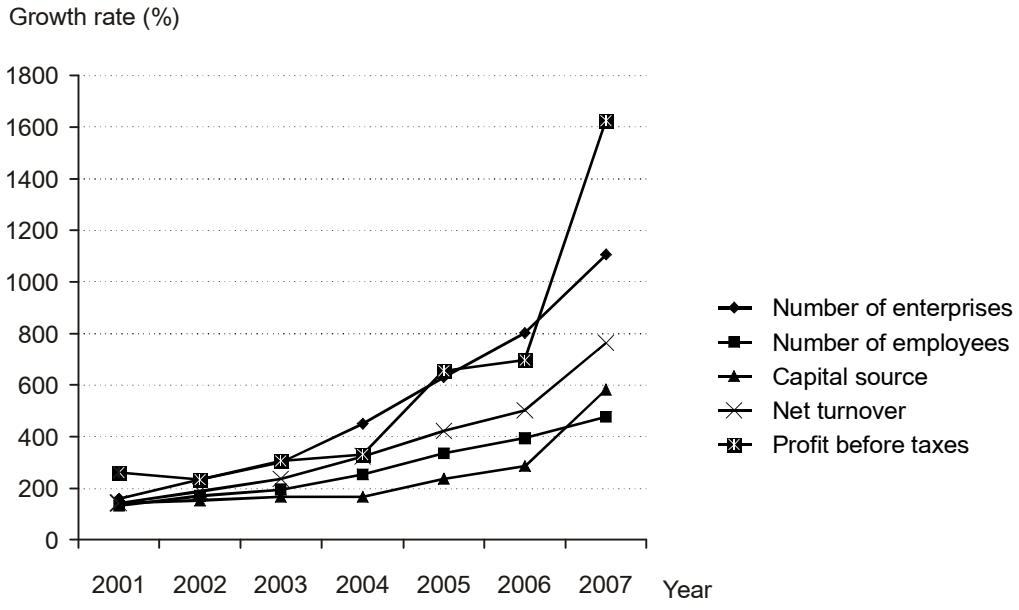

Along with the trengthened growth in capital source, turnover and profit were also increasing remarkably. Net turnover of enterprises belong to real estate, renting and business activities was 68.6 thousand billion VND in 2007, increased 52.1 percent in comparison with that of the year 2006 and 7.6 times compared to that of the year 2000, the annual growth rate was 33.7 percent (about 8.5 thousand billion VND); profit before taxes was nearly 10 thousand billion VND in 2007, raised 132.7 percent in comparison with that of the year 2006 and 16 times compared to that of the year 2000. Percentage of profit over turnover of these enterprises in 2007 reached 14.5 percent while this rate of whole enterprises gained only 6.2 percent. It was a great changing progress of enterprises of the real estate, renting and business activities.

Business efficiency of these enterprises was increasing, too. Although the percentage of profit over capital of these enterprises in 2007 reached only 4.1 percent which was lower than that of the whole enterprises (about 4.6 percent), it was a turning point in percentage of profit over turnover of these enterprises. While this rate of whole enterprises reached 6.2 percent, ones of enterprises having real estate, renting and business activities gained 14.5 percent, more than 2 times compared to that of the average rate of whole enterprises.

Whereas state own enterprises were decreasing due to the equitization policy of the Government and foreign investment enterprises were maitaining the stable growth rate in many years, non-state own enterprises still developed the most quickly and eventful. The number of non-state own enterprises in 2007 was 14,537, accounted for 94.3 percent of enterprises of the real estate, renting and business activities, increased 39.3 percent in comparison with that of the year 2006. All indicators in 2007 of these non-state own enterprises were also higher than that of the whole enterprises of the real estate, renting and business activities such as: labor was 212.2 thousand employees, raised 32.1 percent in comparison with that of the year 2006 (about 52 thousand employees) while the rate of whole enterprises of the real estate, renting and business activities was 21.4 percent. Capital source in 2007 was 2.7 times and turnover raised 76.5 percent in comparison with that of 2006 meanwhile the rate of whole enterprises of the real estate, renting

and business activities was 52.1 percent, especially profit of these non-state own enterprises rised 3.4 times compared to that of the year 2006, taxes and fees paid increased 2.2 times in comparison with that of the year 2006.

Ha Noi and Ho Chi Minh Cities were the places which had the most number of enterprises of the real estate, renting and business activities. At the end of 2007, number of enterprises of the real estate, renting and business activities was 4,237 in Ha Noi and 6,961 in Ho Chi Minh City which accounted for 45.4 percent of enterprises in this sector nationwide. It was very clear that, enterprises of the real estate, renting and business activities had a remarkable leap in the year of 2007.

PHẦN 3

SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM 2005-2007

PART 3

ENTERPRISES' DATA OF THE YEAR 2005-2007

A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ

A. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY TYPE OF OWNERSHIP AND ACTIVITIES

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*	
	31/12/ 2005	31/12/ 2006	31/12/ 2007	2006/ 2005	2007/ 2006
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112950**	**131318**	**155771**	**116,26**	**118,62**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*					
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*	**4086**	**3706**	**3494**	**90,70**	**94,28**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	1825	1744	1719	95,56	98,57
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	2261	1962	1775	86,78	90,47
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*	**105167**	**123392**	**147316**	**117,33**	**119,39**
+ DN Tập thể - *Collective*	6334	6219	6688	98,18	107,54
+ DN Tư nhân - *Private*	34646	37323	40468	107,73	108,43
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	37	31	53	83,78	170,97
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*	52505	63658	77648	121,24	121,98
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	1360	1597	124,09	117,43
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	14801	20862	140,31	140,95
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Sector of foreign investment*	**3697**	**4220**	**4961**	**114,15**	**117,56**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	3342	4018	117,18	120,23
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	878	943	103,91	107,40
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*					
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp *Agriculture, Hunting and Forestry*	**1071**	**1092**	**1151**	**101,96**	**105,40**
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	766	765	835	99,87	109,15

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*	
	31/12/ 2005	31/12/ 2006	31/12/ 2007	2006/ 2005	2007/ 2006
A	1	2	3	4	5
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	305	327	316	107,21	96,64
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**1358**	**1307**	**1296**	**96,24**	**99,16**
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1277**	**1369**	**1692**	**107,20**	**123,59**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	72	73	89	101,39	121,92
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	6	9	11	150,00	122,22
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	87	99	145	113,79	146,46
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*	1112	1188	1447	106,83	121,80
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**24017**	**26863**	**31057**	**111,85**	**115,61**
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	5076	5437	5982	107,11	110,02
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	25	24	25	96,00	104,17
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	1046	1250	1367	119,5	109,36
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	1745	1958	2352	112,21	120,12
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather*	580	565	663	97,41	117,35
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	1710	2032	2390	118,83	117,62
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	985	1100	1216	111,68	110,55
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1295	1740	1917	134,36	110,17

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**

(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*	
	31/12/ 2005	31/12/ 2006	31/12/ 2007	2006/ 2005	2007/ 2006
A	1	2	3	4	5
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	15	31	26	206,67	83,87
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1071	1237	1389	115,50	112,29
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1457	1643	1984	112,77	120,75
D26. SX thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1788	1885	2090	105,43	110,88
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	409	473	594	115,65	125,58
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*	2608	3056	3771	117,18	123,40
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	690	756	919	109,57	121,56
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	26	30	39	115,38	130,00
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	421	459	470	109,03	102,40
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	212	226	282	106,60	124,78
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	94	123	139	130,85	113,01
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	377	264	328	70,03	124,24
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	554	585	683	105,60	116,75
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	1796	1921	2343	106,96	121,97
D37. Tái chế - *Recycling*	37	68	88	183,78	129,41

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**

(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*	
	31/12/ 2005	31/12/ 2006	31/12/ 2007	2006/ 2005	2007/ 2006
A	1	2	3	4	5
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**2407**	**2554**	**2804**	**106,11**	**109,79**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	2225	2352	2567	105,71	109,14
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	182	202	237	110,99	117,33
F. Xây dựng - Construction	**15252**	**17783**	**21029**	**116,59**	**118,25**
G. TN, SC xe có Đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...***	**44656**	**52505**	**61525**	**117,58**	**117,18**
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, bán lẻ nhiên liệu - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	8616	8560	10228	99,35	119,49
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	22736	27632	32317	121,53	116,95
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng - *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	13304	16313	18980	122,62	116,35
H. Khách sạn và nhà hàng - ***Hotels and restaurants***	**4730**	**5116**	**6062**	**108,16**	**118,49**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**6754**	**7695**	**9858**	**113,93**	**128,11**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống *Land transport; transport via pipelines*	3274	3995	5093	122,02	127,48
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	752	979	100,00	130,19
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	7	9	8	128,57	88,89
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	2364	2466	3103	104,31	125,83
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*	357	473	675	132,49	142,71

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**

(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate (%)*	
	31/12/ 2005	31/12/ 2006	31/12/ 2007	2006/ 2005	2007/ 2006
A	1	2	3	4	5
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1139**	**1671**	**1494**	**146,71**	**89,41**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	1058	1515	1288	143,19	85,02
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	33	61	77	184,85	126,23
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	48	95	129	197,92	135,79
K. Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and tecnology activities*	**24**	**33**	**54**	**137,50**	**163,64**
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	**8674**	**11050**	**15219**	**127,39**	**137,73**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Real estate activities*	1231	1717	2250	139,48	131,04
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*	252	391	530	155,16	135,55
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	958	1223	1624	127,66	132,79
L74. Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	6233	7719	10815	123,84	140,11
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*	**393**	**785**	**721**	**199,75**	**91,85**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**206**	**256**	**344**	**124,27**	**134,38**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao *Cultural and sport activities*	**397**	**561**	**584**	**141,31**	**104,10**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng - *Other community, social and personal service activities*	**595**	**670**	**878**	**112,61**	**131,04**
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*	254	190	326	74,80	171,58
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	341	480	552	140,76	115,00
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*		**8**	**3**		**37,50**

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - *TOTAL*										
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**23188**	**34632**	**38957**	**10933**	**1626**	**1555**	**1188**	**801**	**70**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**16834**	**57980**	**39365**	**11677**	**1737**	**1525**	**1258**	**861**	**81**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**34856**	**51041**	**50588**	**13333**	**1962**	**1694**	**1283**	**928**	**86**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*										
- Năm - *Year* 2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40
- Năm - *Year* 2006	3706	19	27	657	1356	398	454	398	356	41
- Năm - *Year* 2007	3494	10	43	631	1251	405	438	357	322	37
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*										
- Năm - *Year* 2005	1825	4	6	143	569	220	282	295	269	37
- Năm - *Year* 2006	1744	12	6	161	559	204	254	259	252	37
- Năm - *Year* 2007	1719	3	14	208	544	202	241	238	236	33
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*										
- Năm - *Year* 2005	2261	6	26	536	938	227	253	154	118	3
- Năm - *Year* 2006	1962	7	21	496	797	194	200	139	104	4
- Năm - *Year* 2007	1775	7	29	423	707	203	197	119	86	4

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***										
- Năm - *Year* 2005	105167	23034	34394	37228	8254	882	716	450	203	6
- Năm - *Year* 2006	123392	16656	57722	37503	8977	1017	742	526	238	11
- Năm - *Year* 2007	147316	34658	50668	48533	10549	1178	870	558	290	12
+ DN Tập thể - *Collective*										
- Năm - *Year* 2005	6334	679	2613	2459	462	53	40	23	5	
- Năm - *Year* 2006	6219	327	3041	2323	421	49	34	20	4	
- Năm - *Year* 2007	6688	788	2766	2605	420	53	38	14	4	
+ DN Tư nhân - *Private*										
- Năm - *Year* 2005	34646	12648	10857	9708	1249	74	63	32	15	
- Năm - *Year* 2006	37323	10830	15507	9543	1256	97	51	31	8	
- Năm - *Year* 2007	40468	15297	13142	10555	1295	86	64	23	6	
+ Công ty Hợp danh *Collective name*										
- Năm - *Year* 2005	37	11	3	21	2					
- Năm - *Year* 2006	31	2	11	16	2					
- Năm - *Year* 2007	53	15	20	16	2					
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân *Private Limited Co.*										
- Năm - *Year* 2005	52505	8384	17748	20500	4671	511	366	227	92	6
- Năm - *Year* 2006	63658	4699	32158	20523	5031	517	368	255	100	7
- Năm - *Year* 2007	77648	15722	27479	27318	5813	573	388	250	99	6

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*										
- Năm - *Year* 2005	1096	4	21	227	484	103	126	82	49	
- Năm - *Year* 2006	1360	5	53	275	566	147	135	108	71	
- Năm - *Year* 2007	1597	14	50	344	686	154	142	117	88	2
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*										
- Năm - *Year* 2005	10549	1308	3152	4313	1386	141	121	86	42	
- Năm - *Year* 2006	14801	793	6952	4823	1701	207	154	112	55	4
- Năm - *Year* 2007	20862	2822	7211	7695	2333	312	238	154	93	4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*										
- Năm - *Year* 2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24
- Năm - *Year* 2006	4220	159	231	1205	1344	322	329	334	267	29
- Năm - *Year* 2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*										
- Năm - *Year* 2005	2852	113	169	799	883	227	233	223	183	22
- Năm - *Year* 2006	3342	128	180	946	1043	258	255	271	235	26
- Năm - *Year* 2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*										
- Năm - *Year* 2005	845	31	37	251	289	70	71	66	28	2
- Năm - *Year* 2006	878	31	51	259	301	64	74	63	32	3
- Năm - *Year* 2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*										
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*										
- Năm - *Year* 2005	1071	72	164	364	284	51	45	47	38	6
- Năm - *Year* 2006	1092	73	257	348	237	44	47	45	34	7
- Năm - *Year* 2007	1151	139	224	370	246	48	46	31	39	8
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*										
- Năm - *Year* 2005	766	61	127	216	189	46	44	39	38	6
- Năm - *Year* 2006	765	53	200	195	154	37	47	38	34	7
- Năm - *Year* 2007	835	111	165	240	165	37	42	28	39	8
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*										
- Năm - *Year* 2005	305	11	37	148	95	5	1	8		
- Năm - *Year* 2006	327	20	57	153	83	7		7		
- Năm - *Year* 2007	316	28	59	130	81	11	4	3		
B. Thuỷ sản - *Fishing*										
- Năm - *Year* 2005	1358	81	320	849	99	4	3	2		
- Năm - *Year* 2006	1307	73	262	859	106	3	3	1		
- Năm - *Year* 2007	1296	64	263	861	98	6	1	3		

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*										
- Năm - *Year* 2005	1277	58	183	656	284	30	24	15	20	7
- Năm - *Year* 2006	1369	84	260	640	286	33	24	11	22	9
- Năm - *Year* 2007	1692	113	365	804	309	37	24	11	21	8
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*										
- Năm - *Year* 2005	72		6	23	13	4	1	3	16	6
- Năm - *Year* 2006	73		14	18	12	2		4	15	8
- Năm - *Year* 2007	89	6	13	28	12	1	3	3	16	7
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*										
- Năm - *Year* 2005	6				3		1		1	1
- Năm - *Year* 2006	9	2	1		3		1		1	1
- Năm - *Year* 2007	11	2		2	4		1		1	1
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*										
- Năm - *Year* 2005	87	6	8	29	35	2	4	1	2	
- Năm - *Year* 2006	99	2	13	33	36	7	5		3	
- Năm - *Year* 2007	145	11	19	46	49	9	6	3	2	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*										
- Năm - *Year* 2005	1112	52	169	604	233	24	18	11	1	
- Năm - *Year* 2006	1188	80	232	589	235	24	18	7	3	
- Năm - *Year* 2007	1447	94	333	728	244	27	14	5	2	
D. Công nghiệp chế biến *Manufacturing*										
- Năm - *Year* 2005	24017	1772	4820	9811	4570	867	878	753	508	38
- Năm - *Year* 2006	26863	990	7690	9945	4980	948	881	811	571	47
- Năm - *Year* 2007	31057	2696	7099	11988	5658	1096	992	840	635	53
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*										
- Năm - *Year* 2005	5076	622	1500	1799	695	119	130	131	79	1
- Năm - *Year* 2006	5437	309	2138	1795	716	131	142	125	79	2
- Năm - *Year* 2007	5982	817	1855	1994	821	141	147	122	84	1
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*										
- Năm - *Year* 2005	25	1		4	7	2	1	6	4	
- Năm - *Year* 2006	24			4	7	3	2	4	4	
- Năm - *Year* 2007	25			5	5	5	2	6	2	
D17. Dệt *Manufacture of textiles*										
- Năm - *Year* 2005	1046	56	136	378	282	49	67	37	38	3
- Năm - *Year* 2006	1250	32	240	424	331	66	65	52	38	2
- Năm - *Year* 2007	1367	78	213	526	331	75	59	47	37	1

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*										
- Năm - *Year* 2005	1745	116	199	506	376	106	149	175	114	4
- Năm - *Year* 2006	1958	54	404	501	408	116	145	181	142	7
- Năm - *Year* 2007	2352	185	377	646	450	130	168	212	174	10
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*										
- Năm - *Year* 2005	580	29	47	136	105	47	50	50	93	23
- Năm - *Year* 2006	565	5	87	118	112	40	35	51	89	28
- Năm - *Year* 2007	663	36	62	148	142	45	45	58	98	29
D20. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*										
- Năm - *Year* 2005	1710	131	352	754	354	51	37	17	14	
- Năm - *Year* 2006	2032	103	589	842	383	56	31	18	10	
- Năm - *Year* 2007	2390	169	587	1069	439	56	43	17	10	
D21. SX giấy và SP từ giấy *Manufacture of paper and paper products*										
- Năm - *Year* 2005	985	37	114	517	250	31	23	8	4	1
- Năm - *Year* 2006	1100	37	207	502	280	37	23	10	4	
- Năm - *Year* 2007	1216	70	205	567	287	44	27	11	5	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*										
- Năm - *Year* 2005	1295	153	474	484	138	20	18	6	2	
- Năm - *Year* 2006	1740	92	959	496	145	21	20	6	1	
- Năm - *Year* 2007	1917	338	705	658	162	30	17	6	1	
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*										
- Năm - *Year* 2005	15	2	1	4	7	1				
- Năm - *Year* 2006	31	2	9	13	5	1			1	
- Năm - *Year* 2007	26	3	5	8	9	1				
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*										
- Năm - *Year* 2005	1071	81	224	455	201	38	36	26	10	
- Năm - *Year* 2006	1237	43	328	522	230	35	36	32	11	
- Năm - *Year* 2007	1389	119	298	600	255	33	45	29	10	
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*										
- Năm - *Year* 2005	1457	75	252	672	322	57	39	30	10	
- Năm - *Year* 2006	1643	42	415	687	360	60	21	43	15	
- Năm - *Year* 2007	1984	123	419	829	443	75	43	37	15	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D26. SX thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*										
- Năm - *Year* 2005	1788	59	168	779	483	105	97	74	23	
- Năm - *Year* 2006	1885	41	258	766	527	98	92	74	29	
- Năm - *Year* 2007	2090	68	229	899	585	114	96	70	29	
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*										
- Năm - *Year* 2005	409	8	37	232	99	13	11	5	3	1
- Năm - *Year* 2006	473	8	44	271	106	19	14	7	3	1
- Năm - *Year* 2007	594	15	65	328	126	24	21	11	3	1
D28. SX các SP từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*										
- Năm - *Year* 2005	2608	183	611	1318	374	50	30	29	13	
- Năm - *Year* 2006	3056	71	1079	1331	433	65	29	31	17	
- Năm - *Year* 2007	3771	305	1094	1704	502	78	40	29	19	
D29. SX máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*										
- Năm - *Year* 2005	690	39	137	324	133	20	20	12	5	
- Năm - *Year* 2006	756	30	205	316	143	23	17	13	9	
- Năm - *Year* 2007	919	77	200	398	162	36	27	10	9	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*										
- Năm - *Year* 2005	26	2	5	9	5	1		1	3	
- Năm - *Year* 2006	30	3	9	6	5	1	2	1	2	1
- Năm - *Year* 2007	39	11	3	11	6		1	1	5	1
D31. SX máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*										
- Năm - *Year* 2005	421	20	81	165	90	19	16	16	11	3
- Năm - *Year* 2006	459	13	98	178	108	13	19	10	16	4
- Năm - *Year* 2007	470	34	70	174	125	10	23	14	15	5
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communication equipment*										
- Năm - *Year* 2005	212	16	33	75	45	14	11	11	7	
- Năm - *Year* 2006	226	8	41	70	58	14	11	14	10	
- Năm - *Year* 2007	282	20	58	85	57	19	11	22	9	1
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*										
- Năm - *Year* 2005	94	5	19	38	20	5	1	3	3	
- Năm - *Year* 2006	123	5	41	43	18	3	5	6	2	
- Năm - *Year* 2007	139	16	38	53	18	3	5	2	4	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*										
- Năm - *Year* 2005	377	21	69	173	60	14	20	17	3	
- Năm - *Year* 2006	264	4	47	93	56	18	23	14	9	
- Năm - *Year* 2007	328	12	44	135	77	18	22	11	9	
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*										
- Năm - *Year* 2005	554	16	63	228	139	29	39	22	18	
- Năm - *Year* 2006	585	25	71	231	148	29	41	22	17	1
- Năm - *Year* 2007	683	24	95	253	177	39	39	32	23	1
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*										
- Năm - *Year* 2005	1796	98	296	737	377	75	83	77	51	2
- Năm - *Year* 2006	1921	58	410	698	387	99	108	97	63	1
- Năm - *Year* 2007	2343	172	453	850	467	120	111	93	74	3
D37. Tái chế - *Recycling*										
- Năm - *Year* 2005	37	2	2	24	8	1				
- Năm - *Year* 2006	68	5	11	38	14					
- Năm - *Year* 2007	88	4	24	48	12					

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. SX và ph.phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*										
- Năm - *Year* 2005	2407	461	1259	605	43	15	16	4	3	1
- Năm - *Year* 2006	2554	149	1711	600	52	14	19	5	3	1
- Năm - *Year* 2007	2804	523	1438	740	56	17	15	11	3	1
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*										
- Năm - *Year* 2005	2225	413	1224	576	9	1		1		1
- Năm - *Year* 2006	2352	80	1685	565	18	1	1	1		1
- Năm - *Year* 2007	2567	457	1388	697	22			2		1
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*										
- Năm - *Year* 2005	182	48	35	29	34	14	16	3	3	
- Năm - *Year* 2006	202	69	26	35	34	13	18	4	3	
- Năm - *Year* 2007	237	66	50	43	34	17	15	9	3	
F. Xây dựng - *Construction*										
- Năm - *Year* 2005	15252	1281	3414	7142	2489	312	280	193	136	5
- Năm - *Year* 2006	17783	554	6483	7231	2606	326	254	197	129	3
- Năm - *Year* 2007	21029	2254	5826	9084	2903	360	280	193	126	3

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*										
- Năm - *Year* 2005	44656	14909	16358	11672	1387	127	111	62	29	1
- Năm - *Year* 2006	52505	10820	28237	11604	1503	146	102	61	31	1
- Năm - *Year* 2007	61525	21026	22975	15432	1767	140	102	56	26	1
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*										
- Năm - *Year* 2005	8616	3913	2961	1543	165	12	13	5	3	1
- Năm - *Year* 2006	8560	3432	3450	1468	182	12	10	3	3	
- Năm - *Year* 2007	10228	4663	3360	1936	237	16	7	5	3	1
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*										
- Năm - *Year* 2005	22736	4691	9120	7678	1004	93	77	50	23	
- Năm - *Year* 2006	27632	2047	16742	7482	1102	108	78	47	25	1
- Năm - *Year* 2007	32317	8004	12836	9977	1266	100	77	39	18	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng - *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles*										
- Năm - *Year* 2005	13304	6305	4277	2451	218	22	21	7	3	
- Năm - *Year* 2006	16313	5341	8045	2654	219	26	14	11	3	
- Năm - *Year* 2007	18980	8359	6779	3519	264	24	18	12	5	
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***										
- Năm - *Year* 2005	4730	989	1782	1547	339	22	30	17	4	
- Năm - *Year* 2006	5116	926	2134	1637	340	27	29	17	6	
- Năm - *Year* 2007	6062	1232	2279	2049	415	30	27	23	7	
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***										
- Năm - *Year* 2005	6754	997	1995	2804	700	90	81	49	31	7
- Năm - *Year* 2006	7695	705	3154	2826	760	87	76	48	31	8
- Năm - *Year* 2007	9858	1841	3229	3622	883	98	94	53	31	7
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*										
- Năm - *Year* 2005	3274	264	851	1657	395	45	33	18	9	2
- Năm - *Year* 2006	3995	145	1590	1709	446	46	28	22	7	2
- Năm - *Year* 2007	5093	689	1662	2132	491	54	36	20	7	2

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*										
- Năm - *Year* 2005	752	37	162	392	117	11	17	10	6	
- Năm - *Year* 2006	752	23	165	405	115	12	18	7	6	1
- Năm - *Year* 2007	979	78	198	517	143	11	16	8	7	1
I62. Vận tải hàng không *Air transport*										
- Năm - *Year* 2005	7		1		1		2	2		1
- Năm - *Year* 2006	9		3		1		2	2		1
- Năm - *Year* 2007	8		1	1	1		2	2		1
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*										
- Năm - *Year* 2005	2364	523	889	686	178	33	26	17	12	
- Năm - *Year* 2006	2466	301	1241	655	188	29	24	15	13	
- Năm - *Year* 2007	3103	732	1181	869	224	28	35	21	13	
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*										
- Năm - *Year* 2005	357	173	92	69	9	1	3	2	4	4
- Năm - *Year* 2006	473	236	155	57	10		4	2	5	4
- Năm - *Year* 2007	675	342	187	103	24	5	5	2	4	3
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***										
- Năm - *Year* 2005	1139	27	671	322	77	8	13	7	9	5
- Năm - *Year* 2006	1671	461	733	384	55	7	6	11	9	5
- Năm - *Year* 2007	1494	142	674	516	105	14	15	9	14	5

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
J65. Tr.gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*										
- Năm - *Year* 2005	1058	14	650	298	66	6	9	6	5	4
- Năm - *Year* 2006	1515	437	663	348	39	5	2	10	7	4
- Năm - *Year* 2007	1288	120	621	438	68	8	10	7	11	5
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) - *Insurance and pension funding...*										
- Năm - *Year* 2005	33	1	9	7	4	2	4	1	4	1
- Năm - *Year* 2006	61	5	23	18	5	2	4	1	2	1
- Năm - *Year* 2007	77	5	17	36	8	2	4	2	3	
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*										
- Năm - *Year* 2005	48	12	12	17	7					
- Năm - *Year* 2006	95	19	47	18	11					
- Năm - *Year* 2007	129	17	36	42	29	4	1			
K. HĐ khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*										
- Năm - *Year* 2005	24	4	11	6	2		1			
- Năm - *Year* 2006	33	2	21	8	1		1			
- Năm - *Year* 2007	54	15	11	24	3		1			

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn ***Real estate, renting and business activities***										
- Năm - *Year* 2005	8674	2223	3170	2629	508	70	38	22	14	
- Năm - *Year* 2006	11050	1627	6006	2688	565	72	47	31	14	
- Năm - *Year* 2007	15219	4291	5753	4284	711	76	56	33	15	
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Real estate activities*										
- Năm - *Year* 2005	1231	503	357	255	85	15	5	8	3	
- Năm - *Year* 2006	1717	867	442	289	98	9	4	6	2	
- Năm - *Year* 2007	2250	886	727	482	130	10	8	4	3	
L72. Cho thuê MM thiết bị (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*										
- Năm - *Year* 2005	252	76	91	79	5	1				
- Năm - *Year* 2006	391	41	237	100	12	1				
- Năm - *Year* 2007	530	171	199	141	18		1			
L73. Các HĐ liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*										
- Năm - *Year* 2005	958	249	352	308	44	2	2	1		
- Năm - *Year* 2006	1223	118	747	294	57	3	2	2		
- Năm - *Year* 2007	1624	398	704	445	68	4	3	2		

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
L74. Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*										
- Năm - *Year* 2005	6233	1395	2370	1987	374	52	31	13	11	
- Năm - *Year* 2006	7719	601	4580	2005	398	59	41	23	12	
- Năm - *Year* 2007	10815	2836	4123	3216	495	62	44	27	12	
N. Giáo dục và đào tạo ***Education***										
- Năm - *Year* 2005	393	89	128	142	29	3	2			
- Năm - *Year* 2006	785	218	369	161	27	5	4	1		
- Năm - *Year* 2007	721	159	285	223	42	6	5	1		
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội ***Health and social work***										
- Năm - *Year* 2005	206	32	50	89	27	5	2	1		
- Năm - *Year* 2006	256	7	111	99	33	2	2	2		
- Năm - *Year* 2007	344	46	95	148	49	2	3	1		
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - ***Cultural and sport activities***										
- Năm - *Year* 2005	397	106	115	121	38	4	3	6	4	
- Năm - *Year* 2006	561	76	236	150	73	6	9	7	4	
- Năm - *Year* 2007	584	143	229	147	37	7	11	6	4	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 per.*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
T. HĐ phục vụ cá nhân và công cộng - *Other community, social and personal service activities*										
- Năm - *Year* 2005	595	87	192	198	57	18	28	10	5	
- Năm - *Year* 2006	670	68	310	184	53	17	21	10	7	
- Năm - *Year* 2007	878	171	295	295	51	25	22	12	7	
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS công cộng... *Other community, social and personal service activities*										
- Năm - *Year* 2005	254	16	66	70	48	14	25	10	5	
- Năm - *Year* 2006	190	11	54	43	35	15	17	9	6	
- Năm - *Year* 2007	326	54	73	99	42	21	18	12	7	
T93. HĐ dịch vụ khác *Other service activities*										
- Năm - *Year* 2005	341	71	126	128	9	4	3			
- Năm - *Year* 2006	480	57	256	141	18	2	4	1	1	
- Năm - *Year* 2007	552	117	222	196	9	4	4			
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*										
- Năm - *Year* 2006	8	1	6	1						
- Năm - *Year* 2007	3	1	1	1						

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*									
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**26687**	**20434**	**41856**	**9255**	**10017**	**3302**	**895**	**504**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**15908**	**21809**	**64137**	**12487**	**11502**	**3835**	**1009**	**631**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**18646**	**23631**	**72342**	**17269**	**16353**	**5286**	**1355**	**889**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*									
- Năm - *Year* 2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257
- Năm - *Year* 2006	3706	31	25	319	365	1195	1064	407	300
- Năm - *Year* 2007	3494	26	21	270	324	1085	992	438	338
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*									
- Năm - *Year* 2005	1825	6	4	73	96	542	634	275	195
- Năm - *Year* 2006	1744	12	8	70	91	460	616	259	228
- Năm - *Year* 2007	1719	8	4	69	112	435	572	272	247
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*									
- Năm - *Year* 2005	2261	21	23	324	327	863	487	154	62
- Năm - *Year* 2006	1962	19	17	249	274	735	448	148	72
- Năm - *Year* 2007	1775	18	17	201	212	650	420	166	91

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*									
- Năm - *Year* 2005	105167	26556	20317	40936	8368	7308	1388	214	80
- Năm - *Year* 2006	123392	15773	21693	63226	11630	8804	1848	299	119
- Năm - *Year* 2007	147316	18489	23496	71404	16386	13536	3146	566	293
+ DN Tập thể - *Collective*									
- Năm - *Year* 2005	6334	3052	901	1452	581	330	15	3	
- Năm - *Year* 2006	6219	2780	952	1445	580	434	25	2	1
- Năm - *Year* 2007	6688	2859	1123	1461	551	648	42	3	1
+ DN Tư nhân - *Private*									
- Năm - *Year* 2005	34646	12554	8206	11670	1404	734	66	7	5
- Năm - *Year* 2006	37323	6787	9783	17822	1900	912	109	7	3
- Năm - *Year* 2007	40468	7809	9901	18793	2429	1363	152	15	6
+ Công ty Hợp danh *Collective name*									
- Năm - *Year* 2005	37	15	8	13		1			
- Năm - *Year* 2006	31	7	9	12	2	1			
- Năm - *Year* 2007	53	16	15	18	3	1			
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*									
- Năm - *Year* 2005	52505	9547	9774	22880	4983	4418	776	98	29
- Năm - *Year* 2006	63658	5207	8998	35922	7271	5120	974	132	34
- Năm - *Year* 2007	77648	6454	10346	40893	10141	7958	1575	210	71

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*									
- Năm - *Year* 2005	1096	12	20	162	144	477	212	47	22
- Năm - *Year* 2006	1360	9	32	184	162	570	289	81	33
- Năm - *Year* 2007	1597	15	20	151	169	635	408	124	75
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*									
- Năm - *Year* 2005	10549	1376	1408	4759	1256	1348	319	59	24
- Năm - *Year* 2006	14801	983	1919	7841	1715	1767	451	77	48
- Năm - *Year* 2007	20862	1336	2091	10088	3093	2931	969	214	140
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*									
- Năm - *Year* 2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167
- Năm - *Year* 2006	4220	104	91	592	492	1503	923	303	212
- Năm - *Year* 2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*									
- Năm - *Year* 2005	2852	92	75	435	376	1030	586	166	92
- Năm - *Year* 2006	3342	88	75	489	404	1232	715	215	124
- Năm - *Year* 2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*									
- Năm - *Year* 2005	845	12	15	88	88	274	207	86	75
- Năm - *Year* 2006	878	16	16	103	88	271	208	88	88
- Năm - *Year* 2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*									
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*									
- Năm - *Year* 2005	1071	102	113	277	139	269	113	44	14
- Năm - *Year* 2006	1092	108	114	252	178	273	109	37	21
- Năm - *Year* 2007	1151	160	131	283	141	254	114	48	20
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*									
- Năm - *Year* 2005	766	83	88	194	75	169	102	41	14
- Năm - *Year* 2006	765	83	73	174	119	162	99	34	21
- Năm - *Year* 2007	835	120	101	213	83	153	100	45	20
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*									
- Năm - *Year* 2005	305	19	25	83	64	100	11	3	
- Năm - *Year* 2006	327	25	41	78	59	111	10	3	
- Năm - *Year* 2007	316	40	30	70	58	101	14	3	

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
B. Thuỷ sản - *Fishing*									
- Năm - *Year* 2005	1358	379	309	539	74	48	8	1	
- Năm - *Year* 2006	1307	301	324	552	83	40	6	1	
- Năm - *Year* 2007	1296	246	256	660	72	48	13	1	
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*									
- Năm - *Year* 2005	1277	276	205	501	111	123	34	17	10
- Năm - *Year* 2006	1369	257	213	583	107	134	40	18	17
- Năm - *Year* 2007	1692	260	274	706	171	192	48	21	20
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*									
- Năm - *Year* 2005	72	12	9	16	5	5	4	15	6
- Năm - *Year* 2006	73	7	17	13	3	6	5	11	11
- Năm - *Year* 2007	89	13	7	21	12	8	5	9	14
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các HĐ dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*									
- Năm - *Year* 2005	6	1				2			3
- Năm - *Year* 2006	9	1		1		2	1		4
- Năm - *Year* 2007	11	1		1		1	2	1	5

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*									
- Năm - *Year* 2005	87	8	7	33	12	24	2	1	
- Năm - *Year* 2006	99	6	4	41	14	25	5	3	1
- Năm - *Year* 2007	145	14	11	41	22	44	10	3	
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*									
- Năm - *Year* 2005	1112	255	189	452	94	92	28	1	1
- Năm - *Year* 2006	1188	243	192	528	90	101	29	4	1
- Năm - *Year* 2007	1447	232	256	643	137	139	31	8	1
D. Công nghiệp chế biến ***Manufacturing***									
- Năm - *Year* 2005	24017	4083	3774	8189	2259	3599	1535	391	187
- Năm - *Year* 2006	26863	2890	4383	10491	2434	4153	1788	496	228
- Năm - *Year* 2007	31057	3458	4419	12075	3065	4901	2210	589	340
D15. SX th.phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*									
- Năm - *Year* 2005	5076	1153	987	1647	348	574	269	62	36
- Năm - *Year* 2006	5437	753	1025	2274	357	609	299	81	39
- Năm - *Year* 2007	5982	892	1043	2333	482	702	367	97	66

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*									
- Năm - *Year* 2005	25			1	2	6	9	2	5
- Năm - *Year* 2006	24				2	6	9	2	5
- Năm - *Year* 2007	25				3	5	10	2	5
D17. Dệt *Manufacture of textiles*									
- Năm - *Year* 2005	1046	130	130	313	132	191	109	29	12
- Năm - *Year* 2006	1250	124	127	439	137	246	129	33	15
- Năm - *Year* 2007	1367	122	126	483	172	276	129	39	20
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*									
- Năm - *Year* 2005	1745	263	232	580	190	349	113	14	4
- Năm - *Year* 2006	1958	181	176	875	192	378	128	23	5
- Năm - *Year* 2007	2352	215	296	946	231	461	170	28	5
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*									
- Năm - *Year* 2005	580	63	51	161	62	142	69	19	13
- Năm - *Year* 2006	565	37	47	166	65	153	68	16	13
- Năm - *Year* 2007	663	51	59	185	75	162	90	25	16

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D20. Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*									
- Năm - *Year* 2005	1710	357	321	666	156	170	30	10	
- Năm - *Year* 2006	2032	375	395	880	169	174	34	5	
- Năm - *Year* 2007	2390	438	435	995	243	221	48	8	2
D21. SX giấy và SP từ giấy *Manufacture of paper and paper products*									
- Năm - *Year* 2005	985	98	102	382	146	195	49	9	4
- Năm - *Year* 2006	1100	68	65	502	159	232	54	17	3
- Năm - *Year* 2007	1216	60	131	466	175	281	77	17	9
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*									
- Năm - *Year* 2005	1295	395	297	393	74	97	30	6	3
- Năm - *Year* 2006	1740	237	893	378	75	116	30	8	3
- Năm - *Year* 2007	1917	367	549	716	106	126	38	11	4
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*									
- Năm - *Year* 2005	15	2	3	1	1		7		1
- Năm - *Year* 2006	31	6	2	12	2		7	1	1
- Năm - *Year* 2007	26	2	5	7	3	1	6	1	1

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*									
- Năm - *Year* 2005	1071	177	124	303	101	204	117	31	14
- Năm - *Year* 2006	1237	116	178	392	111	245	136	41	18
- Năm - *Year* 2007	1389	101	165	492	140	261	162	49	19
D25. SX các SP từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*									
- Năm - *Year* 2005	1457	141	164	519	167	315	125	22	4
- Năm - *Year* 2006	1643	77	161	666	190	356	157	32	4
- Năm - *Year* 2007	1984	90	153	816	243	441	195	35	11
D26. SX thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*									
- Năm - *Year* 2005	1788	285	247	601	176	304	119	33	23
- Năm - *Year* 2006	1885	237	225	649	209	360	138	37	30
- Năm - *Year* 2007	2090	239	220	740	240	421	158	39	33
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*									
- Năm - *Year* 2005	409	13	30	176	58	75	29	19	9
- Năm - *Year* 2006	473	15	28	187	81	93	39	19	11
- Năm - *Year* 2007	594	10	36	228	105	115	55	22	23

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D28. SX các SP từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*									
- Năm - *Year* 2005	2608	452	475	1022	230	292	107	22	8
- Năm - *Year* 2006	3056	302	488	1418	241	422	132	42	11
- Năm - *Year* 2007	3771	400	550	1756	350	471	171	57	16
D29. SX máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*									
- Năm - *Year* 2005	690	80	100	261	72	113	53	9	2
- Năm - *Year* 2006	756	53	134	311	71	111	60	15	1
- Năm - *Year* 2007	919	72	110	395	101	143	73	18	7
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*									
- Năm - *Year* 2005	26	3	3	6	1	8	2		3
- Năm - *Year* 2006	30	6	2	6	2	4	7		3
- Năm - *Year* 2007	39	4	5	10	3	4	7	2	4
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*									
- Năm - *Year* 2005	421	43	44	124	38	97	41	22	12
- Năm - *Year* 2006	459	31	32	156	52	98	45	28	17
- Năm - *Year* 2007	470	34	35	125	46	117	61	24	28

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communication equipment*									
- Năm - *Year* 2005	212	27	29	59	18	29	28	17	5
- Năm - *Year* 2006	226	10	29	73	11	42	30	21	10
- Năm - *Year* 2007	282	10	34	100	19	38	47	20	14
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ q.học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*									
- Năm - *Year* 2005	94	9	11	31	16	15	8	4	
- Năm - *Year* 2006	123	8	19	49	19	13	11	4	
- Năm - *Year* 2007	139	15	21	50	16	23	10	2	2
D34. SX xe có đ.cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*									
- Năm - *Year* 2005	377	63	67	112	21	53	38	12	11
- Năm - *Year* 2006	264	6	20	86	25	49	49	16	13
- Năm - *Year* 2007	328	19	28	118	24	53	55	17	14
D35. SX ph.tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*									
- Năm - *Year* 2005	554	57	67	169	54	94	73	24	16
- Năm - *Year* 2006	585	62	63	192	53	95	77	25	18
- Năm - *Year* 2007	683	69	69	191	53	134	104	35	28

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*									
- Năm - *Year* 2005	1796	269	287	640	190	273	110	25	2
- Năm - *Year* 2006	1921	179	265	742	202	346	149	30	8
- Năm - *Year* 2007	2343	236	336	887	220	433	177	41	13
D37. Tái chế - *Recycling*									
- Năm - *Year* 2005	37	3	3	22	6	3			
- Năm - *Year* 2006	68	7	9	38	9	5			
- Năm - *Year* 2007	88	12	13	36	15	12			
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*									
- Năm - *Year* 2005	2407	1770	305	226	8	39	38	15	6
- Năm - *Year* 2006	2554	1816	420	191	16	38	47	16	10
- Năm - *Year* 2007	2804	1876	552	232	17	39	58	17	13
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*									
- Năm - *Year* 2005	2225	1718	284	199	4	13	4	1	2
- Năm - *Year* 2006	2352	1749	401	168	6	16	6	2	4
- Năm - *Year* 2007	2567	1819	507	197	8	16	13	2	5

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
E41. Khai thác, lọc và p.phối nước - *Collection, purification and distribution of water*									
- Năm - *Year* 2005	182	52	21	27	4	26	34	14	4
- Năm - *Year* 2006	202	67	19	23	10	22	41	14	6
- Năm - *Year* 2007	237	57	45	35	9	23	45	15	8
F. Xây dựng - *Construction*									
- Năm - *Year* 2005	15252	1374	2194	7525	1759	1642	554	148	56
- Năm - *Year* 2006	17783	869	1543	9660	3071	1768	636	167	69
- Năm - *Year* 2007	21029	866	1879	10349	3677	3163	768	224	103
G. TN, SC xe có đ.cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*									
- Năm - *Year* 2005	44656	12143	9500	16623	3059	2581	569	123	58
- Năm - *Year* 2006	52505	4451	9449	30473	4401	2861	678	120	72
- Năm - *Year* 2007	61525	5522	10278	32867	7259	4349	936	209	105
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*									
- Năm - *Year* 2005	8616	2883	2110	2706	474	366	57	16	4
- Năm - *Year* 2006	8560	788	3096	3645	625	337	58	7	4
- Năm - *Year* 2007	10228	1519	2727	4334	926	587	114	14	7

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*									
- Năm - *Year* 2005	22736	3918	4221	9859	2158	1960	467	101	52
- Năm - *Year* 2006	27632	1400	2337	17675	3317	2197	543	101	62
- Năm - *Year* 2007	32317	1449	2987	18023	5558	3302	727	181	90
G52. Bán lẻ (trừ xe có đ.cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*									
- Năm - *Year* 2005	13304	5342	3169	4058	427	255	45	6	2
- Năm - *Year* 2006	16313	2263	4016	9153	459	327	77	12	6
- Năm - *Year* 2007	18980	2554	4564	10510	775	460	95	14	8
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***									
- Năm - *Year* 2005	4730	1359	871	1850	279	275	61	16	19
- Năm - *Year* 2006	5116	1267	1190	1945	317	293	68	15	21
- Năm - *Year* 2007	6062	1443	1308	2444	357	366	96	20	28
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***									
- Năm - *Year* 2005	6754	1407	1158	2789	609	588	138	29	36
- Năm - *Year* 2006	7695	1112	1147	3886	635	664	184	28	39
- Năm - *Year* 2007	9858	1347	1447	4942	825	953	240	55	49

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*									
- Năm - *Year* 2005	3274	354	555	1697	355	266	39	3	5
- Năm - *Year* 2006	3995	251	477	2549	328	330	53	3	4
- Năm - *Year* 2007	5093	319	702	3120	451	427	61	8	5
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*									
- Năm - *Year* 2005	752	58	64	302	117	161	32	9	9
- Năm - *Year* 2006	752	45	67	273	117	178	53	8	11
- Năm - *Year* 2007	979	58	81	322	157	266	66	13	16
I62. Vận tải hàng không *Air transport*									
- Năm - *Year* 2005	7					1	2		4
- Năm - *Year* 2006	9			3			2		4
- Năm - *Year* 2007	8	1		1			1		5
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*									
- Năm - *Year* 2005	2364	776	482	739	129	153	62	14	9
- Năm - *Year* 2006	2466	565	510	962	179	152	73	15	10
- Năm - *Year* 2007	3103	664	551	1309	186	239	109	31	14
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*									
- Năm - *Year* 2005	357	219	57	51	8	7	3	3	9
- Năm - *Year* 2006	473	251	93	99	11	4	3	2	10
- Năm - *Year* 2007	675	305	113	190	31	21	3	3	9

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***									
- Năm - *Year* 2005	1139	46	23	330	393	204	30	32	81
- Năm - *Year* 2006	1671	430	99	265	437	295	29	18	98
- Năm - *Year* 2007	1494	124	63	200	362	506	75	41	123
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*									
- Năm - *Year* 2005	1058	19	17	324	391	198	19	22	68
- Năm - *Year* 2006	1515	407	59	228	430	285	17	7	82
- Năm - *Year* 2007	1288	99	41	165	350	473	53	19	88
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*									
- Năm - *Year* 2005	33	8	2	1		1	6	7	8
- Năm - *Year* 2006	61	14	7	10	5	4	7	6	8
- Năm - *Year* 2007	77	12	15	12	5	6	7	9	11
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*									
- Năm - *Year* 2005	48	19	4	5	2	5	5	3	5
- Năm - *Year* 2006	95	9	33	27	2	6	5	5	8
- Năm - *Year* 2007	129	13	7	23	7	27	15	13	24

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
K. HĐ khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*									
- Năm - *Year* 2005	24	8	6	5	2	1	1	1	
- Năm - *Year* 2006	33	5	5	21	1			1	
- Năm - *Year* 2007	54	12	4	24	6	6	1	1	
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*									
- Năm - *Year* 2005	8674	3110	1717	2596	473	496	181	68	33
- Năm - *Year* 2006	11050	1696	2363	5185	688	811	199	64	44
- Năm - *Year* 2007	15219	2584	2524	6748	1156	1355	661	113	78
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Real estate activities*									
- Năm - *Year* 2005	1231	245	145	292	124	219	112	63	31
- Năm - *Year* 2006	1717	113	80	601	233	484	115	50	41
- Năm - *Year* 2007	2250	102	71	382	298	698	538	89	72
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người ĐK)... *Renting of machinery and equipment...*									
- Năm - *Year* 2005	252	55	53	103	20	14	5		2
- Năm - *Year* 2006	391	20	31	281	29	23	6	1	
- Năm - *Year* 2007	530	47	46	306	78	44	7	1	1

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
L73. Các HĐ liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*									
- Năm - *Year* 2005	958	423	190	261	45	34	5		
- Năm - *Year* 2006	1223	176	581	373	43	45	5		
- Năm - *Year* 2007	1624	300	322	858	66	63	13	2	
L74. Các HĐ kinh doanh khác *Other business activities*									
- Năm - *Year* 2005	6233	2387	1329	1940	284	229	59	5	
- Năm - *Year* 2006	7719	1387	1671	3930	383	259	73	13	3
- Năm - *Year* 2007	10815	2135	2085	5202	714	550	103	21	5
N. Giáo dục và đào tạo ***Education & training***									
- Năm - *Year* 2005	393	166	72	116	16	20	3		
- Năm - *Year* 2006	785	254	253	211	34	27	5	1	
- Năm - *Year* 2007	721	197	149	285	39	40	9	1	1
O. Y tế và HĐ cứu trợ XH ***Health and social work***									
- Năm - *Year* 2005	206	54	37	62	20	26	7		
- Năm - *Year* 2006	256	23	29	144	22	30	6	2	
- Năm - *Year* 2007	344	45	48	148	38	50	14		1
P. HĐ văn hoá và thể thao ***Cultural and sport activities***									
- Năm - *Year* 2005	397	138	54	114	24	45	14	5	3
- Năm - *Year* 2006	561	123	139	153	38	54	25	20	9
- Năm - *Year* 2007	584	123	116	190	53	69	21	6	6

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
T. HĐ phục vụ cá nhân và công cộng - *Other community, social and personal service activities*									
- Năm - *Year* 2005	595	272	96	114	30	61	16	5	1
- Năm - *Year* 2006	670	304	137	120	25	61	15	5	3
- Năm - *Year* 2007	878	382	182	188	31	62	22	9	2
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK VS công cộng... *Other community, social and personal service activities*									
- Năm - *Year* 2005	254	86	39	40	19	50	14	5	1
- Năm - *Year* 2006	190	42	22	42	16	48	13	5	2
- Năm - *Year* 2007	326	103	65	58	18	53	19	8	2
T93. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*									
- Năm - *Year* 2005	341	186	57	74	11	11	2		
- Năm - *Year* 2006	480	262	115	78	9	13	2		1
- Năm - *Year* 2007	552	279	117	130	13	9	3	1	
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*									
- Năm - *Year* 2006	8	2	1	5					
- Năm - *Year* 2007	3	1	1	1					

4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
- Năm - *Year* 2005	**70630**	**134501,6**	**1904**	**30931**	**-18292,8**	**-591**	**62,53**	**27,38**
- Năm - *Year* 2006	**87480**	**189480,1**	**2166**	**39379**	**-22673,4**	**-576**	**66,62**	**29,99**
- Năm - *Year* 2007	**106416**	**242093,7**	**2275**	**44687**	**-19572,5**	**-438**	**68,32**	**28,69**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*								
- Năm - *Year* 2005	3252	51064,3	15702	701	-4656,2	-6642	79,59	17,16
- Năm - *Year* 2006	3053	65719,9	21526	531	-4896,8	-9222	82,38	14,33
- Năm - *Year* 2007	2986	78523,3	26297	428	-2255,7	-5270	85,46	12,25
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*								
- Năm - *Year* 2005	1528	43091,9	28202	255	-2314,9	-9078	83,73	13,97
- Năm - *Year* 2006	1489	55962,6	37584	215	-3015,4	-14025	85,38	12,33
- Năm - *Year* 2007	1506	65149,4	43260	187	-1331,9	-7122	87,61	10,88
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*								
- Năm - *Year* 2005	1724	7972,4	4624	446	-2341,2	-5249	76,25	19,73
- Năm - *Year* 2006	1564	9757,3	6239	316	-1881,5	-5954	79,71	16,11
- Năm - *Year* 2007	1480	13373,9	9036	241	-923,8	-3833	83,38	13,58

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*								
- Năm - *Year* 2005	65579	15693,4	239	28457	-5260,6	-185	62,36	27,06
- Năm - *Year* 2006	82340	25262,7	307	36834	-5440,7	-148	66,73	29,85
- Năm - *Year* 2007	100888	52908,3	524	41946	-6091,3	-145	68,48	28,47
+ DN Tập thể - *Collective*								
- Năm - *Year* 2005	5085	439,3	86	434	-37,8	-87	80,28	6,85
- Năm - *Year* 2006	5349	605,7	113	448	-45,7	-102	86,01	7,20
- Năm - *Year* 2007	5696	766,2	135	472	-48,1	-102	85,17	7,06
+ DN Tư nhân - *Private*								
- Năm - *Year* 2005	26611	2061,9	77	5913	-608,1	-103	76,81	17,07
- Năm - *Year* 2006	30685	2284,0	74	5866	-496,5	-85	82,21	15,72
- Năm - *Year* 2007	33412	2874,2	86	6142	-464,6	-76	82,56	15,18
+ Công ty Hợp danh *Collective name*								
- Năm - *Year* 2005	16	0,6	37	17	-1,4	-82	43,24	45,95
- Năm - *Year* 2006	15	1,0	64	15	-1,8	-118	48,39	48,39
- Năm - *Year* 2007	25	9,3	372	28	-3,5	-125	47,17	52,83
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*								
- Năm - *Year* 2005	27846	5321,4	191	18368	-3558,6	-194	53,03	34,98
- Năm - *Year* 2006	37333	7778,6	208	23932	-3525,1	-147	58,65	37,59
- Năm - *Year* 2007	49368	14752,0	299	26073	-3362,4	-129	63,58	33,58

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*								
- Năm - *Year* 2005	929	4364,2	4698	143	-206,1	-1441	84,76	13,05
- Năm - *Year* 2006	1153	6954,0	6031	176	-239,3	-1360	84,78	12,94
- Năm - *Year* 2007	1404	14405,4	10260	157	-247,9	-1579	87,91	9,83
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*								
- Năm - *Year* 2005	5092	3506,1	689	3582	-848,7	-237	48,27	33,96
- Năm - *Year* 2006	7805	7639,5	979	6397	-1132,3	-177	52,73	43,22
- Năm - *Year* 2007	10983	20101,1	1830	9074	-1964,9	-217	52,65	43,50
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*								
- Năm - *Year* 2005	1799	67743,9	37656	1773	-8376,1	-4724	48,66	47,96
- Năm - *Year* 2006	2087	98497,5	47196	2014	-12335,9	-6125	49,45	47,73
- Năm - *Year* 2007	2542	110662,1	43533	2313	-11225,5	-4853	51,24	46,62
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*								
- Năm - *Year* 2005	1269	13112,9	10333	1495	-6916,3	-4626	44,50	52,42
- Năm - *Year* 2006	1519	17410,1	11462	1740	-9361,0	-5380	45,45	52,06
- Năm - *Year* 2007	1924	29647,3	15409	2017	-9838,0	-4878	47,88	50,20

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*								
- Năm - *Year* 2005	530	54631,0	103077	278	-1459,8	-5251	62,72	32,90
- Năm - *Year* 2006	568	81087,4	142759	274	-2975,0	-10858	64,69	31,21
- Năm - *Year* 2007	618	81014,8	131092	296	-1387,5	-4687	65,54	31,39
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*								
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp *Agriculture, Hunting and Forestry*								
- Năm - *Year* 2005	676	3498,2	5175	229	-284,9	-1244	63,12	21,38
- Năm - *Year* 2006	699	5029,3	7195	286	-254,4	-889	64,01	26,19
- Năm - *Year* 2007	788	5730,1	7272	242	-223,3	-923	68,46	21,03
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Agriculture, hunting and related service activities*								
- Năm - *Year* 2005	455	3399,8	7472	189	-268,4	-1420	59,40	24,67
- Năm - *Year* 2006	463	4921,4	10629	231	-233,6	-1011	60,52	30,20
- Năm - *Year* 2007	549	5612,2	10223	205	-208,1	-1015	65,75	24,55
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Forestry, logging and related service activities*								
- Năm - *Year* 2005	221	98,4	445	40	-16,5	-412	72,46	13,11
- Năm - *Year* 2006	236	107,9	457	55	-20,7	-377	72,17	16,82
- Năm - *Year* 2007	239	117,9	493	37	-15,3	-413	75,63	11,71

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
B. Thuỷ sản - *Fishing*								
- Năm - *Year* 2005	1227	264,6	216	73	-49,2	-674	90,35	5,38
- Năm - *Year* 2006	1161	315,0	271	102	-59,6	-584	88,83	7,80
- Năm - *Year* 2007	1191	442,0	371	67	-69,9	-1043	91,90	5,17
C. Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*								
- Năm - *Year* 2005	1019	46386,4	45522	164	-112,4	-686	79,80	12,84
- Năm - *Year* 2006	1060	69978,6	66018	226	-157,7	-698	77,43	16,51
- Năm - *Year* 2007	1284	66091,2	51473	296	-82,2	-278	75,89	17,49
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of coal and lignite; extraction of peat*								
- Năm - *Year* 2005	58	743,9	12827	11	-4,7	-428	80,56	15,28
- Năm - *Year* 2006	64	617,7	9652	7	-6,2	-888	87,67	9,59
- Năm - *Year* 2007	74	920,4	12438	10	-0,3	-27	83,15	11,24
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*								
- Năm - *Year* 2005	4	44939,5	11234881				66,67	
- Năm - *Year* 2006	5	68647,8	13729558	2	-3,2	-1592	55,56	22,22
- Năm - *Year* 2007	7	64189,4	9169909	1	-0,1	-121	63,64	9,09
C13. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*								
- Năm - *Year* 2005	62	254,8	4110	14	-3,1	-224	71,26	16,09
- Năm - *Year* 2006	65	253,2	3895	28	-116,7	-4169	65,66	28,28
- Năm - *Year* 2007	89	330,0	3708	30	-26,8	-893	61,38	20,69

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*								
- Năm - *Year* 2005	895	448,1	501	139	-104,6	-752	80,49	12,50
- Năm - *Year* 2006	926	459,9	497	189	-31,5	-167	77,95	15,91
- Năm - *Year* 2007	1114	651,5	585	255	-55,0	-216	76,99	17,62
D. Công nghiệp chế biến ***Manufacturing***								
- Năm - *Year* 2005	15172	33402,4	2202	7391	-9858,5	-1334	63,17	30,77
- Năm - *Year* 2006	18040	41566,5	2304	8174	-12369,8	-1513	67,16	30,43
- Năm - *Year* 2007	21017	62443,8	2971	9313	-11672,9	-1253	67,67	29,99
D15. SX thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*								
- Năm - *Year* 2005	3307	8656,3	2618	1454	-1744,8	-1200	65,15	28,64
- Năm - *Year* 2006	3839	11353,7	2957	1471	-1817,1	-1235	70,61	27,06
- Năm - *Year* 2007	4214	15299,9	3631	1581	-1482,4	-938	70,44	26,43
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*								
- Năm - *Year* 2005	22	652,7	29670	2	-7,5	-3746	88,00	8,00
- Năm - *Year* 2006	21	765,5	36452	2	-0,5	-244	87,50	8,33
- Năm - *Year* 2007	24	1233,8	51408	1	-0,2	-216	96,00	4,00
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*								
- Năm - *Year* 2005	654	855,2	1308	309	-1112,9	-3602	62,52	29,54
- Năm - *Year* 2006	842	1179,5	1401	362	-1109,8	-3066	67,36	28,96
- Năm - *Year* 2007	914	2434,5	2664	403	-603,9	-1498	66,86	29,48

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*								
- Năm - *Year* 2005	884	1366,3	1546	747	-775,1	-1038	50,66	42,81
- Năm - *Year* 2006	1035	1382,8	1336	881	-1130,8	-1284	52,86	44,99
- Năm - *Year* 2007	1232	2163,8	1756	1089	-1282,7	-1178	52,38	46,30
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*								
- Năm - *Year* 2005	332	822,1	2476	218	-1056,3	-4845	57,24	37,59
- Năm - *Year* 2006	328	939,2	2864	225	-961,3	-4273	58,05	39,82
- Năm - *Year* 2007	375	1720,7	4588	281	-1030,3	-3667	56,56	42,38
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - *Manufacture of wood and of products of wood...*								
- Năm - *Year* 2005	1214	416,1	343	393	-145,7	-371	70,99	22,98
- Năm - *Year* 2006	1489	361,6	243	458	-183,8	-401	73,28	22,54
- Năm - *Year* 2007	1841	671,7	365	449	-199,8	-445	77,03	18,79
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*								
- Năm - *Year* 2005	599	469,9	784	354	-227,8	-643	60,81	35,94
- Năm - *Year* 2006	668	521,1	780	415	-286,0	-689	60,73	37,73
- Năm - *Year* 2007	798	1012,2	1268	396	-312,1	-788	65,63	32,57

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*								
- Năm - *Year* 2005	644	722,5	1122	523	-111,0	-212	49,73	40,39
- Năm - *Year* 2006	1185	769,1	649	521	-102,1	-196	68,10	29,94
- Năm - *Year* 2007	1339	1148,0	857	559	-106,6	-191	69,85	29,16
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*								
- Năm - *Year* 2005	13	134,6	10356	1		-16	86,67	6,67
- Năm - *Year* 2006	24	100,7	4196	7	-50,2	-7178	77,42	22,58
- Năm - *Year* 2007	21	163,7	7796	5	-5,4	-1078	80,77	19,23
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*								
- Năm - *Year* 2005	658	3514,0	5340	364	-487,1	-1338	61,44	33,99
- Năm - *Year* 2006	820	5033,7	6139	399	-542,4	-1359	66,29	32,26
- Năm - *Year* 2007	907	5018,6	5533	460	-534,3	-1162	65,30	33,12
D25. SX các SP từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*								
- Năm - *Year* 2005	880	1077,7	1225	494	-581,7	-1178	60,40	33,91
- Năm - *Year* 2006	954	1481,1	1553	659	-788,1	-1196	58,06	40,11
- Năm - *Year* 2007	1241	2299,1	1853	706	-901,5	-1277	62,55	35,58

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D26. SX thuỷ tinh, các SP từ thuỷ tinh, gốm sứ - *Manufacture of other non-metallic mineral products*								
- Năm - *Year* 2005	1331	2829,7	2126	355	-680,1	-1916	74,44	19,85
- Năm - *Year* 2006	1439	3480,2	2418	377	-821,1	-2178	76,34	20,00
- Năm - *Year* 2007	1674	4794,3	2864	357	-1098,2	-3076	80,10	17,08
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*								
- Năm - *Year* 2005	239	240,0	1004	145	-477,6	-3294	58,44	35,45
- Năm - *Year* 2006	313	710,1	2269	152	-549,0	-3612	66,17	32,14
- Năm - *Year* 2007	492	2403,0	4884	95	-264,9	-2788	82,83	15,99
D28. SX các SP từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*								
- Năm - *Year* 2005	1674	1329,5	794	776	-483,3	-623	64,19	29,75
- Năm - *Year* 2006	2058	1877,7	912	955	-934,1	-978	67,34	31,25
- Năm - *Year* 2007	2390	2313,4	968	1299	-771,8	-594	63,38	34,45
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	431	702,8	1631	206	-215,2	-1044	62,46	29,86
- Năm - *Year* 2006	532	662,9	1246	208	-172,8	-831	70,37	27,51
- Năm - *Year* 2007	650	1796,6	2764	249	-266,5	-1070	70,73	27,09

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*								
- Năm - *Year* 2005	15	344,7	22981	10	-96,2	-9621	57,69	38,46
- Năm - *Year* 2006	18	747,7	41537	12	-71,1	-5927	60,00	40,00
- Năm - *Year* 2007	21	782,5	37263	16	-182,3	-11392	53,85	41,03
D31. SX máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	282	1264,1	4482	126	-168,8	-1340	66,98	29,93
- Năm - *Year* 2006	337	1882,6	5586	114	-211,3	-1854	73,42	24,84
- Năm - *Year* 2007	331	2514,5	7597	129	-204,2	-1583	70,43	27,45
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*								
- Năm - *Year* 2005	121	1363,8	11271	78	-328,9	-4217	57,08	36,79
- Năm - *Year* 2006	127	1089,3	8577	96	-732,7	-7632	56,19	42,48
- Năm - *Year* 2007	168	1420,5	8456	113	-826,2	-7312	59,57	40,07
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments*								
- Năm - *Year* 2005	68	153,6	2259	20	-27,5	-1375	72,34	21,28
- Năm - *Year* 2006	81	149,4	1844	36	-60,5	-1681	65,85	29,27
- Năm - *Year* 2007	88	144,7	1645	47	-144,0	-3064	63,31	33,81

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*								
- Năm - *Year* 2005	262	1608,7	6140	90	-170,7	-1897	69,50	23,87
- Năm - *Year* 2006	174	1437,9	8264	87	-680,2	-7818	65,91	32,95
- Năm - *Year* 2007	251	3341,0	13311	74	-220,3	-2977	76,52	22,56
D35. SX phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*								
- Năm - *Year* 2005	384	3714,4	9673	144	-218,7	-1519	69,31	25,99
- Năm - *Year* 2006	418	4012,4	9599	152	-400,1	-2632	71,45	25,98
- Năm - *Year* 2007	513	6629,7	12923	156	-295,4	-1894	75,11	22,84
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	1132	1161,6	1026	574	-737,4	-1285	63,03	31,96
- Năm - *Year* 2006	1289	1621,3	1258	571	-761,7	-1334	67,10	29,72
- Năm - *Year* 2007	1462	3129,1	2140	837	-937,9	-1121	62,40	35,72
D37. Tái chế - *Recycling*								
- Năm - *Year* 2005	26	2,0	76	8	-4,2	-530	70,27	21,62
- Năm - *Year* 2006	49	7,1	144	14	-3,1	-218	72,06	20,59
- Năm - *Year* 2007	71	8,4	118	11	-2,1	-190	80,68	12,50

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*								
- Năm - *Year* 2005	1861	3442,0	1850	56	-24,5	-438	77,32	2,33
- Năm - *Year* 2006	2320	4456,5	1921	42	-245,0	-5834	90,84	1,64
- Năm - *Year* 2007	2453	5883,2	2398	60	-75,2	-1254	87,48	2,14
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - *Electricity, gas, steam and hot water supply*								
- Năm - *Year* 2005	1712	3176,9	1856	36	-2,3	-65	76,94	1,62
- Năm - *Year* 2006	2144	4182,7	1951	27	-225,2	-8341	91,16	1,15
- Năm - *Year* 2007	2254	5486,7	2434	30	-38,3	-1276	87,81	1,17
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*								
- Năm - *Year* 2005	149	265,1	1780	20	-22,2	-1111	81,87	10,99
- Năm - *Year* 2006	176	273,9	1556	15	-19,9	-1323	87,13	7,43
- Năm - *Year* 2007	199	396,5	1992	30	-36,9	-1232	83,97	12,66
F. Xây dựng - *Construction*								
- Năm - *Year* 2005	10261	3478,6	339	3661	-1069,7	-292	67,28	24,00
- Năm - *Year* 2006	12318	4829,5	392	4881	-1173,5	-240	69,27	27,45
- Năm - *Year* 2007	14021	8695,5	620	6447	-1415,8	-220	66,67	30,66

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...***								
- Năm - *Year* 2005	27600	8091,9	293	11927	-4549,3	-381	61,81	26,71
- Năm - *Year* 2006	35953	10590,8	295	14566	-4596,3	-316	68,48	27,74
- Năm - *Year* 2007	44035	16842,6	382	16377	-2808,9	-172	71,57	26,62
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, n.liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*								
- Năm - *Year* 2005	6424	848,2	132	1615	-221,6	-137	74,56	18,74
- Năm - *Year* 2006	6971	903,1	130	1505	-231,2	-154	81,44	17,58
- Năm - *Year* 2007	8488	1741,8	205	1487	-228,0	-153	82,99	14,54
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*								
- Năm - *Year* 2005	12792	5882,6	460	6679	-4088,0	-612	56,26	29,38
- Năm - *Year* 2006	18170	7725,2	425	7889	-3795,8	-481	65,76	28,55
- Năm - *Year* 2007	22609	12891,6	570	9174	-2093,8	-228	69,96	28,39
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*								
- Năm - *Year* 2005	8384	1361,1	162	3633	-239,8	-66	63,02	27,31
- Năm - *Year* 2006	10812	1962,5	182	5172	-569,3	-110	66,28	31,70
- Năm - *Year* 2007	12938	2209,3	171	5716	-487,1	-85	68,17	30,12

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***								
- Năm - *Year* 2005	3281	1549,8	472	1216	-517,2	-425	69,37	25,71
- Năm - *Year* 2006	3614	2187,4	605	1357	-434,3	-320	70,64	26,52
- Năm - *Year* 2007	4058	4357,4	1074	1687	-396,6	-235	66,94	27,83
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - ***Transport, storage and communications***								
- Năm - *Year* 2005	4118	17625,3	4280	1912	-453,9	-237	60,97	28,31
- Năm - *Year* 2006	4891	24151,0	4938	2598	-893,0	-344	63,56	33,76
- Năm - *Year* 2007	6646	28794,0	4333	2460	-554,5	-225	67,42	24,95
I60. Vận tải đường bộ, đường ống *Land transport; transport via pipelines*								
- Năm - *Year* 2005	2379	512,7	216	672	-105,1	-156	72,66	20,53
- Năm - *Year* 2006	2941	574,5	195	975	-160,8	-165	73,62	24,41
- Năm - *Year* 2007	3917	896,0	229	1063	-193,5	-182	76,91	20,87
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*								
- Năm - *Year* 2005	542	644,1	1188	171	-173,6	-1015	72,07	22,74
- Năm - *Year* 2006	516	743,6	1441	215	-82,7	-385	68,62	28,59
- Năm - *Year* 2007	752	1569,2	2087	186	-72,6	-390	76,81	19,00

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
I62. Vận tải hàng không *Air transport*								
- Năm - *Year* 2005	5	590,4	118076	2	-49,0	-24480	71,43	28,57
- Năm - *Year* 2006	8	778,1	97260	1	-102,9	-102906	88,89	11,11
- Năm - *Year* 2007	6	1105,7	184290	1	-75,6	-75639	75,00	12,50
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting and auxiliary transport activities...*								
- Năm - *Year* 2005	1035	3121,8	3016	957	-95,7	-100	43,78	40,48
- Năm - *Year* 2006	1168	3668,4	3141	1198	-103,1	-86	47,36	48,58
- Năm - *Year* 2007	1618	5064,4	3130	930	-161,2	-173	52,14	29,97
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*								
- Năm - *Year* 2005	157	12756,3	81250	110	-30,5	-277	43,98	30,81
- Năm - *Year* 2006	258	18386,4	71265	209	-443,5	-2122	54,55	44,19
- Năm - *Year* 2007	353	20158,6	57107	280	-51,6	-184	52,30	41,48
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***								
- Năm - *Year* 2005	1102	11330,7	10282	25	-96,3	-3853	96,75	2,19
- Năm - *Year* 2006	1576	16887,7	10716	70	-253,5	-3621	94,31	4,19
- Năm - *Year* 2007	1369	30486,1	22269	100	-658,0	-6580	91,63	6,69

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enterprises*	Số DN lỗ *Number of loss enterprises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except Insurance and pension funding*								
- Năm - *Year* 2005	1042	10106,1	9699	9	-6,7	-742	98,49	0,85
- Năm - *Year* 2006	1458	14067,4	9648	37	-39,0	-1055	96,24	2,44
- Năm - *Year* 2007	1226	23740,4	19364	48	-117,8	-2454	95,19	3,73
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*								
- Năm - *Year* 2005	24	1015,4	42307	7	-79,2	-11318	72,73	21,21
- Năm - *Year* 2006	44	1971,2	44801	14	-211,3	-15094	72,13	22,95
- Năm - *Year* 2007	57	2957,8	51892	15	-518,4	-34563	74,03	19,48
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - *Activities auxiliary to financial intermediation*								
- Năm - *Year* 2005	36	209,2	5810	9	-10,4	-1158	75,00	18,75
- Năm - *Year* 2006	74	849,1	11474	19	-3,2	-166	77,89	20,00
- Năm - *Year* 2007	86	3787,9	44046	37	-21,7	-587	66,67	28,68
K. HĐ khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***								
- Năm - *Year* 2005	17	10,3	605				70,83	
- Năm - *Year* 2006	11	9,6	869	22	-2,7	-124	33,33	66,67
- Năm - *Year* 2007	24	12,3	513	28	-11,5	-412	44,44	51,85

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn ***Real estate, renting and business activities***								
- Năm - *Year* 2005	3593	4888,8	1361	3651	-875,2	-240	41,42	42,09
- Năm - *Year* 2006	4693	6253,4	1333	6005	-1974,6	-329	42,47	54,34
- Năm - *Year* 2007	8192	11210,1	1368	6541	-1254,8	-192	53,83	42,98
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*								
- Năm - *Year* 2005	393	3697,2	9408	563	-302,5	-537	31,93	45,74
- Năm - *Year* 2006	652	4918,3	7543	999	-1248,0	-1249	37,97	58,18
- Năm - *Year* 2007	1613	8793,9	5452	567	-434,7	-767	71,69	25,20
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - *Renting of machinery and equipment...*								
- Năm - *Year* 2005	143	243,2	1700	75	-46,0	-613	56,75	29,76
- Năm - *Year* 2006	128	18,3	143	255	-29,9	-117	32,74	65,22
- Năm - *Year* 2007	296	68,9	233	227	-45,1	-199	55,85	42,83
L73. Các HĐ l.quan đến máy tính *Computer and related activities*								
- Năm - *Year* 2005	210	126,2	601	619	-190,9	-308	21,92	64,61
- Năm - *Year* 2006	586	228,5	390	604	-160,6	-266	47,91	49,39
- Năm - *Year* 2007	652	406,1	623	853	-268,1	-314	40,15	52,52

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
L74. Các HĐ kinh doanh khác *Other business activities*								
- Năm - *Year* 2005	2847	822,2	289	2394	-335,8	-140	45,68	38,41
- Năm - *Year* 2006	3327	1088,4	327	4147	-536,1	-129	43,10	53,72
- Năm - *Year* 2007	5631	1941,2	345	4894	-506,9	-104	52,07	45,25
N. Giáo dục và đào tạo ***Education & training***								
- Năm - *Year* 2005	135	109,8	813	163	-139,3	-855	34,35	41,48
- Năm - *Year* 2006	218	203,0	931	532	-67,9	-128	27,77	67,77
- Năm - *Year* 2007	304	265,0	872	378	-93,4	-247	42,16	52,43
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội ***Health and social work***								
- Năm - *Year* 2005	99	98,2	992	72	-33,2	-461	48,06	34,95
- Năm - *Year* 2006	182	174,0	956	66	-41,1	-623	71,09	25,78
- Năm - *Year* 2007	219	196,2	896	104	-65,0	-625	63,66	30,23
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - ***Cultural and sport activities***								
- Năm - *Year* 2005	181	199,2	1101	154	-168,4	-1094	45,59	38,79
- Năm - *Year* 2006	349	2684,6	7692	194	-106,7	-550	62,21	34,58
- Năm - *Year* 2007	249	385,2	1547	319	-139,9	-439	42,64	54,62

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) - *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng ***Other community, social and personal service activities***								
- Năm - *Year* 2005	288	125,5	436	237	-60,7	-256	48,40	39,83
- Năm - *Year* 2006	391	163,1	417	254	-43,2	-170	58,36	37,91
- Năm - *Year* 2007	564	258,8	459	267	-50,5	-189	64,24	30,41
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện ĐK vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*								
- Năm - *Year* 2005	151	116,7	773	75	-29,0	-387	59,45	29,53
- Năm - *Year* 2006	134	125,9	940	40	-8,9	-221	70,53	21,05
- Năm - *Year* 2007	248	203,1	819	43	-9,1	-211	76,07	13,19
T93. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*								
- Năm - *Year* 2005	137	8,8	64	162	-31,7	-195	40,18	47,51
- Năm - *Year* 2006	257	37,2	145	214	-34,3	-160	53,54	44,58
- Năm - *Year* 2007	316	55,7	176	224	-41,5	-185	57,25	40,58
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***								
- Năm - *Year* 2006	4	0,1	28	4		-7	50,00	50,00
- Năm - *Year* 2007	2	0,0	12	1		-28	66,67	33,33

5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - *TOTAL*						
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**42660**	**100330,032**	**7407,040**	**37,77**	**7,38**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**60912**	**124433,933**	**9378,617**	**46,39**	**7,54**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**76590**	**166057,497**	**12737,142**	**49,17**	**7,67**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*						
- Năm - *Year* 2005	4086	4018	47743,334	3770,973	98,34	7,90
- Năm - *Year* 2006	3706	3578	52823,355	3963,615	96,55	7,50
- Năm - *Year* 2007	3494	3391	63654,245	5271,176	97,05	8,28
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*						
- Năm - *Year* 2005	1825	1790	36451,756	2725,932	98,08	7,48
- Năm - *Year* 2006	1744	1687	41730,064	2888,111	96,73	6,92
- Năm - *Year* 2007	1719	1663	50652,523	4042,760	96,74	7,98
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*						
- Năm - *Year* 2005	2261	2228	11291,578	1045,041	98,54	9,26
- Năm - *Year* 2006	1962	1891	11093,291	1075,504	96,38	9,70
- Năm - *Year* 2007	1775	1728	13001,722	1228,416	97,35	9,45

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*						
- Năm - *Year* 2005	105167	35446	27811,250	1507,228	33,70	5,42
- Năm - *Year* 2006	123392	53700	38898,172	2306,055	43,52	5,93
- Năm - *Year* 2007	147316	68810	59279,005	3600,850	46,71	6,07
+ DN Tập thể - *Collective*						
- Năm - *Year* 2005	6334	1818	579,651	29,005	28,70	5,00
- Năm - *Year* 2006	6219	2737	923,757	40,983	44,01	4,44
- Năm - *Year* 2007	6688	2839	1309,838	65,306	42,45	4,99
+ DN Tư nhân - *Private*						
- Năm - *Year* 2005	34646	6682	2062,381	81,456	19,29	3,95
- Năm - *Year* 2006	37323	10062	2598,942	106,352	26,96	4,09
- Năm - *Year* 2007	40468	11423	3227,628	137,617	28,23	4,26
+ Công ty Hợp danh *Collective name*						
- Năm - *Year* 2005	37	18	5,604	0,311	48,65	5,55
- Năm - *Year* 2006	31	16	9,274	0,500	51,61	5,39
- Năm - *Year* 2007	53	32	17,203	1,398	60,38	8,13
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*						
- Năm - *Year* 2005	52505	21729	14303,111	620,649	41,38	4,34
- Năm - *Year* 2006	63658	31801	18875,739	902,604	49,96	4,78
- Năm - *Year* 2007	77648	41653	26279,384	1295,856	53,64	4,93

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*						
- Năm - *Year* 2005	1096	1015	5566,638	421,204	92,61	7,57
- Năm - *Year* 2006	1360	1280	7959,948	666,908	94,12	8,38
- Năm - *Year* 2007	1597	1527	12376,714	975,963	95,62	7,89
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*						
- Năm - *Year* 2005	10549	4184	5293,865	354,603	39,66	6,70
- Năm - *Year* 2006	14801	7804	8530,512	588,708	52,73	6,90
- Năm - *Year* 2007	20862	11336	16068,238	1124,710	54,34	7,00
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*						
- Năm - *Year* 2005	3697	3196	24775,448	2128,839	86,45	8,59
- Năm - *Year* 2006	4220	3634	32712,406	3108,947	86,11	9,50
- Năm - *Year* 2007	4961	4389	43124,247	3865,116	88,47	8,96
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*						
- Năm - *Year* 2005	2852	2449	17922,363	1590,529	85,87	8,87
- Năm - *Year* 2006	3342	2881	24902,584	2421,875	86,21	9,73
- Năm - *Year* 2007	4018	3547	33623,825	2954,463	88,28	8,79

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*						
- Năm - *Year* 2005	845	747	6853,085	538,310	88,40	7,86
- Năm - *Year* 2006	878	753	7809,822	687,072	85,76	8,80
- Năm - *Year* 2007	943	842	9500,422	910,653	89,29	9,59
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*						
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp *Agriculture, Hunting and Forestry*						
- Năm - *Year* 2005	1071	684	4270,028	444,995	63,87	10,42
- Năm - *Year* 2006	1092	658	5659,240	496,204	60,26	8,77
- Năm - *Year* 2007	1151	655	6720,792	583,902	56,91	8,69
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*						
- Năm - *Year* 2005	766	452	4007,855	404,500	59,01	10,09
- Năm - *Year* 2006	765	446	5386,063	455,802	58,30	8,46
- Năm - *Year* 2007	835	470	6436,244	541,449	56,29	8,41

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*						
- Năm - *Year* 2005	305	232	262,173	40,495	76,07	15,45
- Năm - *Year* 2006	327	212	273,177	40,402	64,83	14,79
- Năm - *Year* 2007	316	185	284,548	42,453	58,54	14,92
B. Thuỷ sản - *Fishing*						
- Năm - *Year* 2005	1358	285	118,925	9,686	20,99	8,14
- Năm - *Year* 2006	1307	96	84,699	10,480	7,35	12,37
- Năm - *Year* 2007	1296	116	118,366	11,871	8,95	10,03
C. Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*						
- Năm - *Year* 2005	1277	341	5433,302	325,535	26,70	5,99
- Năm - *Year* 2006	1369	488	6082,552	424,331	35,65	6,98
- Năm - *Year* 2007	1692	597	6936,828	660,927	35,28	9,53
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of coal and lignite; extraction of peat*						
- Năm - *Year* 2005	72	39	3596,125	248,886	54,17	6,92
- Năm - *Year* 2006	73	48	4042,809	327,182	65,75	8,09
- Năm - *Year* 2007	89	49	4428,233	393,774	55,06	8,89

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*						
- Năm - *Year* 2005	6	6	1141,369	16,687	100,00	1,46
- Năm - *Year* 2006	9	7	1135,791	21,838	77,78	1,92
- Năm - *Year* 2007	11	10	1304,104	183,495	90,91	14,07
C13. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*						
- Năm - *Year* 2005	87	36	165,852	13,859	41,38	8,36
- Năm - *Year* 2006	99	47	221,303	17,073	47,47	7,71
- Năm - *Year* 2007	145	63	325,650	22,129	43,45	6,80
C14. Khai thác đá và k.thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*						
- Năm - *Year* 2005	1112	260	529,956	46,103	23,38	8,70
- Năm - *Year* 2006	1188	386	682,649	58,238	32,49	8,53
- Năm - *Year* 2007	1447	475	878,841	61,529	32,83	7,00
D. Công nghiệp chế biến ***Manufacturing***						
- Năm - *Year* 2005	24017	10522	45400,558	3679,423	43,81	8,10
- Năm - *Year* 2006	26863	12990	56793,553	4934,114	48,36	8,69
- Năm - *Year* 2007	31057	16080	74255,101	6105,241	51,78	8,22

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D15. SX thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*						
- Năm - *Year* 2005	5076	2010	6229,141	474,135	39,60	7,61
- Năm - *Year* 2006	5437	2238	7124,714	582,964	41,16	8,18
- Năm - *Year* 2007	5982	2681	9218,602	700,763	44,82	7,60
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*						
- Năm - *Year* 2005	25	22	608,395	34,632	88,00	5,69
- Năm - *Year* 2006	24	23	518,163	36,047	95,83	6,96
- Năm - *Year* 2007	25	22	643,106	32,726	88,00	5,09
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*						
- Năm - *Year* 2005	1046	514	2418,122	245,229	49,14	10,14
- Năm - *Year* 2006	1250	663	3077,506	287,749	53,04	9,35
- Năm - *Year* 2007	1367	749	3420,277	330,090	54,79	9,65
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*						
- Năm - *Year* 2005	1745	957	6225,508	518,272	54,84	8,32
- Năm - *Year* 2006	1958	1207	8452,344	775,489	61,64	9,17
- Năm - *Year* 2007	2352	1567	11955,893	1060,534	66,62	8,87

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - *Tanning and dressing of leather...*						
- Năm - *Year* 2005	580	397	6945,870	555,380	68,45	8,00
- Năm - *Year* 2006	565	380	8688,866	736,523	67,26	8,48
- Năm - *Year* 2007	663	475	11472,548	947,671	71,64	8,26
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*						
- Năm - *Year* 2005	1710	408	854,883	54,303	23,86	6,35
- Năm - *Year* 2006	2032	564	974,082	66,401	27,76	6,82
- Năm - *Year* 2007	2390	709	1236,301	79,044	29,67	6,39
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*						
- Năm - *Year* 2005	985	446	919,750	84,519	45,28	9,19
- Năm - *Year* 2006	1100	539	1088,183	93,761	49,00	8,62
- Năm - *Year* 2007	1216	691	1502,826	117,881	56,83	7,84
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*						
- Năm - *Year* 2005	1295	614	986,089	76,317	47,41	7,74
- Năm - *Year* 2006	1740	1035	1123,704	84,317	59,48	7,50
- Năm - *Year* 2007	1917	1150	1424,977	104,92	59,99	7,36

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và n.liệu - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*						
- Năm - *Year* 2005	15	8	59,663	5,340	53,33	8,95
- Năm - *Year* 2006	31	15	98,904	9,185	48,39	9,29
- Năm - *Year* 2007	26	11	59,894	7,504	42,31	12,53
D24. SX hoá chất và các SP hoá chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*						
- Năm - *Year* 2005	1071	612	2701,560	232,188	57,14	8,59
- Năm - *Year* 2006	1237	754	3281,331	284,667	60,95	8,68
- Năm - *Year* 2007	1389	888	4001,061	313,299	63,93	7,83
D25. SX các sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*						
- Năm - *Year* 2005	1457	770	1636,445	116,039	52,85	7,09
- Năm - *Year* 2006	1643	911	2257,506	178,695	55,45	7,92
- Năm - *Year* 2007	1984	1220	3147,564	246,343	61,49	7,83
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*						
- Năm - *Year* 2005	1788	697	3468,293	296,064	38,98	8,54
- Năm - *Year* 2006	1885	788	4049,987	375,719	41,80	9,28
- Năm - *Year* 2007	2090	966	5115,09	459,927	46,22	8,99

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*						
- Năm - *Year* 2005	409	153	863,584	71,691	37,41	8,30
- Năm - *Year* 2006	473	204	1014,034	93,702	43,13	9,24
- Năm - *Year* 2007	594	276	1385,446	97,389	46,46	7,03
D28. SX các SP từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*						
- Năm - *Year* 2005	2608	945	1807,292	151,888	36,23	8,40
- Năm - *Year* 2006	3056	1310	2539,592	226,810	42,87	8,93
- Năm - *Year* 2007	3771	1647	3471,017	282,177	43,68	8,13
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*						
- Năm - *Year* 2005	690	330	942,919	83,797	47,83	8,89
- Năm - *Year* 2006	756	404	1137,757	109,065	53,44	9,59
- Năm - *Year* 2007	919	576	1378,454	112,415	62,68	8,16
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*						
- Năm - *Year* 2005	26	17	139,873	14,600	65,38	10,44
- Năm - *Year* 2006	30	18	725,457	109,457	60,00	15,09
- Năm - *Year* 2007	39	29	300,45	28,964	74,36	9,64

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D31. SX máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*						
- Năm - *Year* 2005	421	236	1686,503	142,208	56,06	8,43
- Năm - *Year* 2006	459	299	1897,170	170,445	65,14	8,98
- Năm - *Year* 2007	470	305	2528,173	249,886	64,89	9,88
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*						
- Năm - *Year* 2005	212	126	829,082	66,631	59,43	8,04
- Năm - *Year* 2006	226	156	929,454	92,899	69,03	10,00
- Năm - *Year* 2007	282	208	1287,739	110,87	73,76	8,61
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*						
- Năm - *Year* 2005	94	68	220,345	24,634	72,34	11,18
- Năm - *Year* 2006	123	68	259,294	30,071	55,28	11,60
- Năm - *Year* 2007	139	91	348,567	37,257	65,47	10,69
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*						
- Năm - *Year* 2005	377	173	814,627	78,967	45,89	9,69
- Năm - *Year* 2006	264	177	991,156	105,578	67,05	10,65
- Năm - *Year* 2007	328	191	1112,553	101,275	58,23	9,10

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*						
- Năm - *Year* 2005	554	289	1808,655	150,036	52,17	8,30
- Năm - *Year* 2006	585	294	2088,582	173,193	50,26	8,29
- Năm - *Year* 2007	683	392	3055,528	274,616	57,39	8,99
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*						
- Năm - *Year* 2005	1796	724	3228,549	202,442	40,31	6,27
- Năm - *Year* 2006	1921	927	4467,868	310,931	48,26	6,96
- Năm - *Year* 2007	2343	1212	6172,812	408,749	51,73	6,62
D37. Tái chế - *Recycling*						
- Năm - *Year* 2005	37	6	5,410	0,111	16,22	2,05
- Năm - *Year* 2006	68	16	7,899	0,446	23,53	5,65
- Năm - *Year* 2007	88	24	16,223	0,941	27,27	5,80
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*						
- Năm - *Year* 2005	2407	563	731,074	62,893	23,39	8,60
- Năm - *Year* 2006	2554	1366	989,744	80,272	53,48	8,11
- Năm - *Year* 2007	2804	1355	4559,429	759,112	48,32	16,65

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - *Electricity, gas, steam and hot water supply*						
- Năm - *Year* 2005	2225	464	88,881	7,477	20,85	8,41
- Năm - *Year* 2006	2352	1219	230,911	14,183	51,83	6,14
- Năm - *Year* 2007	2567	1179	3650,555	674,592	45,93	18,48
E41. Khai thác, lọc và p.phối nước - *Collection, purification and distribution of water*						
- Năm - *Year* 2005	182	99	642,193	55,416	54,40	8,63
- Năm - *Year* 2006	202	147	758,833	66,089	72,77	8,71
- Năm - *Year* 2007	237	176	908,874	84,520	74,26	9,30
F. Xây dựng - *Construction*						
- Năm - *Year* 2005	15252	5564	12904,063	764,352	36,48	5,92
- Năm - *Year* 2006	17783	7612	14290,304	838,676	42,80	5,87
- Năm - *Year* 2007	21029	9268	18524,562	1010,956	44,07	5,46
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*						
- Năm - *Year* 2005	44656	15129	8103,810	593,992	33,88	7,33
- Năm - *Year* 2006	52505	24334	10539,278	764,482	46,35	7,25
- Năm - *Year* 2007	61525	30596	14258,393	1046,150	49,73	7,34

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, N.liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*						
- Năm - *Year* 2005	8616	1636	782,032	56,790	18,99	7,26
- Năm - *Year* 2006	8560	2376	861,139	64,251	27,76	7,46
- Năm - *Year* 2007	10228	2954	1473,262	111,103	28,88	7,54
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*						
- Năm - *Year* 2005	22736	10554	6234,663	448,539	46,42	7,19
- Năm - *Year* 2006	27632	15412	8023,939	586,793	55,78	7,31
- Năm - *Year* 2007	32317	19159	10422,811	728,727	59,28	6,99
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*						
- Năm - *Year* 2005	13304	2939	1087,115	88,663	22,09	8,16
- Năm - *Year* 2006	16313	6546	1654,200	113,438	40,13	6,86
- Năm - *Year* 2007	18980	8483	2362,320	206,320	44,69	8,73
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***						
- Năm - *Year* 2005	4730	1077	1601,753	137,850	22,77	8,61
- Năm - *Year* 2006	5116	1215	1864,800	182,722	23,75	9,80
- Năm - *Year* 2007	6062	1730	2600,373	235,518	28,54	9,06

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*						
- Năm - *Year* 2005	6754	2215	10094,105	667,126	32,80	6,61
- Năm - *Year* 2006	7695	3193	13123,004	687,842	41,49	5,24
- Năm - *Year* 2007	9858	4172	15417,127	1022,133	42,32	6,63
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*						
- Năm - *Year* 2005	3274	761	1961,772	144,560	23,24	7,37
- Năm - *Year* 2006	3995	1416	2329,813	165,969	35,44	7,12
- Năm - *Year* 2007	5093	1711	3265,666	248,070	33,60	7,60
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*						
- Năm - *Year* 2005	752	170	1065,084	55,869	22,61	5,25
- Năm - *Year* 2006	752	211	1279,181	70,936	28,06	5,55
- Năm - *Year* 2007	979	258	1521,267	81,187	26,35	5,34
I62. Vận tải hàng không *Air transport*						
- Năm - *Year* 2005	7	7	267,764	19,451	100,00	7,26
- Năm - *Year* 2006	9	6	1464,408	51,949	66,67	3,55
- Năm - *Year* 2007	8	7	459,623	64,971	87,50	14,14
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức DL - *Supporting and auxiliary transport activities...*						
- Năm - *Year* 2005	2364	1219	2658,652	172,545	51,57	6,49
- Năm - *Year* 2006	2466	1370	3188,121	210,275	55,56	6,60
- Năm - *Year* 2007	3103	1905	4439,652	284,312	61,39	6,40

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*						
- Năm - *Year* 2005	357	58	4140,833	274,701	16,25	6,63
- Năm - *Year* 2006	473	190	4861,481	188,713	40,17	3,88
- Năm - *Year* 2007	675	291	5730,919	343,593	43,11	6,00
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***						
- Năm - *Year* 2005	1139	964	5172,761	284,397	84,64	5,50
- Năm - *Year* 2006	1671	1039	6637,516	369,456	62,18	5,57
- Năm - *Year* 2007	1494	1200	11114,793	512,872	80,32	4,61
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*						
- Năm - *Year* 2005	1058	911	4454,219	225,105	86,11	5,05
- Năm - *Year* 2006	1515	957	5892,307	300,706	63,17	5,10
- Năm - *Year* 2007	1288	1052	9681,864	446,105	81,68	4,61
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*						
- Năm - *Year* 2005	33	28	669,693	55,976	84,85	8,36
- Năm - *Year* 2006	61	49	643,075	59,138	80,33	9,20
- Năm - *Year* 2007	77	59	1115,93	47,175	76,62	4,23

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - *Activities auxiliary to financial intermediation*						
- Năm - *Year* 2005	48	25	48,849	3,316	52,08	6,79
- Năm - *Year* 2006	95	33	102,134	9,612	34,74	9,41
- Năm - *Year* 2007	129	89	316,999	19,592	68,99	6,18
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*						
- Năm - *Year* 2005	24	8	21,156	1,019	33,33	4,82
- Năm - *Year* 2006	33	18	17,531	0,902	54,55	5,15
- Năm - *Year* 2007	54	22	28,317	2,083	40,74	7,36
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*						
- Năm - *Year* 2005	8674	4713	4838,326	310,006	54,33	6,41
- Năm - *Year* 2006	11050	6750	6065,187	414,572	61,09	6,84
- Năm - *Year* 2007	15219	9549	8683,163	567,695	62,74	6,54
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*						
- Năm - *Year* 2005	1231	670	912,328	64,062	54,43	7,02
- Năm - *Year* 2006	1717	1103	959,671	72,788	64,24	7,58
- Năm - *Year* 2007	2250	1639	1432,315	105,190	72,84	7,34

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
L72. Cho thuê máy móc thiết bị (không người ĐK)... - *Renting of machinery and equipment...*						
- Năm - *Year* 2005	252	50	44,536	2,734	19,84	6,14
- Năm - *Year* 2006	391	118	55,007	3,300	30,18	6,00
- Năm - *Year* 2007	530	250	98,380	4,406	47,17	4,48
L73. Các HĐ l.quan đến máy tính *Computer and related activities*						
- Năm - *Year* 2005	958	609	477,532	42,611	63,57	8,92
- Năm - *Year* 2006	1223	776	677,264	60,113	63,45	8,88
- Năm - *Year* 2007	1624	1020	962,341	80,994	62,81	8,42
L74. Các HĐ kinh doanh khác *Other business activities*						
- Năm - *Year* 2005	6233	3384	3403,930	200,599	54,29	5,89
- Năm - *Year* 2006	7719	4753	4373,245	278,371	61,58	6,37
- Năm - *Year* 2007	10815	6640	6190,127	377,105	61,40	6,09
N. Giáo dục và đào tạo ***Education & training***						
- Năm - *Year* 2005	393	133	283,750	9,717	33,84	3,42
- Năm - *Year* 2006	785	517	431,034	19,356	65,86	4,49
- Năm - *Year* 2007	721	465	636,535	27,811	64,49	4,37
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội ***Health and social work***						
- Năm - *Year* 2005	206	68	209,650	11,263	33,01	5,37
- Năm - *Year* 2006	256	141	277,758	14,032	55,08	5,05
- Năm - *Year* 2007	344	226	403,547	17,703	65,70	4,39

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,...*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
P. HĐ văn hoá và thể thao ***Cultural and sport activities***						
- Năm - *Year* 2005	397	153	397,316	29,452	38,54	7,41
- Năm - *Year* 2006	561	212	678,454	50,841	37,79	7,49
- Năm - *Year* 2007	584	237	570,705	42,199	40,58	7,39
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng - ***Other community, social and personal service activities***						
- Năm - *Year* 2005	595	241	749,455	75,334	40,50	10,05
- Năm - *Year* 2006	670	278	898,803	90,326	41,49	10,05
- Năm - *Year* 2007	878	321	1229,335	130,967	36,56	10,65
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ.kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*						
- Năm - *Year* 2005	254	136	709,983	71,395	53,54	10,06
- Năm - *Year* 2006	190	101	748,154	78,148	53,16	10,45
- Năm - *Year* 2007	326	135	1134,596	124,393	41,41	10,96
T93. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*						
- Năm - *Year* 2005	341	105	39,472	3,939	30,79	9,98
- Năm - *Year* 2006	480	177	150,649	12,178	36,88	8,08
- Năm - *Year* 2007	552	186	94,739	6,574	33,70	6,94
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***						
- Năm - *Year* 2006	8	5	0,476		62,50	1,89
- Năm - *Year* 2007	3	1	0,131		33,33	1,53

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**6237396**	**2671651**	**952436**	**2221392**	**2157785**	**116209**	**161611**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**6715166**	**3381616**	**1429782**	**2743148**	**2684341**	**166807**	**191888**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**7382160**	**4863350**	**1881957**	**3566611**	**3459803**	**222521**	**220298**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *Sector of State enterprises*								
- Năm - *Year* 2005	4086	2037660	1444948	486561	858798	838380	46408	67635
- Năm - *Year* 2006	3706	1899937	1742171	794193	993295	961461	60823	72174
- Năm - *Year* 2007	3494	1763117	2187241	900584	1127971	1089056	76268	82866
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*								
- Năm - *Year* 2005	1825	1432459	1260896	402699	679360	663378	40777	48064
- Năm - *Year* 2006	1744	1373304	1540831	696271	790654	771765	52947	51636
- Năm - *Year* 2007	1719	1299149	1946117	796157	906691	875461	63818	60435
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*								
- Năm - *Year* 2005	2261	605201	184052	83862	179439	175002	5631	19571
- Năm - *Year* 2006	1962	526633	201341	97923	202641	189696	7876	20538
- Năm - *Year* 2007	1775	463968	241124	104427	221280	213595	12450	22431

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*								
- Năm - *Year* 2005	105167	2979120	698739	196200	860338	851001	10433	29991
- Năm - *Year* 2006	123392	3369855	983988	298296	1142571	1126356	19822	33993
- Năm - *Year* 2007	147316	3933182	1823451	591188	1679861	1635266	46817	58403
+ DN Tập thể - *Collective*								
- Năm - *Year* 2005	6334	160064	16517	5530	17342	17169	402	430
- Năm - *Year* 2006	6219	149236	19464	6426	19615	19162	560	475
- Năm - *Year* 2007	6688	149475	26118	7864	24052	23570	718	993
+ DN Tư nhân - *Private*								
- Năm - *Year* 2005	34646	481392	72069	23921	173145	172374	1454	3399
- Năm - *Year* 2006	37323	499176	88244	29118	219914	218890	1787	4618
- Năm - *Year* 2007	40468	513390	119816	38403	260598	258905	2410	5573
+ Công ty Hợp danh *Collective name*								
- Năm - *Year* 2005	37	490	50	13	53	53	-1	2
- Năm - *Year* 2006	31	489	60	16	100	98	-1	3
- Năm - *Year* 2007	53	622	104	19	122	121	6	6
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*								
- Năm - *Year* 2005	52505	1594785	315316	99631	446313	442877	1763	15698
- Năm - *Year* 2006	63658	1739766	405149	130715	576601	570447	4253	17246
- Năm - *Year* 2007	77648	1940125	623117	199760	816245	798866	11390	28572

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*								
- Năm - *Year* 2005	1096	280776	125189	25077	106685	103867	4158	4863
- Năm - *Year* 2006	1360	367498	192007	46341	140916	137801	6715	5670
- Năm - *Year* 2007	1597	434564	364952	97446	207681	195974	14158	9000
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*								
- Năm - *Year* 2005	10549	461613	169597	42028	116800	114662	2657	5599
- Năm - *Year* 2006	14801	613690	279065	85680	185424	179958	6507	5981
- Năm - *Year* 2007	20862	895006	689344	247697	371163	357830	18136	14260
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *- Sector of foreign investment*								
- Năm - *Year* 2005	3697	1220616	527964	269676	502256	468403	59368	63985
- Năm - *Year* 2006	4220	1445374	655456	337293	607282	596523	86162	85721
- Năm - *Year* 2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99437	79029
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*								
- Năm - *Year* 2005	2852	1028466	306745	141313	241466	237228	6197	10732
- Năm - *Year* 2006	3342	1237049	404622	197839	337857	330350	8049	9988
- Năm - *Year* 2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809	20138
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*								
- Năm - *Year* 2005	845	192150	221218	128363	260790	231175	53171	53252
- Năm - *Year* 2006	878	208325	250834	139453	269425	266174	78112	75733
- Năm - *Year* 2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627	58891

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*								
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*								
- Năm - *Year* 2005	1071	227577	44589	31313	18274	17539	3213	1644
- Năm - *Year* 2006	1092	225893	50396	33448	23471	22546	4775	1850
- Năm - *Year* 2007	1151	222060	53799	35785	26549	25291	5507	1900
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*								
- Năm - *Year* 2005	766	206858	40343	29582	16775	16075	3131	1421
- Năm - *Year* 2006	765	207552	45759	31440	21751	20872	4688	1629
- Năm - *Year* 2007	835	204981	49057	33814	24587	23426	5404	1672
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*								
- Năm - *Year* 2005	305	20719	4246	1731	1499	1464	82	223
- Năm - *Year* 2006	327	18341	4637	2008	1721	1674	87	221
- Năm - *Year* 2007	316	17079	4742	1971	1962	1865	103	228
B. Thuỷ sản - *Fishing*								
- Năm - *Year* 2005	1358	31505	3901	2529	3089	3047	215	116
- Năm - *Year* 2006	1307	30469	3638	2265	3705	3602	255	97
- Năm - *Year* 2007	1296	31273	4474	2589	5142	4893	372	107

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*								
- Năm - *Year* 2005	1277	175220	90369	61378	158178	130500	46274	37607
- Năm - *Year* 2006	1369	180155	109410	71625	152197	151058	69821	62948
- Năm - *Year* 2007	1692	186673	137797	81045	158689	156474	66009	43906
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of coal and lignite; extraction of peat*								
- Năm - *Year* 2005	72	93813	9989	6290	18853	18665	739	444
- Năm - *Year* 2006	73	98919	12298	7874	24491	24178	611	564
- Năm - *Year* 2007	89	101451	16578	10771	29632	28962	920	1026
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*								
- Năm - *Year* 2005	6	8589	71720	50589	131338	103982	44940	36813
- Năm - *Year* 2006	9	8242	85745	57808	118748	118116	68645	61913
- Năm - *Year* 2007	11	8610	106447	62585	116869	115798	64189	42140
C13. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*								
- Năm - *Year* 2005	87	11953	1180	519	1474	1460	252	90
- Năm - *Year* 2006	99	13797	2505	1430	1638	1599	136	120
- Năm - *Year* 2007	145	15972	3458	1870	2499	2444	303	259
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác *Other mining and quarrying*								
- Năm - *Year* 2005	1112	60865	7480	3981	6512	6393	344	260
- Năm - *Year* 2006	1188	59197	8863	4512	7319	7164	428	350
- Năm - *Year* 2007	1447	60640	11315	5818	9689	9271	596	480

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Công nghiệp chế biến ***Manufacturing***								
- Năm - *Year* 2005	24017	3099386	655180	300359	735573	725445	23544	49666
- Năm - *Year* 2006	26863	3401627	769077	362770	905879	892312	29197	47925
- Năm - *Year* 2007	31057	3773533	1014792	467844	1185435	1161997	50771	64491
D15. SX thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*								
- Năm - *Year* 2005	5076	427775	107369	47364	173900	171833	6911	12191
- Năm - *Year* 2006	5437	439682	124049	54579	200862	197571	9537	13207
- Năm - *Year* 2007	5982	463913	177998	79567	271148	266772	13817	18501
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*								
- Năm - *Year* 2005	25	14598	7120	1781	10860	10790	645	6534
- Năm - *Year* 2006	24	14132	8348	2433	11565	11442	765	6733
- Năm - *Year* 2007	25	13721	9787	3428	14183	13892	1234	6943
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*								
- Năm - *Year* 2005	1046	188365	48349	28929	36195	35759	-258	1228
- Năm - *Year* 2006	1250	203829	53246	31958	64187	63435	70	994
- Năm - *Year* 2007	1367	195139	63617	36175	55794	54273	1831	2024
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*								
- Năm - *Year* 2005	1745	511278	27839	13660	32820	32316	591	541
- Năm - *Year* 2006	1958	585414	34332	17475	41115	40166	252	664
- Năm - *Year* 2007	2352	706093	41948	20618	51654	50691	881	890

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - *Tanning and dressing of leather...*								
- Năm - *Year* 2005	580	550851	33413	19487	38521	38088	-234	396
- Năm - *Year* 2006	565	581731	35780	20872	43924	43042	-22	413
- Năm - *Year* 2007	663	615086	43851	24353	51983	51307	690	550
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - *Manufacture of wood and of products of wood...*								
- Năm - *Year* 2005	1710	113979	12118	5243	13448	13333	270	320
- Năm - *Year* 2006	2032	112440	11940	5189	13977	13860	178	329
- Năm - *Year* 2007	2390	124477	18451	7777	19487	19301	472	535
D21. SX giấy và SP từ giấy *Manufacture of paper and paper products*								
- Năm - *Year* 2005	985	69887	20459	10395	19288	18914	242	948
- Năm - *Year* 2006	1100	70174	21382	11221	21288	20981	235	816
- Năm - *Year* 2007	1216	78723	29028	14093	27665	27125	700	1245
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*								
- Năm - *Year* 2005	1295	44563	11028	4626	12267	11998	612	1905
- Năm - *Year* 2006	1740	48385	12294	5438	13607	13301	667	616
- Năm - *Year* 2007	1917	52239	15653	6750	16437	15758	1041	771

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và n.liệu - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*								
- Năm - *Year* 2005	15	1232	1389	457	2177	2151	135	242
- Năm - *Year* 2006	31	3861	1742	705	2861	2842	50	166
- Năm - *Year* 2007	26	1443	1573	608	2952	2922	158	217
D24. SX hoá chất và các SP hoá chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*								
- Năm - *Year* 2005	1071	89217	44982	17426	54624	53776	3027	2659
- Năm - *Year* 2006	1237	98583	55350	21035	68335	67065	4491	2771
- Năm - *Year* 2007	1389	103884	58358	19893	79921	78169	4484	3528
D25. SX các SP từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*								
- Năm - *Year* 2005	1457	114298	30789	15403	35402	35080	496	2389
- Năm - *Year* 2006	1643	128011	37960	19101	41060	40488	693	1267
- Năm - *Year* 2007	1984	149449	52924	25768	60558	58655	1398	2475
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*								
- Năm - *Year* 2005	1788	220001	73814	44935	48127	47289	2150	2298
- Năm - *Year* 2006	1885	228115	96889	62035	57305	56494	2659	2678
- Năm - *Year* 2007	2090	242052	113219	72667	68995	66994	3696	4125

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*								
- Năm - *Year* 2005	409	42957	25979	11001	34898	34620	-238	1779
- Năm - *Year* 2006	473	45462	29826	13427	43026	42824	161	1853
- Năm - *Year* 2007	594	52358	46090	19979	77295	75651	2138	2867
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*								
- Năm - *Year* 2005	2608	130016	33958	14488	37642	36959	846	1390
- Năm - *Year* 2006	3056	149781	50739	20731	53568	52727	944	1762
- Năm - *Year* 2007	3771	176093	63306	24734	66530	65235	1542	2529
D29. SX máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	690	54331	14801	5965	14511	14343	488	892
- Năm - *Year* 2006	756	59023	15977	5492	14138	13936	490	647
- Năm - *Year* 2007	919	64469	26630	10814	24519	23896	1530	1234
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*								
- Năm - *Year* 2005	26	11179	6580	3283	14434	14358	249	70
- Năm - *Year* 2006	30	16191	9464	4713	21504	21406	677	185
- Năm - *Year* 2007	39	20337	12161	6086	26101	25890	600	128

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D31. SX máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	421	80017	25749	9756	30394	30145	1095	1170
- Năm - *Year* 2006	459	98023	32135	10425	44573	44073	1671	1518
- Năm - *Year* 2007	470	109798	44869	15240	58198	57348	2310	2048
D32. SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communication equipment*								
- Năm - *Year* 2005	212	35292	14173	5818	20182	19554	1035	1110
- Năm - *Year* 2006	226	40900	19078	6973	24577	24255	357	1144
- Năm - *Year* 2007	282	58677	25966	12126	30267	29464	594	1843
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*								
- Năm - *Year* 2005	94	11313	2824	1343	2472	2412	126	146
- Năm - *Year* 2006	123	13868	3060	1410	2781	2680	89	100
- Năm - *Year* 2007	139	16778	3955	1856	6222	6170	1	556
D34. SX xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*								
- Năm - *Year* 2005	377	36801	21178	8166	24415	24077	1438	7066
- Năm - *Year* 2006	264	42489	24564	9889	27195	26809	758	5687
- Năm - *Year* 2007	328	44798	29449	10729	40420	39715	3121	6156

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*								
- Năm - *Year* 2005	554	89882	61775	17887	46605	45578	3496	3698
- Năm - *Year* 2006	585	99386	50069	20338	50901	49930	3612	3291
- Năm - *Year* 2007	683	125232	81345	31894	76296	74819	6334	4019
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các SP khác - *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*								
- Năm - *Year* 2005	1796	260235	29326	12842	32199	31881	424	690
- Năm - *Year* 2006	1921	320147	40604	17195	43179	42637	860	1079
- Năm - *Year* 2007	2343	356500	54123	22460	58238	57387	2191	1290
D37. Tái chế - *Recycling*								
- Năm - *Year* 2005	37	1319	166	103	192	192	-2	4
- Năm - *Year* 2006	68	2000	250	134	352	350	4	7
- Năm - *Year* 2007	88	2274	490	229	569	568	6	17
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*								
- Năm - *Year* 2005	2407	109879	130152	96646	42135	41987	3417	3183
- Năm - *Year* 2006	2554	129259	176151	126757	55368	55175	4211	3755
- Năm - *Year* 2007	2804	130473	232082	167260	73063	72450	5808	4281

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - *Electricity, gas, steam and hot water supply*								
- Năm - *Year* 2005	2225	87455	113289	83589	38307	38267	3175	2889
- Năm - *Year* 2006	2352	104617	156271	112219	50972	50902	3957	3433
- Năm - *Year* 2007	2567	104717	209863	152349	67500	67105	5448	3892
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*								
- Năm - *Year* 2005	182	22424	16863	13057	3828	3720	243	294
- Năm - *Year* 2006	202	24642	19880	14538	4395	4274	254	322
- Năm - *Year* 2007	237	25756	22219	14911	5564	5345	360	389
F. Xây dựng - *Construction*								
- Năm - *Year* 2005	15252	1005981	227709	60923	130935	127300	2409	5339
- Năm - *Year* 2006	17783	996720	275321	77752	151301	147934	3656	6914
- Năm - *Year* 2007	21029	1079267	385671	119542	207983	200790	7280	12469
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*								
- Năm - *Year* 2005	44656	657408	285339	56606	818676	812176	3543	38029
- Năm - *Year* 2006	52505	735115	382604	83344	1040842	1030395	5994	40926
- Năm - *Year* 2007	61525	808667	579739	142573	1380794	1358019	14034	57084

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*								
- Năm - *Year* 2005	8616	96834	36488	9051	104337	103727	627	3028
- Năm - *Year* 2006	8560	89386	32549	10729	116934	116176	672	4027
- Năm - *Year* 2007	10228	113584	58122	15412	173748	171540	1514	6900
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*								
- Năm - *Year* 2005	22736	431956	221395	40711	641371	636428	1795	33355
- Năm - *Year* 2006	27632	490122	302552	59205	812416	804855	3929	34726
- Năm - *Year* 2007	32317	515115	457631	109794	1066672	1047508	10798	46959
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*								
- Năm - *Year* 2005	13304	128618	27456	6845	72968	72021	1121	1646
- Năm - *Year* 2006	16313	155607	47503	13410	111491	109364	1393	2173
- Năm - *Year* 2007	18980	179968	63986	17366	140374	138971	1722	3225
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***								
- Năm - *Year* 2005	4730	111040	44371	33554	17053	16727	1033	1384
- Năm - *Year* 2006	5116	117843	49492	38439	19501	18888	1753	1820
- Năm - *Year* 2007	6062	141104	72891	55606	29492	25595	3961	2865

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*								
- Năm - *Year* 2005	6754	431061	168943	95100	125618	122628	17171	10019
- Năm - *Year* 2006	7695	455358	216491	122820	163027	154735	23258	10569
- Năm - *Year* 2007	9858	481515	283736	164598	215380	204233	28239	14284
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*								
- Năm - *Year* 2005	3274	155644	25099	15038	23211	22758	408	768
- Năm - *Year* 2006	3995	169106	26624	17128	29734	28528	414	577
- Năm - *Year* 2007	5093	184236	37918	22287	37657	36717	703	900
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*								
- Năm - *Year* 2005	752	44961	20549	13848	15669	14767	470	929
- Năm - *Year* 2006	752	49959	28649	18293	18175	17522	661	828
- Năm - *Year* 2007	979	55361	43238	29672	22154	20333	1497	735
I62. Vận tải hàng không *Air transport*								
- Năm - *Year* 2005	7	9318	13436	8934	11380	10853	541	334
- Năm - *Year* 2006	9	9347	20823	14985	20405	19570	675	467
- Năm - *Year* 2007	8	9415	22886	15391	30466	29057	1030	464

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*								
- Năm - *Year* 2005	2364	99054	30501	15681	31059	30574	3026	2285
- Năm - *Year* 2006	2466	101729	36799	19083	34386	33567	3565	2029
- Năm - *Year* 2007	3103	114750	60234	30270	50040	48221	4903	2469
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*								
- Năm - *Year* 2005	357	122084	79359	41599	44299	43677	12726	5703
- Năm - *Year* 2006	473	125217	103595	53331	60328	55548	17943	6668
- Năm - *Year* 2007	675	117753	119459	66979	75063	69905	20107	9717
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***								
- Năm - *Year* 2005	1139	113724	906509	160680	126528	117548	11234	9597
- Năm - *Year* 2006	1671	117795	1199688	443956	147605	138050	16634	4744
- Năm - *Year* 2007	1494	148466	1826696	529099	203509	176480	29828	12807
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*								
- Năm - *Year* 2005	1058	94176	855740	126624	109496	102840	10099	8819
- Năm - *Year* 2006	1515	102103	1141094	412478	132937	126693	14028	4085
- Năm - *Year* 2007	1288	129543	1718762	483553	176533	157407	23623	11115

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*								
- Năm - *Year* 2005	33	18588	42986	31905	16266	13962	936	758
- Năm - *Year* 2006	61	14098	37806	29439	12263	9419	1760	610
- Năm - *Year* 2007	77	13542	53970	37703	19464	12188	2439	1333
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - *Activities auxiliary to financial intermediation*								
- Năm - *Year* 2005	48	960	7782	2151	766	746	199	20
- Năm - *Year* 2006	95	1594	20787	2039	2405	1938	846	49
- Năm - *Year* 2007	129	5381	53964	7843	7512	6886	3766	360
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*								
- Năm - *Year* 2005	24	857	564	49	443	437	10	53
- Năm - *Year* 2006	33	783	449	49	364	359	7	50
- Năm - *Year* 2007	54	1236	701	127	420	404	1	51
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*								
- Năm - *Year* 2005	8674	196338	99299	45153	37998	35807	4014	4517
- Năm - *Year* 2006	11050	231187	119923	53039	45113	42694	4279	3407
- Năm - *Year* 2007	15219	280633	243466	99836	68617	62026	9955	5314
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*								
- Năm - *Year* 2005	1231	33117	74327	37248	17740	16144	3395	3283
- Năm - *Year* 2006	1717	31383	85626	43053	17773	16048	3670	1904
- Năm - *Year* 2007	2250	40781	184577	82488	31354	25939	8359	3176

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - *Renting of machinery and equipment...*								
- Năm - *Year* 2005	252	3053	3032	2269	780	489	197	67
- Năm - *Year* 2006	391	4859	2061	1247	824	799	-12	46
- Năm - *Year* 2007	530	6148	4219	2306	1403	1347	24	56
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*								
- Năm - *Year* 2005	958	14668	2308	468	2001	1975	-65	95
- Năm - *Year* 2006	1223	19131	3004	662	3002	2726	68	95
- Năm - *Year* 2007	1624	23519	5602	1391	3596	3513	138	123
L74. Các HĐ kinh doanh khác *Other business activities*								
- Năm - *Year* 2005	6233	145500	19632	5168	17476	17199	486	1071
- Năm - *Year* 2006	7719	175814	29232	8076	23514	23121	552	1363
- Năm - *Year* 2007	10815	210185	49068	13651	32264	31227	1434	1960
N. Giáo dục và đào tạo ***Education & training***								
- Năm - *Year* 2005	393	7568	1154	332	868	856	-30	31
- Năm - *Year* 2006	785	12123	2559	970	1605	1572	135	72
- Năm - *Year* 2007	721	14854	3402	1349	2108	2050	172	73
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội ***Health and social work***								
- Năm - *Year* 2005	206	7240	1630	985	1109	1100	65	47
- Năm - *Year* 2006	256	8417	2095	1397	1378	1369	133	45
- Năm - *Year* 2007	344	10606	3811	2704	1779	1691	131	53

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Pers.)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
P. HĐ văn hoá và thể thao ***Cultural and sport activities***								
- Năm - *Year* 2005	397	19768	6292	3520	2072	1901	31	225
- Năm - *Year* 2006	561	26598	17251	7111	28333	20288	2578	6591
- Năm - *Year* 2007	584	24492	11173	7268	3097	2927	245	419
T. HĐ ph.vụ cá nhân và c.cộng ***Other community, social and personal service activities***								
- Năm - *Year* 2005	595	42844	5651	3310	2843	2786	65	154
- Năm - *Year* 2006	670	45771	7059	4039	3441	3347	120	175
- Năm - *Year* 2007	878	47288	9113	4731	4551	4479	208	192
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ.kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*								
- Năm - *Year* 2005	254	36339	4954	3004	2578	2523	88	137
- Năm - *Year* 2006	190	35125	5747	3292	2712	2629	117	127
- Năm - *Year* 2007	326	38763	8006	4329	3846	3782	194	154
T93. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*								
- Năm - *Year* 2005	341	6505	696	306	265	263	-23	16
- Năm - *Year* 2006	480	10646	1312	746	729	718	3	48
- Năm - *Year* 2007	552	8525	1107	402	705	696	14	38
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***								
- Năm - *Year* 2006	8	53	13	3	18	18		1
- Năm - *Year* 2007	3	20	5	2	5	5		

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - *TOTAL*							
- Năm - *Year* 2005	**55**	**23,7**	**153**	**356**	**7,28**	**4,350**	**5,231**
- Năm - *Year* 2006	**51**	**25,8**	**213**	**409**	**7**	**4,933**	**6,081**
- Năm - *Year* 2007	**47**	**31,2**	**255**	**483**	**6,18**	**4,575**	**6,239**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*							
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*							
- Năm - *Year* 2005	499	353,6	239	421	7,88	3,212	5,404
- Năm - *Year* 2006	513	470,1	418	523	7,27	3,491	6,123
- Năm - *Year* 2007	505	626,0	511	640	7,35	3,487	6,761
+ DN Nhà nước Trung ương *Central State Enterprise*							
- Năm - *Year* 2005	785	690,9	281	474	7,07	3,234	6,002
- Năm - *Year* 2006	787	883,5	507	576	6,53	3,436	6,697
- Năm - *Year* 2007	756	1132,1	613	698	6,67	3,279	7,039
+ DN Nhà nước Địa phương *Local State Enterprise*							
- Năm - *Year* 2005	268	81,4	139	296	10,91	3,060	3,138
- Năm - *Year* 2006	268	102,6	186	385	10,14	3,912	3,887
- Năm - *Year* 2007	261	135,8	225	477	10,14	5,163	5,626

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*							
- Năm - *Year* 2005	28	6,6	66	289	3,49	1,493	1,213
- Năm - *Year* 2006	27	8,0	89	339	2,98	2,014	1,735
- Năm - *Year* 2007	27	12,4	150	427	3,48	2,567	2,787
+ DN Tập thể - *Collective*							
- Năm - *Year* 2005	25	2,6	35	108	2,48	2,431	2,316
- Năm - *Year* 2006	24	3,1	43	131	2,42	2,877	2,855
- Năm - *Year* 2007	22	3,9	53	161	4,13	2,750	2,986
+ DN Tư nhân - *Private*							
- Năm - *Year* 2005	14	2,1	50	360	1,96	2,017	0,840
- Năm - *Year* 2006	13	2,4	58	441	2,10	2,026	0,813
- Năm - *Year* 2007	13	3,0	75	508	2,14	2,011	0,925
+ Công ty Hợp danh *Collective name*							
- Năm - *Year* 2005	13	1,3	27	108	3,80	-1,605	-1,506
- Năm - *Year* 2006	16	1,9	32	205	2,88	-1,342	-0,797
- Năm - *Year* 2007	12	2,0	30	196	5,22	5,582	4,775
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*							
- Năm - *Year* 2005	30	6,0	62	280	3,52	0,559	0,395
- Năm - *Year* 2006	27	6,4	75	331	2,99	1,050	0,738
- Năm - *Year* 2007	25	8,0	103	421	3,50	1,828	1,395

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*							
- Năm - *Year* 2005	256	114,2	89	380	4,56	3,321	3,898
- Năm - *Year* 2006	270	141,2	126	383	4,02	3,497	4,765
- Năm - *Year* 2007	272	228,5	224	478	4,33	3,879	6,817
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*							
- Năm - *Year* 2005	44	16,1	91	253	4,79	1,567	2,275
- Năm - *Year* 2006	41	18,9	140	302	3,23	2,332	3,509
- Năm - *Year* 2007	43	33,0	277	415	3,84	2,631	4,886
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *- Sector of Foreign investment*							
- Năm - *Year* 2005	330	142,8	221	411	12,74	11,245	11,820
- Năm - *Year* 2006	343	155,3	233	420	14,12	13,145	14,188
- Năm - *Year* 2007	340	171,9	231	450	10,42	11,662	13,105
+ 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*							
- Năm - *Year* 2005	361	107,6	137	235	4,44	2,020	2,566
- Năm - *Year* 2006	370	121,1	160	273	2,96	1,989	2,382
- Năm - *Year* 2007	363	138,7	166	304	4,54	3,554	4,463

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*							
- Năm - *Year* 2005	227	261,8	668	1357	20,42	24,036	20,389
- Năm - *Year* 2006	237	285,7	669	1293	28,11	31,141	28,992
- Năm - *Year* 2007	241	313,1	653	1386	18,70	26,966	25,285
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*							
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp *- Agriculture, Hunting and Forestry*							
- Năm - *Year* 2005	212	41,6	138	80	9,00	7,206	17,584
- Năm - *Year* 2006	207	46,2	148	104	7,88	9,475	20,344
- Năm - *Year* 2007	193	46,7	161	120	7,15	10,236	20,742
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*							
- Năm - *Year* 2005	270	52,7	143	81	8,47	7,762	18,667
- Năm - *Year* 2006	271	59,8	151	105	7,49	10,244	21,552
- Năm - *Year* 2007	245	58,8	165	120	6,8	11,016	21,980

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*							
- Năm - *Year* 2005	68	13,9	84	72	14,88	1,930	5,466
- Năm - *Year* 2006	56	14,2	109	94	12,85	1,881	5,069
- Năm - *Year* 2007	54	15,0	115	115	11,60	2,164	5,231
B. Thuỷ sản - *Fishing*							
- Năm - *Year* 2005	23	2,9	80	98	3,74	5,521	6,972
- Năm - *Year* 2006	23	2,8	74	122	2,62	7,023	6,895
- Năm - *Year* 2007	24	3,5	83	164	2,08	8,319	7,239
C. Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*							
- Năm - *Year* 2005	137	70,8	350	903	23,77	51,206	29,254
- Năm - *Year* 2006	132	79,9	398	845	41,36	63,816	45,875
- Năm - *Year* 2007	110	81,4	434	850	27,67	47,903	41,596
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of coal and lignite; extraction of peat*							
- Năm - *Year* 2005	1303	138,7	67	201	2,35	7,401	3,921
- Năm - *Year* 2006	1355	168,5	80	248	2,3	4,972	2,497
- Năm - *Year* 2007	1140	186,3	106	292	3,46	5,550	3,105

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*							
- Năm - *Year* 2005	1432	11953,3	5890	15291	28,03	62,660	34,217
- Năm - *Year* 2006	916	9527,2	7014	14408	52,14	80,057	57,807
- Năm - *Year* 2007	783	9677,0	7269	13574	36,06	60,302	54,924
C13. Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*							
- Năm - *Year* 2005	137	13,6	43	123	6,1	21,326	17,071
- Năm - *Year* 2006	139	25,3	104	119	7,35	5,448	8,331
- Năm - *Year* 2007	110	23,8	117	156	10,38	8,769	12,135
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*							
- Năm - *Year* 2005	55	6,7	65	107	3,99	4,593	5,276
- Năm - *Year* 2006	50	7,5	76	124	4,78	4,834	5,853
- Năm - *Year* 2007	42	7,8	96	160	4,95	5,271	6,156
D. Công nghiệp chế biến *Manufacturing*							
- Năm - *Year* 2005	129	27,3	97	237	6,75	3,594	3,201
- Năm - *Year* 2006	127	28,6	107	266	5,29	3,796	3,223
- Năm - *Year* 2007	122	32,7	124	314	5,44	5,003	4,283

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D15. SX thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*							
- Năm - *Year* 2005	84	21,2	111	407	7,01	6,437	3,974
- Năm - *Year* 2006	81	22,8	124	457	6,57	7,688	4,748
- Năm - *Year* 2007	78	29,8	172	584	6,82	7,763	5,096
D16. SX các SP thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*							
- Năm - *Year* 2005	584	284,8	122	744	60,16	9,062	5,941
- Năm - *Year* 2006	589	347,8	172	818	58,22	9,164	6,615
- Năm - *Year* 2007	549	391,5	250	1034	48,95	12,605	8,697
D17. Dệt *Manufacture of textiles*							
- Năm - *Year* 2005	180	46,2	154	192	3,39	-0,533	-0,712
- Năm - *Year* 2006	163	42,6	157	315	1,55	0,131	0,109
- Năm - *Year* 2007	143	46,5	185	286	3,63	2,878	3,281
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*							
- Năm - *Year* 2005	293	16,0	27	64	1,65	2,124	1,801
- Năm - *Year* 2006	299	17,5	30	70	1,61	0,734	0,613
- Năm - *Year* 2007	300	17,8	29	73	1,72	2,100	1,706

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D19. Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm - *Tanning and dressing of leather...*							
- Năm - *Year* 2005	950	57,6	35	70	1,03	-0,701	-0,608
- Năm - *Year* 2006	1030	63,3	36	76	0,94	-0,062	-0,050
- Năm - *Year* 2007	928	66,1	40	85	1,06	1,574	1,328
D20. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa - *Manufacture of wood and of products of wood...*							
- Năm - *Year* 2005	67	7,1	46	118	2,38	2,231	2,010
- Năm - *Year* 2006	55	5,9	46	124	2,35	1,489	1,272
- Năm - *Year* 2007	52	7,7	62	157	2,74	2,558	2,422
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*							
- Năm - *Year* 2005	71	20,8	149	276	4,91	1,183	1,255
- Năm - *Year* 2006	64	19,4	160	303	3,83	1,100	1,105
- Năm - *Year* 2007	65	23,9	179	351	4,5	2,412	2,531
D22. X.bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*							
- Năm - *Year* 2005	34	8,5	104	275	15,53	5,545	4,985
- Năm - *Year* 2006	28	7,1	112	281	4,52	5,426	4,902
- Năm - *Year* 2007	27	8,2	129	315	4,69	6,653	6,336

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D23. SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*							
- Năm - *Year* 2005	82	92,6	371	1767	11,12	9,689	6,185
- Năm - *Year* 2006	125	56,2	183	741	5,79	2,896	1,763
- Năm - *Year* 2007	56	60,5	421	2046	7,34	10,064	5,364
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*							
- Năm - *Year* 2005	83	42,0	195	612	4,87	6,729	5,541
- Năm - *Year* 2006	80	44,7	213	693	4,05	8,114	6,572
- Năm - *Year* 2007	75	42,0	191	769	4,41	7,684	5,611
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*							
- Năm - *Year* 2005	78	21,1	135	310	6,75	1,611	1,401
- Năm - *Year* 2006	78	23,1	149	321	3,09	1,825	1,688
- Năm - *Year* 2007	75	26,7	172	405	4,09	2,641	2,308

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*							
- Năm - *Year* 2005	123	41,3	204	219	4,78	2,912	4,467
- Năm - *Year* 2006	121	51,4	272	251	4,67	2,744	4,640
- Năm - *Year* 2007	116	54,2	300	285	5,98	3,265	5,357
D27. Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*							
- Năm - *Year* 2005	105	63,5	256	812	5,1	-0,914	-0,681
- Năm - *Year* 2006	96	63,1	295	946	4,31	0,540	0,374
- Năm - *Year* 2007	88	77,6	382	1476	3,71	4,639	2,766
D28. SX các SP từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*							
- Năm - *Year* 2005	50	13,0	111	290	3,69	2,492	2,248
- Năm - *Year* 2006	49	16,6	138	358	3,29	1,860	1,761
- Năm - *Year* 2007	47	16,8	140	378	3,8	2,435	2,317
D29. SX máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*							
- Năm - *Year* 2005	79	21,5	110	267	6,14	3,295	3,361
- Năm - *Year* 2006	78	21,1	93	240	4,58	3,067	3,466
- Năm - *Year* 2007	70	29,0	168	380	5,03	5,746	6,240

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D30. SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*							
- Năm - *Year* 2005	430	253,1	294	1291	0,48	3,776	1,722
- Năm - *Year* 2006	540	315,5	291	1328	0,86	7,149	3,146
- Năm - *Year* 2007	521	311,8	299	1283	0,49	4,936	2,300
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*							
- Năm - *Year* 2005	190	61,2	122	380	3,85	4,254	3,604
- Năm - *Year* 2006	214	70,0	106	455	3,41	5,201	3,749
- Năm - *Year* 2007	234	95,5	139	530	3,52	5,149	3,970
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*							
- Năm - *Year* 2005	166	66,9	165	572	5,5	7,302	5,128
- Năm - *Year* 2006	181	84,4	170	601	4,65	1,869	1,451
- Năm - *Year* 2007	208	92,1	207	516	6,09	2,289	1,963

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học - *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*							
- Năm - *Year* 2005	120	30,0	119	219	5,90	4,465	5,100
- Năm - *Year* 2006	113	24,9	102	201	3,60	2,905	3,196
- Năm - *Year* 2007	121	28,5	111	371	8,93	0,019	0,012
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*							
- Năm - *Year* 2005	98	56,2	222	663	28,94	6,790	5,890
- Năm - *Year* 2006	161	93,0	233	640	20,91	3,085	2,786
- Năm - *Year* 2007	137	89,8	239	902	15,23	10,597	7,720
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*							
- Năm - *Year* 2005	162	111,5	199	519	7,94	5,659	7,501
- Năm - *Year* 2006	170	85,6	205	512	6,47	7,215	7,097
- Năm - *Year* 2007	183	119,1	255	609	5,27	7,787	8,302

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
D36. SX giường, tủ, bàn, ghế, các SP khác - *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*							
- Năm - *Year* 2005	145	16,3	49	124	2,14	1,447	1,317
- Năm - *Year* 2006	167	21,1	54	135	2,5	2,117	1,991
- Năm - *Year* 2007	152	23,1	63	163	2,22	4,049	3,762
D37. Tái chế - *Recycling*							
- Năm - *Year* 2005	36	4,5	78	146	2,32	-1,357	-1,174
- Năm - *Year* 2006	29	3,7	67	176	2,01	1,608	1,141
- Năm - *Year* 2007	26	5,6	101	250	2,99	1,278	1,099
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*							
- Năm - *Year* 2005	46	54,1	880	383	7,55	2,626	8,111
- Năm - *Year* 2006	51	69,0	981	428	6,78	2,391	7,606
- Năm - *Year* 2007	47	82,8	1282	560	5,86	2,503	7,949
E40. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - *Electricity, gas, steam and hot water supply*							
- Năm - *Year* 2005	39	50,9	956	438	7,54	2,802	8,287
- Năm - *Year* 2006	44	66,4	1073	487	6,74	2,532	7,764
- Năm - *Year* 2007	41	81,8	1455	645	5,77	2,596	8,072

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*							
- Năm - *Year* 2005	123	92,7	582	171	7,67	1,441	6,346
- Năm - *Year* 2006	122	98,4	590	178	7,32	1,278	5,779
- Năm - *Year* 2007	109	93,8	579	216	6,99	1,618	6,462
F. Xây dựng - *Construction*							
- Năm - *Year* 2005	66	14,9	61	130	4,08	1,058	1,840
- Năm - *Year* 2006	56	15,5	78	152	4,57	1,328	2,416
- Năm - *Year* 2007	51	18,3	111	193	6,00	1,888	3,500
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*							
- Năm - *Year* 2005	15	6,4	86	1245	4,65	1,242	0,433
- Năm - *Year* 2006	14	7,3	113	1416	3,93	1,567	0,576
- Năm - *Year* 2007	13	9,4	176	1707	4,13	2,421	1,016
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, n.liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*							
- Năm - *Year* 2005	11	4,2	93	1077	2,90	1,717	0,601
- Năm - *Year* 2006	10	3,8	120	1308	3,44	2,064	0,575
- Năm - *Year* 2007	11	5,7	136	1530	3,97	2,605	0,871

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*							
- Năm - *Year* 2005	19	9,7	94	1485	5,2	0,811	0,280
- Năm - *Year* 2006	18	10,9	121	1658	4,27	1,299	0,484
- Năm - *Year* 2007	16	14,2	213	2071	4,40	2,359	1,012
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), SC đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*							
- Năm - *Year* 2005	10	2,1	53	567	2,26	4,084	1,537
- Năm - *Year* 2006	10	2,9	86	716	1,95	2,933	1,250
- Năm - *Year* 2007	9	3,4	96	780	2,30	2,691	1,227
H. Khách sạn và nhà hàng ***Hotels and restaurants***							
- Năm - *Year* 2005	23	9,4	302	154	8,12	2,327	6,055
- Năm - *Year* 2006	23	9,7	326	165	9,33	3,542	8,990
- Năm - *Year* 2007	23	12,0	394	209	9,71	5,434	13,430
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - ***Transport, storage and communications***							
- Năm - *Year* 2005	64	25,0	221	291	7,98	10,164	13,669
- Năm - *Year* 2006	59	28,1	270	358	6,48	10,743	14,266
- Năm - *Year* 2007	49	28,8	342	447	6,63	9,953	13,111

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*							
- Năm - *Year* 2005	48	7,7	97	149	3,31	1,624	1,756
- Năm - *Year* 2006	42	6,7	101	176	1,94	1,554	1,391
- Năm - *Year* 2007	36	7,4	121	204	2,39	1,853	1,866
I61. Vận tải đường thuỷ *Water transport*							
- Năm - *Year* 2005	60	27,3	308	348	5,93	2,290	3,003
- Năm - *Year* 2006	66	38,1	366	364	4,56	2,307	3,636
- Năm - *Year* 2007	57	44,2	536	400	3,32	3,461	6,756
I62. Vận tải hàng không *Air transport*							
- Năm - *Year* 2005	1331	1919,4	959	1221	2,94	4,030	4,758
- Năm - *Year* 2006	1039	2313,7	1603	2183	2,29	3,242	3,309
- Năm - *Year* 2007	1177	2860,8	1635	3236	1,52	4,501	3,381
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*							
- Năm - *Year* 2005	42	12,9	158	314	7,36	9,921	9,743
- Năm - *Year* 2006	41	14,9	188	338	5,90	9,689	10,368
- Năm - *Year* 2007	37	19,4	264	436	4,93	8,140	9,799
I64. Bưu chính, viễn thông *Post and telecommunications*							
- Năm - *Year* 2005	342	222,3	341	363	12,87	16,036	28,727
- Năm - *Year* 2006	265	219,0	426	482	11,05	17,320	29,742
- Năm - *Year* 2007	174	177,0	569	637	12,94	16,832	26,787

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
J. Tài chính, tín dụng ***Financial intermediation***							
- Năm - *Year* 2005	100	795,9	1413	1113	7,58	1,239	8,879
- Năm - *Year* 2006	70	717,9	3769	1253	3,21	1,387	11,269
- Năm - *Year* 2007	99	1222,7	3564	1371	6,29	1,633	14,657
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*							
- Năm - *Year* 2005	89	808,8	1345	1163	8,05	1,180	9,224
- Năm - *Year* 2006	67	753,2	4040	1302	3,07	1,229	10,553
- Năm - *Year* 2007	101	1334,4	3733	1363	6,30	1,374	13,381
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*							
- Năm - *Year* 2005	563	1302,6	1716	875	4,66	2,178	5,755
- Năm - *Year* 2006	231	619,8	2088	870	4,97	4,655	14,352
- Năm - *Year* 2007	176	700,9	2784	1437	6,85	4,520	12,533
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - *Activities auxiliary to financial intermediation*							
- Năm - *Year* 2005	20	162,1	2240	798	2,60	2,554	25,931
- Năm - *Year* 2006	17	218,8	1279	1509	2,05	4,069	35,175
- Năm - *Year* 2007	42	418,3	1457	1396	4,79	6,979	50,136

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
K. HĐ khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***							
- Năm - *Year* 2005	36	23,5	57	517	11,91	1,823	2,323
- Năm - *Year* 2006	24	13,6	63	464	13,67	1,523	1,879
- Năm - *Year* 2007	23	13,0	103	340	12,17	0,112	0,187
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn ***Real estate, renting and business activities***							
- Năm - *Year* 2005	23	11,4	230	194	11,89	4,042	10,563
- Năm - *Year* 2006	21	10,9	229	195	7,55	3,568	9,485
- Năm - *Year* 2007	18	16,0	356	245	7,75	4,089	14,508
L71. Các HĐ liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*							
- Năm - *Year* 2005	27	60,4	1125	536	18,51	4,567	19,135
- Năm - *Year* 2006	18	49,9	1372	566	10,71	4,286	20,651
- Năm - *Year* 2007	18	82,0	2023	769	10,13	4,529	26,661
L72. Cho thuê MMTB (không người điều khiển)... - *Renting of machinery and equipment...*							
- Năm - *Year* 2005	12	12,0	743	256	8,61	6,504	25,268
- Năm - *Year* 2006	12	5,3	257	170	5,56	-0,562	-1,405
- Năm - *Year* 2007	12	8,0	375	228	3,99	0,563	1,694

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
L73. Các HĐ l.quan đến máy tính *Computer and related activities*							
- Năm - *Year* 2005	15	2,4	32	136	4,77	-2,802	-3,232
- Năm - *Year* 2006	16	2,5	35	157	3,17	2,260	2,262
- Năm - *Year* 2007	14	3,4	59	153	3,41	2,463	3,837
L74. Các HĐ kinh doanh khác *Other business activities*							
- Năm - *Year* 2005	23	3,2	36	120	6,13	2,478	2,783
- Năm - *Year* 2006	23	3,8	46	134	5,8	1,889	2,348
- Năm - *Year* 2007	19	4,5	65	154	6,07	2,923	4,445
N. Giáo dục và đào tạo ***Education & training***							
- Năm - *Year* 2005	19	2,9	44	115	3,53	-2,560	-3,404
- Năm - *Year* 2006	15	3,3	80	132	4,46	5,277	8,416
- Năm - *Year* 2007	21	4,7	91	142	3,49	5,045	8,143
O. Y tế và HĐ cứu trợ xã hội ***Health and social work***							
- Năm - *Year* 2005	35	7,9	136	153	4,27	3,989	5,864
- Năm - *Year* 2006	33	8,2	166	164	3,23	6,340	9,639
- Năm - *Year* 2007	31	11,1	255	168	3,00	3,442	7,373
P. HĐ văn hoá và thể thao ***Cultural and sport activities***							
- Năm - *Year* 2005	50	15,8	178	105	10,86	0,489	1,486
- Năm - *Year* 2006	47	30,8	267	1065	23,26	14,944	9,098
- Năm - *Year* 2007	42	19,1	297	126	13,54	2,195	7,919

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng ***Other community, social and personal service activities***							
- Năm - *Year* 2005	72	9,5	77	66	5,41	1,148	2,283
- Năm - *Year* 2006	68	10,5	88	75	5,09	1,699	3,486
- Năm - *Year* 2007	54	10,4	100	96	4,22	2,286	4,577
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện đ.kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*							
- Năm - *Year* 2005	143	19,5	83	71	5,33	1,771	3,403
- Năm - *Year* 2006	185	30,2	94	77	4,68	2,037	4,317
- Năm - *Year* 2007	119	24,6	112	99	4,01	2,424	5,045
T93. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*							
- Năm - *Year* 2005	19	2,0	47	41	6,18	-3,281	-8,637
- Năm - *Year* 2006	22	2,7	70	68	6,63	0,220	0,397
- Năm - *Year* 2007	15	2,0	47	83	5,37	1,287	2,022
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***							
- Năm - *Year* 2006	7	1,7	57	348	3,06	0,642	0,461
- Năm - *Year* 2007	7	1,6	86	241	4,64	-0,104	-0,104

8. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

	31/12/2005	
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6237396**	**2681432**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*	**2037660**	**731253**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	1432459	462529
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	605201	268724
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*	**2979120**	**1145776**
+ DN Tập thể - *Collective*	160064	48398
+ DN Tư nhân - *Private*	481392	166302
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	490	203
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*	1594785	643698
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	280776	113134
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	461613	174041
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*	**1220616**	**804403**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1028466	718361
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	192150	86042
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*	**227577**	**94713**
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	206858	88994
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	20719	5719
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**31505**	**3121**
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**175220**	**39371**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	93813	20479
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	8589	1096

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2006			31/12/2007		
Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
42,99	**6715166**	**2938588**	**43,76**	**7382160**	**3249851**	**44,02**
35,89	**1899937**	**655329**	**34,49**	**1763117**	**594915**	**33,74**
32,29	1373304	429533	31,28	1299149	398099	30,64
44,40	526633	225796	42,88	463968	196816	42,42
38,46	**3369855**	**1308622**	**38,83**	**3933182**	**1516259**	**38,55**
30,24	149236	44845	30,05	149475	44235	29,59
34,55	499176	170948	34,25	513390	176579	34,39
41,43	489	181	37,01	622	264	42,44
40,36	1739766	702644	40,39	1940125	771340	39,76
40,29	367498	150308	40,90	434564	178360	41,04
37,70	613690	239696	39,06	895006	345481	38,60
65,90	**1445374**	**974637**	**67,43**	**1685861**	**1138677**	**67,54**
69,85	1237049	880829	71,20	1458595	1033865	70,88
44,78	208325	93808	45,03	227266	104812	46,12
41,62	**225893**	**93705**	**41,48**	**222060**	**93276**	**42,00**
43,02	207552	88945	42,85	204981	88811	43,33
27,60	18341	4760	25,95	17079	4465	26,14
9,91	**30469**	**3189**	**10,47**	**31273**	**3568**	**11,41**
22,47	**180155**	**38556**	**21,40**	**186673**	**37240**	**19,95**
21,83	98919	21026	21,26	101451	19796	19,51
12,76	8242	1011	12,27	8610	1077	12,51

8. (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp**

(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2005	
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*
A	1	2
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	11953	2638
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*	60865	15158
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**3099386**	**1809947**
D15. SX thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*	427775	244355
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	14598	7369
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	188365	129380
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	511278	419504
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*	550851	448885
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	113979	55454
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	69887	27249
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	44563	19085
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	1232	209
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	89217	35139
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	114298	50793
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	220001	70690
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	42957	8265
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*	130016	31121
D29. SX máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	54331	15921
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	11179	7766
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	80017	51014

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2006			31/12/2007		
Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
22,07	13797	2703	19,59	15972	2569	16,08
24,90	59197	13816	23,34	60640	13798	22,75
58,40	**3401627**	**2012883**	**59,17**	**3773533**	**2219328**	**58,81**
57,12	439682	246414	56,04	463913	249666	53,82
50,48	14132	6820	48,26	13721	6574	47,91
68,69	203829	141226	69,29	195139	131148	67,21
82,05	585414	486629	83,13	706093	587289	83,17
81,49	581731	483277	83,08	615086	508837	82,73
48,65	112440	56965	50,66	124477	59560	47,85
38,99	70174	26192	37,32	78723	30072	38,20
42,83	48385	20514	42,40	52239	23215	44,44
16,96	3861	2781	72,03	1443	345	23,91
39,39	98583	38919	39,48	103884	40095	38,60
44,44	128011	58547	45,74	149449	69452	46,47
32,13	228115	72013	31,57	242052	79156	32,70
19,24	45462	9330	20,52	52358	10677	20,39
23,94	149781	38703	25,84	176093	46053	26,15
29,30	59023	13272	22,49	64469	18542	28,76
69,47	16191	12677	78,30	20337	15614	76,78
63,75	98023	65679	67,00	109798	72686	66,20

8. (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp**

(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2005	
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*
A	1	2
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	35292	21858
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	11313	6600
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	36801	10454
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*	89882	19521
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	260235	128865
D37. Tái chế - *Recycling*	1319	450
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**109879**	**19766**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	87455	13760
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	22424	6006
F. Xây dựng - *Construction*	**1005981**	**132963**
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*	**657408**	**255360**
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	96834	35858
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	431956	162758
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	128618	56744
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**111040**	**58362**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**431061**	**110268**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	155644	24115
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	44961	5382

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2006			31/12/2007		
Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
61,93	40900	24766	60,55	58677	40811	69,55
58,34	13868	8941	64,47	16778	11660	69,50
28,41	42489	15383	36,20	44798	15668	34,97
21,72	99386	20895	21,02	125232	24333	19,43
49,52	320147	162196	50,66	356500	177033	49,66
34,12	2000	744	37,20	2274	842	37,03
17,99	**129259**	**22976**	**17,78**	**130473**	**23786**	**18,23**
15,73	104617	16449	15,72	104717	16821	16,06
26,78	24642	6527	26,49	25756	6965	27,04
13,22	**996720**	**130846**	**13,13**	**1079267**	**148254**	**13,74**
38,84	**735115**	**282606**	**38,44**	**808667**	**313556**	**38,77**
37,03	89386	26686	29,85	113584	40910	36,02
37,68	490122	187822	38,32	515115	194256	37,71
44,12	155607	68098	43,76	179968	78390	43,56
52,56	**117843**	**62823**	**53,31**	**141104**	**76484**	**54,20**
25,58	**455358**	**115899**	**25,45**	**481515**	**117849**	**24,47**
15,49	169106	25711	15,20	184236	29340	15,93
11,97	49959	6473	12,96	55361	7211	13,03

8. (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp**

(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2005	
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*
A	1	2
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	9318	3306
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	99054	25376
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*	122084	52089
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**113724**	**59630**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	94176	51428
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	18588	7774
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	960	428
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**857**	**262**
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	**196338**	**59475**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*	33117	11626
L72. Cho thuê máy móc thiết bị (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*	3053	849
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	14668	5009
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	145500	41991
N. Giáo dục và đào tạo - *Education & training*	**7568**	**3862**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**7240**	**4378**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*	**19768**	**8668**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng *Other community, social and personal service activities*	**42844**	**21286**
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*	36339	17693
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	6505	3593
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*		

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2006			31/12/2007		
Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
35,48	9347	3322	35,54	9415	3322	35,28
25,62	101729	27098	26,64	114750	33329	29,04
42,67	125217	53295	42,56	117753	44647	37,92
52,43	**117795**	**63754**	**54,12**	**148466**	**81096**	**54,62**
54,61	102103	56886	55,71	129543	72286	55,80
41,82	14098	6038	42,83	13542	6015	44,42
44,58	1594	830	52,07	5381	2795	51,94
30,57	**783**	**290**	**37,04**	**1236**	**450**	**36,41**
30,29	**231187**	**66865**	**28,92**	**280633**	**86461**	**30,81**
35,11	31383	10809	34,44	40781	14249	34,94
27,81	4859	1233	25,38	6148	1559	25,36
34,15	19131	6842	35,76	23519	8713	37,05
28,86	175814	47981	27,29	210185	61940	29,47
51,03	**12123**	**6833**	**56,36**	**14854**	**7950**	**53,52**
60,47	**8417**	**5040**	**59,88**	**10606**	**6493**	**61,22**
43,85	**26598**	**11582**	**43,54**	**24492**	**11606**	**47,39**
49,68	**45771**	**20711**	**45,25**	**47288**	**22444**	**47,46**
48,69	35125	15067	42,90	38763	17163	44,28
55,23	10646	5644	53,02	8525	5281	61,95
	53	**30**	**56,60**	**20**	**10**	**50,00**

9. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005	
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5957818**	**122431**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*	**2043824**	**52478**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	1429911	40716
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	613913	11761
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*	**2778079**	**43442**
+ DN Tập thể - *Collective*	158436	1563
+ DN Tư nhân - *Private*	452480	5606
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	368	9
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*	1471259	23073
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	276937	5984
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	418599	7207
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*	**1135915**	**26511**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	952464	19404
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	183451	7107
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*	**227471**	**4584**
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	206710	4293
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	20761	290

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
3	4	5	6	7	8	9
1712	**6412872**	**151360**	**1967**	**7049483**	**198155**	**2342**
2140	**1892155**	**59675**	**2628**	**1742718**	**67746**	**3239**
2373	1363338	47916	2929	1280432	54039	3517
1596	528817	11759	1853	462286	13707	2471
1303	**3189719**	**56951**	**1488**	**3728479**	**85049**	**1901**
822	147468	1802	1018	145932	2276	1300
1032	479203	6732	1171	492407	8265	1399
2107	464	13	2261	584	21	2966
1307	1627711	28933	1481	1837070	39263	1781
1801	363543	8411	1928	427224	12909	2518
1435	571330	11060	1613	825262	22316	2253
1945	**1330998**	**34734**	**2175**	**1578286**	**45359**	**2395**
1698	1134040	26518	1949	1360224	35289	2162
3228	196958	8216	3476	218062	10070	3848
1679	**224884**	**5943**	**2202**	**219642**	**7316**	**2776**
1731	206042	5633	2278	202608	6981	2871
1166	18842	310	1370	17034	335	1639

9. (Tiếp theo) **Lao động và thu nhập của người lao động**

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005	
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*
A	1	2
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**31038**	**377**
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**169529**	**5896**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	89426	3700
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	8620	1146
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	11412	201
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*	60071	849
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**2972174**	**51711**
D15. SX thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*	417742	7124
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	14682	618
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	185818	2708
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	483726	7013
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*	533612	7235
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	108538	1337
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	65540	1113
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	42296	1134
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	1210	63
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	86704	2908

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
3	4	5	6	7	8	9
1012	**29641**	**392**	**1102**	**30652**	**461**	**1254**
2898	**177290**	**6771**	**3183**	**182685**	**8449**	**3854**
3448	97170	4329	3713	100173	5280	4392
11083	8452	1235	12180	8752	1547	14729
1467	13130	258	1639	15181	383	2101
1178	58538	948	1350	58579	1239	1763
1450	**3223930**	**64556**	**1669**	**3597694**	**82976**	**1922**
1421	425152	8283	1623	449134	10428	1935
3506	14468	531	3056	13719	668	4060
1214	197159	3445	1456	189351	3779	1663
1208	545468	9401	1436	660329	12895	1627
1130	552558	9176	1384	603282	11987	1656
1026	108584	1445	1109	118673	1853	1301
1415	67748	1314	1617	74733	1749	1951
2234	46150	1336	2413	50258	1692	2806
4315	3606	107	2475	1403	64	3788
2795	95743	3569	3106	99638	4363	3649

9. (Tiếp theo) **Lao động và thu nhập của người lao động**

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005	
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*
A	1	2
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	107089	2012
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	216216	4055
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	42126	996
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*	122662	2277
D29. SX máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	52852	1127
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	8577	171
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	74706	1802
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	32624	874
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	10753	231
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	35062	889
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*	85907	2030
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	242549	3982
D37. Tái chế - *Recycling*	1183	13
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**108656**	**3324**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	86816	2657
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	21840	667

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
3	4	5	6	7	8	9
1566	119953	2604	1809	140232	3514	2088
1563	221762	4697	1765	235606	5864	2074
1971	44971	1185	2197	50868	1665	2727
1547	141072	3121	1843	165571	4204	2116
1776	56154	1349	2002	60953	1682	2299
1659	13787	738	4463	17486	458	2183
2010	90080	2319	2145	102857	2701	2189
2232	36892	990	2237	49806	1340	2241
1793	13406	279	1736	15108	376	2072
2114	40567	1057	2172	41427	1262	2538
1970	92110	2313	2093	114822	3371	2446
1368	294755	5275	1491	340204	7030	1722
906	1785	21	983	2234	31	1148
2549	**126283**	**4869**	**3213**	**129460**	**5005**	**3222**
2550	102353	4081	3323	104349	4058	3241
2547	23930	788	2743	25111	947	3144

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005	
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*
A	1	2
F. Xây dựng - *Construction*	**961995**	**16821**
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*	**607396**	**11825**
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	90346	1407
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	399911	8536
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	117139	1882
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**105323**	**2066**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**416482**	**12533**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	147771	2995
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	44817	1464
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	9245	273
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	97347	3165
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*	117302	4636
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**107413**	**5761**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	89029	4970
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	17568	734
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	816	56

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
3	4	5	6	7	8	9
1457	**967057**	**18624**	**1605**	**1029262**	**26396**	**2137**
1622	**695736**	**15161**	**1816**	**772187**	**20080**	**2167**
1297	86275	1553	1500	108893	2374	1816
1779	464812	10900	1954	493513	14096	2380
1339	144649	2709	1561	169781	3611	1772
1635	**112090**	**2422**	**1801**	**132971**	**3298**	**2067**
2508	**440709**	**15763**	**2981**	**462701**	**18464**	**3325**
1689	161715	3616	1863	174751	4883	2328
2722	49443	1655	2789	53828	1974	3056
2464	9310	1471	13165	9395	465	4126
2709	97285	3691	3162	110560	4884	3681
3293	122956	5330	3613	114167	6258	4568
4469	**111311**	**7077**	**5298**	**135920**	**11704**	**7176**
4652	96515	6224	5374	119494	10087	7034
3483	13457	735	4554	12765	1228	8019
5732	1339	118	7364	3661	389	8853

9. (Tiếp theo) **Lao động và thu nhập của người lao động**

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005	
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*
A	1	2
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**798**	**23**
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn ***Real estate, renting and business activities***	**176470**	**5665**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*	30772	1014
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*	2705	74
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	12362	566
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	130631	4010
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*	**6638**	**330**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**6466**	**256**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*	**19005**	**433**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng ***Other community, social and personal service activities***	**40964**	**826**
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*	35489	763
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5475	63
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***		**0**

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
3	4	5	6	7	8	9
2411	**761**	**19**	**2119**	**1163**	**34**	**2415**
2675	**214427**	**7160**	**2783**	**261722**	**10796**	**3437**
2747	30253	1105	3044	38260	1605	3495
2289	4506	99	1831	5926	154	2169
3818	16436	807	4091	21073	1131	4472
2558	163232	5149	2629	196463	7906	3353
4140	**10799**	**482**	**3718**	**13336**	**688**	**4297**
3293	**7752**	**321**	**3455**	**9755**	**435**	**3719**
1899	**25451**	**789**	**2582**	**23443**	**673**	**2391**
1680	**44698**	**1010**	**1882**	**46875**	**1380**	**2453**
1793	34569	818	1973	38724	1242	2673
953	10129	191	1573	8151	138	1410
	53	**1**	**1215**	**15**	**0**	**956**

10. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*
A	1
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1719214**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*	
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*	**958387**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	858197
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	100190
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*	**502539**
+ DN Tập thể - *Collective*	10988
+ DN Tư nhân - *Private*	48148
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	37
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*	215685
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	100113
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	127568
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*	**258288**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	165433
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	92855
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*	
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*	**13276**
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	10761
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	2515
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**1372**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2005	31/12/2006		31/12/2007	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
2	3	4	5	6
952436	**1951834**	**1429782**	**2981393**	**1881957**
486561	**947978**	**794193**	**1286658**	**900584**
402699	844560	696271	1149960	796157
83862	103418	97923	136698	104427
196200	**685692**	**298296**	**1232263**	**591188**
5530	13038	6426	18254	7864
23921	59125	29118	81413	38403
13	44	16	85	19
99631	274434	130715	423357	199760
25077	145666	46341	267506	97446
42028	193385	85680	441648	247697
269676	**318164**	**337293**	**462472**	**390186**
141313	206783	197839	315558	241807
128363	111381	139453	146913	148379
31313	**16948**	**33448**	**18015**	**35785**
29582	14319	31440	15243	33814
1731	2629	2008	2771	1971
2529	**1373**	**2265**	**1885**	**2589**

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*
A	1
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**28991**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	3698
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	21131
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	661
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*	3500
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**354820**
D15. SX thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*	60005
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	5339
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	19419
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	14180
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*	13926
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	6875
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	10064
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	6402
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	933
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	27555

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2005	31/12/2006		31/12/2007	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
2	3	4	5	6
61378	**37785**	**71625**	**56753**	**81045**
6290	4424	7874	5807	10771
50589	27936	57808	43861	62585
519	1075	1430	1588	1870
3981	4351	4512	5497	5818
300359	**406307**	**362770**	**546948**	**467844**
47364	69470	54579	98430	79567
1781	5915	2433	6359	3428
28929	21288	31958	27442	36175
13660	16856	17475	21330	20618
19487	14908	20872	19498	24353
5243	6751	5189	10674	7777
10395	10160	11221	14935	14093
4626	6855	5438	8903	6750
457	1037	705	966	608
17426	34315	21035	38464	19893

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**

(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*
A	1
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	15386
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	28879
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	14978
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*	19470
D29. SX máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	8836
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	3297
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	15993
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	8355
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	1481
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	13012
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*	43888
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	16484
D37. Tái chế - *Recycling*	64
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**33506**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	29700
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3806

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2005	31/12/2006		31/12/2007	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
2	3	4	5	6
15403	18859	19101	27156	25768
44935	34854	62035	40552	72667
11001	16399	13427	26110	19979
14488	30008	20731	38572	24734
5965	10485	5492	15817	10814
3283	4750	4713	6075	6086
9756	21710	10425	29629	15240
5818	12105	6973	13841	12126
1343	1650	1410	2099	1856
8166	14674	9889	18720	10729
17887	29731	20338	49451	31894
12842	23410	17195	31663	22460
103	116	134	261	229
96646	**49394**	**126757**	**64822**	**167260**
83589	44052	112219	57514	152349
13057	5342	14538	7308	14911

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*
A	1
F. Xây dựng - *Construction*	**166786**
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...***	**228733**
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	27438
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	180684
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	20611
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**10817**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**73844**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	10061
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	6700
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	4502
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	14820
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*	37760
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**745829**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	729116
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	11082
J67. Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	5631

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2005	31/12/2006		31/12/2007	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
2	3	4	5	6
60923	**197569**	**77752**	**266129**	**119542**
56606	**299260**	**83344**	**437166**	**142573**
9051	21820	10729	42710	15412
40711	243348	59205	347837	109794
6845	34093	13410	46620	17366
33554	**11053**	**38439**	**17286**	**55606**
95100	**93671**	**122820**	**119138**	**164598**
15038	9496	17128	15631	22287
13848	10357	18293	13567	29672
8934	5838	14985	7495	15391
15681	17715	19083	29964	30270
41599	50264	53331	52481	66979
160680	**755732**	**443956**	**1297597**	**529099**
126624	728617	412478	1235209	483553
31905	8367	29439	16267	37703
2151	18748	2039	46121	7843

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*
A	1
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**515**
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn	
Real estate, renting and business activities	**54145**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*	37080
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)...	
Renting of machinery and equipment...	763
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	1839
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	14464
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*	**822**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**645**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*	**2772**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	
Other community, social and personal service activities	**2341**
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng...	
Other community, social and personal service activities	1950
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	391
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân	
Private households with employed persons	**0**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2005	31/12/2006		31/12/2007	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
2	3	4	5	6
49	**399**	**49**	**574**	**127**
45153	**66884**	**53039**	**143630**	**99836**
37248	42572	43053	102089	82488
2269	814	1247	1912	2306
468	2342	662	4211	1391
5168	21156	8076	35417	13651
332	**1589**	**970**	**2053**	**1349**
985	**699**	**1397**	**1107**	**2704**
3520	**10140**	**7111**	**3906**	**7268**
3310	**3020**	**4039**	**4381**	**4731**
3004	2454	3292	3677	4329
306	566	746	704	402
0	**10**	**3**	**3**	**2**

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

A
TỔNG SỐ - *TOTAL*
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*
+ DN Tập thể - *Collective*
+ DN Tư nhân - *Private*
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*
CHIA THEO NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Agriculture, hunting and related service activities*
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - *Forestry, logging and related service activities*
B. Thuỷ sản - *Fishing*
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of coal and lignite; extraction of peat*
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ - *Extraction of crude petroleum and natural gas...*
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*
D15. Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2005		31/12/2006		31/12/2007	
Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
1	2	3	4	5	6
1857709	**813941**	**2338303**	**1043312**	**3343462**	**1519887**
1109403	**335545**	**1328466**	**413705**	**1677991**	**509250**
1009452	251444	1220977	319854	1544284	401833
99951	84101	107490	93851	133707	107417
446278	**252461**	**633717**	**350271**	**1156331**	**667120**
9393	7124	11432	8031	16974	9144
30258	41811	37510	50734	55698	64118
23	26	26	34	49	55
186755	128562	236478	168671	350501	272615
103567	21622	155978	36029	273929	91023
116281	53316	192292	86773	459180	230164
302029	**225935**	**376120**	**279336**	**509140**	**343517**
205852	100893	268794	135829	379803	177562
96176	125042	107327	143507	129337	165955
13418	**31171**	**14875**	**35520**	**18334**	**35465**
11478	28865	12785	32974	16221	32835
1940	2306	2090	2547	2113	2629
1451	**2449**	**1085**	**2553**	**1729**	**2745**
21569	**68800**	**27943**	**81468**	**36112**	**101686**
7348	2641	9337	2961	12337	4241
10446	61274	12975	72770	17284	89163
443	737	1641	864	1785	1673
3332	4148	3990	4873	4706	6609
402244	**252936**	**459393**	**309684**	**591789**	**423002**
63367	44002	68972	55077	94326	83672

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**
(Cont.) Capital resources of enterprises

A
D16. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm - *Tanning and dressing of leather...*
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - *Manufacture of wood and of products of wood...*
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*
D23. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế và n.liệu - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*
D24. SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ - *Manufacture of other non-metallic mineral products*
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*
D29. Sản xuất máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communication equipment*
D33. SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ q.học - *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*
D35. Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác - *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*
D37. Tái chế - *Recycling*
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước - *Electricity, gas, steam and hot water supply*
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*
F. Xây dựng - *Construction*
G. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2005		31/12/2006		31/12/2007	
Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
1	2	3	4	5	6
3859	3261	4255	4093	4270	5517
33376	14973	33066	20179	39591	24026
16424	11415	20543	13789	24974	16974
21672	11741	22824	12956	27532	16319
7205	4913	6507	5433	10506	7945
13672	6787	13700	7682	16927	12101
4584	6444	4937	7356	6438	9215
586	804	886	856	762	811
26760	18221	28966	26384	34515	23843
17588	13201	20946	17014	30350	22574
47306	26508	65529	31359	69000	44220
18558	7421	20791	9035	28729	17361
21260	12698	31798	18942	40112	23194
7738	7063	9920	6057	12757	13874
2063	4517	5321	4142	6329	5832
15727	10022	19818	12318	23850	21020
7610	6563	10580	8498	15093	10873
1322	1502	1495	1565	2449	1506
9478	11700	11945	12619	15015	14434
43448	18327	31767	18302	55057	26288
18572	10754	24742	15863	32949	21174
69	97	85	165	261	229
77450	**52702**	**105893**	**70258**	**132519**	**99563**
68138	45150	95195	61076	120741	89122
9312	7551	10698	9182	11778	10441
159241	**68468**	**190083**	**85238**	**247299**	**138372**
187637	**97702**	**249633**	**132971**	**375317**	**204422**
19316	17172	17864	14685	34384	23738

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**

(Cont.) Capital resources of enterprises

A
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting and auxiliary transport activities...*
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) - *Insurance and pension funding...*
J67. Các HĐ hỗ trợ cho HĐ tài chính tiền tệ - *Activities auxiliary to financial intermediation*
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*
L. Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*
L72. Cho thuê MMTB (không người ĐK)... - *Renting of machinery and equipment...*
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng - *Other community, social and personal service activities*
T92. Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân - *Private households with employed persons*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2005		31/12/2006		31/12/2007	
Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
1	2	3	4	5	6
156283	65112	210496	92056	312765	144866
12038	15418	21272	26230	28168	35818
25271	**19100**	**27238**	**22254**	**26476**	**46415**
74139	**94804**	**95014**	**121477**	**130244**	**153492**
12850	12249	13209	13415	18747	19171
12772	7776	18811	9838	28677	14561
7810	5626	14042	6781	15020	7866
11261	19241	15569	21229	27983	32250
29446	49913	33382	70214	39816	79643
829052	**77457**	**1084192**	**115496**	**1646938**	**179758**
785735	70005	1037901	103194	1573143	145619
36669	6317	29492	8314	39699	14271
6648	1134	16799	3988	34096	19868
494	**71**	**371**	**78**	**472**	**228**
60348	**38951**	**70580**	**49343**	**126253**	**117213**
47089	27239	52954	32671	101271	83307
1880	1152	1148	913	1873	2346
1006	1302	1304	1701	2196	3406
10373	9259	15173	14059	20913	28155
462	**692**	**1061**	**1498**	**1331**	**2071**
625	**1005**	**884**	**1212**	**1264**	**2547**
2805	**3487**	**7322**	**9929**	**4485**	**6688**
1504	**4147**	**2732**	**4326**	**2897**	**6216**
1243	3711	1988	3759	2568	5438
260	436	745	567	329	778
0	**0**	**5**	**8**	**2**	**3**

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2430727**	**745415**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*	**1333935**	**315383**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	1161581	237715
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	172354	77668
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*	**607271**	**218745**
+ DN Tập thể - *Collective*	15085	6539
+ DN Tư nhân - *Private*	62176	36112
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	38	18
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*	275881	112820
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	109520	19443
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	144570	43812
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*	**489521**	**211287**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	277161	92332
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	212360	118955
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*	**42116**	**29463**
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	38133	27276
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	3983	2187
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**3661**	**2217**
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**88088**	**66636**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	8989	2453
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	71408	59942

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
30,67	**3035416**	**941511**	**31,02**	**4157902**	**1288595**	**30,99**
23,64	**1575959**	**372694**	**23,65**	**1956849**	**452287**	**23,11**
20,46	1388768	286600	20,64	1736337	352649	20,31
45,06	187190	86093	45,99	220512	99637	45,18
36,02	**854848**	**308276**	**36,06**	**1442319**	**523230**	**36,28**
43,35	17889	7564	42,28	22785	8235	36,14
58,08	81249	47227	58,13	104593	57045	54,54
48,06	54	29	54,45	90	47	51,70
40,89	361876	150603	41,62	517736	226403	43,73
17,75	163844	30513	18,62	288808	66908	23,17
30,31	229936	72340	31,46	508307	164592	32,38
43,16	**604609**	**260541**	**43,09**	**758734**	**313079**	**41,26**
33,31	362621	123346	34,02	488142	159771	32,73
56,02	241988	137195	56,69	270593	153308	56,66
69,96	**47034**	**33379**	**70,97**	**51440**	**33192**	**64,53**
71,53	42600	30982	72,73	47049	30809	65,48
54,92	4434	2397	54,07	4391	2382	54,25
60,56	**3496**	**2420**	**69,23**	**4034**	**2562**	**63,50**
75,65	**103498**	**77852**	**75,22**	**125418**	**92818**	**74,01**
27,29	11398	2782	24,41	14576	3684	25,27
83,94	81729	69708	85,29	97693	81943	83,88

12. (Tiếp theo) **Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp**
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1030	623
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*	6661	3618
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**594969**	**232046**
D15. SX thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*	99694	40376
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	6290	2942
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	45068	14461
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	25399	10467
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*	31020	11233
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	10655	4366
D21. SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	19027	6163
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	10343	5957
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	1288	769
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	41610	16435
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	28268	12106
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	70263	24179
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	23865	7155
D28. SX các sản phẩm từ kim loại - *Manufacture of fabricated metal products...*	30251	11418
D29. SX máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	13657	6516
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	5434	3653
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	22290	8851

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
60,47	2178	816	37,45	3089	1356	43,89
54,32	8194	4546	55,48	10060	5836	58,01
39,00	**709443**	**283315**	**39,93**	**907745**	**378860**	**41,74**
40,50	116133	50414	43,41	156386	72570	46,40
46,77	7745	3679	47,50	9327	5076	54,42
32,09	50783	19053	37,52	57352	21902	38,19
41,21	31409	12216	38,89	37533	15154	40,37
36,21	33823	12257	36,24	40964	14585	35,60
40,97	10983	4857	44,22	15723	6972	44,34
32,39	20350	7101	34,89	26008	10389	39,95
57,59	11516	6845	59,44	14306	8382	58,60
59,73	1718	851	49,50	1534	802	52,29
39,50	50942	22905	44,96	50787	20844	41,04
42,83	34239	15170	44,31	47064	20587	43,74
34,41	89521	29513	32,97	106972	39337	36,77
29,98	28424	8315	29,25	39133	13809	35,29
37,75	46365	17341	37,40	54554	20322	37,25
47,71	14120	5454	38,63	28072	16472	58,68
67,23	8130	3566	43,87	10942	5297	48,41
39,71	27579	10893	39,50	39512	17517	44,33

12. (Tiếp theo) **Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp**
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	13198	6325
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	2707	1410
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	19927	11108
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*	48823	16585
D36. Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	25746	9481
D37. Tái chế - *Recycling*	144	88
E. Sản xuất & phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**121941**	**50600**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	106734	43394
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15207	7206
F. Xây dựng - *Construction*	**204178**	**59326**
G. TN, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*	**254438**	**83521**
G50. Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	30405	13704
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	199854	56393
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	24179	13424
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**41756**	**17682**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**158389**	**91713**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	22650	10876
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	18555	7243

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
47,92	17180	7889	45,92	22488	9885	43,96
52,09	2879	1463	50,82	3544	1404	39,63
55,75	23755	12289	51,73	25776	13021	50,52
33,97	45302	16920	37,35	69310	23825	34,37
36,83	36324	14178	39,03	50053	20503	40,96
60,62	223	146	65,25	405	204	50,32
41,50	**154126**	**62374**	**40,47**	**204706**	**85288**	**41,66**
40,66	135420	53583	39,57	183301	75214	41,03
47,38	18706	8791	47,00	21405	10074	47,06
29,06	**248268**	**74789**	**30,12**	**328727**	**112053**	**34,09**
32,83	**345503**	**117904**	**34,13**	**493741**	**170130**	**34,46**
45,07	30641	13464	43,94	49793	20622	41,42
28,22	272835	80744	29,59	390532	120074	30,75
55,52	42027	23695	56,38	53416	29433	55,10
42,35	**46652**	**20526**	**44,00**	**61933**	**34630**	**55,92**
57,90	**198414**	**111039**	**55,96**	**253257**	**137781**	**54,40**
48,02	26080	12680	48,62	33004	16247	49,23
39,04	24957	8834	35,40	35880	12295	34,27

12. (Tiếp theo) **Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp**
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*
A	1	2
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	11077	5356
I63. Các HĐ phụ trợ cho vận tải, HĐ của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	28446	17919
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*	77661	50318
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**817276**	**69882**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	772485	63062
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	38398	5843
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	6393	977
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**485**	**66**
L. Các HĐ liên quan đến KD tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	**90004**	**33677**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*	67988	23787
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*	2789	921
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	1947	1009
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	17281	7960
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*	**985**	**583**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1410**	**855**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*	**5751**	**3184**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng *Other community, social and personal service activities*	**5280**	**3962**
T92. HĐ thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*	4675	3570
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	605	392
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**0**	**0**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
48,35	20490	6485	31,65	25992	8054	30,99
62,99	33367	20158	60,41	51616	27879	54,01
64,79	93520	62882	67,24	106765	73307	68,66
8,55	**1043264**	**98693**	**9,46**	**1513607**	**139237**	**9,20**
8,16	994645	88696	8,92	1428487	116540	8,16
15,22	34521	7443	21,56	45755	10519	22,99
15,29	14097	2555	18,12	39365	12177	30,93
13,55	**390**	**78**	**19,98**	**562**	**157**	**27,92**
37,42	**108485**	**43157**	**39,78**	**189084**	**87021**	**46,02**
34,99	78467	28394	36,19	142455	61638	43,27
33,04	1880	829	44,08	3272	1662	50,80
51,84	2548	1396	54,81	4274	2433	56,91
46,06	25590	12538	49,00	39082	21289	54,47
59,20	**2238**	**1267**	**56,63**	**2809**	**1720**	**61,22**
60,63	**1865**	**1125**	**60,35**	**2977**	**1869**	**62,78**
55,37	**15983**	**9384**	**58,71**	**9677**	**5765**	**59,58**
75,04	**6747**	**4199**	**62,24**	**8182**	**5510**	**67,35**
76,36	5492	3632	66,13	7256	4853	66,89
64,79	1255	567	45,19	926	657	70,94
	12	**8**	**63,06**	**4**	**3**	**63,00**

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**164629,48**	**29662,51**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*	**69972,86**	**11690,25**
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*	50203,72	5997,67
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*	19769,14	5692,58
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Sector of non-state enterprises*	**31071,63**	**495,48**
+ DN Tập thể - *Collective*	428,76	1,60
+ DN Tư nhân - *Private*	3384,27	11,98
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*	1,68	0,00
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*	15732,11	266,08
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*	5343,73	129,64
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	6181,07	86,19
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*	**63584,99**	**17476,78**
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	9791,68	437,65
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	53793,30	17039,12
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*		
A. Nông nghiệp và Lâm nghiệp - *Agriculture, Hunting and Forestry*	**1530,79**	**1,92**
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture, hunting and related service activities*	1288,36	0,12
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry, logging and related service activities*	242,42	1,80

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
3	4	5	6	7	8	9
161611,15	**196097,11**	**17692,34**	**191888,02**	**237238,13**	**23163,13**	**220298,04**
67635,22	**73608,62**	**10916,32**	**72174,49**	**88320,52**	**14854,96**	**82866,30**
48064,49	53223,36	4938,14	51636,38	65005,88	8244,51	60435,25
19570,74	20385,26	5978,18	20538,11	23314,64	6610,44	22431,05
29991,09	**36566,23**	**1078,73**	**33992,79**	**64250,02**	**2274,33**	**58403,02**
430,15	493,41	1,21	474,72	942,66	1,52	992,97
3399,42	4925,38	44,63	4618,24	5811,03	40,12	5572,58
2,02	2,14	0,00	2,89	7,31	0,00	6,36
15698,34	17841,84	565,45	17245,76	30398,75	1046,91	28571,50
4862,59	6791,65	300,05	5670,27	10319,36	435,63	8999,58
5598,57	6511,81	167,38	5980,90	16770,90	750,15	14260,03
63984,83	**85922,25**	**5697,30**	**85720,74**	**84667,60**	**6033,84**	**79028,71**
10732,46	10201,88	662,71	9987,84	21941,62	591,33	20138,21
53252,37	75720,37	5034,58	75732,90	62725,97	5442,51	58890,51
1644,43	**1693,99**	**0,49**	**1850,05**	**2185,49**	**2,23**	**1899,52**
1421,33	1469,93	0,02	1628,93	1917,27	0,87	1671,97
223,10	224,06	0,47	221,12	268,21	1,36	227,55

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*
A	1	2
B. Thuỷ sản - *Fishing*	**105,46**	**0,09**
C. Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**37805,43**	**12537,95**
C10. Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of coal and lignite; extraction of peat*	422,84	0,04
C11. Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ *Extraction of crude petroleum and natural gas...*	37023,86	12537,46
C13. Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	102,07	0,36
C14. Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Other mining and quarrying*	256,65	0,10
D. Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**51718,87**	**12521,76**
D15. SX thực phẩm và đồ uống - *Manufacture of food products and beverages*	12393,98	5027,18
D16. SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	6528,10	4816,58
D17. Dệt - *Manufacture of textiles*	1222,14	0,42
D18. May trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel; dressing and dyeing of fur*	530,82	1,65
D19. Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm *Tanning and dressing of leather...*	383,30	0,21
D20. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa *Manufacture of wood and of products of wood...*	321,04	0,34
D21. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	905,99	0,40
D22. Xuất bản, in, sao bản ghi các loại *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2354,48	0,15
D23. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	246,13	0,00

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
3	4	5	6	7	8	9
115,61	**99,69**	**0,04**	**96,96**	**113,83**	**43,51**	**106,98**
37606,60	**63050,56**	**24,35**	**62947,67**	**45548,35**	**33,39**	**43905,82**
443,85	616,36	0,00	564,12	1026,29	1,81	1026,29
36813,24	61783,19	23,91	61913,34	43757,39	21,43	42140,49
89,90	262,73	0,21	120,34	286,79	9,16	259,38
259,61	388,29	0,23	349,87	477,89	1,00	479,66
49666,32	**48839,61**	**13686,29**	**47925,46**	**69775,30**	**15449,47**	**64490,56**
12190,85	13369,65	5882,55	13206,57	19501,65	6726,50	18501,02
6533,63	6566,26	4811,61	6733,38	7400,99	5445,99	6942,50
1227,58	1048,13	0,20	993,81	2252,67	48,82	2023,75
541,18	658,77	5,00	663,72	897,87	12,76	889,98
395,59	413,99	0,19	412,81	613,15	0,38	550,39
320,05	334,62	0,52	328,58	574,82	0,59	534,70
947,82	812,64	0,24	816,03	1348,59	2,41	1245,44
1905,27	628,93	0,12	615,72	776,79	0,60	771,27
241,96	153,39	0,00	165,53	261,98	0,00	216,53

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*
A	1	2
D24. Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2665,65	1,04
D25. Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	4649,67	1,24
D26. Sản xuất thuỷ tinh, các sản phẩm từ thuỷ tinh, gốm sứ *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2285,79	0,45
D27. Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1677,01	12,30
D28. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại *Manufacture of fabricated metal products...*	1802,24	4,62
D29. SX máy móc, thiết bị - *Manufacture of machinery and equipment N.e.c.*	922,57	46,84
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	70,06	0,00
D31. Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus N.e.c.*	1176,42	0,00
D32. Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communication equipment*	1143,89	14,46
D33. Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học *Manufacture of medical, precision and optical instruments...*	155,05	4,20
D34. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	6592,45	2589,28
D35. SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport equipment*	2924,35	0,36
D36. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, các sản phẩm khác *Manufacture of furniture; manufacturing N.e.c.*	762,75	0,04
D37. Tái chế - *Recycling*	4,98	0,00

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
3	4	5	6	7	8	9
2658,63	2924,35	4,58	2770,88	4086,99	8,46	3528,18
2389,45	1312,75	3,25	1267,02	2543,80	1,87	2475,23
2298,17	2861,39	5,78	2678,23	4641,32	5,17	4124,71
1779,41	1892,24	9,95	1852,94	3004,07	0,02	2866,92
1389,68	2160,73	5,60	1762,06	3006,50	3,01	2528,65
891,56	695,09	14,13	647,18	1397,14	90,14	1234,43
69,72	186,90	0,00	184,63	132,44	0,00	127,88
1170,31	1541,43	0,38	1518,28	2299,52	0,11	2047,56
1110,43	1260,64	23,30	1143,58	1954,93	88,00	1842,94
145,89	103,57	0,04	100,22	582,50	0,03	555,64
7066,44	5490,80	2681,70	5687,03	6922,87	2734,99	6156,25
3698,41	3391,91	236,79	3290,90	4132,71	249,16	4019,17
689,82	1023,54	0,36	1079,32	1425,82	30,43	1290,39
4,47	7,90	0,00	7,06	16,19	0,01	17,02

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*
A	1	2
E. SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	**3669,36**	**0,16**
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước *Electricity, gas, steam and hot water supply*	3381,92	0,00
E41. Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	287,44	0,16
F. Xây dựng - *Construction*	**6058,99**	**14,03**
G. TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles...*	**39053,38**	**2038,31**
G50. Bán, bảo dưỡng, SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, nhiên liệu *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	3055,85	42,19
G51. Bán buôn, bán đại lý (trừ xe có động cơ, mô tô...) *Wholesale trade and commission trade, except of motor vehicles...*	34385,90	1987,85
G52. Bán lẻ (trừ xe có động cơ, mô tô, xe máy), sửa chữa đồ dùng *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles...*	1611,63	8,27
H. Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**1414,93**	**162,48**
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**10009,92**	**37,18**
I60. Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	780,36	0,74
I61. Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	885,06	0,04
I62. Vận tải hàng không - *Air transport*	334,05	0,00
I63. Các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting and auxiliary transport activities...*	2009,44	6,85
I64. Bưu chính, viễn thông - *Post and telecommunications*	6001,01	29,55

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
3	4	5	6	7	8	9
3182,60	**3403,88**	**0,55**	**3754,95**	**5084,11**	**0,90**	**4281,36**
2888,83	3082,84	0,20	3433,01	4674,53	0,69	3892,18
293,77	321,05	0,35	321,94	409,57	0,21	389,18
5338,99	**8739,88**	**26,95**	**6913,79**	**14759,65**	**33,61**	**12469,22**
38029,44	**42498,87**	**1101,74**	**40926,24**	**58032,04**	**4573,50**	**57084,22**
3028,21	4174,24	202,82	4027,03	7414,48	857,03	6900,03
33354,91	36229,76	879,64	34726,11	47311,23	3692,80	46959,24
1646,32	2094,88	19,29	2173,10	3306,32	23,67	3224,95
1384,15	**1827,91**	**234,60**	**1819,61**	**2985,27**	**183,25**	**2865,15**
10019,39	**10285,69**	**29,73**	**10569,49**	**15893,33**	**90,12**	**14283,66**
768,33	584,66	9,15	576,90	784,35	23,14	900,07
928,85	504,16	0,78	828,21	555,08	3,86	734,80
334,42	474,11	11,46	466,84	565,30	19,59	463,55
2285,22	2042,50	8,35	2029,07	2804,61	13,86	2468,73
5702,57	6680,25	0,01	6668,46	11183,98	29,67	9716,51

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*
A	1	2
J. Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**8961,04**	**2256,42**
J65. Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm, trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation, except insurance and pension funding*	8135,39	2256,42
J66. Bảo hiểm, trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	801,31	0,00
J67. Các HĐ hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to financial intermediation*	24,34	0,00
K. Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**50,73**	**0,00**
L. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	**3777,75**	**15,02**
L71. Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Real estate activities*	2447,17	8,37
L72. Cho thuê máy móc, thiết bị (không người điều khiển)... *Renting of machinery and equipment...*	83,30	0,00
L73. Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	100,33	0,00
L74. Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	1146,94	6,65
N. Giáo dục và đào tạo - *Education*	**33,90**	**0,00**
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**44,11**	**0,16**
P. Hoạt động văn hoá và thể thao - *Cultural and sport activities*	**239,65**	**74,66**
T. Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng *Other community, social and personal service activities*	**155,17**	**2,36**
T92. Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng... *Other community, social and personal service activities*	138,54	0,01
T93. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	16,63	2,35
U. HĐ làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**0,00**	**0,00**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the Year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the Year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
3	4	5	6	7	8	9
9596,98	**5050,90**	**0,14**	**4744,08**	**15340,33**	**2587,22**	**12807,50**
8819,39	4247,20	0,14	4084,65	13541,79	2587,14	11114,70
757,69	686,98	0,00	610,07	1229,32	0,00	1332,76
19,90	116,71	0,00	49,36	569,22	0,08	360,04
52,74	**47,88**	**0,00**	**49,70**	**49,32**	**12,59**	**51,08**
4517,32	**3493,89**	**8,21**	**3407,34**	**6611,03**	**33,98**	**5314,39**
3283,35	1878,69	3,61	1903,72	4236,41	12,57	3175,97
67,17	48,10	0,04	45,86	65,03	0,31	55,96
95,41	107,47	0,01	95,06	139,35	1,11	122,60
1071,38	1459,62	4,56	1362,70	2170,24	19,99	1959,86
30,61	**78,09**	**0,04**	**71,52**	**84,88**	**0,01**	**73,49**
47,30	**46,21**	**1,27**	**44,50**	**68,78**	**0,09**	**53,33**
224,99	**6758,70**	**2557,18**	**6590,82**	**434,83**	**113,34**	**419,36**
153,68	**180,78**	**20,65**	**175,26**	**271,31**	**5,91**	**192,19**
137,33	131,05	0,00	126,91	233,85	0,08	154,36
16,35	49,73	20,65	48,35	37,46	5,82	37,84
0,00	**0,57**	**0,11**	**0,56**	**0,28**	**0,01**	**0,22**

B. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ

B. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY REGIONS AND PROVINCES

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate* (%)	
	31/12/2005	31/12/2006	31/12/2007	2006/2005	2007/2006
	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112950**	**131318**	**155771**	**116,26**	**118,62**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG *BY REGIONS AND PROVINCES*					
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**31965**	**37514**	**43707**	**117,36**	**116,51**
+ TP. Hà Nội	18214	21739	24823	119,35	114,19
+ TP. Hải Phòng	3143	3730	4496	118,68	120,54
+ Vĩnh Phúc	815	1009	1191	123,80	118,04
+ Hà Tây	1524	1703	2158	111,75	126,72
+ Bắc Ninh	1120	1273	1525	113,66	119,80
+ Hải Dương	1480	1766	2119	119,32	119,99
+ Hưng Yên	719	809	1080	112,52	133,50
+ Hà Nam	546	642	753	117,58	117,29
+ Nam Định	1159	1368	1700	118,03	124,27
+ Thái Bình	992	1029	1270	103,73	123,42
+ Ninh Bình	798	899	937	112,66	104,23
+ Quảng Ninh	1455	1547	1655	106,32	106,98
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**7175**	**7802**	**9153**	**108,74**	**117,32**
+ Hà Giang	251	247	314	98,41	127,13
+ Cao Bằng	306	375	465	122,55	124,00
+ Lào Cai	638	647	693	101,41	107,11
+ Bắc Kạn	290	329	326	113,45	99,09
+ Lạng Sơn	534	567	614	106,18	108,29
+ Tuyên Quang	337	377	429	111,87	113,79
+ Yên Bái	417	491	605	117,75	123,22
+ Thái Nguyên	872	917	1157	105,16	126,17
+ Phú Thọ	1165	1286	1460	110,39	113,53
+ Bắc Giang	1027	1112	1308	108,28	117,63
+ Lai Châu	183	202	283	110,38	140,10
+ Điện Biên	271	295	327	108,86	110,85
+ Sơn La	333	369	450	110,81	121,95
+ Hoà Bình	551	588	722	106,72	122,79

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate* (%)	
	31/12/2005	31/12/2006	31/12/2007	2006/2005	2007/2006
	1	2	3	4	5
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung *- North Central Coast and South Central Coast*	**16223**	**19344**	**23476**	**119,24**	**121,36**
+ Thanh Hóa	1766	2256	2698	127,75	119,59
+ Nghệ An	1901	2018	2754	106,15	136,47
+ Hà Tĩnh	868	1086	1211	125,12	111,51
+ Quảng Bình	966	1079	1253	111,70	116,13
+ Quảng Trị	561	670	800	119,43	119,40
+ Thừa Thiên - Huế	1150	1357	1769	118,00	130,36
+ Đà Nẵng	2621	3271	4030	124,80	123,20
+ Quảng Nam	774	904	1212	116,80	134,07
+ Quảng Ngãi	782	972	1087	124,30	111,83
+ Bình Định	1263	1601	1940	126,76	121,17
+ Phú Yên	571	672	750	117,69	111,61
+ Khánh Hòa	1809	2143	2483	118,46	115,87
+ Ninh Thuận	390	410	429	105,13	104,63
+ Bình Thuận	801	905	1060	112,98	117,13
4. Tây Nguyên *Central Highlands*	**3564**	**4039**	**4597**	**113,33**	**113,82**
+ Kon Tum	324	369	490	113,89	132,79
+ Gia Lai	805	839	799	104,22	95,23
+ Đắk Lắk	1069	1227	1516	114,78	123,55
+ Đắk Nông	227	318	360	140,09	113,21
+ Lâm Đồng	1139	1286	1432	112,91	111,35

1. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh**
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Number of enterprises (Enterprise)*			Tốc độ phát triển *Growth rate* (%)	
	31/12/2004	31/12/2005	31/12/2006	2005/2004	2006/2005
	1	2	3	4	5
5. Đông Nam bộ - *South East*	**39601**	**47130**	**57022**	**119,01**	**120,99**
+ TP. Hồ Chí Minh	31292	36855	45069	117,78	122,29
+ Bình Phước	520	641	821	123,27	128,08
+ Tây Ninh	860	1037	1207	120,58	116,39
+ Bình Dương	2918	3596	4382	123,24	121,86
+ Đồng Nai	2820	3537	4091	125,43	115,66
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	1464	1452	122,92	99,18
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14258**	**15325**	**17652**	**107,48**	**115,18**
+ Long An	1260	1618	1988	128,41	122,87
+ Đồng Tháp	990	1005	1097	101,52	109,15
+ An Giang	1255	1254	1402	99,92	111,80
+ Tiền Giang	1628	1733	2001	106,45	115,46
+ Vĩnh Long	916	945	1056	103,17	111,75
+ Bến Tre	1044	1019	1214	97,61	119,14
+ Kiên Giang	1981	2155	2472	108,78	114,71
+ TP. Cần Thơ	1662	1900	2078	114,32	109,37
+ Hậu Giang	391	422	469	107,93	111,14
+ Trà Vinh	509	599	647	117,68	108,01
+ Sóc Trăng	850	774	1025	91,06	132,43
+ Bạc Liêu	621	661	701	106,44	106,05
+ Cà Mau	1151	1240	1502	107,73	121,13
7. Không phân vùng - *None region*	**164**	**164**	**164**	**100,00**	**100,00**

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ - *TOTAL*										
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**23188**	**34632**	**38957**	**10933**	**1626**	**1555**	**1188**	**801**	**70**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**16834**	**57980**	**39365**	**11677**	**1737**	**1525**	**1258**	**861**	**81**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**34856**	**51041**	**50588**	**13333**	**1962**	**1694**	**1283**	**928**	**86**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*										
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*										
- Năm - *Year* 2005	31965	4544	10078	12597	3274	428	423	365	239	17
- Năm - *Year* 2006	37514	2139	17974	12279	3540	499	432	366	264	21
- Năm - *Year* 2007	43707	5948	15951	16023	4090	545	478	384	267	21
+ TP. Hà Nội										
- Năm - *Year* 2005	18214	3057	6404	6693	1357	185	204	188	117	9
- Năm - *Year* 2006	21739	1034	12458	6033	1479	212	205	179	131	8
- Năm - *Year* 2007	24823	3609	10352	8403	1692	225	234	176	124	8
+ TP. Hải Phòng										
- Năm - *Year* 2005	3143	279	955	1319	386	61	58	46	36	3
- Năm - *Year* 2006	3730	191	1587	1351	394	71	47	50	35	4
- Năm - *Year* 2007	4496	489	1824	1521	437	77	57	51	35	5
+ Vĩnh Phúc										
- Năm - *Year* 2005	815	90	202	371	110	10	14	13	5	
- Năm - *Year* 2006	1009	83	321	412	134	15	21	16	7	
- Năm - *Year* 2007	1191	175	288	508	155	18	23	16	7	1

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hà Tây										
- Năm - *Year* 2005	1524	160	446	619	214	31	29	19	6	
- Năm - *Year* 2006	1703	119	606	667	221	38	24	18	10	
- Năm - *Year* 2007	2158	250	660	906	255	34	25	21	7	
+ Bắc Ninh										
- Năm - *Year* 2005	1120	85	203	636	155	15	15	7	4	
- Năm - *Year* 2006	1273	55	332	669	167	16	21	8	5	
- Năm - *Year* 2007	1525	154	318	800	197	17	21	10	8	
+ Hải Dương										
- Năm - *Year* 2005	1480	146	494	591	181	15	19	19	15	
- Năm - *Year* 2006	1766	75	695	694	220	24	25	16	17	
- Năm - *Year* 2007	2119	265	647	843	271	31	22	18	22	
+ Hưng Yên										
- Năm - *Year* 2005	719	97	175	261	125	23	11	17	10	
- Năm - *Year* 2006	809	79	243	287	138	21	11	18	12	
- Năm - *Year* 2007	1080	255	219	369	164	19	19	20	15	
+ Hà Nam										
- Năm - *Year* 2005	546	52	122	261	95	8	3	4	1	
- Năm - *Year* 2006	642	54	173	291	96	13	8	4	3	
- Năm - *Year* 2007	753	88	164	349	117	17	11	3	4	
+ Nam Định										
- Năm - *Year* 2005	1159	168	195	528	209	23	21	9	5	1
- Năm - *Year* 2006	1368	160	324	597	221	26	23	10	4	3
- Năm - *Year* 2007	1700	185	367	797	273	31	20	21	4	2

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Thái Bình										
- Năm - *Year* 2005	992	106	245	403	177	21	21	11	8	
- Năm - *Year* 2006	1029	107	208	443	203	26	16	14	12	
- Năm - *Year* 2007	1270	188	262	534	219	21	19	20	7	
+ Ninh Bình										
- Năm - *Year* 2005	798	95	236	329	94	12	11	16	5	
- Năm - *Year* 2006	899	68	347	323	110	14	16	17	4	
- Năm - *Year* 2007	937	113	275	371	124	21	11	14	8	
+ Quảng Ninh										
- Năm - *Year* 2005	1455	209	401	586	171	24	17	16	27	4
- Năm - *Year* 2006	1547	114	680	512	157	23	15	16	24	6
- Năm - *Year* 2007	1655	177	575	622	186	34	16	14	26	5
2. Trung du miền núi phía Bắc *- Northern midlands and mountain areas*										
- Năm - *Year* 2005	7175	832	2029	3159	868	113	100	52	21	1
- Năm - *Year* 2006	7802	562	2652	3396	904	115	88	60	24	1
- Năm - *Year* 2007	9153	1228	2551	4035	1023	128	102	49	35	2
+ Hà Giang										
- Năm - *Year* 2005	251	26	46	110	54	8	4	3		
- Năm - *Year* 2006	247	12	45	129	53	3	4	1		
- Năm - *Year* 2007	314	14	52	160	78	6	4			

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Cao Bằng										
- Năm - *Year* 2005	306	12	80	137	61	5	8	2	1	
- Năm - *Year* 2006	375	25	95	173	68	4	7	2	1	
- Năm - *Year* 2007	465	46	120	217	69	8	4		1	
+ Lào Cai										
- Năm - *Year* 2005	638	55	127	358	74	14	6	3	1	
- Năm - *Year* 2006	647	47	138	360	81	10	6	4	1	
- Năm - *Year* 2007	693	76	115	382	98	11	6	4	1	
+ Bắc Kạn										
- Năm - *Year* 2005	290	63	83	114	25	4		1		
- Năm - *Year* 2006	329	47	153	94	29	5			1	
- Năm - *Year* 2007	326	61	98	136	26	3	1	1		
+ Lạng Sơn										
- Năm - *Year* 2005	534	119	194	160	48	8	5			
- Năm - *Year* 2006	567	47	307	151	45	11	4	2		
- Năm - *Year* 2007	614	193	197	159	49	9	5	2		
+ Tuyên Quang										
- Năm - *Year* 2005	337	15	80	187	41	6	4	3	1	
- Năm - *Year* 2006	377	24	89	203	45	7	5	3	1	
- Năm - *Year* 2007	429	40	95	231	46	6	9	1	1	
+ Yên Bái										
- Năm - *Year* 2005	417	34	98	194	65	9	12	4	1	
- Năm - *Year* 2006	491	40	127	232	68	7	12	4	1	
- Năm - *Year* 2007	605	47	165	291	75	12	12	1	2	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Thái Nguyên										
- Năm - *Year* 2005	872	88	270	394	84	13	12	6	4	1
- Năm - *Year* 2006	917	42	343	398	97	12	11	8	5	1
- Năm - *Year* 2007	1157	117	352	539	108	15	9	8	8	1
+ Phú Thọ										
- Năm - *Year* 2005	1165	87	381	495	139	21	20	14	8	
- Năm - *Year* 2006	1286	69	475	534	144	21	17	18	8	
- Năm - *Year* 2007	1460	152	453	621	165	20	20	16	12	1
+ Bắc Giang										
- Năm - *Year* 2005	1027	235	328	365	71	10	7	7	4	
- Năm - *Year* 2006	1112	96	506	407	72	13	5	9	4	
- Năm - *Year* 2007	1308	298	450	423	100	14	8	8	7	
+ Lai Châu										
- Năm - *Year* 2005	183	14	45	99	22	1	1	1		
- Năm - *Year* 2006	202	18	49	105	27	1	1	1		
- Năm - *Year* 2007	283	37	65	149	27	3	2			
+ Điện Biên										
- Năm - *Year* 2005	271	11	49	152	50	5	2	2		
- Năm - *Year* 2006	295	24	51	162	52	4	1	1		
- Năm - *Year* 2007	327	29	61	170	59	3	3	1	1	
+ Sơn La										
- Năm - *Year* 2005	333	26	70	160	64	4	4	4	1	
- Năm - *Year* 2006	369	31	62	202	57	11	1	4	1	
- Năm - *Year* 2007	450	34	106	233	57	10	5	3	2	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hòa Bình										
- Năm - *Year* 2005	551	47	178	234	70	5	15	2		
- Năm - *Year* 2006	588	40	212	246	66	6	14	3	1	
- Năm - *Year* 2007	722	84	222	324	66	8	14	4		
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***										
- Năm - *Year* 2005	16223	2457	5381	6022	1659	246	224	153	78	
- Năm - *Year* 2006	19344	2044	8104	6635	1847	273	217	146	76	
- Năm - *Year* 2007	23476	4124	8124	8370	2093	305	236	145	75	
+ Thanh Hóa										
- Năm - *Year* 2005	1766	155	489	783	248	31	31	18	11	
- Năm - *Year* 2006	2256	85	846	948	283	35	28	23	8	
- Năm - *Year* 2007	2698	335	913	1056	303	29	30	24	8	
+ Nghệ An										
- Năm - *Year* 2005	1901	358	654	617	198	27	28	16	3	
- Năm - *Year* 2006	2018	301	737	688	224	21	32	11	4	
- Năm - *Year* 2007	2754	630	842	941	266	31	28	12	4	
+ Hà Tĩnh										
- Năm - *Year* 2005	868	102	326	346	72	9	9	3	1	
- Năm - *Year* 2006	1086	99	527	357	79	12	6	5	1	
- Năm - *Year* 2007	1211	199	433	460	92	15	8	3	1	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Quảng Bình										
- Năm - *Year* 2005	966	171	370	338	64	6	8	5	4	
- Năm - *Year* 2006	1079	67	544	383	65	4	7	6	3	
- Năm - *Year* 2007	1253	254	489	419	69	8	6	5	3	
+ Quảng Trị										
- Năm - *Year* 2005	561	53	183	241	66	11	4	2	1	
- Năm - *Year* 2006	670	19	311	260	64	11	1	3	1	
- Năm - *Year* 2007	800	90	320	309	61	13	4	2	1	
+ Thừa Thiên - Huế										
- Năm - *Year* 2005	1150	224	396	399	101	7	10	9	4	
- Năm - *Year* 2006	1357	191	639	397	93	17	11	5	4	
- Năm - *Year* 2007	1769	366	733	515	108	21	14	8	4	
+ TP. Đà Nẵng										
- Năm - *Year* 2005	2621	447	942	904	217	32	40	21	16	2
- Năm - *Year* 2006	3271	314	1599	979	265	44	32	21	16	1
- Năm - *Year* 2007	4030	812	1423	1367	308	47	37	18	16	2
+ Quảng Nam										
- Năm - *Year* 2005	774	86	271	266	107	14	15	10	5	
- Năm - *Year* 2006	904	130	247	359	118	19	12	12	7	
- Năm - *Year* 2007	1212	179	338	486	158	16	19	8	7	1
+ Quảng Ngãi										
- Năm - *Year* 2005	782	122	275	306	60	7	4	6	2	
- Năm - *Year* 2006	972	149	406	340	57	8	6	5	1	
- Năm - *Year* 2007	1087	179	434	372	76	13	6	4	3	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bình Định										
- Năm - *Year* 2005	1263	156	348	471	181	39	32	21	15	
- Năm - *Year* 2006	1601	160	625	483	224	42	36	16	15	
- Năm - *Year* 2007	1940	276	608	712	230	43	38	19	14	
+ Phú Yên										
- Năm - *Year* 2005	571	65	146	278	50	13	7	8	3	1
- Năm - *Year* 2006	672	46	282	265	50	12	5	8	3	1
- Năm - *Year* 2007	750	111	220	326	64	12	7	6	3	1
+ Khánh Hòa										
- Năm - *Year* 2005	1809	317	619	606	174	34	23	26	10	
- Năm - *Year* 2006	2143	277	889	690	191	35	30	21	10	
- Năm - *Year* 2007	2483	461	922	788	212	40	26	27	7	
+ Ninh Thuận										
- Năm - *Year* 2005	390	59	126	159	36	4	3	2	1	
- Năm - *Year* 2006	410	35	183	150	32	5	3	1	1	
- Năm - *Year* 2007	429	54	149	176	39	4	4	1	2	
+ Bình Thuận										
- Năm - *Year* 2005	801	142	236	308	85	12	10	6	2	
- Năm - *Year* 2006	905	171	269	336	102	8	8	9	2	
- Năm - *Year* 2007	1060	178	300	443	107	13	9	8	2	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***										
- Năm - *Year* 2005	3564	766	1011	1260	365	56	43	40	23	
- Năm - *Year* 2006	4039	757	1432	1280	401	60	52	37	19	1
- Năm - *Year* 2007	4597	1091	1318	1570	459	57	43	37	20	2
+ Kon Tum										
- Năm - *Year* 2005	324	27	95	136	48	8	5	4	1	
- Năm - *Year* 2006	369	39	92	167	54	5	7	4	1	
- Năm - *Year* 2007	490	64	127	214	68	7	5	4	1	
+ Gia Lai										
- Năm - *Year* 2005	805	143	234	294	94	15	10	7	8	
- Năm - *Year* 2006	839	101	287	314	94	15	12	8	8	
- Năm - *Year* 2007	799	139	193	325	96	13	17	9	6	1
+ Đắk Lắk										
- Năm - *Year* 2005	1069	214	257	427	106	20	12	22	11	
- Năm - *Year* 2006	1227	234	392	408	128	21	18	17	8	1
- Năm - *Year* 2007	1516	384	454	488	135	19	13	11	11	1
+ Đắk Nông										
- Năm - *Year* 2005	227	63	54	79	24	2	3	2		
- Năm - *Year* 2006	318	84	113	93	20	5	1	2		
- Năm - *Year* 2007	360	79	104	141	29	3		3	1	
+ Lâm Đồng										
- Năm - *Year* 2005	1139	319	371	324	93	11	13	5	3	
- Năm - *Year* 2006	1286	299	548	298	105	14	14	6	2	
- Năm - *Year* 2007	1432	425	440	402	131	15	8	10	1	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5. Đông Nam bộ ***South East***										
- Năm - *Year* 2005	39601	9915	11824	11744	3976	662	625	476	345	34
- Năm - *Year* 2006	47130	6701	22512	11541	4137	678	608	538	376	39
- Năm - *Year* 2007	57022	16444	17452	15884	4747	786	694	552	422	41
+ TP. Hồ Chí Minh										
- Năm - *Year* 2005	31292	8328	10041	9085	2560	408	379	275	203	13
- Năm - *Year* 2006	36855	5044	19429	8563	2561	401	339	300	204	14
- Năm - *Year* 2007	45069	14082	14525	12186	2899	453	381	301	228	14
+ Bình Phước										
- Năm - *Year* 2005	520	216	100	118	64	7	5	4	4	2
- Năm - *Year* 2006	641	248	162	149	59	6	5	5	5	2
- Năm - *Year* 2007	821	321	201	192	78	12	7	4	3	3
+ Tây Ninh										
- Năm - *Year* 2005	860	320	200	207	80	15	13	17	8	
- Năm - *Year* 2006	1037	364	300	210	101	18	16	19	9	
- Năm - *Year* 2007	1207	461	303	265	114	13	23	12	16	
+ Bình Dương										
- Năm - *Year* 2005	2918	343	445	1011	693	130	130	97	60	9
- Năm - *Year* 2006	3596	277	802	1222	795	148	141	119	80	12
- Năm - *Year* 2007	4382	537	774	1530	961	181	164	127	95	13
+ Đồng Nai										
- Năm - *Year* 2005	2820	524	701	873	439	73	71	71	59	9
- Năm - *Year* 2006	3537	608	1145	996	472	82	85	75	64	10
- Năm - *Year* 2007	4091	747	1267	1195	529	98	96	77	72	10

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bà Rịa - Vũng Tàu										
- Năm - *Year* 2005	1191	184	337	450	140	29	27	12	11	1
- Năm - *Year* 2006	1464	160	674	401	149	23	22	20	14	1
- Năm - *Year* 2007	1452	296	382	516	166	29	23	31	8	1
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***										
- Năm - *Year* 2005	14258	4674	4309	4172	768	106	106	63	58	2
- Năm - *Year* 2006	15325	4631	5306	4231	825	97	94	72	65	4
- Năm - *Year* 2007	17652	6021	5645	4703	898	126	107	77	71	4
+ Long An										
- Năm - *Year* 2005	1260	400	353	338	103	23	17	13	12	1
- Năm - *Year* 2006	1618	434	664	335	118	26	11	12	17	1
- Năm - *Year* 2007	1988	675	672	416	145	29	16	17	17	1
+ Đồng Tháp										
- Năm - *Year* 2005	990	291	316	322	41	5	8	3	4	
- Năm - *Year* 2006	1005	290	330	321	41	8	6	5	4	
- Năm - *Year* 2007	1097	302	422	304	39	11	8	6	5	
+ An Giang										
- Năm - *Year* 2005	1255	407	477	295	50	2	9	8	6	1
- Năm - *Year* 2006	1254	449	470	252	53	6	7	9	7	1
- Năm - *Year* 2007	1402	471	542	305	54	5	8	6	11	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enter-prises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Tiền Giang										
- Năm - *Year* 2005	1628	593	406	482	94	22	19	7	5	
- Năm - *Year* 2006	1733	614	431	516	126	15	18	9	4	
- Năm - *Year* 2007	2001	801	499	527	130	15	14	10	5	
+ Vĩnh Long										
- Năm - *Year* 2005	916	313	215	276	90	7	9	5	1	
- Năm - *Year* 2006	945	357	197	277	93	10	3	6	1	1
- Năm - *Year* 2007	1056	379	254	304	95	12	6	4	1	1
+ Bến Tre										
- Năm - *Year* 2005	1044	453	278	249	46	7	7	3	1	
- Năm - *Year* 2006	1019	439	211	304	50	9	2	2	2	
- Năm - *Year* 2007	1214	504	268	366	53	11	6	3	3	
+ Kiên Giang										
- Năm - *Year* 2005	1981	559	513	787	101	9	7	2	3	
- Năm - *Year* 2006	2155	405	922	716	85	8	10	6	3	
- Năm - *Year* 2007	2472	800	745	804	95	10	12	3	3	
+ TP. Cần Thơ										
- Năm - *Year* 2005	1662	327	663	512	107	22	11	11	9	
- Năm - *Year* 2006	1900	289	772	678	114	9	17	10	10	1
- Năm - *Year* 2007	2078	380	749	761	132	17	16	11	11	1
+ Hậu Giang										
- Năm - *Year* 2005	391	98	149	130	7	3	1	1	2	
- Năm - *Year* 2006	422	138	131	134	13	1	2	1	2	
- Năm - *Year* 2007	469	146	158	142	14	2	3	1	3	

2. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12**

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô lao động - *By employees size*								
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Trà Vinh										
- Năm - *Year* 2005	509	175	145	144	35		8	2		
- Năm - *Year* 2006	599	210	190	148	39		8	2	2	
- Năm - *Year* 2007	647	219	193	185	33	4	7	4	1	1
+ Sóc Trăng										
- Năm - *Year* 2005	850	242	257	296	42	3	3	2	5	
- Năm - *Year* 2006	774	235	251	238	39	1	4	2	4	
- Năm - *Year* 2007	1025	299	384	282	49	3	3		5	
+ Bạc Liêu										
- Năm - *Year* 2005	621	254	183	155	23	1	2	1	2	
- Năm - *Year* 2006	661	254	246	135	20	1	2	1	2	
- Năm - *Year* 2007	701	292	285	92	22	4	4	2		
+ Cà Mau										
- Năm - *Year* 2005	1151	562	354	186	29	2	5	5	8	
- Năm - *Year* 2006	1240	517	491	177	34	3	4	7	7	
- Năm - *Year* 2007	1502	753	474	215	37	3	4	10	6	
7. Không phân vùng ***None region***										
- Năm - *Year* 2005	164			3	23	15	34	39	37	13
- Năm - *Year* 2006	164			3	23	15	34	39	37	13
- Năm - *Year* 2007	164			3	23	15	34	39	38	12

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ - *TOTAL*									
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**26687**	**20434**	**41856**	**9255**	**10017**	**3302**	**895**	**504**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**15908**	**21809**	**64137**	**12487**	**11502**	**3835**	**1009**	**631**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**18646**	**23631**	**72342**	**17269**	**16353**	**5286**	**1355**	**889**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*									
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*									
- Năm - *Year* 2005	31965	5900	5439	13294	2931	2973	985	282	161
- Năm - *Year* 2006	37514	3387	5859	19788	3325	3455	1166	329	205
- Năm - *Year* 2007	43707	3981	5447	21753	5382	4874	1549	404	317
+ TP. Hà Nội									
- Năm - *Year* 2005	18214	3756	3322	7296	1447	1513	592	173	115
- Năm - *Year* 2006	21739	1622	3611	12288	1607	1612	663	193	143
- Năm - *Year* 2007	24823	2025	2911	13183	3088	2340	830	236	210
+ TP. Hải Phòng									
- Năm - *Year* 2005	3143	461	455	1382	291	367	135	37	15
- Năm - *Year* 2006	3730	299	516	1899	301	492	164	40	19
- Năm - *Year* 2007	4496	346	565	2311	419	548	227	44	36
+ Vĩnh Phúc									
- Năm - *Year* 2005	815	105	103	376	103	95	23	8	2
- Năm - *Year* 2006	1009	107	126	469	131	116	39	18	3
- Năm - *Year* 2007	1191	108	147	542	156	156	59	16	7

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hà Tây									
- Năm - *Year* 2005	1524	173	241	719	174	180	28	8	1
- Năm - *Year* 2006	1703	113	193	950	194	209	35	7	2
- Năm - *Year* 2007	2158	154	324	976	276	357	56	12	3
+ Bắc Ninh									
- Năm - *Year* 2005	1120	123	177	529	143	105	35	6	2
- Năm - *Year* 2006	1273	94	170	613	202	135	45	10	4
- Năm - *Year* 2007	1525	78	164	692	281	225	57	21	7
+ Hải Dương									
- Năm - *Year* 2005	1480	346	222	575	164	124	39	5	5
- Năm - *Year* 2006	1766	325	267	738	199	177	43	11	6
- Năm - *Year* 2007	2119	310	284	910	247	271	72	17	8
+ Hưng Yên									
- Năm - *Year* 2005	719	93	100	264	101	114	39	5	3
- Năm - *Year* 2006	809	72	65	357	118	141	44	8	4
- Năm - *Year* 2007	1080	121	154	405	129	193	58	12	8
+ Hà Nam									
- Năm - *Year* 2005	546	52	94	299	52	38	9	1	1
- Năm - *Year* 2006	642	41	126	347	66	46	14		2
- Năm - *Year* 2007	753	57	118	387	81	81	24	3	2
+ Nam Định									
- Năm - *Year* 2005	1159	234	207	438	122	128	18	11	1
- Năm - *Year* 2006	1368	282	191	567	137	149	28	13	1
- Năm - *Year* 2007	1700	269	228	720	196	226	42	14	5

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thái Bình									
- Năm - *Year* 2005	992	169	170	418	115	100	16	3	1
- Năm - *Year* 2006	1029	122	186	407	166	121	22	5	
- Năm - *Year* 2007	1270	212	194	479	183	160	36	5	1
+ Ninh Bình									
- Năm - *Year* 2005	798	218	135	264	93	69	13	2	4
- Năm - *Year* 2006	899	195	163	348	86	87	13	2	5
- Năm - *Year* 2007	937	155	173	340	124	119	17	3	6
+ Quảng Ninh									
- Năm - *Year* 2005	1455	170	213	734	126	140	38	23	11
- Năm - *Year* 2006	1547	115	245	805	118	170	56	22	16
- Năm - *Year* 2007	1655	146	185	808	202	198	71	21	24
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*									
- Năm - *Year* 2005	7175	1716	1009	2966	651	659	150	15	9
- Năm - *Year* 2006	7802	1662	989	3420	760	769	174	15	13
- Năm - *Year* 2007	9153	1957	1176	3752	994	1013	218	27	16
+ Hà Giang									
- Năm - *Year* 2005	251	29	23	103	41	45	10		
- Năm - *Year* 2006	247	28	18	91	48	47	14	1	
- Năm - *Year* 2007	314	31	32	133	40	62	15	1	

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Cao Bằng									
- Năm - *Year* 2005	306	32	26	163	38	41	6		
- Năm - *Year* 2006	375	33	33	199	55	48	7		
- Năm - *Year* 2007	465	81	50	213	50	64	6	1	
+ Lào Cai									
- Năm - *Year* 2005	638	76	99	348	50	54	10		1
- Năm - *Year* 2006	647	63	81	366	59	64	11	1	2
- Năm - *Year* 2007	693	81	82	337	93	76	19	4	1
+ Bắc Kạn									
- Năm - *Year* 2005	290	113	43	92	23	17	2		
- Năm - *Year* 2006	329	112	50	123	19	21	3	1	
- Năm - *Year* 2007	326	125	37	106	25	26	7		
+ Lạng Sơn									
- Năm - *Year* 2005	534	192	68	183	45	35	10	1	
- Năm - *Year* 2006	567	188	39	245	42	43	9	1	
- Năm - *Year* 2007	614	206	67	204	63	63	10	1	
+ Tuyên Quang									
- Năm - *Year* 2005	337	50	59	168	26	30	4		
- Năm - *Year* 2006	377	55	62	189	37	30	4		
- Năm - *Year* 2007	429	65	76	208	36	38	6		
+ Yên Bái									
- Năm - *Year* 2005	417	92	76	168	28	41	12		
- Năm - *Year* 2006	491	108	86	203	35	46	13		
- Năm - *Year* 2007	605	126	103	248	61	52	14	1	

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thái Nguyên									
- Năm - *Year* 2005	872	189	133	368	86	67	21	5	3
- Năm - *Year* 2006	917	154	110	450	89	82	25	3	4
- Năm - *Year* 2007	1157	210	169	458	151	125	35	5	4
+ Phú Thọ									
- Năm - *Year* 2005	1165	257	183	449	111	121	33	7	4
- Năm - *Year* 2006	1286	260	159	543	133	139	41	5	6
- Năm - *Year* 2007	1460	283	159	630	157	168	50	7	6
+ Bắc Giang									
- Năm - *Year* 2005	1027	462	121	300	65	63	15		1
- Năm - *Year* 2006	1112	447	135	356	77	77	19		1
- Năm - *Year* 2007	1308	490	176	395	106	114	25	1	1
+ Lai Châu									
- Năm - *Year* 2005	183	27	27	99	21	8	1		
- Năm - *Year* 2006	202	26	33	98	27	17	1		
- Năm - *Year* 2007	283	30	51	139	33	28	1	1	
+ Điện Biên									
- Năm - *Year* 2005	271	24	28	144	35	33	7		
- Năm - *Year* 2006	295	20	30	162	37	40	6		
- Năm - *Year* 2007	327	18	30	178	49	43	6	2	1
+ Sơn La									
- Năm - *Year* 2005	333	29	40	146	45	63	8	2	
- Năm - *Year* 2006	369	28	44	162	55	68	10	2	
- Năm - *Year* 2007	450	29	52	205	65	84	11	2	2
+ Hòa Bình									
- Năm - *Year* 2005	551	144	83	235	37	41	11		
- Năm - *Year* 2006	588	140	109	233	47	47	11	1	
- Năm - *Year* 2007	722	182	92	298	65	70	13	1	1

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung *- North Central Coast and South Central Coast*									
- Năm - *Year* 2005	16223	4227	3108	6122	1124	1188	346	80	28
- Năm - *Year* 2006	19344	3739	3905	8446	1351	1393	393	86	31
- Năm - *Year* 2007	23476	3923	4705	10568	1778	1879	469	114	40
+ Thanh Hóa									
- Năm - *Year* 2005	1766	390	322	712	155	139	37	7	4
- Năm - *Year* 2006	2256	296	536	1018	194	158	42	7	5
- Năm - *Year* 2007	2698	437	583	1175	228	220	38	11	6
+ Nghệ An									
- Năm - *Year* 2005	1901	422	336	815	134	141	41	7	5
- Năm - *Year* 2006	2018	201	465	972	156	171	43	5	5
- Năm - *Year* 2007	2754	356	534	1367	204	226	53	9	5
+ Hà Tĩnh									
- Năm - *Year* 2005	868	304	147	304	58	39	15	1	
- Năm - *Year* 2006	1086	313	184	454	67	52	15	1	
- Năm - *Year* 2007	1211	257	268	491	87	91	15	2	
+ Quảng Bình									
- Năm - *Year* 2005	966	275	164	394	66	49	14	3	1
- Năm - *Year* 2006	1079	259	195	463	80	58	19	3	2
- Năm - *Year* 2007	1253	208	229	603	94	91	20	6	2
+ Quảng Trị									
- Năm - *Year* 2005	561	88	117	254	52	36	10	3	1
- Năm - *Year* 2006	670	64	100	390	54	49	9	4	
- Năm - *Year* 2007	800	85	132	428	64	79	8	3	1

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thừa Thiên - Huế									
- Năm - *Year* 2005	1150	329	282	391	51	70	19	7	1
- Năm - *Year* 2006	1357	168	367	649	62	81	20	8	2
- Năm - *Year* 2007	1769	278	416	845	94	93	33	8	2
+ TP. Đà Nẵng									
- Năm - *Year* 2005	2621	854	497	860	154	166	65	18	7
- Năm - *Year* 2006	3271	965	464	1396	154	186	81	20	5
- Năm - *Year* 2007	4030	805	900	1700	254	249	83	32	7
+ Quảng Nam									
- Năm - *Year* 2005	774	168	144	303	58	68	22	8	3
- Năm - *Year* 2006	904	211	154	338	89	77	23	9	3
- Năm - *Year* 2007	1212	257	215	483	108	107	32	6	4
+ Quảng Ngãi									
- Năm - *Year* 2005	782	168	140	361	48	57	6		2
- Năm - *Year* 2006	972	173	153	484	88	65	7		2
- Năm - *Year* 2007	1087	120	196	565	105	85	14		2
+ Bình Định									
- Năm - *Year* 2005	1263	238	252	465	118	144	40	6	
- Năm - *Year* 2006	1601	175	383	684	131	174	46	8	
- Năm - *Year* 2007	1940	234	280	949	187	222	56	11	1
+ Phú Yên									
- Năm - *Year* 2005	571	164	100	202	44	47	10	4	
- Năm - *Year* 2006	672	185	169	205	48	49	11	5	
- Năm - *Year* 2007	750	135	134	328	56	70	21	5	1

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Khánh Hòa									
- Năm - *Year* 2005	1809	534	372	622	103	116	46	12	4
- Năm - *Year* 2006	2143	484	467	864	118	139	53	12	6
- Năm - *Year* 2007	2483	481	561	1020	156	182	60	15	8
+ Ninh Thuận									
- Năm - *Year* 2005	390	94	70	160	26	35	3	2	
- Năm - *Year* 2006	410	65	75	187	43	33	5	2	
- Năm - *Year* 2007	429	73	69	183	46	48	9	1	
+ Bình Thuận									
- Năm - *Year* 2005	801	199	165	279	57	81	18	2	
- Năm - *Year* 2006	905	180	193	342	67	101	19	2	1
- Năm - *Year* 2007	1060	197	188	431	95	116	27	5	1
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***									
- Năm - *Year* 2005	3564	765	636	1344	334	361	94	20	10
- Năm - *Year* 2006	4039	475	756	1918	368	391	98	18	15
- Năm - *Year* 2007	4597	628	802	2036	438	518	129	31	15
+ Kon Tum									
- Năm - *Year* 2005	324	43	48	154	32	34	11	2	
- Năm - *Year* 2006	369	43	58	173	41	41	11	1	1
- Năm - *Year* 2007	490	51	64	244	55	57	15	3	1
+ Gia Lai									
- Năm - *Year* 2005	805	139	126	335	89	83	19	7	7
- Năm - *Year* 2006	839	75	75	467	94	90	22	9	7
- Năm - *Year* 2007	799	62	90	386	92	122	29	11	7

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Đắk Lắk									
- Năm - *Year* 2005	1069	252	171	378	107	113	39	7	2
- Năm - *Year* 2006	1227	108	251	568	131	124	37	4	4
- Năm - *Year* 2007	1516	200	279	668	150	162	44	8	5
+ Đắk Nông									
- Năm - *Year* 2005	227	46	54	74	25	23	4	1	
- Năm - *Year* 2006	318	40	79	143	22	28	5		1
- Năm - *Year* 2007	360	71	77	133	33	37	7	1	1
+ Lâm Đồng									
- Năm - *Year* 2005	1139	285	237	403	81	108	21	3	1
- Năm - *Year* 2006	1286	209	293	567	80	108	23	4	2
- Năm - *Year* 2007	1432	244	292	605	108	140	34	8	1
5. Đông Nam bộ ***South East***									
- Năm - *Year* 2005	39601	9428	7007	13452	3467	4154	1442	399	252
- Năm - *Year* 2006	47130	3970	5562	24577	5846	4699	1705	451	320
- Năm - *Year* 2007	57022	4866	6928	26992	7607	7006	2537	660	426
+ TP. Hồ Chí Minh									
- Năm - *Year* 2005	31292	8008	5770	10753	2616	2852	892	236	165
- Năm - *Year* 2006	36855	3061	4110	20340	4700	3154	1031	253	206
- Năm - *Year* 2007	45069	3789	5281	22187	6339	5095	1704	401	273
+ Bình Phước									
- Năm - *Year* 2005	520	166	108	156	40	33	13	1	3
- Năm - *Year* 2006	641	64	270	221	28	42	11	1	4
- Năm - *Year* 2007	821	137	213	335	58	51	19	4	4

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Tây Ninh									
- Năm - *Year* 2005	860	208	182	268	65	102	27	5	3
- Năm - *Year* 2006	1037	130	221	405	116	124	34	2	5
- Năm - *Year* 2007	1207	133	275	498	92	151	48	3	7
+ Bình Dương									
- Năm - *Year* 2005	2918	349	336	810	408	659	271	61	24
- Năm - *Year* 2006	3596	252	487	1093	517	820	318	80	29
- Năm - *Year* 2007	4382	288	501	1409	599	987	434	115	49
+ Đồng Nai									
- Năm - *Year* 2005	2820	506	440	978	223	364	193	72	44
- Năm - *Year* 2006	3537	331	315	1777	309	416	249	84	56
- Năm - *Year* 2007	4091	367	487	1927	354	515	272	104	65
+ Bà Rịa - Vũng Tàu									
- Năm - *Year* 2005	1191	191	171	487	115	144	46	24	13
- Năm - *Year* 2006	1464	132	159	741	176	143	62	31	20
- Năm - *Year* 2007	1452	152	171	636	165	207	60	33	28
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***									
- Năm - *Year* 2005	14258	4650	3235	4677	745	655	210	66	20
- Năm - *Year* 2006	15325	2674	4738	5987	834	768	224	77	23
- Năm - *Year* 2007	17652	3290	4573	7240	1067	1036	309	86	51
+ Long An									
- Năm - *Year* 2005	1260	403	226	395	89	97	34	12	4
- Năm - *Year* 2006	1618	180	487	673	101	117	41	13	6
- Năm - *Year* 2007	1988	319	431	812	152	177	74	13	10

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Đồng Tháp									
- Năm - *Year* 2005	990	304	220	328	77	41	13	5	2
- Năm - *Year* 2006	1005	135	317	415	74	48	6	8	2
- Năm - *Year* 2007	1097	138	300	466	79	80	21	7	6
+ An Giang									
- Năm - *Year* 2005	1255	296	260	491	90	90	18	7	3
- Năm - *Year* 2006	1254	100	385	549	75	116	19	6	4
- Năm - *Year* 2007	1402	135	336	621	144	125	29	4	8
+ Tiền Giang									
- Năm - *Year* 2005	1628	694	345	432	66	70	17	3	1
- Năm - *Year* 2006	1733	400	621	521	87	75	25	3	1
- Năm - *Year* 2007	2001	553	587	637	87	97	33	5	2
+ Vĩnh Long									
- Năm - *Year* 2005	916	322	187	290	52	46	16	3	
- Năm - *Year* 2006	945	165	345	277	62	77	15	4	
- Năm - *Year* 2007	1056	214	280	380	76	79	19	7	1
+ Bến Tre									
- Năm - *Year* 2005	1044	566	215	190	33	27	10	3	
- Năm - *Year* 2006	1019	458	147	334	38	28	10	3	1
- Năm - *Year* 2007	1214	369	246	501	36	47	10	4	1
+ Kiên Giang									
- Năm - *Year* 2005	1981	457	487	889	82	46	13	5	2
- Năm - *Year* 2006	2155	237	646	1126	78	46	15	4	3
- Năm - *Year* 2007	2472	408	590	1228	130	89	19	4	4
+ TP. Cần Thơ									
- Năm - *Year* 2005	1662	523	353	506	113	103	46	15	3
- Năm - *Year* 2006	1900	357	489	731	130	121	50	19	3
- Năm - *Year* 2007	2078	320	377	1002	153	142	57	17	10

3. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn**

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp *Total number of enterprises*	Chia theo qui mô nguồn vốn - *By size of capital resource*							
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ *From 0.5 to under 1*	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ *From 1 to under 5*	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ *From 5 to under 10*	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ *From 10 to under 50*	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ *From 50 to under 200*	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - *From 200 to under 500*	Từ 500 tỷ trở lên *From 500 and above*
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hậu Giang									
- Năm - *Year* 2005	391	135	100	120	17	14	1	3	1
- Năm - *Year* 2006	422	128	100	144	21	23	2	4	
- Năm - *Year* 2007	469	112	120	173	26	27	6	3	2
+ Trà Vinh									
- Năm - *Year* 2005	509	179	107	146	33	34	8	2	
- Năm - *Year* 2006	599	187	119	203	44	36	8	2	
- Năm - *Year* 2007	647	145	175	231	32	53	6	5	
+ Sóc Trăng									
- Năm - *Year* 2005	850	199	252	306	39	41	8	3	2
- Năm - *Year* 2006	774	66	272	348	40	34	8	4	2
- Năm - *Year* 2007	1025	94	425	377	50	59	11	5	4
+ Bạc Liêu									
- Năm - *Year* 2005	621	185	212	187	11	17	8	1	
- Năm - *Year* 2006	661	101	315	213	7	16	8	1	
- Năm - *Year* 2007	701	55	226	355	33	21	10	1	
+ Cà Mau									
- Năm - *Year* 2005	1151	387	271	397	43	29	18	4	2
- Năm - *Year* 2006	1240	160	495	453	77	31	17	6	1
- Năm - *Year* 2007	1502	428	480	457	69	40	14	11	3
9. Không phân vùng ***None region***									
- Năm - *Year* 2005	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - *Year* 2006	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - *Year* 2007	164	1		1	3	27	75	33	24

4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
- Năm - *Year* 2005	**70630**	**134502**	**1904**	**30931**	**-18293**	**-591**	**62,53**	**27,38**
- Năm - *Year* 2006	**87480**	**189480**	**2166**	**39379**	**-22673**	**-576**	**66,62**	**29,99**
- Năm - *Year* 2007	**106416**	**242094**	**2275**	**44687**	**-19572**	**-438**	**68,32**	**28,69**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*								
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*								
- Năm - *Year* 2005	17470	21980	8797	9309	-3689	-8034	54,65	29,12
- Năm - *Year* 2006	21912	30160	9920	14144	-5268	-8493	58,41	37,70
- Năm - *Year* 2007	23919	49949	15596	18098	-5085	-7755	54,73	41,41
+ TP. Hà Nội								
- Năm - *Year* 2005	7578	15814	2087	6923	-2047	-296	41,61	38,01
- Năm - *Year* 2006	10120	21633	2138	11037	-3134	-284	46,55	50,77
- Năm - *Year* 2007	9589	34522	3600	14551	-2790	-192	38,63	58,62
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - *Year* 2005	1956	1503	768	846	-640	-757	62,23	26,92
- Năm - *Year* 2006	2211	1956	885	1420	-805	-567	59,28	38,07
- Năm - *Year* 2007	3079	3242	1053	1309	-602	-460	68,48	29,11
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - *Year* 2005	643	1795	2792	117	-130	-1109	78,90	14,36
- Năm - *Year* 2006	850	2618	3080	117	-162	-1385	84,24	11,60
- Năm - *Year* 2007	1029	4508	4381	129	-166	-1289	86,40	10,83

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - *Year* 2005	1169	362	309	226	-137	-605	76,71	14,83
- Năm - *Year* 2006	1352	517	382	269	-93	-347	79,39	15,80
- Năm - *Year* 2007	1810	828	458	289	-95	-330	83,87	13,39
+ Bắc Ninh								
- Năm - *Year* 2005	835	299	358	203	-68	-335	74,55	18,13
- Năm - *Year* 2006	936	422	451	306	-153	-501	73,53	24,04
- Năm - *Year* 2007	1135	1190	1049	355	-304	-855	74,43	23,28
+ Hải Dương								
- Năm - *Year* 2005	981	537	547	347	-234	-675	66,28	23,45
- Năm - *Year* 2006	1447	958	662	263	-418	-1590	81,94	14,89
- Năm - *Year* 2007	1589	1601	1008	406	-517	-1273	74,99	19,16
+ Hưng Yên								
- Năm - *Year* 2005	508	304	598	143	-101	-704	70,65	19,89
- Năm - *Year* 2006	619	565	912	130	-167	-1285	76,51	16,07
- Năm - *Year* 2007	820	1620	1976	200	-216	-1079	75,93	18,52
+ Hà Nam								
- Năm - *Year* 2005	420	97	231	52	-8	-146	76,92	9,52
- Năm - *Year* 2006	510	138	271	48	-17	-362	79,44	7,48
- Năm - *Year* 2007	555	156	281	78	-28	-359	73,71	10,36
+ Nam Định								
- Năm - *Year* 2005	876	96	110	120	-60	-497	75,58	10,35
- Năm - *Year* 2006	1128	120	106	105	-47	-449	82,46	7,68
- Năm - *Year* 2007	1293	273	211	210	-49	-234	76,06	12,35

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - *Year* 2005	632	63	100	165	-56	-341	63,71	16,63
- Năm - *Year* 2006	705	127	181	167	-56	-337	68,51	16,23
- Năm - *Year* 2007	958	179	186	171	-95	-553	75,43	13,46
+ Ninh Bình								
- Năm - *Year* 2005	572	44	76	100	-110	-1097	71,68	12,53
- Năm - *Year* 2006	660	59	90	174	-171	-981	73,41	19,35
- Năm - *Year* 2007	694	79	114	189	-139	-735	74,07	20,17
+ Quảng Ninh								
- Năm - *Year* 2005	1300	1068	821	67	-99	-1472	89,35	4,60
- Năm - *Year* 2006	1374	1047	762	108	-44	-405	88,82	6,98
- Năm - *Year* 2007	1368	1750	1279	211	-84	-396	82,66	12,75
2. Trung du miền Núi phía Bắc *- Northern midlands and mountain areas*								
- Năm - *Year* 2005	5491	1047	2353	891	-356	-4430	76,53	12,42
- Năm - *Year* 2006	6217	1382	2694	983	-323	-4482	79,68	12,60
- Năm - *Year* 2007	7352	2127	3216	993	-420	-5413	80,32	10,85
+ Hà Giang								
- Năm - *Year* 2005	210	17	81	27	-11	-403	83,67	10,76
- Năm - *Year* 2006	206	67	327	22	-17	-780	83,40	8,91
- Năm - *Year* 2007	278	75	271	22	-5	-249	88,54	7,01
+ Cao Bằng								
- Năm - *Year* 2005	280	37	131	16	-3	-164	91,50	5,23
- Năm - *Year* 2006	346	40	115	24	-9	-377	92,27	6,40
- Năm - *Year* 2007	439	55	125	16	-8	-497	94,41	3,44

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Lào Cai								
- Năm - *Year* 2005	506	113	224	100	-13	-127	79,31	15,67
- Năm - *Year* 2006	473	81	171	142	-23	-161	73,11	21,95
- Năm - *Year* 2007	520	166	319	122	-24	-197	75,04	17,60
+ Bắc Kạn								
- Năm - *Year* 2005	237	22	93	31	-3	-93	81,72	10,69
- Năm - *Year* 2006	206	26	126	43	-2	-57	62,61	13,07
- Năm - *Year* 2007	218	18	81	20	-12	-599	66,87	6,13
+ Lạng Sơn								
- Năm - *Year* 2005	293	28	97	77	-22	-285	54,87	14,42
- Năm - *Year* 2006	463	54	116	60	-13	-214	81,66	10,58
- Năm - *Year* 2007	501	62	124	47	-9	-202	81,60	7,65
+ Tuyên Quang								
- Năm - *Year* 2005	292	128	438	28	-5	-162	86,65	8,31
- Năm - *Year* 2006	325	43	133	37	-2	-66	86,21	9,81
- Năm - *Year* 2007	374	70	187	35	-5	-130	87,18	8,16
+ Yên Bái								
- Năm - *Year* 2005	380	55	145	23	-5	-231	91,13	5,52
- Năm - *Year* 2006	429	80	187	45	-21	-464	87,37	9,16
- Năm - *Year* 2007	534	69	129	44	-37	-830	88,26	7,27
+ Thái Nguyên								
- Năm - *Year* 2005	556	136	244	248	-84	-340	63,76	28,44
- Năm - *Year* 2006	647	244	376	225	-80	-355	70,56	24,54
- Năm - *Year* 2007	905	504	557	215	-76	-354	78,22	18,58

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Phú Thọ								
- Năm - *Year* 2005	902	222	246	137	-150	-1092	77,42	11,76
- Năm - *Year* 2006	998	278	279	173	-101	-584	77,60	13,45
- Năm - *Year* 2007	1147	357	311	156	-135	-866	78,56	10,68
+ Bắc Giang								
- Năm - *Year* 2005	861	149	173	53	-15	-291	83,84	5,16
- Năm - *Year* 2006	959	288	300	57	-11	-199	86,24	5,13
- Năm - *Year* 2007	1085	513	473	96	-45	-470	82,95	7,34
+ Lai Châu								
- Năm - *Year* 2005	146	8	52	2	-1	-268	79,78	1,09
- Năm - *Year* 2006	169	10	61	7	-3	-371	83,66	3,47
- Năm - *Year* 2007	214	15	68	11	-1	-105	75,62	3,89
+ Điện Biên								
- Năm - *Year* 2005	217	15	70	29	-9	-314	80,07	10,70
- Năm - *Year* 2006	247	21	85	26	-7	-270	83,73	8,81
- Năm - *Year* 2007	295	28	95	21	-7	-320	90,21	6,42
+ Sơn La								
- Năm - *Year* 2005	263	25	97	50	-25	-498	78,98	15,02
- Năm - *Year* 2006	298	74	248	54	-23	-427	80,76	14,63
- Năm - *Year* 2007	361	96	267	70	-20	-291	80,22	15,56
+ Hòa Bình								
- Năm - *Year* 2005	348	91	262	70	-11	-162	63,16	12,70
- Năm - *Year* 2006	451	77	170	68	-11	-157	76,70	11,56
- Năm - *Year* 2007	481	101	209	118	-36	-303	66,62	16,34

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***								
- Năm - *Year* 2005	12322	4134,249	4170	3049	-1021,695	-5827	75,95	18,79
- Năm - *Year* 2006	15071	5330,588	4486	3593	-1485,205	-8031	77,91	18,57
- Năm - *Year* 2007	18813	7849,952	5661	4118	-1680,207	-5952	80,14	17,54
+ Thanh Hóa								
- Năm - *Year* 2005	1435	737	513	168	-34	-202	81,26	9,51
- Năm - *Year* 2006	2018	803	398	128	-49	-381	89,45	5,67
- Năm - *Year* 2007	2520	901	357	110	-30	-275	93,40	4,08
+ Nghệ An								
- Năm - *Year* 2005	1614	409	254	176	-131	-746	84,90	9,26
- Năm - *Year* 2006	1795	592	330	141	-44	-311	88,95	6,99
- Năm - *Year* 2007	2342	751	321	322	-443	-1376	85,04	11,69
+ Hà Tĩnh								
- Năm - *Year* 2005	777	115	148	63	-19	-296	89,52	7,26
- Năm - *Year* 2006	1025	129	126	58	-15	-267	94,38	5,34
- Năm - *Year* 2007	1110	137	123	62	-21	-342	91,66	5,12
+ Quảng Bình								
- Năm - *Year* 2005	827	48	58	81	-83	-1023	85,61	8,39
- Năm - *Year* 2006	946	68	72	72	-79	-1099	87,67	6,67
- Năm - *Year* 2007	1077	113	105	120	-111	-929	85,95	9,58
+ Quảng Trị								
- Năm - *Year* 2005	501	108	216	35	-29	-829	89,30	6,24
- Năm - *Year* 2006	616	122	199	34	-76	-2241	91,94	5,07
- Năm - *Year* 2007	739	179	243	39	-19	-494	92,38	4,88

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - *Year* 2005	975	457	469	106	-41	-388	84,78	9,22
- Năm - *Year* 2006	1200	630	525	127	-31	-246	88,43	9,36
- Năm - *Year* 2007	1629	799	490	97	-32	-327	92,09	5,48
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - *Year* 2005	1423	512	360	1029	-225	-219	54,29	39,26
- Năm - *Year* 2006	1578	619	393	1502	-374	-249	48,24	45,92
- Năm - *Year* 2007	2581	1031	400	1378	-458	-332	64,04	34,19
+ Quảng Nam								
- Năm - *Year* 2005	617	232	376	139	-53	-378	79,72	17,96
- Năm - *Year* 2006	674	299	443	194	-220	-1132	74,56	21,46
- Năm - *Year* 2007	915	633	692	269	-126	-469	75,50	22,19
+ Quảng Ngãi								
- Năm - *Year* 2005	633	74	116	103	-29	-277	80,95	13,17
- Năm - *Year* 2006	876	117	134	81	-14	-177	90,12	8,33
- Năm - *Year* 2007	922	223	241	147	-18	-123	84,82	13,52
+ Bình Định								
- Năm - *Year* 2005	1000	305	305	205	-82	-399	79,18	16,23
- Năm - *Year* 2006	1268	329	259	310	-105	-337	79,20	19,36
- Năm - *Year* 2007	1449	568	392	461	-56	-121	74,69	23,76
+ Phú Yên								
- Năm - *Year* 2005	454	93	205	106	-28	-261	79,51	18,56
- Năm - *Year* 2006	553	127	229	96	-19	-198	82,29	14,29
- Năm - *Year* 2007	598	301	503	125	-30	-243	79,73	16,67

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Khánh Hòa								
- Năm - *Year* 2005	1197	835	697	545	-205	-377	66,17	30,13
- Năm - *Year* 2006	1503	1148	764	580	-373	-644	70,14	27,06
- Năm - *Year* 2007	1748	1743	997	696	-261	-375	70,40	28,03
+ Ninh Thuận								
- Năm - *Year* 2005	282	52	184	101	-21	-208	72,31	25,90
- Năm - *Year* 2006	298	69	230	104	-65	-628	72,68	25,37
- Năm - *Year* 2007	298	119	399	128	-56	-435	69,46	29,84
+ Bình Thuận								
- Năm - *Year* 2005	587	158	269	192	-43	-224	73,28	23,97
- Năm - *Year* 2006	721	277	384	166	-20	-121	79,67	18,34
- Năm - *Year* 2007	885	352	398	164	-18	-111	83,49	15,47
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***								
- Năm - *Year* 2005	2624	1115	425	689	-316	-458	73,63	19,33
- Năm - *Year* 2006	3208	1534	478	702	-328	-467	79,43	17,38
- Năm - *Year* 2007	3743	2894	773	741	-267	-361	81,42	16,12
+ Kon Tum								
- Năm - *Year* 2005	256	54	212	51	-15	-293	79,01	15,74
- Năm - *Year* 2006	300	101	338	59	-22	-367	81,30	15,99
- Năm - *Year* 2007	409	200	488	56	-14	-255	83,47	11,43

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Gia Lai								
- Năm - *Year* 2005	514	416	810	195	-54	-279	63,85	24,22
- Năm - *Year* 2006	692	668	965	123	-30	-245	82,48	14,66
- Năm - *Year* 2007	618	1265	2047	154	-19	-127	77,35	19,27
+ Đắk Lắk								
- Năm - *Year* 2005	831	333	401	186	-85	-457	77,74	17,40
- Năm - *Year* 2006	1033	460	445	150	-64	-426	84,19	12,22
- Năm - *Year* 2007	1400	941	672	104	-23	-218	92,35	6,86
+ Đắk Nông								
- Năm - *Year* 2005	202	28	136	17	-9	-536	88,99	7,49
- Năm - *Year* 2006	295	46	156	9	-9	-1028	92,77	2,83
- Năm - *Year* 2007	346	62	180	6	-9	-1558	96,11	1,67
+ Lâm Đồng								
- Năm - *Year* 2005	821	284	346	240	-152	-634	72,08	21,07
- Năm - *Year* 2006	888	259	292	361	-203	-562	69,05	28,07
- Năm - *Year* 2007	970	426	439	421	-201	-479	67,74	29,40
5. Đông Nam bộ ***South East***								
- Năm - *Year* 2005	19574	83187,996	66201	16026	-11620,887	-10161	49,43	40,47
- Năm - *Year* 2006	26893	120667,720	75729	18764	-14169,947	-10606	56,99	39,76
- Năm - *Year* 2007	36347	144710,423	78460	19370	-11625,223	-7921	63,74	33,97

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - *Year* 2005	13859	23366	1686	13707	-6693	-488	44,29	43,80
- Năm - *Year* 2006	19480	31463	1615	16018	-7670	-479	52,86	43,46
- Năm - *Year* 2007	27699	50080	1808	16235	-5999	-370	61,46	36,02
+ Bình Phước								
- Năm - *Year* 2005	414	899	2171	94	-114	-1217	79,62	18,08
- Năm - *Year* 2006	538	1292	2402	87	-72	-824	83,93	13,57
- Năm - *Year* 2007	718	1408	1962	75	-45	-598	87,45	9,14
+ Tây Ninh								
- Năm - *Year* 2005	743	767	1032	103	-209	-2031	86,40	11,98
- Năm - *Year* 2006	913	1095	1199	116	-259	-2229	88,04	11,19
- Năm - *Year* 2007	1027	1378	1342	165	-320	-1940	85,09	13,67
+ Bình Dương								
- Năm - *Year* 2005	1790	5329	2977	1082	-2122	-1962	61,34	37,08
- Năm - *Year* 2006	2261	6872	3040	1316	-2886	-2193	62,88	36,60
- Năm - *Year* 2007	2845	11117	3908	1516	-2718	-1793	64,92	34,60
+ Đồng Nai								
- Năm - *Year* 2005	1921	6112	3182	791	-2001	-2530	68,12	28,05
- Năm - *Year* 2006	2578	7394	2868	921	-2681	-2911	72,89	26,04
- Năm - *Year* 2007	3003	11512	3833	1042	-2156	-2069	73,41	25,47
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - *Year* 2005	847	46715	55153	249	-481	-1933	71,12	20,91
- Năm - *Year* 2006	1123	72551	64605	306	-603	-1970	76,71	20,90
- Năm - *Year* 2007	1055	69215	65607	337	-388	-1151	72,66	23,21

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***								
- Năm - *Year* 2005	12994	5090	392	963	-1279	-1328	91,13	6,75
- Năm - *Year* 2006	14024	6696	477	1189	-1087	-915	91,51	7,76
- Năm - *Year* 2007	16091	9970	620	1359	-487	-358	91,16	7,70
+ Long An								
- Năm - *Year* 2005	1046	541	517	174	-280	-1609	83,02	13,81
- Năm - *Year* 2006	1354	847	626	258	-165	-639	83,68	15,95
- Năm - *Year* 2007	1587	1782	1123	382	-184	-481	79,83	19,22
+ Đồng Tháp								
- Năm - *Year* 2005	839	480	572	95	-602	-6337	84,75	9,60
- Năm - *Year* 2006	892	603	676	110	-651	-5920	88,76	10,95
- Năm - *Year* 2007	951	865	910	92	-44	-484	86,69	8,39
+ An Giang								
- Năm - *Year* 2005	1169	611	523	68	-37	-545	93,15	5,42
- Năm - *Year* 2006	1182	955	808	67	-37	-555	94,26	5,34
- Năm - *Year* 2007	1353	1416	1046	49	-25	-519	96,50	3,50
+ Tiền Giang								
- Năm - *Year* 2005	1448	421	291	94	-71	-755	88,94	5,77
- Năm - *Year* 2006	1540	632	411	182	-19	-104	88,86	10,50
- Năm - *Year* 2007	1805	888	492	149	-24	-158	90,20	7,45

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**

(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Vĩnh Long								
- Năm - *Year* 2005	867	254	293	41	-13	-324	94,65	4,48
- Năm - *Year* 2006	884	323	366	50	-28	-562	93,54	5,29
- Năm - *Year* 2007	1009	459	455	45	-47	-1054	95,55	4,26
+ Bến Tre								
- Năm - *Year* 2005	998	278	278	41	-36	-887	95,59	3,93
- Năm - *Year* 2006	968	374	386	47	-25	-528	95,00	4,61
- Năm - *Year* 2007	1094	442	404	109	-27	-243	90,12	8,98
+ Kiên Giang								
- Năm - *Year* 2005	1826	574	314	143	-75	-526	92,18	7,22
- Năm - *Year* 2006	2043	631	309	102	-28	-271	94,80	4,73
- Năm - *Year* 2007	2416	909	376	48	-32	-658	97,73	1,94
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - *Year* 2005	1512	714	472	125	-59	-470	90,97	7,52
- Năm - *Year* 2006	1729	894	517	168	-85	-505	91,00	8,84
- Năm - *Year* 2007	1805	1376	762	262	-36	-138	86,86	12,61
+ Hậu Giang								
- Năm - *Year* 2005	341	160	468	48	-3	-70	87,21	12,28
- Năm - *Year* 2006	373	164	440	41	-1	-33	88,39	9,72
- Năm - *Year* 2007	392	197	503	74	-8	-105	83,58	15,78
+ Trà Vinh								
- Năm - *Year* 2005	475	148	311	28	-7	-255	93,32	5,50
- Năm - *Year* 2006	580	157	270	15	-9	-581	96,83	2,50
- Năm - *Year* 2007	633	199	315	9	-6	-659	97,84	1,39

4. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ**
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi *Gain enterprises*			Doanh nghiệp lỗ *Loss enterprises*			So với tổng số DN (%) *Proportion to total ent. (%)*	
	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) *Total gain (Bill. VND)*	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) *Total loss (Bill. VND)*	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) *Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)*	Số DN lãi *Number of gain enter-prises*	Số DN lỗ *Number of loss enter-prises*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Sóc Trăng								
- Năm - *Year* 2005	750	253	337	72	-19	-259	88,24	8,47
- Năm - *Year* 2006	716	432	604	42	-6	-144	92,51	5,43
- Năm - *Year* 2007	940	402	427	68	-16	-235	91,71	6,63
+ Bạc Liêu								
- Năm - *Year* 2005	618	240	388	2	-14	-7001	99,52	0,32
- Năm - *Year* 2006	655	329	503				99,09	
- Năm - *Year* 2007	688	394	572				98,15	
+ Cà Mau								
- Năm - *Year* 2005	1105	417	377	32	-62	-1934	96,00	2,78
- Năm - *Year* 2006	1108	355	321	107	-34	-317	89,35	8,63
- Năm - *Year* 2007	1418	642	453	72	-38	-525	94,41	4,79
7. Không phân vùng ***None region***								
- Năm - *Year* 2005	155	17948	115793	4	-11	-2850	94,51	2,44
- Năm - *Year* 2006	155	23709	152961	4	-11	-2850	94,51	2,44
- Năm - *Year* 2007	151	24593	162868	8	-8	-1010	92,07	4,88

5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TỔNG SỐ - *TOTAL*						
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**42660**	**100330**	**7407**	**37,77**	**7,38**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**60912**	**124434**	**9379**	**46,39**	**7,54**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**76590**	**166057**	**12737**	**49,17**	**7,67**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*						
- Năm - *Year* 2005	31965	9595	26173	1979	30,02	7,56
- Năm - *Year* 2006	37514	15964	33198	2707	42,55	8,15
- Năm - *Year* 2007	43707	18149	42398	3326	41,52	7,85
+ TP. Hà Nội						
- Năm - *Year* 2005	18214	6205	14254	1010	34,07	7,09
- Năm - *Year* 2006	21739	10666	18411	1417	49,06	7,69
- Năm - *Year* 2007	24823	11937	22834	1658	48,09	7,26
+ TP. Hải Phòng						
- Năm - *Year* 2005	3143	780	3154	233	24,82	7,40
- Năm - *Year* 2006	3730	1624	3861	293	43,54	7,58
- Năm - *Year* 2007	4496	1810	5306	388	40,26	7,31
+ Vĩnh Phúc						
- Năm - *Year* 2005	815	166	446	52	20,37	11,76
- Năm - *Year* 2006	1009	270	800	82	26,76	10,26
- Năm - *Year* 2007	1191	410	1244	113	34,42	9,11

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hà Tây						
- Năm - *Year* 2005	1524	332	719	72	21,78	9,95
- Năm - *Year* 2006	1703	449	846	91	26,37	10,75
- Năm - *Year* 2007	2158	725	1061	104	33,60	9,81
+ Bắc Ninh						
- Năm - *Year* 2005	1120	135	334	32	12,05	9,67
- Năm - *Year* 2006	1273	205	485	51	16,10	10,44
- Năm - *Year* 2007	1525	270	770	74	17,70	9,59
+ Hải Dương						
- Năm - *Year* 2005	1480	463	778	67	31,28	8,55
- Năm - *Year* 2006	1766	664	1170	102	37,60	8,76
- Năm - *Year* 2007	2119	927	1862	137	43,75	7,37
+ Hưng Yên						
- Năm - *Year* 2005	719	207	607	49	28,79	8,02
- Năm - *Year* 2006	809	209	716	67	25,83	9,37
- Năm - *Year* 2007	1080	299	1048	100	27,69	9,55
+ Hà Nam						
- Năm - *Year* 2005	546	92	158	17	16,85	10,47
- Năm - *Year* 2006	642	182	218	21	28,35	9,86
- Năm - *Year* 2007	753	178	314	28	23,64	8,76
+ Nam Định						
- Năm - *Year* 2005	1159	252	521	61	21,74	11,63
- Năm - *Year* 2006	1368	275	658	79	20,10	11,98
- Năm - *Year* 2007	1700	350	964	106	20,59	11,02

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Bình						
- Năm - *Year* 2005	992	302	345	37	30,44	10,84
- Năm - *Year* 2006	1029	343	501	54	33,33	10,76
- Năm - *Year* 2007	1270	464	658	73	36,54	11,15
+ Ninh Bình						
- Năm - *Year* 2005	798	168	294	27	21,05	9,27
- Năm - *Year* 2006	899	267	413	31	29,70	7,60
- Năm - *Year* 2007	937	237	565	41	25,29	7,26
+ Quảng Ninh						
- Năm - *Year* 2005	1455	493	4563	322	33,88	7,06
- Năm - *Year* 2006	1547	810	5119	419	52,36	8,18
- Năm - *Year* 2007	1655	542	5773	504	32,75	8,72
2. Trung du miền núi phía Bắc *- Northern midlands and mountain areas*						
- Năm - *Year* 2005	7175	2197	3261,636	346,152	30,62	10,61
- Năm - *Year* 2006	7802	3039	4160,248	411,375	38,95	9,89
- Năm - *Year* 2007	9153	3596	5735,816	521,609	39,29	9,09
+ Hà Giang						
- Năm - *Year* 2005	251	113	106	7	45,02	6,70
- Năm - *Year* 2006	247	112	115	8	45,34	7,18
- Năm - *Year* 2007	314	93	134	6	29,62	4,71

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Cao Bằng						
- Năm - *Year* 2005	306	78	131	12	25,49	9,39
- Năm - *Year* 2006	375	82	157	14	21,87	9,06
- Năm - *Year* 2007	465	89	200	15	19,14	7,67
+ Lào Cai						
- Năm - *Year* 2005	638	187	271	25	29,31	9,40
- Năm - *Year* 2006	647	202	372	30	31,22	7,98
- Năm - *Year* 2007	693	284	521	30	40,98	5,82
+ Bắc Kạn						
- Năm - *Year* 2005	290	53	56	5	18,28	9,78
- Năm - *Year* 2006	329	129	57	4	39,21	7,36
- Năm - *Year* 2007	326	125	94	8	38,34	8,93
+ Lạng Sơn						
- Năm - *Year* 2005	534	92	97	12	17,23	12,89
- Năm - *Year* 2006	567	199	164	16	35,10	9,63
- Năm - *Year* 2007	614	204	201	20	33,22	10,15
+ Tuyên Quang						
- Năm - *Year* 2005	337	178	152	18	52,82	11,63
- Năm - *Year* 2006	377	231	208	22	61,27	10,78
- Năm - *Year* 2007	429	250	244	22	58,28	9,13
+ Yên Bái						
- Năm - *Year* 2005	417	185	182	28	44,36	15,16
- Năm - *Year* 2006	491	245	215	32	49,90	14,91
- Năm - *Year* 2007	605	308	315	38	50,91	12,00

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Nguyên						
- Năm - *Year* 2005	872	218	657	66	25,00	10,01
- Năm - *Year* 2006	917	413	845	86	45,04	10,22
- Năm - *Year* 2007	1157	532	1279	108	45,98	8,45
+ Phú Thọ						
- Năm - *Year* 2005	1165	482	804	87	41,37	10,82
- Năm - *Year* 2006	1286	577	907	98	44,87	10,81
- Năm - *Year* 2007	1460	734	1259	132	50,27	10,46
+ Bắc Giang						
- Năm - *Year* 2005	1027	168	318	33	16,36	10,49
- Năm - *Year* 2006	1112	226	427	38	20,32	8,93
- Năm - *Year* 2007	1308	394	602	59	30,12	9,87
+ Lai Châu						
- Năm - *Year* 2005	183	51	33	4	27,87	13,56
- Năm - *Year* 2006	202	34	32	4	16,83	13,35
- Năm - *Year* 2007	283	39	37	4	13,78	11,14
+ Điện Biên						
- Năm - *Year* 2005	271	119	130	9	43,91	6,75
- Năm - *Year* 2006	295	161	172	10	54,58	6,04
- Năm - *Year* 2007	327	160	275	12	48,93	4,18
+ Sơn La						
- Năm - *Year* 2005	333	123	187	18	36,94	9,86
- Năm - *Year* 2006	369	157	245	24	42,55	9,89
- Năm - *Year* 2007	450	174	328	35	38,67	10,79

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hòa Bình						
- Năm - *Year* 2005	551	150	139	20	27,22	14,62
- Năm - *Year* 2006	588	271	243	23	46,09	9,55
- Năm - *Year* 2007	722	210	246	31	29,09	12,40
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***						
- Năm - *Year* 2005	16223	3810	7560	654	23,49	8,65
- Năm - *Year* 2006	19344	6256	8922	790	32,34	8,86
- Năm - *Year* 2007	23476	8386	11986	1035	35,72	8,63
+ Thanh Hóa						
- Năm - *Year* 2005	1766	341	948	99	19,31	10,41
- Năm - *Year* 2006	2256	758	1130	115	33,60	10,17
- Năm - *Year* 2007	2698	1053	1439	143	39,03	9,91
+ Nghệ An						
- Năm - *Year* 2005	1901	699	760	94	36,77	12,39
- Năm - *Year* 2006	2018	936	894	109	46,38	12,19
- Năm - *Year* 2007	2754	1227	1171	127	44,55	10,88
+ Hà Tĩnh						
- Năm - *Year* 2005	868	190	202	26	21,89	12,86
- Năm - *Year* 2006	1086	633	280	32	58,29	11,54
- Năm - *Year* 2007	1211	667	372	42	55,08	11,40

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Bình						
- Năm - *Year* 2005	966	237	279	34	24,53	12,27
- Năm - *Year* 2006	1079	487	291	41	45,13	14,03
- Năm - *Year* 2007	1253	487	353	45	38,87	12,83
+ Quảng Trị						
- Năm - *Year* 2005	561	95	211	18	16,93	8,35
- Năm - *Year* 2006	670	175	251	25	26,12	10,03
- Năm - *Year* 2007	800	297	364	31	37,13	8,63
+ Thừa Thiên - Huế						
- Năm - *Year* 2005	1150	290	444	46	25,22	10,29
- Năm - *Year* 2006	1357	414	527	52	30,51	9,94
- Năm - *Year* 2007	1769	796	782	79	45,00	10,17
+ TP. Đà Nẵng						
- Năm - *Year* 2005	2621	411	1475	109	15,68	7,39
- Năm - *Year* 2006	3271	669	1671	131	20,45	7,83
- Năm - *Year* 2007	4030	1108	2324	175	27,49	7,54
+ Quảng Nam						
- Năm - *Year* 2005	774	220	351	26	28,42	7,42
- Năm - *Year* 2006	904	197	457	33	21,79	7,14
- Năm - *Year* 2007	1212	259	642	49	21,37	7,60
+ Quảng Ngãi						
- Năm - *Year* 2005	782	220	226	18	28,13	7,90
- Năm - *Year* 2006	972	311	267	30	32,00	11,06
- Năm - *Year* 2007	1087	424	504	43	39,01	8,54

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Bình Định						
- Năm - *Year* 2005	1263	260	839	44	20,59	5,22
- Năm - *Year* 2006	1601	342	1080	58	21,36	5,39
- Năm - *Year* 2007	1940	429	1343	73	22,11	5,42
+ Phú Yên						
- Năm - *Year* 2005	571	115	196	17	20,14	8,79
- Năm - *Year* 2006	672	158	231	18	23,51	7,61
- Năm - *Year* 2007	750	216	343	29	28,80	8,32
+ Khánh Hòa						
- Năm - *Year* 2005	1809	441	1172	90	24,38	7,65
- Năm - *Year* 2006	2143	805	1355	105	37,56	7,78
- Năm - *Year* 2007	2483	1018	1669	138	41,00	8,26
+ Ninh Thuận						
- Năm - *Year* 2005	390	134	158	12	34,36	7,66
- Năm - *Year* 2006	410	219	185	16	53,41	8,83
- Năm - *Year* 2007	429	203	243	19	47,32	7,90
+ BìnhThuận						
- Năm - *Year* 2005	801	157	297	22	19,60	7,32
- Năm - *Year* 2006	905	152	302	25	16,80	8,37
- Năm - *Year* 2007	1060	202	437	41	19,06	9,33
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***						
- Năm - *Year* 2005	3564	825	1863	196	23,15	10,52
- Năm - *Year* 2006	4039	1284	2357	234	31,79	9,93
- Năm - *Year* 2007	4597	1428	3176	286	31,06	9,00

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enterprises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Kon Tum						
- Năm - *Year* 2005	324	84	180	19	25,93	10,36
- Năm - *Year* 2006	369	105	253	17	28,46	6,55
- Năm - *Year* 2007	490	109	308	19	22,24	6,09
+ Gia Lai						
- Năm - *Year* 2005	805	119	527	57	14,78	10,75
- Năm - *Year* 2006	839	166	767	69	19,79	9,05
- Năm - *Year* 2007	799	235	1118	88	29,41	7,89
+ Đắk Lắk						
- Năm - *Year* 2005	1069	314	703	77	29,37	10,90
- Năm - *Year* 2006	1227	506	799	93	41,24	11,64
- Năm - *Year* 2007	1516	597	1082	115	39,38	10,66
+ Đắk Nông						
- Năm - *Year* 2005	227	49	53	6	21,59	11,41
- Năm - *Year* 2006	318	105	70	8	33,02	12,01
- Năm - *Year* 2007	360	68	76	8	18,89	10,47
+ Lâm Đồng						
- Năm - *Year* 2005	1139	259	399	38	22,74	9,51
- Năm - *Year* 2006	1286	402	468	47	31,26	9,98
- Năm - *Year* 2007	1432	419	592	56	29,26	9,40
5. Đông Nam bộ ***South East***						
- Năm - *Year* 2005	39601	22844	47675	3281	57,69	6,88
- Năm - *Year* 2006	47130	30805	58722	4295	65,36	7,31
- Năm - *Year* 2007	57022	40681	78202	5574	71,34	7,13

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ TP. Hồ Chí Minh						
- Năm - *Year* 2005	31292	19787	30046	1970	63,23	6,56
- Năm - *Year* 2006	36855	26526	35681	2453	71,97	6,88
- Năm - *Year* 2007	45069	35214	46507	3199	78,13	6,88
+ Bình Phước						
- Năm - *Year* 2005	520	54	761	45	10,38	5,86
- Năm - *Year* 2006	641	61	1362	68	9,52	5,01
- Năm - *Year* 2007	821	99	1728	97	12,06	5,63
+ Tây Ninh						
- Năm - *Year* 2005	860	187	736	47	21,74	6,32
- Năm - *Year* 2006	1037	250	1130	83	24,11	7,31
- Năm - *Year* 2007	1207	288	1397	112	23,86	8,01
+ Bình Dương						
- Năm - *Year* 2005	2918	1290	7291	528	44,21	7,24
- Năm - *Year* 2006	3596	1663	9578	778	46,25	8,12
- Năm - *Year* 2007	4382	2305	13027	933	52,60	7,16
+ Đồng Nai						
- Năm - *Year* 2005	2820	969	6271	566	34,36	9,02
- Năm - *Year* 2006	3537	1343	7801	755	37,97	9,68
- Năm - *Year* 2007	4091	1880	11788	877	45,95	7,44
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
- Năm - *Year* 2005	1191	557	2571	127	46,77	4,93
- Năm - *Year* 2006	1464	962	3169	158	65,71	4,97
- Năm - *Year* 2007	1452	895	3755	356	61,64	9,48

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***						
- Năm - *Year* 2005	14258	3236	4661	325	22,70	6,97
- Năm - *Year* 2006	15325	3411	5542	400	22,26	7,22
- Năm - *Year* 2007	17652	4196	7420	515	23,77	6,94
+ Long An						
- Năm - *Year* 2005	1260	715	1046	77	56,75	7,38
- Năm - *Year* 2006	1618	695	1281	106	42,95	8,29
- Năm - *Year* 2007	1988	581	1660	132	29,23	7,94
+ Đồng Tháp						
- Năm - *Year* 2005	990	351	291	20	35,45	6,88
- Năm - *Year* 2006	1005	401	375	25	39,90	6,61
- Năm - *Year* 2007	1097	654	585	37	59,62	6,27
+ An Giang						
- Năm - *Year* 2005	1255	212	576	28	16,89	4,81
- Năm - *Year* 2006	1254	220	658	46	17,54	6,97
- Năm - *Year* 2007	1402	462	916	54	32,95	5,88
+ Tiền Giang						
- Năm - *Year* 2005	1628	543	395	26	33,35	6,66
- Năm - *Year* 2006	1733	752	532	37	43,39	6,88
- Năm - *Year* 2007	2001	877	730	46	43,83	6,25

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Vĩnh Long						
- Năm - *Year* 2005	916	200	216	14	21,83	6,51
- Năm - *Year* 2006	945	231	313	20	24,44	6,24
- Năm - *Year* 2007	1056	267	492	31	25,28	6,29
+ Bến Tre						
- Năm - *Year* 2005	1044	83	181	14	7,95	7,59
- Năm - *Year* 2006	1019	95	210	16	9,32	7,50
- Năm - *Year* 2007	1214	145	279	23	11,94	8,31
+ Kiên Giang						
- Năm - *Year* 2005	1981	379	358	26	19,13	7,38
- Năm - *Year* 2006	2155	199	363	27	9,23	7,31
- Năm - *Year* 2007	2472	264	513	32	10,68	6,33
+ TP. Cần Thơ						
- Năm - *Year* 2005	1662	301	699	54	18,11	7,71
- Năm - *Year* 2006	1900	364	877	62	19,16	7,05
- Năm - *Year* 2007	2078	378	1087	72	18,19	6,58
+ Hậu Giang						
- Năm - *Year* 2005	391	27	111	9	6,91	8,32
- Năm - *Year* 2006	422	28	127	9	6,64	6,91
- Năm - *Year* 2007	469	47	139	12	10,02	8,88
+ Trà Vinh						
- Năm - *Year* 2005	509	53	81	8	10,41	10,41
- Năm - *Year* 2006	599	57	108	9	9,52	8,57
- Năm - *Year* 2007	647	63	133	13	9,74	9,65

5. (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động**

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) *Total number of enterprises (Ent.)*	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *For enterprise contributed to insurance, health,..*			So sánh - *Proportion (%)*	
		Số doanh nghiệp (DN) *Number of enter-prises (Ent.)*	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - *Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)*	Số doanh nghiệp *Number of enterprises distributed*	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn *Percentage of distribution*
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Sóc Trăng						
- Năm - *Year* 2005	850	116	257	18	13,65	6,97
- Năm - *Year* 2006	774	98	248	16	12,66	6,28
- Năm - *Year* 2007	1025	119	385	23	11,61	6,09
+ Bạc Liêu						
- Năm - *Year* 2005	621	78	94	6	12,56	5,90
- Năm - *Year* 2006	661	80	69	5	12,10	7,63
- Năm - *Year* 2007	701	208	109	9	29,67	7,84
+ Cà Mau						
- Năm - *Year* 2005	1151	178	356	25	15,46	6,89
- Năm - *Year* 2006	1240	191	380	24	15,40	6,41
- Năm - *Year* 2007	1502	131	392	31	8,72	8,00
7. Không phân vùng ***None region***						
- Năm - *Year* 2005	164	153	9135	626	93,29	6,85
- Năm - *Year* 2006	164	153	11534	540	93,29	4,68
- Năm - *Year* 2007	164	154	17139	1480	93,90	8,63

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ - *TOTAL*								
- Năm - *Year* 2005	**112950**	**6237396**	**2671651**	**952436**	**2221392**	**2157785**	**116209**	**161611,1**
- Năm - *Year* 2006	**131318**	**6715166**	**3381616**	**1429782**	**2743148**	**2684341**	**166807**	**191888,0**
- Năm - *Year* 2007	**155771**	**7382160**	**4863350**	**1881957**	**3566611**	**3459803**	**222521**	**220298,0**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*								
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*								
- Năm - *Year* 2005	31965	1728579	601590	205120	610912	601090	18292	40614,0
- Năm - *Year* 2006	37514	1878128	781335	263322	753817	742806	24892	44199,0
- Năm - *Year* 2007	43707	2074659	1209591	441913	1022213	996775	44864	57878,0
+ TP. Hà Nội								
- Năm - *Year* 2005	18214	835985	410701	117331	390671	382888	13767	26710,9
- Năm - *Year* 2006	21739	886913	545044	153214	471682	463736	18499	29138,9
- Năm - *Year* 2007	24823	944569	848479	283945	622132	604434	31731	39933,3
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - *Year* 2005	3143	222539	58211	26265	59905	59217	863	2793,3
- Năm - *Year* 2006	3730	237731	72990	33253	75853	74773	1151	2794,2
- Năm - *Year* 2007	4496	264170	106439	50260	107341	105502	2640	4167,4
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - *Year* 2005	815	46265	15366	5703	22620	22327	1665	3263,3
- Năm - *Year* 2006	1009	60399	21334	9178	30543	30036	2456	4370,0
- Năm - *Year* 2007	1191	73120	31252	11867	47967	47198	4342	4783,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - *Year* 2005	1524	76356	12906	5802	17609	17497	225	761,2
- Năm - *Year* 2006	1703	80157	15415	6550	20925	20781	424	806,2
- Năm - *Year* 2007	2158	87739	22370	8342	47127	46331	733	1128,8
+ Bắc Ninh								
- Năm - *Year* 2005	1120	51439	11785	5512	10280	10238	230	544,6
- Năm - *Year* 2006	1273	59287	16133	7837	14554	14367	269	663,9
- Năm - *Year* 2007	1525	70420	27871	13582	24772	23709	886	1008,9
+ Hải Dương								
- Năm - *Year* 2005	1480	83269	17820	8909	16215	16085	303	1461,7
- Năm - *Year* 2006	1766	96543	22452	10663	21254	21112	540	1223,5
- Năm - *Year* 2007	2119	120299	44817	14668	30691	30171	1085	1322,3
+ Hưng Yên								
- Năm - *Year* 2005	719	59120	11590	5010	14424	14190	203	832,9
- Năm - *Year* 2006	809	67197	14139	5862	20348	20122	398	665,2
- Năm - *Year* 2007	1080	80888	23850	9686	29124	28417	1404	1536,2
+ Hà Nam								
- Năm - *Year* 2005	546	22557	5327	3375	4890	4859	90	168,7
- Năm - *Year* 2006	642	28685	6204	3645	6060	6017	121	208,3
- Năm - *Year* 2007	753	34438	9174	5059	8644	8573	128	236,7
+ Nam Định								
- Năm - *Year* 2005	1159	70690	11473	5229	10859	10789	36	276,4
- Năm - *Year* 2006	1368	86043	13401	6276	13122	13070	73	352,8
- Năm - *Year* 2007	1700	104043	23426	9620	17353	17140	224	326,6

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - *Year* 2005	992	60689	8040	4586	6582	6501	7	298,6
- Năm - *Year* 2006	1029	68030	8421	4431	7990	7921	71	328,9
- Năm - *Year* 2007	1270	71074	11320	5432	11244	10814	84	488,0
+ Ninh Bình								
- Năm - *Year* 2005	798	42128	9634	4449	5931	5909	-66	236,0
- Năm - *Year* 2006	899	46945	11472	6742	8192	8132	-112	220,8
- Năm - *Year* 2007	937	54137	14517	7913	12406	12293	-60	347,1
+ Quảng Ninh								
- Năm - *Year* 2005	1455	157542	28736	12949	50926	50590	969	3266,8
- Năm - *Year* 2006	1547	160198	34329	15671	63294	62739	1003	3425,8
- Năm - *Year* 2007	1655	169762	46076	21539	63412	62192	1667	2599,8
2. Trung du miền Núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*								
- Năm - *Year* 2005	7175	314231	53623	23772	55972	55358	691	2095,0
- Năm - *Year* 2006	7802	330013	63065	28782	70170	68635	1059	2334,0
- Năm - *Year* 2007	9153	377345	81731	35383	97301	95640	1707	3147,0
+ Hà Giang								
- Năm - *Year* 2005	251	12743	2577	609	1116	1110	6	59,7
- Năm - *Year* 2006	247	11374	2980	725	1370	1360	50	79,0
- Năm - *Year* 2007	314	14425	3674	1012	1811	1795	70	104,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Cao Bằng								
- Năm - *Year* 2005	306	16581	2008	805	1901	1891	34	96,4
- Năm - *Year* 2006	375	17154	2512	1121	2342	2331	31	106,8
- Năm - *Year* 2007	465	15858	2878	1347	2536	2516	47	122,6
+ Lào Cai								
- Năm - *Year* 2005	638	27333	4109	1823	3411	3375	100	197,1
- Năm - *Year* 2006	647	27696	5337	2482	4281	4234	58	185,4
- Năm - *Year* 2007	693	29092	7122	3301	7333	6669	142	362,3
+ Bắc Kạn								
- Năm - *Year* 2005	290	6706	873	329	760	755	19	27,4
- Năm - *Year* 2006	329	7868	1194	523	886	878	24	41,7
- Năm - *Year* 2007	326	7930	1539	694	1188	1172	6	58,9
+ Lạng Sơn								
- Năm - *Year* 2005	534	12905	2485	1218	2500	2478	7	177,9
- Năm - *Year* 2006	567	14452	2847	1437	3044	3017	41	173,3
- Năm - *Year* 2007	614	15460	3379	1545	4035	3982	53	235,4
+ Tuyên Quang								
- Năm - *Year* 2005	337	14390	1643	619	1865	1746	123	72,9
- Năm - *Year* 2006	377	15962	1787	687	2104	2083	41	83,1
- Năm - *Year* 2007	429	16531	2155	752	2756	2697	65	119,3
+ Yên Bái								
- Năm - *Year* 2005	417	21623	2378	1157	2338	2318	50	80,5
- Năm - *Year* 2006	491	22011	2751	1253	3021	2985	59	116,0
- Năm - *Year* 2007	605	24163	3559	1820	3953	3921	32	135,3

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Nguyên								
- Năm - *Year* 2005	872	47765	10263	4554	16024	15918	52	388,4
- Năm - *Year* 2006	917	49497	11094	4843	21487	21352	164	477,1
- Năm - *Year* 2007	1157	59919	14450	5654	32623	32407	428	609,5
+ Phú Thọ								
- Năm - *Year* 2005	1165	63264	13704	6593	13597	13499	72	539,8
- Năm - *Year* 2006	1286	68316	16304	8453	15621	15494	177	641,3
- Năm - *Year* 2007	1460	83152	19417	9605	20860	20574	222	787,8
+ Bắc Giang								
- Năm - *Year* 2005	1027	35235	5038	2022	6445	6365	134	222,4
- Năm - *Year* 2006	1112	37783	5969	2250	7760	7648	276	144,4
- Năm - *Year* 2007	1308	45690	7944	3008	10056	9860	468	266,6
+ Lai Châu								
- Năm - *Year* 2005	183	5619	645	302	508	506	7	27,0
- Năm - *Year* 2006	202	6045	857	440	705	692	8	37,9
- Năm - *Year* 2007	283	7294	1470	525	1002	996	14	40,7
+ Điện Biên								
- Năm - *Year* 2005	271	12333	1859	750	1160	1148	6	48,9
- Năm - *Year* 2006	295	11601	2183	880	1316	1308	14	57,0
- Năm - *Year* 2007	327	14352	3571	1136	1791	1773	21	72,6
+ Sơn La								
- Năm - *Year* 2005	333	17132	3399	1697	2189	2152	1	88,1
- Năm - *Year* 2006	369	17373	3813	1909	3692	2728	51	97,7
- Năm - *Year* 2007	450	19748	5848	2697	3863	3823	76	133,6

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hòa Bình								
- Năm - *Year* 2005	551	20602	2643	1292	2159	2096	80	68,9
- Năm - *Year* 2006	588	22881	3437	1779	2542	2525	66	93,3
- Năm - *Year* 2007	722	23731	4726	2287	3493	3455	65	97,9
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung ***North Central Coast and South Central Coast***								
+ Thanh Hóa								
- Năm - *Year* 2005	14457	637596	124837	57506	152365	150527	2410	8364
- Năm - *Year* 2006	17088	670200	149228	70574	181288	179182	3091	9149
- Năm - *Year* 2007	20778	746674	199927	89402	233837	229903	5300	11029
+ Nghệ An								
- Năm - *Year* 2005	1901	71074	20419	9965	17869	17534	278	1141,4
- Năm - *Year* 2006	2018	72484	25194	12057	21896	21480	548	1314,2
- Năm - *Year* 2007	2754	84523	34662	15403	28770	28286	308	1458,5
+ Hà Tĩnh								
- Năm - *Year* 2005	868	25634	3656	1795	3717	3665	97	169,7
- Năm - *Year* 2006	1086	28606	4218	1946	4544	4474	114	223,0
- Năm - *Year* 2007	1211	30953	5799	2762	6557	6478	116	258,9
+ Quảng Bình								
- Năm - *Year* 2005	966	30683	5290	2693	5589	5521	-34	216,4
- Năm - *Year* 2006	1079	30121	9528	6241	6596	6523	-11	286,5
- Năm - *Year* 2007	1253	31776	11537	6998	9005	8694	1	320,3

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Trị								
- Năm - *Year* 2005	561	19328	4310	2329	3904	3860	79	194,2
- Năm - *Year* 2006	670	20226	4430	2101	5350	5300	46	249,8
- Năm - *Year* 2007	800	21976	5636	2560	6777	6673	160	365,6
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - *Year* 2005	1150	39026	7569	3995	8660	8548	416	586,2
- Năm - *Year* 2006	1357	40814	9104	4885	11333	11182	599	765,9
- Năm - *Year* 2007	1769	47918	12394	6893	14150	13940	767	992,9
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - *Year* 2005	2621	126443	28534	11283	40604	40205	287	1573,0
- Năm - *Year* 2006	3271	129828	32282	13119	43252	42717	245	1499,3
- Năm - *Year* 2007	4030	143885	40529	16894	55600	54364	573	1951,0
+ Quảng Nam								
- Năm - *Year* 2005	774	42904	9040	3871	7999	7746	179	913,0
- Năm - *Year* 2006	904	52305	10467	4560	9804	9721	79	807,1
- Năm - *Year* 2007	1212	63849	14382	5504	12987	12868	507	1041,0
+ Quảng Ngãi								
- Năm - *Year* 2005	782	25822	5041	2698	5366	5306	45	216,6
- Năm - *Year* 2006	972	26024	6007	3179	7575	7463	103	303,3
- Năm - *Year* 2007	1087	32655	9589	3729	10535	10424	204	403,3
+ Bình Định								
- Năm - *Year* 2005	1263	88107	10768	3893	15370	15184	223	499,9
- Năm - *Year* 2006	1601	95558	13388	5105	18653	18496	224	544,7
- Năm - *Year* 2007	1940	101746	18348	6303	24959	24695	512	709,5

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Phú Yên								
- Năm - *Year* 2005	571	33726	4273	1998	5304	5265	65	275,8
- Năm - *Year* 2006	672	34344	4416	2084	5839	5796	108	348,3
- Năm - *Year* 2007	750	36382	6905	3115	8631	8525	271	523,7
+ Khánh Hòa								
- Năm - *Year* 2005	1809	90822	17919	8983	26575	26380	629	2199,3
- Năm - *Year* 2006	2143	95089	20871	10467	32830	32528	775	2333,4
- Năm - *Year* 2007	2483	99588	27647	13003	37607	36891	1482	2453,3
+ Ninh Thuận								
- Năm - *Year* 2005	390	13191	2468	1241	3260	3231	31	99,2
- Năm - *Year* 2006	410	12273	2693	1481	3740	3701	3	92,8
- Năm - *Year* 2007	429	14139	3255	1733	4563	4509	63	116,2
+ Ninh Bình								
- Năm - *Year* 2005	801	30836	5550	2763	8147	8082	115	279,0
- Năm - *Year* 2006	905	32528	6631	3349	9876	9800	257	380,6
- Năm - *Year* 2007	1060	37284	9247	4505	13695	13555	334	435,2
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***								
- Năm - *Year* 2005	3564	166884	41185	17443	42983	41767	799	1746,3
- Năm - *Year* 2006	4039	174873	49814	21169	62004	61202	1206	1811,4
- Năm - *Year* 2007	4597	187231	61954	28196	84463	83218	2626	2313,9
+ Kon Tum								
- Năm - *Year* 2005	324	17238	2908	1311	2114	2101	39	117,4
- Năm - *Year* 2006	369	18787	3439	1488	2845	2816	80	119,1
- Năm - *Year* 2007	490	20317	5069	1831	4130	4073	186	187,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Gia Lai								
- Năm - *Year* 2005	805	44816	17920	7111	11184	10296	362	405,1
- Năm - *Year* 2006	839	47883	22445	10193	14168	13905	638	514,6
- Năm - *Year* 2007	799	53590	26299	14325	18270	17890	1246	543,7
+ Đắk Lắk								
- Năm - *Year* 2005	1069	63309	11024	4589	17850	17620	248	744,6
- Năm - *Year* 2006	1227	64915	12214	4577	26940	26537	396	569,9
- Năm - *Year* 2007	1516	64730	15923	5527	37279	36657	918	936,7
+ Đắk Nông								
- Năm - *Year* 2005	227	7239	1604	527	2601	2580	18	71,7
- Năm - *Year* 2006	318	7733	2625	749	4446	4428	37	99,1
- Năm - *Year* 2007	360	10026	3064	1036	6330	6303	53	124,7
+ Lâm Đồng								
- Năm - *Year* 2005	1139	34282	7729	3904	9234	9170	132	407,5
- Năm - *Year* 2006	1286	35555	9092	4162	13605	13516	56	508,6
- Năm - *Year* 2007	1432	38568	11599	5476	18454	18294	224	520,9
5. Đông Nam bộ ***South East***								
- Năm - *Year* 2005	39601	2478874	924406	369420	972088	927561	71567	89546,0
- Năm - *Year* 2006	47130	2674979	1210753	498487	1200201	1167096	106498	113347,0
- Năm - *Year* 2007	57022	2946923	1883620	704880	1569964	1512802	133085	121332,0
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - *Year* 2005	31292	1496842	600889	198054	557431	544363	16673	37867,6
- Năm - *Year* 2006	36855	1541032	793188	278452	685819	667203	23793	34559,0
- Năm - *Year* 2007	45069	1664766	1352766	439674	957514	913170	44080	56339,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Bình Phước								
- Năm - *Year* 2005	520	38079	5445	2240	8407	8297	785	513,6
- Năm - *Year* 2006	641	42267	7640	3189	10726	10519	1221	514,2
- Năm - *Year* 2007	821	46612	9931	3968	14604	14387	1364	666,2
+ Tây Ninh								
- Năm - *Year* 2005	860	51322	10485	5831	13920	13802	557	784,9
- Năm - *Year* 2006	1037	59018	13073	6613	19064	18906	837	927,5
- Năm - *Year* 2007	1207	67183	17198	8656	22791	22553	1058	917,6
+ Bình Dương								
- Năm - *Year* 2005	2918	438672	95101	42544	99762	98152	3207	5612,5
- Năm - *Year* 2006	3596	525808	115007	51633	131382	128965	3986	6331,8
- Năm - *Year* 2007	4382	609341	162815	72364	186389	180656	8400	8479,9
+ Đồng Nai								
- Năm - *Year* 2005	2820	374271	109865	55019	131226	129499	4111	6573,4
- Năm - *Year* 2006	3537	423838	133893	65702	177287	175027	4713	6445,0
- Năm - *Year* 2007	4091	468938	168081	79295	213711	210283	9356	9720,1
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - *Year* 2005	1191	79688	102620	65733	161343	133448	46234	38194,2
- Năm - *Year* 2006	1464	83016	147953	92899	175923	166476	71948	64569,0
- Năm - *Year* 2007	1452	90083	172828	100922	174955	171754	68827	45208,9
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***								
- Năm - *Year* 2005	14258	414865	86454	30046	190273	188951	3811	8330,6
- Năm - *Year* 2006	15325	463762	103383	36612	227407	224927	5609	9332,8
- Năm - *Year* 2007	17652	517012	161006	52735	283972	281060	9484	10866,7

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Long An								
- Năm - *Year* 2005	1260	75360	14107	5786	18400	18198	261	964,8
- Năm - *Year* 2006	1618	93693	17898	7765	25137	24741	683	1077,3
- Năm - *Year* 2007	1988	104580	27278	11511	33456	32757	1598	1317,2
+ Đồng Tháp								
- Năm - *Year* 2005	990	23935	6598	1612	16786	16669	-122	1074,5
- Năm - *Year* 2006	1005	26837	7348	1868	20038	19864	-49	1381,0
- Năm - *Year* 2007	1097	32416	12472	3287	27629	27412	821	1676,6
+ An Giang								
- Năm - *Year* 2005	1255	37884	9398	3011	21744	21624	574	893,8
- Năm - *Year* 2006	1254	42603	11290	3483	26236	26057	918	916,3
- Năm - *Year* 2007	1402	44539	17317	5326	34486	34219	1390	1200,4
+ Tiền Giang								
- Năm - *Year* 2005	1628	46345	6280	2556	17155	17077	350	743,0
- Năm - *Year* 2006	1733	49824	7653	2887	20379	20200	613	858,1
- Năm - *Year* 2007	2001	53445	11187	3822	24339	24119	865	624,8
+ Vĩnh Long								
- Năm - *Year* 2005	916	26931	4360	1724	8632	8582	241	512,4
- Năm - *Year* 2006	945	31411	5639	2270	10045	9918	295	423,3
- Năm - *Year* 2007	1056	35771	8035	3124	12894	12805	412	681,6
+ Bến Tre								
- Năm - *Year* 2005	1044	20021	3571	1534	7378	7312	241	473,1
- Năm - *Year* 2006	1019	21040	4203	1718	9925	9877	349	496,2
- Năm - *Year* 2007	1214	26515	5831	2431	12289	12183	416	670,0
+ Kiên Giang								
- Năm - *Year* 2005	1981	40001	7751	3205	14626	14528	499	496,3
- Năm - *Year* 2006	2155	42421	9549	3542	18870	18694	603	640,6
- Năm - *Year* 2007	2472	44508	15115	5377	22110	21909	877	727,6

6. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp**

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Ent.)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - *Net turnover (Bill. VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Bill. VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Bill. VND)*
					Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - *Year* 2005	1662	56393	16111	4699	30957	30608	655	1502,4
- Năm - *Year* 2006	1900	68225	19828	6338	39110	38606	809	1481,4
- Năm - *Year* 2007	2078	74790	27540	7594	46261	45884	1340	1718,9
+ Hậu Giang								
- Năm - *Year* 2005	391	10097	2104	671	4637	4620	156	135,1
- Năm - *Year* 2006	422	10518	2520	852	5197	5175	163	168,1
- Năm - *Year* 2007	469	12390	3944	1312	6729	6701	189	227,4
+ Trà Vinh								
- Năm - *Year* 2005	509	11990	2606	945	5466	5424	141	247,3
- Năm - *Year* 2006	599	16220	2906	1136	6116	6036	148	346,7
- Năm - *Year* 2007	647	21501	3727	1344	7058	6994	193	123,3
+ Sóc Trăng								
- Năm - *Year* 2005	850	27713	5068	1906	10664	10616	234	400,0
- Năm - *Year* 2006	774	22529	5059	1683	12928	12884	426	531,2
- Năm - *Year* 2007	1025	26841	14530	2934	14444	14328	386	565,9
+ Bạc Liêu								
- Năm - *Year* 2005	621	10758	1973	865	11085	11070	226	373,2
- Năm - *Year* 2006	661	10511	2059	774	7147	7101	329	423,8
- Năm - *Year* 2007	701	9891	2715	1076	8850	8790	394	576,4
+ Cà Mau								
- Năm - *Year* 2005	1151	27437	6528	1532	22744	22623	355	514,7
- Năm - *Year* 2006	1240	27930	7430	2294	26278	25775	322	588,8
- Năm - *Year* 2007	1502	29825	11315	3599	33426	32958	604	756,7
7. Không phân vùng ***None region***								
- Năm - *Year* 2005	164	404983	821190	238760	180959	176826	17937	9943,4
- Năm - *Year* 2006	164	423903	1002955	499536	229014	221429	23698	10522,5
- Năm - *Year* 2007	164	427009	1240320	517237	250735	236639	24585	12388,9

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ - *TOTAL*							
- Năm - *Year* 2005	**55**	**24**	**153**	**356**	**7,28**	**4,350**	**5,231**
- Năm - *Year* 2006	**51**	**26**	**213**	**409**	**7**	**4,933**	**6,081**
- Năm - *Year* 2007	**47**	**31**	**255**	**483**	**6,18**	**4,575**	**6,239**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*							
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*							
- Năm - *Year* 2005	732	167	1244	3038	6,6	3,041	2,994
- Năm - *Year* 2006	727	180	1383	3436	5,9	5,863	3,302
- Năm - *Year* 2007	701	234	1771	4404	5,7	5,662	4,389
+ TP. Hà Nội							
- Năm - *Year* 2005	46	23	140	467	6,84	3,352	3,524
- Năm - *Year* 2006	41	25	173	532	6,18	3,394	3,922
- Năm - *Year* 2007	38	34	301	659	6,42	3,740	5,100
+ TP. Hải Phòng							
- Năm - *Year* 2005	71	19	118	269	4,66	1,482	1,440
- Năm - *Year* 2006	64	20	140	319	3,68	1,577	1,517
- Năm - *Year* 2007	59	24	190	406	3,88	2,480	2,459
+ Vĩnh Phúc							
- Năm - *Year* 2005	57	19	123	489	14,43	10,837	7,362
- Năm - *Year* 2006	60	21	152	506	14,31	11,514	8,042
- Năm - *Year* 2007	61	26	162	656	9,97	13,893	9,052

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hà Tây							
- Năm - *Year* 2005	50	8	76	231	4,32	1,743	1,278
- Năm - *Year* 2006	47	9	82	261	3,85	2,749	2,025
- Năm - *Year* 2007	41	10	95	537	2,40	3,276	1,555
+ Bắc Ninh							
- Năm - *Year* 2005	46	11	107	200	5,30	1,955	2,241
- Năm - *Year* 2006	47	13	132	245	4,56	1,666	1,847
- Năm - *Year* 2007	46	18	193	352	4,07	3,181	3,579
+ Hải Dương							
- Năm - *Year* 2005	56	12	107	195	9,01	1,698	1,866
- Năm - *Year* 2006	55	13	110	220	5,76	2,406	2,542
- Năm - *Year* 2007	57	21	122	255	4,31	2,420	3,534
+ Hưng Yên							
- Năm - *Year* 2005	82	16	85	244	5,77	1,752	1,407
- Năm - *Year* 2006	83	17	87	303	3,27	2,813	1,954
- Năm - *Year* 2007	75	22	120	360	5,27	5,888	4,821
+ Hà Nam							
- Năm - *Year* 2005	41	10	150	217	3,45	1,680	1,830
- Năm - *Year* 2006	45	10	127	211	3,44	1,947	1,994
- Năm - *Year* 2007	46	12	147	251	2,74	1,392	1,478
+ Nam Định							
- Năm - *Year* 2005	61	10	74	154	2,55	0,317	0,334
- Năm - *Year* 2006	63	10	73	153	2,69	0,541	0,553
- Năm - *Year* 2007	61	14	92	167	1,88	0,957	1,292

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Bình							
- Năm - *Year* 2005	61	8	76	108	4,54	0,084	0,103
- Năm - *Year* 2006	66	8	65	117	4,12	0,846	0,892
- Năm - *Year* 2007	56	9	76	158	4,34	0,742	0,748
+ Ninh Bình							
- Năm - *Year* 2005	53	12	106	141	3,98	-0,687	-1,115
- Năm - *Year* 2006	52	13	144	174	2,70	-0,973	-1,363
- Năm - *Year* 2007	58	15	146	229	2,80	-0,413	-0,483
+ Quảng Ninh							
- Năm - *Year* 2005	108	20	82	323	6,41	3,372	1,903
- Năm - *Year* 2006	104	22	98	395	5,41	2,921	1,584
- Năm - *Year* 2007	103	28	127	374	4,10	3,617	2,628
2. Trung du miền Núi phía Bắc *- Northern midlands and mountain areas*							
- Năm - *Year* 2005	598	95	937	2023	3,74	1,288	1,234
- Năm - *Year* 2006	567	104	1103	2426	3,33	3,326	1,509
- Năm - *Year* 2007	541	117	1236	2900	3,23	3,234	1,754
+ Hà Giang							
- Năm - *Year* 2005	51	10	48	88	5,35	0,239	0,553
- Năm - *Year* 2006	46	12	64	120	5,77	1,685	3,666
- Năm - *Year* 2007	46	12	70	126	5,78	1,900	3,854

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Cao Bằng							
- Năm - *Year* 2005	54	7	49	115	5,07	1,696	1,791
- Năm - *Year* 2006	46	7	65	137	4,56	1,226	1,315
- Năm - *Year* 2007	34	6	85	160	4,83	1,635	1,855
+ Lào Cai							
- Năm - *Year* 2005	43	6	67	125	5,78	2,445	2,945
- Năm - *Year* 2006	43	8	90	155	4,33	1,090	1,359
- Năm - *Year* 2007	42	10	113	252	4,94	1,989	1,932
+ Bắc Kạn							
- Năm - *Year* 2005	23	3	49	113	3,61	2,202	2,531
- Năm - *Year* 2006	24	4	66	113	4,71	1,972	2,658
- Năm - *Year* 2007	24	5	88	150	4,95	0,364	0,471
+ Lạng Sơn							
- Năm - *Year* 2005	24	5	94	194	7,12	0,265	0,263
- Năm - *Year* 2006	25	5	99	211	5,70	1,432	1,340
- Năm - *Year* 2007	25	6	100	261	5,83	1,557	1,303
+ Tuyên Quang							
- Năm - *Year* 2005	43	5	43	130	3,91	7,504	6,612
- Năm - *Year* 2006	42	5	43	132	3,95	2,284	1,939
- Năm - *Year* 2007	39	5	45	167	4,33	3,030	2,369
+ Yên Bái							
- Năm - *Year* 2005	52	6	54	108	3,44	2,090	2,125
- Năm - *Year* 2006	45	6	57	137	3,84	2,156	1,963
- Năm - *Year* 2007	40	6	75	164	3,42	0,903	0,813

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Nguyên							
- Năm - *Year* 2005	55	12	95	335	2,42	0,502	0,322
- Năm - *Year* 2006	54	12	98	434	2,22	1,476	0,762
- Năm - *Year* 2007	52	12	94	544	1,87	2,962	1,312
+ Phú Thọ							
- Năm - *Year* 2005	54	12	104	215	3,97	0,528	0,532
- Năm - *Year* 2006	53	13	124	229	4,11	1,086	1,133
- Năm - *Year* 2007	57	13	116	251	3,78	1,142	1,063
+ Bắc Giang							
- Năm - *Year* 2005	34	5	57	183	3,45	2,656	2,076
- Năm - *Year* 2006	34	5	60	205	1,86	4,630	3,561
- Năm - *Year* 2007	35	6	66	220	2,65	5,889	4,652
+ Lai Châu							
- Năm - *Year* 2005	31	4	54	90	5,31	1,083	1,376
- Năm - *Year* 2006	30	4	73	117	5,37	0,900	1,094
- Năm - *Year* 2007	26	5	72	137	4,06	0,918	1,347
+ Điện Biên							
- Năm - *Year* 2005	46	7	61	94	4,21	0,323	0,517
- Năm - *Year* 2006	39	7	76	113	4,33	0,638	1,059
- Năm - *Year* 2007	44	11	79	125	4,05	0,595	1,186
+ Sơn La							
- Năm - *Year* 2005	51	10	99	128	4,02	0,016	0,024
- Năm - *Year* 2006	47	10	110	212	2,65	1,331	1,374
- Năm - *Year* 2007	44	13	137	196	3,46	1,298	1,965

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hòa Bình							
- Năm - *Year* 2005	37	5	63	105	3,19	3,024	3,702
- Năm - *Year* 2006	39	6	78	111	3,67	1,918	2,593
- Năm - *Year* 2007	33	7	96	147	2,80	1,370	1,853
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung ***North Central Coast and South Central Coast***							
- Năm - *Year* 2005	606	113	1303	3025	5,49	1,930	1,582
- Năm - *Year* 2006	540	114	1537	3546	5,05	5,047	1,705
- Năm - *Year* 2007	503	127	1708	4129	4,72	4,717	2,266
+ Thanh Hóa							
- Năm - *Year* 2005	52	10	113	173	6,13	3,826	4,436
- Năm - *Year* 2006	44	9	114	194	6,20	3,577	3,918
- Năm - *Year* 2007	39	9	116	229	5,56	3,453	3,607
+ Nghệ An							
- Năm - *Year* 2005	37	11	140	251	6,39	1,362	1,556
- Năm - *Year* 2006	36	12	166	302	6,00	2,176	2,504
- Năm - *Year* 2007	31	13	182	340	5,07	0,889	1,071
+ Hà Tĩnh							
- Năm - *Year* 2005	30	4	70	145	4,57	2,646	2,602
- Năm - *Year* 2006	26	4	68	159	4,91	2,697	2,503
- Năm - *Year* 2007	26	5	89	212	3,95	1,995	1,764

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term invest-ment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turn-over per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Bình							
- Năm - *Year* 2005	32	5	88	182	3,87	-0,652	-0,617
- Năm - *Year* 2006	28	9	207	219	4,34	-0,113	-0,163
- Năm - *Year* 2007	25	9	220	283	3,56	0,013	0,017
+ Quảng Trị							
- Năm - *Year* 2005	34	8	120	202	4,97	1,839	2,031
- Năm - *Year* 2006	30	7	104	264	4,67	1,044	0,864
- Năm - *Year* 2007	27	7	117	308	5,39	2,841	2,363
+ Thừa Thiên - Huế							
- Năm - *Year* 2005	34	7	102	222	6,77	5,496	4,804
- Năm - *Year* 2006	30	7	120	278	6,76	6,578	5,284
- Năm - *Year* 2007	27	7	144	295	7,02	6,191	5,422
+ TP. Đà Nẵng							
- Năm - *Year* 2005	48	11	89	321	3,87	1,005	0,706
- Năm - *Year* 2006	40	10	101	333	3,47	0,759	0,567
- Năm - *Year* 2007	36	10	117	386	3,51	1,415	1,031
+ Quảng Nam							
- Năm - *Year* 2005	55	12	90	186	11,41	1,981	2,239
- Năm - *Year* 2006	58	12	87	187	8,23	0,754	0,805
- Năm - *Year* 2007	53	12	86	203	8,02	3,525	3,904
+ Quảng Ngãi							
- Năm - *Year* 2005	33	6	105	208	4,04	0,893	0,839
- Năm - *Year* 2006	27	6	122	291	4,00	1,717	1,361
- Năm - *Year* 2007	30	9	114	323	3,83	2,132	1,940

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bình Định							
- Năm - *Year* 2005	70	9	44	174	3,25	2,072	1,452
- Năm - *Year* 2006	60	8	53	195	2,92	1,676	1,203
- Năm - *Year* 2007	52	9	62	245	2,84	2,791	2,052
+ Phú Yên							
- Năm - *Year* 2005	59	7	59	157	5,20	1,528	1,231
- Năm - *Year* 2006	51	7	61	170	5,96	2,444	1,848
- Năm - *Year* 2007	49	9	86	237	6,07	3,918	3,135
+ Khánh Hòa							
- Năm - *Year* 2005	50	10	99	293	8,28	3,511	2,367
- Năm - *Year* 2006	44	10	110	345	7,11	3,713	2,360
- Năm - *Year* 2007	40	11	131	378	6,52	5,361	3,941
+ Ninh Thuận							
- Năm - *Year* 2005	34	6	94	247	3,04	1,244	0,942
- Năm - *Year* 2006	30	7	121	305	2,48	0,124	0,089
- Năm - *Year* 2007	33	8	123	323	2,55	1,942	1,385
+ Bình Thuận							
- Năm - *Year* 2005	38	7	90	264	3,42	2,075	1,414
- Năm - *Year* 2006	36	7	103	304	3,85	3,877	2,603
- Năm - *Year* 2007	35	9	121	367	3,18	3,614	2,440

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***							
- Năm - *Year* 2005	47	12	105	258	4,06	1,941	1,859
- Năm - *Year* 2006	43	12	121	355	2,92	2,421	1,945
- Năm - *Year* 2007	41	13	151	451	2,74	4,239	3,109
+ Kon Tum							
- Năm - *Year* 2005	53	9	76	123	5,55	1,348	1,854
- Năm - *Year* 2006	51	9	79	151	4,19	2,316	2,799
- Năm - *Year* 2007	41	10	90	203	4,55	3,660	4,491
+ Gia Lai							
- Năm - *Year* 2005	56	22	159	250	3,62	2,020	3,236
- Năm - *Year* 2006	57	27	213	296	3,63	2,842	4,502
- Năm - *Year* 2007	67	33	267	341	2,98	4,736	6,818
+ Đắk Lắk							
- Năm - *Year* 2005	59	10	72	282	4,17	2,250	1,390
- Năm - *Year* 2006	53	10	71	415	2,12	3,240	1,469
- Năm - *Year* 2007	43	11	85	576	2,51	5,766	2,463
+ Đắk Nông							
- Năm - *Year* 2005	32	7	73	359	2,76	1,147	0,708
- Năm - *Year* 2006	24	8	97	575	2,23	1,400	0,827
- Năm - *Year* 2007	28	9	103	631	1,97	1,727	0,836
+ Lâm Đồng							
- Năm - *Year* 2005	30	7	114	269	4,41	1,703	1,425
- Năm - *Year* 2006	28	7	117	383	3,74	0,619	0,413
- Năm - *Year* 2007	27	8	142	478	2,82	1,932	1,214

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Đông Nam bộ ***South East***							
- Năm - *Year* 2005	531	200	1374	3467	9,21	7,742	7,362
- Năm - *Year* 2006	488	217	1740	3809	9,44	9,444	8,873
- Năm - *Year* 2007	466	254	1886	3931	7,73	7,728	8,477
+ TP. Hồ Chí Minh							
- Năm - *Year* 2005	48	19	132	372	6,79	2,775	2,991
- Năm - *Year* 2006	42	22	181	445	5,04	3,000	3,469
- Năm - *Year* 2007	37	30	264	575	5,88	3,259	4,604
+ Bình Phước							
- Năm - *Year* 2005	73	10	59	221	6,11	14,409	9,333
- Năm - *Year* 2006	66	12	75	254	4,79	15,977	11,380
- Năm - *Year* 2007	57	12	85	313	4,56	13,731	9,338
+ Tây Ninh							
- Năm - *Year* 2005	60	12	114	271	5,64	5,316	4,004
- Năm - *Year* 2006	57	13	112	323	4,87	6,399	4,388
- Năm - *Year* 2007	56	14	129	339	4,03	6,153	4,643
+ Bình Dương							
- Năm - *Year* 2005	150	33	97	227	5,63	3,372	3,215
- Năm - *Year* 2006	146	32	98	250	4,82	3,466	3,034
- Năm - *Year* 2007	139	37	119	306	4,55	5,159	4,506
+ Đồng Nai							
- Năm - *Year* 2005	133	39	147	351	5,01	3,742	3,133
- Năm - *Year* 2006	120	38	155	418	3,64	3,520	2,658
- Năm - *Year* 2007	115	41	169	456	4,55	5,567	4,378

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bà Rịa - Vũng Tàu							
- Năm - *Year* 2005	67	86	825	2025	23,67	45,053	28,656
- Năm - *Year* 2006	57	101	1119	2119	36,70	48,629	40,898
- Năm - *Year* 2007	62	119	1120	1942	25,84	39,824	39,340
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***							
- Năm - *Year* 2005	29	6	72	459	4,38	4,408	2,003
- Năm - *Year* 2006	30	7	79	490	4,10	5,425	2,466
- Năm - *Year* 2007	29	9	102	549	3,83	5,890	3,340
+ Long An							
- Năm - *Year* 2005	60	11	77	244	5,24	1,849	1,418
- Năm - *Year* 2006	58	11	83	268	4,29	3,813	2,715
- Năm - *Year* 2007	53	14	110	320	3,94	5,859	4,777
+ Đồng Tháp							
- Năm - *Year* 2005	24	7	67	701	6,40	-1,849	-0,727
- Năm - *Year* 2006	27	7	70	747	6,89	-0,661	-0,242
- Năm - *Year* 2007	30	11	101	852	6,07	6,579	2,970
+ An Giang							
- Năm - *Year* 2005	30	7	79	574	4,11	6,111	2,641
- Năm - *Year* 2006	34	9	82	616	3,49	8,128	3,498
- Năm - *Year* 2007	32	12	120	774	3,48	8,027	4,031

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Tiền Giang							
- Năm - *Year* 2005	28	4	55	370	4,33	5,568	2,038
- Năm - *Year* 2006	29	4	58	409	4,21	8,014	3,010
- Năm - *Year* 2007	27	6	72	455	2,57	7,731	3,554
+ Vĩnh Long							
- Năm - *Year* 2005	29	5	64	321	5,94	5,518	2,787
- Năm - *Year* 2006	33	6	72	320	4,21	5,234	2,938
- Năm - *Year* 2007	34	8	87	360	5,29	5,124	3,193
+ Bến Tre							
- Năm - *Year* 2005	19	3	77	369	6,41	6,764	3,273
- Năm - *Year* 2006	21	4	82	472	5,00	8,305	3,517
- Năm - *Year* 2007	22	5	92	463	5,45	7,132	3,384
+ Kiên Giang							
- Năm - *Year* 2005	20	4	80	366	3,39	6,437	3,411
- Năm - *Year* 2006	20	4	83	445	3,39	6,315	3,196
- Năm - *Year* 2007	18	6	121	497	3,29	5,801	3,966
+ TP. Cần Thơ							
- Năm - *Year* 2005	34	10	83	549	4,85	4,065	2,116
- Năm - *Year* 2006	36	10	93	573	3,79	4,079	2,068
- Năm - *Year* 2007	36	13	102	619	3,72	4,864	2,896
+ Hậu Giang							
- Năm - *Year* 2005	26	5	67	459	2,91	7,421	3,368
- Năm - *Year* 2006	25	6	81	494	3,24	6,459	3,132
- Năm - *Year* 2007	26	8	106	543	3,38	4,801	2,814

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) *Average employees per 1 enterprise (Person)*	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) *Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) *Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)*	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) *Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)*	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu *Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)*	Tỷ suất lợi nhuận *Profit rate (%)*	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh *Compared with capital*	Trên doanh thu *Compared with turnover*
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Trà Vinh							
- Năm - *Year* 2005	24	5	79	456	4,52	5,401	2,575
- Năm - *Year* 2006	27	5	70	377	5,67	5,089	2,418
- Năm - *Year* 2007	33	6	63	328	1,75	5,184	2,737
+ Sóc Trăng							
- Năm - *Year* 2005	33	6	69	385	3,75	4,622	2,196
- Năm - *Year* 2006	29	7	75	574	4,11	8,426	3,297
- Năm - *Year* 2007	26	14	109	538	3,92	2,655	2,670
+ Bạc Liêu							
- Năm - *Year* 2005	17	3	80	1030	3,37	11,450	2,038
- Năm - *Year* 2006	16	3	74	680	5,93	15,999	4,610
- Năm - *Year* 2007	14	4	109	895	6,51	14,503	4,449
+ Cà Mau							
- Năm - *Year* 2005	24	6	56	829	2,26	5,441	1,562
- Năm - *Year* 2006	23	6	82	941	2,24	4,328	1,224
- Năm - *Year* 2007	20	8	121	1121	2,26	5,337	1,807
7. Không phân vùng ***None region***							
- Năm - *Year* 2005	2469	5007	590	447	5,49	2,184	9,912
- Năm - *Year* 2006	2585	6116	1178	540	4,59	2,363	10,348
- Năm - *Year* 2007	2604	7563	1211	587	4,94	1,982	9,805

8. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6237396**	**2681432**	**42,99**	**6715166**	**2938588**	**43,76**	**7382160**	**3249851**	**44,02**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*									
1. ĐB sông Hồng *Red River Delta*	**1728579**	**666759**	**38,57**	**1878128**	**738207**	**39,31**	**2074659**	**830587**	**40,03**
+ TP. Hà Nội	835985	282552	33,80	886913	300786	33,91	944569	333749	35,33
+ TP. Hải Phòng	222539	102156	45,90	237731	110341	46,41	264170	123891	46,90
+ Vĩnh Phúc	46265	19834	42,87	60399	26893	44,53	73120	33304	45,55
+ Hà Tây	76356	33115	43,37	80157	32954	41,11	87739	36552	41,66
+ Bắc Ninh	51439	21679	42,15	59287	25614	43,20	70420	31500	44,73
+ Hải Dương	83269	39206	47,08	96543	48211	49,94	120299	60268	50,10
+ Hưng Yên	59120	30599	51,76	67197	35615	53,00	80888	42699	52,79
+ Hà Nam	22557	9988	44,28	28685	13965	48,68	34438	17035	49,47
+ Nam Định	70690	33426	47,29	86043	44381	51,58	104043	49789	47,85
+ Thái Bình	60689	33734	55,59	68030	38126	56,04	71074	38283	53,86
+ Ninh Bình	42128	14973	35,54	46945	16393	34,92	54137	17072	31,53
+ Quảng Ninh	157542	45497	28,88	160198	44928	28,05	169762	46445	27,36
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**314231**	**102255**	**32,54**	**330013**	**109094**	**33,06**	**377345**	**133247**	**35,31**
+ Hà Giang	12743	2869	22,51	11374	2652	23,32	14425	2713	18,81
+ Cao Bằng	16581	3479	20,98	17154	3528	20,57	15858	4056	25,58
+ Lào Cai	27333	6204	22,70	27696	6542	23,62	29092	6994	24,04
+ Bắc Kạn	6706	1578	23,53	7868	1946	24,73	7930	2011	25,36

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp

(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2005			31/12/2006			31/12/2007		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lạng Sơn	12905	4418	34,23	14452	4766	32,98	15460	5204	33,66
+ Tuyên Quang	14390	4559	31,68	15962	4944	30,97	16531	5136	31,07
+ Yên Bái	21623	6831	31,59	22011	7097	32,24	24163	7747	32,06
+ Thái Nguyên	47765	14795	30,97	49497	15648	31,61	59919	18805	31,38
+ Phú Thọ	63264	26939	42,58	68316	29311	42,91	83152	40210	48,36
+ Bắc Giang	35235	15637	44,38	37783	16863	44,63	45690	22648	49,57
+ Lai Châu	5619	1333	23,72	6045	1377	22,78	7294	1821	24,97
+ Điện Biên	12333	2017	16,35	11601	2207	19,02	14352	2511	17,50
+ Sơn La	17132	4345	25,36	17373	4328	24,91	19748	4853	24,57
+ Hòa Bình	20602	7251	35,20	22881	7885	34,46	23731	8538	35,98
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***	**728980**	**277774**	**38,10**	**769508**	**298894**	**38,84**	**851981**	**331721**	**38,94**
+ Thanh Hóa	91384	27744	30,36	99308	30204	30,41	105307	33002	31,34
+ Nghệ An	71074	23403	32,93	72484	24998	34,49	84523	28104	33,25
+ Hà Tĩnh	25634	7057	27,53	28606	8230	28,77	30953	8834	28,54
+ Quảng Bình	30683	8979	29,26	30121	9109	30,24	31776	9626	30,29
+ Quảng Trị	19328	4620	23,90	20226	5005	24,75	21976	6219	28,30
+ Thừa Thiên - Huế	39026	13079	33,51	40814	14153	34,68	47918	17388	36,29
+ TP. Đà Nẵng	126443	53743	42,50	129828	56360	43,41	143885	64948	45,14
+ Quảng Nam	42904	20257	47,21	52305	25460	48,68	63849	31312	49,04
+ Quảng Ngãi	25822	8219	31,83	26024	8725	33,53	32655	10349	31,69
+ Bình Định	88107	33522	38,05	95558	36168	37,85	101746	39228	38,55
+ Phú Yên	33726	19299	57,22	34344	19673	57,28	36382	19905	54,71

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp

(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2005			31/12/2006			31/12/2007		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Khánh Hòa	90822	38672	42,58	95089	40788	42,89	99588	40182	40,35
+ Ninh Thuận	13191	5281	40,03	12273	4799	39,10	14139	5812	41,11
+ Bình Thuận	30836	13899	45,07	32528	15222	46,80	37284	16812	45,09
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***	**166884**	**60956**	**36,53**	**174873**	**62596**	**35,80**	**187231**	**66512**	**35,52**
+ Kon Tum	17238	5314	30,83	18787	5663	30,14	20317	5425	26,70
+ Gia Lai	44816	15509	34,61	47883	16201	33,83	53590	19297	36,01
+ Đắk Lắk	63309	20746	32,77	64915	20896	32,19	64730	20984	32,42
+ Đắk Nông	7239	2228	30,78	7733	2483	32,11	10026	3008	30,00
+ Lâm Đồng	34282	17159	50,05	35555	17353	48,81	38568	17798	46,15
5. Đông Nam bộ ***South East***	**2478874**	**1252356**	**50,52**	**2674979**	**1369919**	**51,21**	**2946923**	**1504344**	**51,05**
+ TP. Hồ Chí Minh	1496842	717856	47,96	1541032	739347	47,98	1664766	796030	47,82
+ Bình Phước	38079	19123	50,22	42267	20879	49,40	46612	24501	52,56
+ Tây Ninh	51322	29206	56,91	59018	34794	58,95	67183	38732	57,65
+ Bình Dương	438672	247530	56,43	525808	298504	56,77	609341	345573	56,71
+ Đồng Nai	374271	209533	55,98	423838	245487	57,92	468938	264522	56,41
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	79688	29108	36,53	83016	30908	37,23	90083	34986	38,84
6. ĐB sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**414865**	**181835**	**43,83**	**463762**	**215315**	**46,43**	**517012**	**242500**	**46,90**
+ Long An	75360	45617	60,53	93693	62838	67,07	104580	69655	66,60
+ Đồng Tháp	23935	9183	38,37	26837	10340	38,53	32416	14090	43,47
+ An Giang	37884	17437	46,03	42603	19503	45,78	44539	18628	41,82
+ Tiền Giang	46345	18851	40,68	49824	19026	38,19	53445	22359	41,84

8. (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp**

(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2005			31/12/2006			31/12/2007		
	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*	Tổng số lao động *Total employees*	Trong đó: Lao động nữ *Of which: Female*	Tỷ lệ lao động nữ *Percentage of female (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Vĩnh Long	26931	10506	39,01	31411	13024	41,46	35771	15944	44,57
+ Bến Tre	20021	7357	36,75	21040	8068	38,35	26515	10953	41,31
+ Kiên Giang	40001	8087	20,22	42421	10490	24,73	44508	10741	24,13
+ TP. Cần Thơ	56393	22061	39,12	68225	29674	43,49	74790	30150	40,31
+ Hậu Giang	10097	4479	44,36	10518	4472	42,52	12390	4890	39,47
+ Trà Vinh	11990	4779	39,86	16220	8655	53,36	21501	13438	62,50
+ Sóc Trăng	27713	13875	50,07	22529	10395	46,14	26841	12698	47,31
+ Bạc Liêu	10758	5043	46,88	10511	4886	46,48	9891	3672	37,12
+ Cà Mau	27437	14560	53,07	27930	13944	49,92	29825	15282	51,24
7. Không phân vùng ***None region***	**404983**	**139497**	**34,45**	**423903**	**144563**	**34,10**	**427009**	**140940**	**33,01**

9. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5957818**	**122431**	**1712**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG *BY REGIONS AND PROVINCES*			
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1641651**	**32713**	**15540**
+ TP. Hà Nội	791061	17881	1884
+ TP. Hải Phòng	218441	3846	1467
+ Vĩnh Phúc	41089	620	1257
+ Hà Tây	72365	1035	1192
+ Bắc Ninh	48123	627	1086
+ Hải Dương	76952	993	1076
+ Hưng Yên	56229	764	1132
+ Hà Nam	20904	254	1013
+ Nam Định	66732	796	994
+ Thái Bình	60315	520	719
+ Ninh Bình	38786	468	1005
+ Quảng Ninh	150654	4908	2715
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**307917**	**4334**	**15675**
+ Hà Giang	12532	134	893
+ Cao Bằng	16582	220	1108
+ Lào Cai	26307	410	1299
+ Bắc Kạn	6275	88	1175
+ Lạng Sơn	12803	145	943
+ Tuyên Quang	13751	189	1147
+ Yên Bái	21269	229	897
+ Thái Nguyên	47380	797	1402
+ Phú Thọ	63763	975	1275
+ Bắc Giang	32915	412	1042

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
4	5	6	7	8	9
6412872	**151360**	**1967**	**7049483**	**198155**	**2342**
1785425	**40264**	**17928**	**1969333**	**56056**	**22310**
848425	21834	2145	901358	30763	2844
227357	4530	1660	252313	6170	2038
55462	1004	1508	67710	1528	1880
77690	1202	1290	83359	1577	1576
55892	850	1267	63579	1226	1607
89272	1440	1345	111208	2258	1692
63508	969	1272	75869	1480	1625
25315	345	1137	31705	520	1366
78245	1025	1091	97172	1515	1299
64274	714	926	67808	920	1130
44230	660	1243	50757	1050	1724
155755	5689	3044	166495	7051	3529
317766	**5259**	**18539**	**355994**	**7162**	**2348**
11029	154	1164	14059	264	1562
16624	254	1273	15523	309	1659
26148	538	1713	27335	681	2077
7670	89	963	7577	135	1483
14209	200	1174	15264	257	1404
15457	241	1300	15903	293	1534
21413	265	1032	22929	380	1380
48671	991	1696	58778	1430	2028
65139	1062	1358	75474	1458	1610
36341	531	1218	41814	737	1469

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3
+ Lai Châu	5255	62	983
+ Điện Biên	12036	194	1345
+ Sơn La	17183	252	1222
+ Hòa Bình	19866	225	944
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***	**706435**	**10408**	**16411**
+ Thanh Hóa	87857	1337	1268
+ Nghệ An	70342	984	1166
+ Hà Tĩnh	24649	287	971
+ Quảng Bình	30199	355	979
+ Quảng Trị	18614	292	1306
+ Thừa Thiên - Huế	38264	552	1202
+ TP. Đà Nẵng	124146	2072	1391
+ Quảng Nam	39770	521	1092
+ Quảng Ngãi	24190	366	1259
+ Bình Định	86587	1287	1239
+ Phú Yên	30777	280	757
+ Khánh Hòa	88382	1474	1390
+ Ninh Thuận	12802	191	1244
+ Bình Thuận	29856	411	1147
4. Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**161739**	**2499**	**1288**
+ Kon Tum	16295	290	1483
+ Gia Lai	43679	710	1354
+ Đắk Lắk	62367	883	1180
+ Đắk Nông	6370	81	1066
+ Lâm Đồng	33028	535	1351

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
4	5	6	7	8	9
5761	84	1212	6639	109	1367
10974	214	1628	13025	336	2147
16944	320	1573	19570	411	1750
21386	317	1235	22104	362	1366
745774	**12138**	**18223**	**818205**	**16042**	**1574**
95347	1529	1336	100510	1940	1608
71790	1118	1297	81910	1572	1600
27964	359	1070	30113	467	1294
29773	369	1033	31016	493	1326
19746	343	1448	21340	469	1833
38650	661	1424	46600	942	1685
127812	2365	1542	137702	3106	1880
48485	720	1237	59771	927	1293
24963	398	1329	30858	670	1809
90475	1531	1410	97294	1910	1636
34431	332	804	35505	473	1109
92813	1695	1522	97063	2108	1810
12484	211	1410	13312	283	1772
31041	507	1361	35211	680	1609
170960	**3212**	**1565**	**181631**	**4079**	**1872**
18177	387	1774	19138	474	2065
46517	1034	1852	51307	1323	2148
64047	1044	1359	64178	1338	1738
7335	106	1205	9486	163	1430
34884	641	1530	37522	782	1736

9. (Tiếp theo) **Lao động và thu nhập của người lao động**

(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - *Year* 2005		
	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
A	1	2	3
5. Đông Nam bộ - *South East*	**2344601**	**53945**	**11938**
+ TP. Hồ Chí Minh	1415703	34189	2012
+ Bình Phước	39112	966	2058
+ Tây Ninh	48802	906	1548
+ Bình Dương	413951	8090	1629
+ Đồng Nai	350081	7001	1666
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	76952	2794	3025
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**397165**	**6262**	**1314**
+ Long An	70453	1134	1342
+ Đồng Tháp	22670	378	1388
+ An Giang	36256	710	1632
+ Tiền Giang	44446	550	1031
+ Vĩnh Long	25771	341	1104
+ Bến Tre	18669	267	1192
+ Kiên Giang	39391	666	1409
+ TP. Cần Thơ	54180	1009	1552
+ Hậu Giang	9688	144	1236
+ Trà Vinh	11920	137	961
+ Sóc Trăng	26139	360	1149
+ Bạc Liêu	10879	130	997
+ Cà Mau	26703	435	1358
7. Không phân vùng - *None region*	**398310**	**12268**	**2567**

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*	Lao động bình quân (Người) *Average employees (Person)*	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) *Total compensation of employees (Bill. VND)*	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) *Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)*
4	5	6	7	8	9
2535093	**66729**	**14814**	**2808153**	**86474**	**17370**
1474846	40725	2301	1590994	50802	2661
39646	1562	3283	43974	2007	3804
55184	1282	1935	62522	1654	2205
482314	10739	1856	573100	14574	2119
402065	8933	1851	450613	13096	2422
81038	3489	3588	86950	4340	4159
441154	**7530**	**1422**	**495120**	**9938**	**1673**
86205	1474	1425	100611	1982	1642
25645	480	1560	30480	706	1929
41185	823	1666	43011	1082	2096
47550	696	1219	50876	899	1472
29326	424	1205	33313	626	1566
20483	321	1307	24142	445	1536
42423	741	1456	43793	940	1789
63932	1257	1638	72812	1516	1735
10350	169	1360	11728	190	1351
14032	200	1186	18966	284	1246
21818	339	1295	25816	521	1681
10492	119	945	10264	181	1474
27713	487	1464	29308	566	1610
416700	**16228**	**3245**	**421047**	**18404**	**3642**

10. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006		
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1719214**	**952436**	**1951834**	**1429782**	**2981393**	**1881957**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG *BY REGIONS AND PROVINCES*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**396470**	**205120**	**518013**	**263322**	**767678**	**441913**
+ TP. Hà Nội	293370	117331	391830	153214	564535	283945
+ TP. Hải Phòng	31946	26265	39737	33253	56179	50260
+ Vĩnh Phúc	9663	5703	12156	9178	19385	11867
+ Hà Tây	7104	5802	8866	6550	14027	8342
+ Bắc Ninh	6274	5512	8295	7837	14289	13582
+ Hải Dương	8911	8909	11789	10663	30150	14668
+ Hưng Yên	6580	5010	8277	5862	14164	9686
+ Hà Nam	1952	3375	2559	3645	4115	5059
+ Nam Định	6244	5229	7125	6276	13806	9620
+ Thái Bình	3455	4586	3990	4431	5889	5432
+ Ninh Bình	5184	4449	4730	6742	6604	7913
+ Quảng Ninh	15787	12949	18658	15671	24537	21539
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**29851**	**23772**	**34284**	**28782**	**46348**	**35383**
+ Hà Giang	1968	609	2255	725	2662	1012
+ Cao Bằng	1202	805	1391	1121	1530	1347
+ Lào Cai	2286	1823	2855	2482	3822	3301
+ Bắc Kạn	544	329	671	523	845	694
+ Lạng Sơn	1267	1218	1411	1437	1833	1545
+ Tuyên Quang	1024	619	1100	687	1403	752
+ Yên Bái	1221	1157	1498	1253	1739	1820
+ Thái Nguyên	5708	4554	6251	4843	8796	5654
+ Phú Thọ	7111	6593	7851	8453	9812	9605

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**

(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2005			Năm - Year 2006		
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
A	1	2	3	4	5	6
+ Bắc Giang	3015	2022	3719	2250	4936	3008
+ Lai Châu	344	302	417	440	945	525
+ Điện Biên	1109	750	1303	880	2436	1136
+ Sơn La	1701	1697	1904	1909	3150	2697
+ Hòa Bình	1351	1292	1658	1779	2439	2287
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***	**75326**	**67877**	**88437**	**81874**	**123515**	**101613**
+ Thanh Hóa	7995	10370	9783	11300	12989	12211
+ Nghệ An	10455	9965	13137	12057	19259	15403
+ Hà Tĩnh	1860	1795	2272	1946	3037	2762
+ Quảng Bình	2597	2693	3287	6241	4538	6998
+ Quảng Trị	1982	2329	2329	2101	3076	2560
+ Thừa Thiên - Huế	3573	3995	4219	4885	5500	6893
+ TP. Đà Nẵng	17251	11283	19163	13119	23635	16894
+ Quảng Nam	5170	3871	5908	4560	8878	5504
+ Quảng Ngãi	2343	2698	2828	3179	5860	3729
+ Bình Định	6875	3893	8283	5105	12045	6303
+ Phú Yên	2275	1998	2332	2084	3790	3115
+ Khánh Hòa	8936	8983	10404	10467	14644	13003
+ Ninh Thuận	1228	1241	1212	1481	1522	1733
+ Bình Thuận	2786	2763	3282	3349	4742	4505
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***	**23743**	**17443**	**28645**	**21169**	**33757**	**28196**
+ Kon Tum	1597	1311	1950	1488	3237	1831
+ Gia Lai	10809	7111	12253	10193	11974	14325
+ Đắk Lắk	6434	4589	7637	4577	10396	5527
+ Đắk Nông	1078	527	1876	749	2028	1036
+ Lâm Đồng	3825	3904	4930	4162	6122	5476

10. (Tiếp theo) **Tài sản của các doanh nghiệp**
(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006		
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Current asset and short term investment*	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fixed asset and long term investment*	Tài sản ngắn hạn *Short term asset*	Tài sản dài hạn *Long term asset*
A	1	2	3	4	5	6
5. Đông Nam bộ *- South East*	**554986**	**369420**	**712266**	**498487**	**1178741**	**704880**
+ TP. Hồ Chí Minh	402835	198054	514736	278452	913092	439674
+ Bình Phước	3205	2240	4452	3189	5963	3968
+ Tây Ninh	4655	5831	6460	6613	8543	8656
+ Bình Dương	52557	42544	63373	51633	90451	72364
+ Đồng Nai	54846	55019	68191	65702	88786	79295
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	36888	65733	55054	92899	71906	100922
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**56408**	**30046**	**66770**	**36612**	**108271**	**52735**
+ Long An	8321	5786	10133	7765	15767	11511
+ Đồng Tháp	4986	1612	5480	1868	9185	3287
+ An Giang	6387	3011	7807	3483	11991	5326
+ Tiền Giang	3724	2556	4766	2887	7365	3822
+ Vĩnh Long	2637	1724	3369	2270	4911	3124
+ Bến Tre	2037	1534	2485	1718	3400	2431
+ Kiên Giang	4546	3205	6007	3542	9738	5377
+ TP. Cần Thơ	11411	4699	13490	6338	19946	7594
+ Hậu Giang	1433	671	1668	852	2632	1312
+ Trà Vinh	1661	945	1770	1136	2383	1344
+ Sóc Trăng	3162	1906	3375	1683	11596	2934
+ Bạc Liêu	1107	865	1286	774	1639	1076
+ Cà Mau	4996	1532	5136	2294	7716	3599
7. Không phân vùng *None region*	**582431**	**238760**	**503419**	**499536**	**723083**	**517237**

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005		Năm - *Year* 2006		Năm - *Year* 2007	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1857709**	**813941**	**2338303**	**1043312**	**3343462**	**1519887**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG *BY REGIONS AND PROVINCES*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**405796**	**195793**	**526193**	**255142**	**819132**	**390459**
+ TP. Hà Nội	289202	121499	383348	161696	602885	245594
+ TP. Hải Phòng	38504	19707	47828	25162	69367	37071
+ Vĩnh Phúc	6781	8585	10265	11069	15080	16172
+ Hà Tây	7368	5537	8513	6903	11886	10484
+ Bắc Ninh	6717	5068	9313	6820	14433	13438
+ Hải Dương	10164	7655	13091	9361	29987	14830
+ Hưng Yên	7037	4553	8655	5484	13037	10813
+ Hà Nam	2513	2814	3108	3096	4330	4844
+ Nam Định	6261	5213	6511	6890	12103	11323
+ Thái Bình	5342	2699	5145	3276	6468	4852
+ Ninh Bình	5970	3663	7887	3585	9712	4806
+ Quảng Ninh	19936	8800	22530	11799	29844	16232
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**31598**	**22025**	**36697**	**26368**	**46842**	**34889**
+ Hà Giang	1647	930	1971	1009	2321	1354
+ Cao Bằng	976	1032	1226	1286	1358	1520
+ Lào Cai	1997	2112	3088	2250	4139	2984
+ Bắc Kạn	441	432	640	554	517	1022
+ Lạng Sơn	1013	1471	1177	1670	1605	1773
+ Tuyên Quang	1081	562	996	791	1222	933
+ Yên Bái	1375	1003	1650	1101	2137	1422
+ Thái Nguyên	6499	3764	6933	4162	9148	5303

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005		Năm - *Year* 2006		Năm - *Year* 2007	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
+ Phú Thọ	8724	4980	9619	6685	11376	8041
+ Bắc Giang	2686	2351	3135	2834	3966	3978
+ Lai Châu	327	319	450	407	575	895
+ Điện Biên	951	908	1147	1036	1837	1734
+ Sơn La	2514	884	2737	1076	3932	1916
+ Hòa Bình	1366	1277	1930	1507	2711	2015
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung *- North Central Coast and South Central Coast*	**90928**	**52275**	**105617**	**64694**	**136274**	**88853**
+ Thanh Hóa	10002	8364	10883	10201	12580	12620
+ Nghệ An	15332	5087	18480	6714	23709	10953
+ Hà Tĩnh	1726	1929	1880	2337	2647	3152
+ Quảng Bình	3124	2165	6642	2886	8125	3411
+ Quảng Trị	2379	1931	2680	1749	2894	2742
+ Thừa Thiên - Huế	4208	3361	4655	4449	6325	6069
+ TP. Đà Nẵng	21452	7082	23454	8828	27537	12992
+ Quảng Nam	5388	3652	6367	4100	8785	5598
+ Quảng Ngãi	2440	2601	2763	3243	6965	2624
+ Bình Định	6707	4061	8453	4936	11485	6863
+ Phú Yên	2541	1732	2533	1883	3839	3065
+ Khánh Hòa	11389	6530	12375	8497	15247	12400
+ Ninh Thuận	1151	1317	1069	1624	1345	1909
+ Bình Thuận	3089	2461	3385	3246	4791	4455

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**

(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005		Năm - *Year* 2006		Năm - *Year* 2007	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***	**26275**	**14910**	**31358**	**18457**	**40948**	**21005**
+ Kon Tum	1879	1029	2212	1227	2968	2101
+ Gia Lai	11493	6428	14983	7463	19594	6705
+ Đắk Lắk	7145	3879	6917	5297	9763	6161
+ Đắk Nông	1048	556	1822	804	1937	1128
+ Lâm Đồng	4711	3018	5425	3667	6687	4911
5. Đông Nam bộ - *South East*	**560155**	**364251**	**741339**	**469414**	**1183724**	**699896**
+ TP. Hồ Chí Minh	407224	193665	538597	254591	922731	430035
+ Bình Phước	2217	3228	3008	4632	5264	4667
+ Tây Ninh	3630	6855	4776	8296	7057	10141
+ Bình Dương	55984	39116	69607	45399	97182	65634
+ Đồng Nai	62800	47065	73025	60868	90696	77385
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	28298	74322	52325	95627	60795	112034
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**49302**	**37152**	**56693**	**46690**	**88103**	**72903**
+ Long An	8555	5552	10318	7579	14492	12787
+ Đồng Tháp	3912	2686	4197	3151	7556	4916
+ An Giang	5385	4013	6438	4852	8927	8391
+ Tiền Giang	3344	2936	4091	3562	5459	5728
+ Vĩnh Long	2245	2115	2921	2719	4533	3502
+ Bến Tre	1890	1680	2317	1886	2823	3008

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**

(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005		Năm - *Year* 2006		Năm - *Year* 2007	
	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*	Nợ phải trả *Liability*	Nguồn vốn chủ sở hữu *Equity*
A	1	2	3	4	5	6
+ Kiên Giang	3645	4106	4872	4677	6440	8675
+ TP. Cần Thơ	10226	5884	11455	8373	15965	11575
+ Hậu Giang	1206	899	1398	1122	2518	1426
+ Trà Vinh	1318	1288	1263	1643	1921	1806
+ Sóc Trăng	2956	2112	2891	2168	10078	4452
+ Bạc Liêu	672	1300	696	1363	911	1804
+ Cà Mau	3946	2582	3835	3595	6480	4835
7. Không phân vùng ***None region***	**693655**	**127535**	**840406**	**162548**	**1028438**	**211882**

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2430727**	**745415**	**30,67**	**3035416**	**941511**	**31,02**	**4157902**	**1288595**	**30,99**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*									
1. ĐB sông Hồng *Red River Delta*	**529182**	**171001**	**32,31**	**680916**	**222372**	**32,66**	**1000913**	**322856**	**32,26**
+ TP. Hà Nội	358459	103593	28,90	467142	137187	29,37	695727	200067	28,76
+ TP. Hải Phòng	52528	18096	34,45	65931	22667	34,38	92620	32503	35,09
+ Vĩnh Phúc	13824	7808	56,48	19093	10152	53,17	26846	13893	51,75
+ Hà Tây	12043	5153	42,79	13973	6213	44,46	18922	8495	44,89
+ Bắc Ninh	10272	4322	42,08	14257	6073	42,60	22212	10218	46,00
+ Hải Dương	15879	7056	44,44	20361	8537	41,93	34740	12942	37,25
+ Hưng Yên	10537	4131	39,21	12881	5003	38,84	19539	8544	43,73
+ Hà Nam	4853	2386	49,16	5743	2945	51,29	7730	4009	51,86
+ Nam Định	10320	4784	46,36	12367	6366	51,48	19232	9333	48,53
+ Thái Bình	6985	2390	34,22	7359	2961	40,23	9835	4078	41,47
+ Ninh Bình	8397	3091	36,81	10488	3359	32,03	13299	4281	32,19
+ Quảng Ninh	25087	8191	32,65	31321	10909	34,83	40212	14494	36,04
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*	**49900**	**20062**	**40,20**	**59032**	**24384**	**41,31**	**72437**	**30576**	**42,21**
+ Hà Giang	2470	864	34,96	2870	969	33,76	3316	1198	36,13
+ Cao Bằng	1877	955	50,85	2372	1210	51,03	2677	1401	52,35
+ Lào Cai	3783	1883	49,77	4850	2100	43,30	6244	2572	41,20
+ Bắc Kạn	794	378	47,57	1128	538	47,74	1315	852	64,75
+ Lạng Sơn	2244	1355	60,41	2659	1577	59,29	3118	1685	54,03
+ Tuyên Quang	1504	448	29,79	1707	741	43,37	2004	858	42,79
+ Yên Bái	2142	892	41,65	2539	1030	40,56	3157	1258	39,83
+ Thái Nguyên	9692	3562	36,75	10559	3910	37,03	13158	4937	37,52

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Phú Thọ	13048	4678	35,85	15454	6076	39,31	17459	7057	40,42
+ Bắc Giang	4494	2056	45,74	5495	2591	47,15	6907	3375	48,86
+ Lai Châu	555	267	48,06	758	364	48,05	1144	670	58,53
+ Điện Biên	1745	839	48,11	2056	962	46,77	2876	1392	48,40
+ Sơn La	3187	814	25,54	3618	993	27,46	4983	1545	31,00
+ Hòa Bình	2364	1072	45,35	2965	1324	44,65	4077	1778	43,60
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung *- North Central Coast and South Central Coast*	**132921**	**47050**	**35,40**	**157545**	**59395**	**37,70**	**200021**	**78225**	**39,11**
+ Thanh Hóa	17241	7256	42,09	19845	9393	47,33	23121	11497	49,72
+ Nghệ An	19358	4340	22,42	22875	6046	26,43	30322	8997	29,67
+ Hà Tĩnh	3449	1777	51,53	4023	2235	55,56	5248	2894	55,15
+ Quảng Bình	5063	2082	41,12	7441	2695	36,22	10764	3138	29,15
+ Quảng Trị	3910	1816	46,43	4114	1562	37,97	5166	2535	49,08
+ Thừa Thiên - Huế	7229	3133	43,34	8519	4149	48,70	11350	5597	49,31
+ TP. Đà Nẵng	26354	6568	24,92	30659	8093	26,40	37174	11375	30,60
+ Quảng Nam	7671	3014	39,29	9591	3848	40,12	12467	4872	39,08
+ Quảng Ngãi	4769	2432	51,00	5602	2953	52,72	7282	2191	30,09
+ Bình Định	9764	3743	38,33	12192	4446	36,47	15752	5982	37,98
+ Phú Yên	3927	1526	38,86	4356	1849	42,44	6022	2756	45,77
+ Khánh Hòa	16848	5873	34,86	19553	7633	39,04	24427	10774	44,11
+ Ninh Thuận	2118	1128	53,27	2635	1523	57,82	2943	1736	58,99
+ Bình Thuận	5219	2360	45,22	6142	2970	48,35	7982	3879	48,60
4. Tây Nguyên *Central Highlands*	**37321**	**13126**	**35,17**	**45666**	**17168**	**37,59**	**57046**	**19771**	**34,66**
+ Kon Tum	2694	923	34,27	3155	1080	34,24	4427	1713	38,70
+ Gia Lai	15749	5461	34,68	20575	7030	34,17	24999	7580	30,32
+ Đắk Lắk	10381	3465	33,37	11346	4947	43,60	14386	5267	36,61
+ Đắk Nông	1440	464	32,19	2326	739	31,77	2843	991	34,87
+ Lâm Đồng	7057	2813	39,86	8265	3372	40,80	10391	4220	40,61

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - *Year* 2005			Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*	Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn chủ sở hữu *Of which: Equity*	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu *Percentage of equity (%)*
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
5. Đông Nam bộ									
South East	**839593**	**334382**	**39,83**	**1085642**	**428119**	**39,00**	**1569493**	**588275**	**37,48**
+ TP. Hồ Chí Minh	540205	175091	32,41	700007	228682	32,67	1092650	344816	31,56
+ Bình Phước	4913	3056	62,20	6606	4112	62,25	9117	4211	46,18
+ Tây Ninh	9777	6478	66,26	11988	7734	64,52	16004	9274	57,95
+ Bình Dương	83729	34194	40,84	103577	41177	39,75	142411	57306	40,24
+ Đồng Nai	100676	43733	43,44	122144	55446	45,39	152859	70215	45,93
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	100293	71830	71,62	141321	90968	64,37	156453	102454	65,49
6. ĐB sông Cửu Long									
Mekong River Delta	**79766**	**34069**	**42,71**	**96923**	**42769**	**44,13**	**137469**	**62721**	**45,63**
+ Long An	12646	4894	38,71	16643	6704	40,28	23192	10532	45,41
+ Đồng Tháp	5840	2362	40,44	6823	2957	43,35	10480	4143	39,53
+ An Giang	8515	3741	43,94	10692	4389	41,05	14621	6961	47,61
+ Tiền Giang	5873	2767	47,11	7065	3294	46,63	9320	4630	49,67
+ Vĩnh Long	3991	1960	49,10	5119	2540	49,63	6939	3117	44,93
+ Bến Tre	3337	1517	45,47	3941	1794	45,52	5078	2484	48,92
+ Kiên Giang	7464	3780	50,64	9169	4437	48,39	13364	7923	59,29
+ TP. Cần Thơ	14729	5462	37,08	18437	7413	40,21	23147	9849	42,55
+ Hậu Giang	1875	755	40,28	2313	1009	43,60	3240	1279	39,47
+ Trà Vinh	2515	1181	46,96	2775	1530	55,15	3305	1696	51,31
+ Sóc Trăng	4906	1983	40,42	4567	1956	42,83	12506	4114	32,89
+ Bạc Liêu	1907	1215	63,68	2025	1349	66,63	2641	1754	66,41
+ Cà Mau	6168	2453	39,76	7354	3396	46,18	9636	4241	44,01
7. Không phân vùng									
None region	**762044**	**125725**	**16,50**	**909691**	**147304**	**16,19**	**1120523**	**186171**	**16,61**

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**164629,5**	**29662,5**	**161611,1**
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG *BY REGIONS AND PROVINCES*			
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44462,9**	**5058,7**	**40614,4**
+ TP. Hà Nội	28494,1	2483,8	26710,9
+ TP. Hải Phòng	2745,6	191,1	2793,3
+ Vĩnh Phúc	4806,3	1246,6	3263,3
+ Hà Tây	767,8	163,9	761,2
+ Bắc Ninh	572,1	102,8	544,6
+ Hải Dương	1485,7	552,0	1461,7
+ Hưng Yên	928,3	12,7	832,9
+ Hà Nam	197,6	47,0	168,7
+ Nam Định	661,7	43,0	276,4
+ Thái Bình	328,7	127,1	298,6
+ Ninh Bình	223,7	5,5	236,0
+ Quảng Ninh	3251,5	83,2	3266,8
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2217,3**	**156,3**	**2095,3**
+ Hà Giang	64,8	0,0	59,7
+ Cao Bằng	92,9	0,9	96,4
+ Lào Cai	175,6	7,7	197,1
+ Bắc Kạn	33,9	0,30	27,4
+ Lạng Sơn	186,9	5,9	177,9
+ Tuyên Quang	76,3	2,0	72,9
+ Yên Bái	85,5	2,4	80,5
+ Thái Nguyên	396,0	2,6	388,4
+ Phú Thọ	598,7	107,2	539,8
+ Bắc Giang	226,9	16,8	222,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
4	5	6	7	8	9
196097,1	**17692,3**	**191888,0**	**237238,1**	**23163,1**	**220298,0**
45972,1	**4378,9**	**44198,5**	**62050,0**	**8098,2**	**57878,5**
30491,8	1189,0	29138,9	42742,8	4180,4	39933,3
2822,6	227,8	2794,2	4274,5	404,8	4167,4
4437,0	1920,1	4370,0	4903,5	1935,3	4783,4
835,4	160,3	806,2	1192,6	215,9	1128,8
723,5	142,5	663,9	1305,1	194,7	1008,9
1194,6	356,5	1223,5	1821,8	624,6	1322,3
718,4	9,2	665,2	1765,7	126,3	1536,2
206,8	56,0	208,3	254,9	42,6	236,7
353,9	51,5	352,8	368,5	91,6	326,6
428,6	179,9	328,9	587,8	157,9	488,0
218,6	8,0	220,8	275,9	15,9	347,1
3541,0	78,2	3425,8	2556,9	108,3	2599,8
2696,3	**161,3**	**2334,1**	**3394,5**	**196,0**	**3147,1**
83,0	1,2	79,0	111,4	4,2	104,8
119,3	1,3	106,8	123,0	0,7	122,6
375,7	10,2	185,4	390,5	10,2	362,3
48,2	0,1	41,7	67,4	9,0	58,9
175,9	4,8	173,3	242,1	7,0	235,4
88,9	3,0	83,1	135,0	3,6	119,3
116,9	3,4	116,0	156,5	3,8	135,3
492,3	3,5	477,1	667,8	5,4	609,5
702,0	111,6	641,3	787,8	116,0	787,8
162,4	5,5	144,4	293,1	21,9	266,6

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3
+ Lai Châu	36,9	1,6	27,0
+ Điện Biên	54,9	2,8	48,9
+ Sơn La	90,4	2,6	88,1
+ Hòa Bình	97,5	3,6	68,9
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***	**9469,9**	**2309,4**	**9334,9**
+ Thanh Hóa	997,7	257,0	971,2
+ Nghệ An	1115,9	50,1	1141,4
+ Hà Tĩnh	173,2	41,0	169,7
+ Quảng Bình	240,5	19,1	216,4
+ Quảng Trị	195,5	3,6	194,2
+ Thừa Thiên - Huế	651,4	271,5	586,2
+ TP. Đà Nẵng	1613,1	195,0	1573,0
+ Quảng Nam	949,5	91,9	913,0
+ Quảng Ngãi	217,3	99,8	216,6
+ Bình Định	501,6	61,1	499,9
+ Phú Yên	272,7	73,5	275,8
+ Khánh Hòa	2162,4	1096,0	2199,3
+ Ninh Thuận	92,2	8,4	99,2
+ Bình Thuận	286,8	41,3	279,0
4. Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**1562,8**	**105,7**	**1746,3**
+ Kon Tum	114,7	11,6	117,4
+ Gia Lai	390,7	12,3	405,1
+ Đắk Lắk	582,7	17,3	744,6
+ Đắk Nông	79,8	5,2	71,7
+ Lâm Đồng	394,8	59,4	407,5

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
4	5	6	7	8	9
47,3	2,7	37,9	64,8	0,2	40,7
66,1	4,2	57,0	85,1	4,8	72,6
110,5	5,4	97,7	159,1	5,8	133,6
107,7	4,3	93,3	111,0	3,4	97,9
10197,3	**2559,8**	**10342,1**	**13560,4**	**3045,6**	**12371,0**
1207,5	322,8	1193,3	1523,3	359,2	1341,5
1326,2	89,8	1314,2	1549,8	138,8	1458,5
223,2	41,1	223,0	301,1	39,3	258,9
253,9	34,7	286,5	338,3	57,7	320,3
255,9	3,9	249,8	374,6	9,6	365,6
707,9	339,2	765,9	1295,2	376,9	992,9
1495,7	206,4	1499,3	2074,6	195,7	1951,0
855,9	58,1	807,1	1225,7	115,3	1041,0
319,0	125,8	303,3	401,2	126,8	403,3
579,6	108,2	544,7	729,3	77,4	709,5
377,2	95,4	348,3	624,2	181,0	523,7
2125,9	1079,1	2333,4	2552,8	1313,3	2453,3
85,0	8,4	92,8	101,5	9,6	116,2
384,5	46,9	380,6	468,8	45,1	435,2
1944,1	**121,9**	**1811,4**	**2562,2**	**199,0**	**2313,9**
138,2	12,1	119,1	222,9	12,8	187,8
567,6	17,2	514,6	641,2	19,2	543,7
649,6	21,6	569,9	1032,3	94,3	936,7
115,5	5,5	99,1	135,5	6,4	124,7
473,3	65,5	508,6	530,4	66,3	520,9

13. (Tiếp theo) **Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp**
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - *Year* 2005		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
A	1	2	3
5. Đông Nam bộ - *South East*	**87511,4**	**19994,8**	**89546,3**
+ TP. Hồ Chí Minh	35485,4	6110,5	37867,6
+ Bình Phước	513,4	25,0	513,6
+ Tây Ninh	755,5	148,9	784,9
+ Bình Dương	5616,8	504,4	5612,5
+ Đồng Nai	6716,9	658,8	6573,4
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	38423,4	12547,3	38194,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**8537,0**	**1915,1**	**8330,6**
+ Long An	923,3	217,7	964,8
+ Đồng Tháp	1168,2	218,8	1074,5
+ An Giang	839,4	171,1	893,8
+ Tiền Giang	843,4	219,2	743,0
+ Vĩnh Long	535,6	181,2	512,4
+ Bến Tre	538,3	171,6	473,1
+ Kiên Giang	624,6	108,4	496,3
+ TP. Cần Thơ	1533,2	256,4	1502,4
+ Hậu Giang	154,9	44,9	135,1
+ Trà Vinh	229,0	62,1	247,3
+ Sóc Trăng	381,2	122,9	400,0
+ Bạc Liêu	343,7	95,1	373,2
+ Cà Mau	422,2	45,8	514,7
7. Không phân vùng - *None region*	**10868,2**	**122,5**	**9943,4**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - *Year* 2006			Năm - *Year* 2007		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm *Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year*		Thuế và các khoản đã nộp trong năm *Tax and other already paid during the year*
Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*		Tổng số *Total*	Trong đó: Thuế tiêu thụ *Of which: Value added tax*	
4	5	6	7	8	9
115232,7	**8336,9**	**113346,6**	**129453,4**	**9491,2**	**121331,9**
36581,6	6548,1	34559,0	61157,6	7882,7	56339,1
484,8	22,3	514,2	678,1	21,6	666,2
886,7	163,6	927,5	992,7	184,2	917,6
6302,9	535,6	6331,8	9596,6	427,5	8479,9
6199,8	695,1	6445,0	10087,9	806,9	9720,1
64777,0	372,2	64569,0	46940,6	168,3	45208,9
9897,9	**1999,6**	**9332,8**	**11665,2**	**2002,7**	**10866,7**
1098,0	219,5	1077,3	1489,7	260,2	1317,2
1566,1	249,3	1381,0	1640,9	290,1	1676,6
926,9	157,7	916,3	1274,4	189,1	1200,4
886,1	237,2	858,1	1136,3	178,9	624,8
461,7	147,2	423,3	729,7	205,0	681,6
574,7	187,8	496,2	626,1	211,8	670,0
718,9	133,9	640,6	773,0	127,0	727,6
1621,4	339,9	1481,4	1745,4	328,1	1718,9
200,9	59,2	168,1	227,1	59,9	227,4
267,7	66,6	346,7	133,5	0,3	123,3
553,1	133,7	531,2	519,7	136,4	565,9
433,6	0,0	423,8	587,4	0,01	576,4
588,7	67,5	588,8	782,1	15,7	756,7
10156,7	**133,9**	**10522,5**	**14552,5**	**130,5**	**12388,9**

C. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ

C. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES BY ECONOMIC ACTIVITIES

1. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của toàn doanh nghiệp và khu vực

Some indicators by labour size of enterprises and by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	112950	23188
Năm - *Year* 2006		131332	16834
Năm - *Year* 2007		155771	34856
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		6237396	67872
Năm - *Year* 2006		6715166	56659
Năm - *Year* 2007		7382160	107849
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	2671650,6	31912,2
Năm - *Year* 2006		3381615,7	28846,0
Năm - *Year* 2007		4863349,6	71978,3
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		2221392,3	39070,4
Năm - *Year* 2006		2743147,8	50408,9
Năm - *Year* 2007		3566611,2	88336,6
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		116208,8	33,5
Năm - *Year* 2006		166806,6	255,4
Năm - *Year* 2007		222521,2	509,3
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		161611,1	817,2
Năm - *Year* 2006		191888,0	827,1
Năm - *Year* 2007		220298,0	2568,3

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
34632	38957	10933	1626	1555	1188	801	70
57980	39365	11677	1737	1525	1258	861	81
51041	50588	13333	1962	1694	1283	928	86
234050	789427	1040277	394052	591686	824200	1513416	782416
361382	815856	1115752	420855	579175	863052	1610543	891892
339594	1008946	1265107	472422	646969	886100	1727188	927985
77911,3	232045,0	434514,0	128717,2	197960,1	266574,6	409766,7	892249,5
140000,9	286540,0	552373,4	187224,4	204231,1	319549,9	570178,1	1092671,9
198108,7	489867,6	739718,7	290048,5	339513,5	411870,0	922662,4	1399581,9
118338,2	318803,5	453676,0	137399,4	192317,6	236031,0	433017,6	292738,5
213139,4	375191,1	557829,5	162711,7	229014,3	244772,1	527251,2	382829,5
219604,9	583729,6	673158,9	327122,9	314784,1	310809,4	629378,9	419685,9
-209,7	2888,8	12489,1	3754,0	5479,8	9386,8	24701,0	57685,4
142,1	2608,7	35921,8	4466,1	6030,3	12693,2	32771,9	71917,1
803,7	8136,3	42239,4	14756,5	14527,4	20858,7	43083,8	77606,2
3127,5	15211,3	28020,7	7281,1	13669,8	22374,9	27235,8	43872,9
6350,2	11415,6	33187,5	8439,1	11876,6	19719,0	30920,2	69152,6
7700,5	19948,1	36457,3	23722,9	17283,4	23200,3	36722,3	52695,0

1. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của toàn doanh nghiệp**
(Cont.) Some indicators by labour size of enterprises and by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+...+10	2
CHIA THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*			
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*			
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	4086	10
Năm - *Year* 2006		3706	19
Năm - *Year* 2007		3494	10
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		2037660	31
Năm - *Year* 2006		1899937	50
Năm - *Year* 2007		1763117	38
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	1444948,0	50,2
Năm - *Year* 2006		1742171,5	104,9
Năm - *Year* 2007		2187241,1	228,6
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		858798,3	5,8
Năm - *Year* 2006		993295,4	39,7
Năm - *Year* 2007		1127970,9	14,2
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		46408,1	-0,7
Năm - *Year* 2006		60823,0	-3,5
Năm - *Year* 2007		76267,6	-0,4
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		67635,2	0,6
Năm - *Year* 2006		72174,5	1,4
Năm - *Year* 2007		82866,3	1,7

và khu vực kinh tế

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
32	679	1507	447	535	449	387	40
27	657	1356	398	454	398	356	41
43	631	1251	405	438	357	322	37
230	19945	168353	109159	205241	315630	751888	467183
193	19549	153054	98004	175448	277791	683294	492554
308	18393	139182	99108	168904	250112	613735	473337
317,2	12875,2	142044,6	51183,0	84614,6	118538,6	207671,6	827652,9
1531,1	18554,9	169080,7	71498,3	96609,7	121605,2	249257,7	1013928,9
1537,4	21253,8	185224,4	140872,1	109472,3	132462,8	358569,1	1237620,6
89,4	12023,2	143354,5	55005,9	96386,3	111721,1	248523,1	191689,0
1143,0	11840,1	185225,1	67524,7	105915,3	100875,5	269183,2	251548,8
83,0	13922,2	124000,0	181249,2	141975,8	112388,4	280552,6	273785,6
21,2	517,2	4142,7	1323,6	2098,4	2074,0	16568,0	19663,7
6,6	681,2	6095,3	1543,8	1388,8	2560,0	21363,9	27187,0
-3,0	1041,2	8382,5	8155,8	4211,1	4721,4	18898,0	30861,0
10,8	2126,5	15142,8	3197,5	6196,2	10344,5	20450,3	10166,2
4,2	1072,5	19204,0	3192,3	6332,9	8803,7	22741,3	10822,2
4,8	1523,2	10702,4	16706,7	9759,8	10167,5	20092,4	13907,8

1. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của toàn doanh nghiệp**
(Cont.) Some indicators by labour size of enterprises and by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+...+10	2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Sector of non-state enterprises***			
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	105167	23034
Năm - *Year* 2006		123392	16656
Năm - *Year* 2007		147316	34658
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		2979120	67478
Năm - *Year* 2006		3369855	56170
Năm - *Year* 2007		3933182	107267
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	698738,8	30766,3
Năm - *Year* 2006		983987,8	27389,5
Năm - *Year* 2007		1823451,1	69564,4
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		860338,4	38929,8
Năm - *Year* 2006		1142570,8	50048,9
Năm - *Year* 2007		1679861,2	88151,5
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		10432,8	70,7
Năm - *Year* 2006		19822,0	331,7
Năm - *Year* 2007		46816,9	581,6
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		29991,1	812,5
Năm - *Year* 2006		33992,8	819,0
Năm - *Year* 2007		58403,0	2558,4

và khu vực kinh tế

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
34394	37228	8254	882	716	450	203	6
57722	37503	8977	1017	742	526	238	11
50668	48533	10549	1178	870	558	290	12
232396	741559	747502	212355	268789	301958	365029	42054
359607	763952	818618	244522	278154	351004	422819	75009
337059	952798	961300	281473	326845	377417	507873	81150
73711,0	169859,9	141919,0	40611,1	61626,7	68922,3	109236,8	2085,7
134473,8	202348,2	195038,1	54610,4	50623,0	117108,2	199199,7	3196,9
190752,6	378354,8	333063,9	101682,4	137535,6	141837,1	401876,1	68784,1
117738,9	291293,4	191264,3	46435,8	54440,5	50927,5	67065,3	2242,9
211122,5	341957,3	248597,1	56403,5	69494,6	65115,3	95871,9	3959,7
218171,5	538428,2	397616,8	89846,8	104905,2	92134,8	142269,1	8337,2
-136,2	1541,5	2076,5	720,2	1277,8	1981,3	2799,0	102,1
172,9	1783,3	4634,4	1379,0	1876,2	3801,6	5537,2	305,6
904,0	5256,6	10811,4	3674,1	5749,4	6229,8	11640,2	1969,9
3090,2	9820,3	6923,7	1545,2	3375,2	2209,6	2133,8	80,5
6287,9	9095,5	7809,1	2032,7	2243,9	2490,7	3131,2	82,8
7602,3	16455,9	15209,4	3341,7	3637,4	4210,1	5022,1	365,8

1. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của toàn doanh nghiệp**
(Cont.) Some indicators by labour size of enterprises and by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+...+10	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Sector of foreign investment***			
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	3697	144
Năm - *Year* 2006		4220	159
Năm - *Year* 2007		4961	188
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		1220616	363
Năm - *Year* 2006		1445374	439
Năm - *Year* 2007		1685861	544
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	527963,8	1095,7
Năm - *Year* 2006		655456,4	1351,5
Năm - *Year* 2007		852657,4	2185,2
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		502255,6	134,7
Năm - *Year* 2006		607281,6	320,3
Năm - *Year* 2007		758779,2	170,8
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		59367,8	-36,6
Năm - *Year* 2006		86161,6	-72,9
Năm - *Year* 2007		99436,6	-71,9
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		63984,8	4,1
Năm - *Year* 2006		85720,7	6,7
Năm - *Year* 2007		79028,7	8,3

và khu vực kinh tế

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
206	1050	1172	297	304	289	211	24
231	1205	1344	322	329	334	267	29
330	1424	1533	379	386	368	316	37
1424	27923	124422	72538	117656	206612	396499	273179
1582	32355	144080	78329	125573	234257	504430	324329
2227	37755	164625	91841	151220	258571	605580	373498
3883,1	49309,9	150550,4	36923,1	51718,7	79113,6	92858,3	62510,9
3996,0	65636,9	188254,6	61115,7	56998,5	80836,5	121720,6	75546,1
5818,7	90259,0	221430,4	47494,0	92505,6	137570,1	162217,2	93177,2
509,9	15487,0	119057,1	35957,7	41490,8	73382,5	117429,3	98806,6
873,9	21393,8	124007,3	38783,5	53604,5	78781,2	162196,2	127321,0
1350,4	31379,2	151542,1	56027,0	67903,1	106286,2	206557,2	137563,2
-94,7	830,0	6270,0	1710,3	2103,7	5331,5	5334,0	37919,6
-37,4	144,3	25192,1	1543,4	2765,3	6331,5	5870,8	44424,5
-97,3	1838,5	23045,5	2926,6	4566,8	9907,5	12545,6	44775,4
26,5	3264,5	5954,2	2538,3	4098,4	9820,8	4651,7	33626,2
58,2	1247,6	6174,5	3214,1	3299,8	8424,7	5047,6	58247,6
93,4	1968,9	10545,5	3674,5	3886,2	8822,7	11607,8	38421,4

1A. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp nông nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having agriculture, hunting

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	1071	72
Năm - *Year* 2006		1092	73
Năm - *Year* 2007		1151	139
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		227577	212
Năm - *Year* 2006		225893	219
Năm - *Year* 2007		222060	448
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	44589,14	124,06
Năm - *Year* 2006		50395,79	227,35
Năm - *Year* 2007		53799,14	180,65
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		18274,31	18,20
Năm - *Year* 2006		23471,47	19,69
Năm - *Year* 2007		26548,75	78,54
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		3213,30	0,35
Năm - *Year* 2006		4774,94	-1,21
Năm - *Year* 2007		5506,82	0,65
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		1644,43	0,59
Năm - *Year* 2006		1850,05	0,35
Năm - *Year* 2007		1899,52	1,29

và lâm nghiệp

and forestry activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
164	364	284	51	45	47	38	6
257	348	237	44	47	45	34	7
224	370	246	48	46	31	39	8
1113	8854	29753	12320	17478	32450	71480	53917
1746	8556	24953	10774	17997	32859	68707	60082
1493	8484	24614	11496	17970	21729	69946	65880
245,63	2559,03	11363,78	7439,21	4124,31	4256,82	8720,70	5755,60
824,39	2773,12	11476,73	7132,64	3959,12	5295,21	10198,90	8508,33
570,46	3682,12	13760,98	4962,49	4915,94	4553,13	11073,60	10099,78
80,36	1041,93	3323,58	1182,17	785,42	2141,67	4858,58	4842,40
238,46	1341,12	3962,88	1212,46	1188,57	2214,26	5869,69	7424,35
290,77	1589,76	4131,32	1223,57	1385,11	1902,17	7081,37	8866,15
-120,80	5,05	52,49	100,50	49,94	139,25	1272,16	1714,35
-3,23	11,23	43,28	57,55	74,02	121,84	1771,20	2700,26
3,44	32,57	63,42	150,40	118,98	127,44	1853,72	3156,20
2,13	103,71	136,32	34,09	36,07	105,24	541,64	684,65
7,88	95,84	121,97	41,34	40,63	90,09	634,80	817,13
5,74	96,68	123,99	74,78	50,12	75,22	450,00	1021,71

1B. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp thủy sản

Some indicators by labour size of enterprises having fishing activities

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	1358	81
Năm - *Year* 2006		1307	73
Năm - *Year* 2007		1296	64
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		31505	245
Năm - *Year* 2006		30469	228
Năm - *Year* 2007		31273	219
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	3900,74	94,62
Năm - *Year* 2006		3637,59	60,56
Năm - *Year* 2007		4473,72	52,43
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		3088,83	27,34
Năm - *Year* 2006		3704,99	16,67
Năm - *Year* 2007		5141,58	42,30
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		215,36	1,09
Năm - *Year* 2006		255,45	1,67
Năm - *Year* 2007		372,17	1,82
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		115,61	0,37
Năm - *Year* 2006		96,96	0,46
Năm - *Year* 2007		106,98	0,59

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
320	849	99	4	3	2		
262	859	106	3	3	1		
263	861	98	6	1	3		
2447	17677	7861	1031	1073	1171		
1986	17529	8032	739	1050	905		
2012	17864	7671	1497	310	1700		
270,94	1658,11	1114,01	251,63	370,40	141,03		
288,95	1713,72	1038,09	94,23	381,17	60,87		
366,01	2101,50	1097,37	509,41	78,15	268,86		
193,63	1730,66	827,79	166,65	118,84	23,92		
453,40	2057,53	970,19	66,87	134,60	5,73		
304,10	3088,01	1066,52	311,46	27,64	301,56		
15,74	119,79	68,09	7,63	2,42	0,60		
16,51	125,86	93,95	6,04	11,42	-0,01		
24,72	185,44	89,77	34,27	0,52	35,64		
2,43	20,92	41,14	4,76	45,70	0,28		
10,88	18,00	22,23	1,56	43,78	0,05		
3,96	13,74	35,77	2,69	0,09	50,13		

1C. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having mining and quarrying

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	1277	58
Năm - *Year* 2006		1369	84
Năm - *Year* 2007		1692	113
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		175220	171
Năm - *Year* 2006		180155	233
Năm - *Year* 2007		186673	366
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	90368,8	46,1
Năm - *Year* 2006		109410,1	100,1
Năm - *Year* 2007		137797,4	712,5
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		158178,3	15,2
Năm - *Year* 2006		152196,9	24,0
Năm - *Year* 2007		158689,2	74,0
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		46274,0	-0,5
Năm - *Year* 2006		69820,9	-2,8
Năm - *Year* 2007		66009,0	1,5
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		37606,6	2,4
Năm - *Year* 2006		62947,7	1,9
Năm - *Year* 2007		43905,8	5,2

khai thác
activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
183	656	284	30	24	15	20	7
260	640	286	33	24	11	22	9
365	804	309	37	24	11	21	8
1309	15037	27257	7075	9792	9879	63882	40818
1656	14955	26710	7955	9398	7117	59227	52904
2592	17821	28985	8801	9563	7360	62235	48950
271,6	2127,7	25041,1	776,8	1178,1	975,2	15130,8	44821,3
384,2	2212,9	34124,7	990,8	2355,8	1141,5	16608,8	51491,2
767,0	3784,0	41791,2	1481,3	2550,1	1063,5	20076,6	65571,2
206,8	1422,8	48923,7	800,2	1216,0	1219,8	26913,0	77460,8
307,5	1405,0	25865,0	933,3	1519,1	1260,6	27687,7	93194,7
498,1	2153,1	27615,8	1578,5	2043,1	1225,4	28203,3	95298,0
-39,7	2,8	2420,1	81,0	155,2	152,7	5414,4	38087,9
3,3	22,7	19826,1	85,1	34,0	220,5	5504,2	44127,7
4,9	78,7	15588,2	245,4	272,0	56,9	5672,6	44088,8
11,8	39,6	642,4	50,2	76,0	61,5	3054,1	33668,6
14,7	53,5	167,4	50,5	121,1	56,1	4342,0	58140,6
21,7	90,1	393,4	92,4	140,1	120,8	4507,9	38534,3

1D. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having manufacturing

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	24017	1772
Năm - *Year* 2006		26863	990
Năm - *Year* 2007		31057	2696
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		3099386	5410
Năm - *Year* 2006		3401627	3197
Năm - *Year* 2007		3773533	8590
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	655179,52	2142,74
Năm - *Year* 2006		769076,98	1797,82
Năm - *Year* 2007		1014791,74	3132,32
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		735573,26	1077,83
Năm - *Year* 2006		905879,10	996,45
Năm - *Year* 2007		1185435,21	2412,48
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		23543,88	-20,34
Năm - *Year* 2006		29196,68	-92,76
Năm - *Year* 2007		50770,91	-28,22
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		49666,32	30,73
Năm - *Year* 2006		47925,46	29,39
Năm - *Year* 2007		64490,56	78,12

chế biến
activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
4820	9811	4570	867	878	7530	508	38
7690	9945	4980	948	881	811	571	47
7099	11988	5658	1096	992	840	635	53
33189	215145	451231	211222	334386	525707	951716	371380
50038	224792	496549	229975	333778	557234	1059220	446844
49037	262777	562526	265084	381708	580691	1178293	484827
6453,66	41020,74	130662,65	50874,24	82727,97	129306,54	179117,66	32873,32
15702,72	50667,72	142892,21	62828,33	89338,27	130545,98	231556,14	43747,79
13294,36	69162,58	196599,87	87646,14	122652,12	171092,75	298921,27	52290,34
8012,29	49168,25	125232,26	61878,63	86340,18	133004,54	229496,52	41362,75
13143,17	58865,50	153795,41	75611,46	102277,92	143519,26	296294,75	61375,17
15769,55	82139,79	212747,17	111464,03	138343,54	184373,11	363774,50	74411,05
-81,76	170,71	2565,92	1457,11	2914,48	6439,33	9798,29	300,13
-65,27	18,64	3941,48	1486,64	3983,69	6311,70	12640,50	972,08
66,43	329,20	6749,76	3996,86	5998,66	11431,79	20326,90	1899,53
210,92	2974,68	6988,87	3857,35	7010,38	14197,48	13861,95	533,96
401,60	1858,33	7668,17	4761,14	5285,93	12714,70	14542,72	663,48
494,56	2754,29	10914,94	6086,32	6814,80	14430,07	22188,17	729,28

1E. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having electricity, gas and

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	2407	461
Năm - *Year* 2006		2554	149
Năm - *Year* 2007		2804	523
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		109879	1509
Năm - *Year* 2006		129259	498
Năm - *Year* 2007		130473	1804
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	130151,65	117,44
Năm - *Year* 2006		176150,97	112,22
Năm - *Year* 2007		232082,22	314,96
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		42134,57	23,91
Năm - *Year* 2006		55367,52	25,56
Năm - *Year* 2007		73063,23	57,56
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		3417,48	2,25
Năm - *Year* 2006		4211,49	6,80
Năm - *Year* 2007		5807,94	4,04
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		3182,60	0,93
Năm - *Year* 2006		3754,95	1,22
Năm - *Year* 2007		4281,36	2,41

sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

water supply activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
1259	605	43	15	16	4	3	1
1711	600	52	14	19	5	3	1
1438	740	56	17	15	11	3	1
8627	8618	4621	3740	6214	2804	5616	68130
10613	8807	5653	3451	7508	3493	6043	83193
9624	10754	5809	4160	5579	7302	4491	80950
563,45	1101,60	2335,10	1956,26	3918,50	3903,03	6940,10	109316,18
589,18	2256,01	16866,99	1874,26	4379,88	4437,33	7852,49	137782,62
597,17	3544,17	21862,55	2522,05	3554,66	6978,86	7797,40	184910,40
179,83	527,11	675,73	497,01	832,40	2471,01	1632,75	35294,81
266,75	570,20	7343,30	436,36	1610,23	2161,03	1765,44	41188,66
309,95	794,99	7648,12	1051,00	1249,48	4311,64	1509,25	56131,26
5,46	32,68	90,51	29,29	56,37	118,06	66,99	3015,87
18,18	40,86	1169,43	16,71	64,45	-182,27	61,46	3015,87
-2,37	77,02	1358,91	65,77	74,58	41,19	78,83	4109,98
3,55	27,32	42,92	37,78	51,15	186,25	143,22	2689,48
6,31	21,07	311,06	27,87	85,09	178,66	154,63	2969,05
8,55	19,74	199,25	52,74	101,62	657,01	118,24	3121,81

1F. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp xây dựng

Some indicators by labour size of enterprises having construction activities

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	15252	1281
Năm - *Year* 2006		17783	554
Năm - *Year* 2007		21029	2254
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		1005981	3823
Năm - *Year* 2006		996720	1810
Năm - *Year* 2007		1079267	7158
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	227709,29	3362,75
Năm - *Year* 2006		275320,75	1305,74
Năm - *Year* 2007		385671,03	8449,08
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		130934,81	681,20
Năm - *Year* 2006		151301,02	725,28
Năm - *Year* 2007		207982,58	2035,41
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		2408,91	-19,85
Năm - *Year* 2006		3655,93	12,60
Năm - *Year* 2007		7279,73	-40,21
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		5338,99	25,27
Năm - *Year* 2006		6913,79	20,19
Năm - *Year* 2007		12469,22	64,70

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
3414	7142	2489	312	280	193	136	5
6483	7231	2606	326	254	197	129	3
5826	9084	2903	360	280	193	126	3
23362	159950	229148	74301	104873	132558	247417	30549
39947	162362	240763	78352	96075	134045	221622	21744
40414	198428	268078	86014	105058	132394	221330	20393
15236,30	34867,59	47267,39	15391,07	24154,10	36955,76	43488,23	6986,10
22957,16	41428,27	63150,51	19712,90	26508,54	35311,11	61335,08	3611,44
34889,18	69949,85	88880,80	27045,17	34279,92	39463,57	80261,38	2452,10
4538,38	20709,44	26115,36	9389,91	13543,95	19861,44	31771,21	4323,93
10666,93	22539,53	31937,01	12090,90	15708,70	20329,93	33917,45	3385,29
11135,22	34370,95	47695,33	16831,49	20712,02	24650,94	48546,04	2005,19
-27,54	434,75	467,67	129,87	152,18	485,06	735,73	51,04
-37,89	20,62	1086,60	503,57	527,81	548,02	943,89	50,71
-3,08	449,05	1835,15	911,96	985,62	1032,55	1997,66	111,03
187,25	769,33	1125,51	363,03	680,34	869,15	1170,76	148,36
328,25	911,79	1661,65	638,37	699,06	1080,65	1506,14	67,71
430,38	1283,30	5030,06	731,86	1259,87	1371,65	2209,68	87,71

1G. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp TN, sửa chữa

Some indicators by labour size of enterprises having wholesale and retail

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	44656	14909
Năm - *Year* 2006		52505	10820
Năm - *Year* 2007		61525	21026
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		657408	43034
Năm - *Year* 2006		735115	37095
Năm - *Year* 2007		808667	64388
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	285338,65	18456,39
Năm - *Year* 2006		382604,00	11804,76
Năm - *Year* 2007		579739,47	31620,51
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		818675,95	35719,01
Năm - *Year* 2006		1040841,82	46684,84
Năm - *Year* 2007		1380793,81	78274,30
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		3542,53	207,96
Năm - *Year* 2006		5994,49	395,48
Năm - *Year* 2007		14033,75	502,20
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		38029,44	693,38
Năm - *Year* 2006		40926,24	702,05
Năm - *Year* 2007		57084,22	2146,25

xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
16358	11672	1387	127	111	62	29	1
28237	11604	1503	146	102	61	31	1
22975	15432	1767	140	102	56	26	1
109091	210095	123744	30700	41657	42045	49116	7926
172161	216191	133121	35088	38443	40887	54230	7899
149000	275064	155078	33465	38437	39492	45535	8208
34093,11	71143,16	73645,49	18996,03	22580,64	24049,99	22028,08	345,77
69191,28	85624,58	92364,37	37953,20	36983,57	23922,43	24386,98	372,84
79187,34	155718,11	128727,11	82149,36	45940,65	28599,72	27284,91	511,76
97517,04	212574,81	202416,84	48445,61	68803,53	55601,07	96199,11	1398,92
173238,92	252177,68	266056,36	59158,65	84908,33	49495,30	107596,69	1525,07
173397,24	402612,79	289692,68	160686,53	115304,54	57547,94	101471,68	1806,11
179,20	804,85	1649,34	465,77	346,30	-1025,61	908,39	6,31
289,54	1222,89	2539,69	546,75	-807,12	766,97	1021,24	19,05
569,64	3028,40	5076,79	1286,04	1258,10	1068,09	1213,19	31,30
2434,37	6981,65	12352,82	1999,82	3829,31	4837,76	4875,00	25,33
5131,89	6426,15	14557,22	1808,55	3921,63	3438,22	4805,09	135,45
6089,40	12045,65	10654,29	12777,82	6905,04	3944,31	2318,17	203,29

1H. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp khách sạn và

Some indicators by labour size of enterprises having hotels and restaurants

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	4730	989
Năm - *Year* 2006		5116	926
Năm - *Year* 2007		6062	1232
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		111040	3132
Năm - *Year* 2006		117843	2962
Năm - *Year* 2007		141104	3982
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	44371,21	1069,66
Năm - *Year* 2006		49491,74	939,87
Năm - *Year* 2007		72891,43	1167,91
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		17053,21	143,41
Năm - *Year* 2006		19501,37	137,68
Năm - *Year* 2007		29492,49	227,43
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		1032,60	7,50
Năm - *Year* 2006		1753,12	15,95
Năm - *Year* 2007		3960,80	0,56
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		1384,15	11,77
Năm - *Year* 2006		1819,61	14,01
Năm - *Year* 2007		2865,15	38,60

nhà hàng

activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
1782	1547	339	22	30	17	4	
2134	1637	340	27	29	17	6	
2279	2049	415	30	27	23	7	
11867	30044	30593	5310	11715	10908	7471	
14136	31761	31289	6300	11177	10333	9885	
15244	38776	38148	7418	10386	14714	12436	
2199,24	5707,68	8154,07	2627,83	9535,56	8589,40	6487,77	
2847,90	6438,24	8370,42	2519,12	10244,05	8891,29	9240,85	
3402,11	10223,04	16981,68	4857,45	9519,17	12324,81	14415,26	
649,20	2401,36	3846,70	1591,18	2931,02	3212,42	2277,92	
858,11	2372,11	4060,24	1501,19	3802,91	4218,45	2550,69	
995,75	3300,35	8583,23	1898,60	3598,87	7275,78	3612,49	
19,65	-40,47	10,43	61,24	306,69	543,02	124,54	
10,54	-66,20	93,08	86,52	472,50	834,85	305,88	
17,54	6,07	271,96	219,57	636,55	2140,57	667,99	
46,71	134,29	281,46	76,32	299,90	349,46	184,25	
56,40	154,73	303,69	83,16	349,78	609,41	248,44	
71,24	199,93	460,22	145,91	362,39	806,79	780,07	

1I. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp vận tải, kho bãi

Some indicators by labour size of enterprises having transport, storage and

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	6754	997
Năm - *Year* 2006		7695	705
Năm - *Year* 2007		9858	1841
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		431061	2960
Năm - *Year* 2006		455358	2345
Năm - *Year* 2007		481515	5762
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	168943,30	873,95
Năm - *Year* 2006		216490,98	745,96
Năm - *Year* 2007		283735,86	2554,94
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		125618,28	613,40
Năm - *Year* 2006		163027,15	628,57
Năm - *Year* 2007		215379,62	1837,94
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		17171,38	-9,42
Năm - *Year* 2006		23258,00	-5,68
Năm - *Year* 2007		28239,48	20,75
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		10019,39	15,21
Năm - *Year* 2006		10569,49	9,86
Năm - *Year* 2007		14283,66	41,50

và thông tin liên lạc

communications activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
1995	2804	700	90	81	49	31	7
3154	2826	760	87	76	48	31	8
3229	3622	883	98	94	53	31	7
13628	58149	66994	21664	30675	33776	60517	142698
20792	59224	73213	21261	29318	33695	67139	148371
21821	74514	83122	23231	34910	36888	59368	141899
4271,45	11802,10	14159,38	4960,43	9629,22	12295,81	27908,10	83042,88
7146,79	12645,66	18698,39	4410,20	12454,81	9259,61	44828,45	106301,11
8986,28	24106,07	26064,64	16737,78	20277,23	13621,25	48143,94	123243,71
3746,56	13513,46	13761,37	7124,15	8435,80	8884,63	22285,22	47253,68
7461,78	14921,99	17587,76	4430,31	11175,18	7820,67	31780,91	67219,99
7556,92	23998,74	22928,97	21012,67	15477,88	11561,61	27087,25	83917,64
-90,15	229,30	611,75	586,44	551,50	668,04	4411,52	10212,41
31,02	211,69	873,22	340,51	959,99	470,72	6914,54	13461,99
13,33	335,89	1244,74	5695,01	1936,25	1154,70	2941,85	14896,96
114,64	764,35	872,81	254,73	401,82	436,03	2530,17	4629,61
134,13	341,00	1096,29	175,50	571,52	335,52	3736,46	4169,21
141,51	591,68	1222,19	2894,20	557,21	528,41	1493,97	6813,00

1J. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp tài chính, tín

Some indicators by labour size of enterprises having financial intermediation

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	1139	27
Năm - *Year* 2006		1671	461
Năm - *Year* 2007		1494	142
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		113724	85
Năm - *Year* 2006		117795	1008
Năm - *Year* 2007		148466	351
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	906508,57	221,48
Năm - *Year* 2006		1199688,09	673,68
Năm - *Year* 2007		1826696,32	335,22
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	-		
Năm - *Year* 2005		126528,14	16,79
Năm - *Year* 2006		147604,67	73,57
Năm - *Year* 2007		203508,90	51,59
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	-		
Năm - *Year* 2005		11234,33	5,04
Năm - *Year* 2006		16634,18	14,99
Năm - *Year* 2007		29828,19	8,46
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	-		
Năm - *Year* 2005		9596,98	1,21
Năm - *Year* 2006		4744,08	6,96
Năm - *Year* 2007		12807,50	3,38

dụng
activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
671	322	77	8	13	7	9	5
733	384	55	7	6	11	9	5
674	516	105	14	15	9	14	5
4955	5011	6381	2085	5097	5680	17432	66998
5343	5597	5568	1850	2480	7979	17115	70855
5001	8427	9589	3376	5909	7198	31737	76878
4372,68	34007,80	87510,40	12776,65	31566,21	33642,87	93302,12	609108,35
5947,86	47300,83	115986,81	35766,96	10971,93	84563,46	157620,04	740856,53
6308,95	72369,91	130824,94	48422,53	81196,64	120852,66	405882,92	960502,56
610,18	4635,53	15221,96	1611,55	5691,55	3554,42	14384,98	80801,19
1077,16	3310,09	8630,31	1638,34	2175,37	7344,89	15838,60	107516,33
862,22	9210,89	26288,00	5045,05	9803,97	11091,31	43905,31	97250,56
68,74	940,48	2737,90	261,41	659,28	483,19	1780,91	4297,40
81,89	1108,70	2045,38	515,41	217,68	1689,28	3391,49	7569,36
79,26	1832,63	5659,62	1476,22	1905,12	1768,86	7785,63	9312,38
11,97	2127,07	4045,35	196,84	960,23	178,30	583,11	1492,91
14,98	290,20	941,60	217,65	153,32	198,11	731,25	2190,02
19,43	1692,54	5417,45	288,95	678,45	632,17	1891,22	2183,92

1K. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động khoa

Some indicators by labour size of enterprises having science and technology

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	24	4
Năm - *Year* 2006		33	2
Năm - *Year* 2007		54	15
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		857	12
Năm - *Year* 2006		783	7
Năm - *Year* 2007		1236	48
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	564,26	2,05
Năm - *Year* 2006		448,83	1,15
Năm - *Year* 2007		700,88	18,45
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		442,92	0,07
Năm - *Year* 2006		363,64	0,10
Năm - *Year* 2007		419,69	2,32
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		10,29	0,00
Năm - *Year* 2006		6,83	-0,57
Năm - *Year* 2007		0,79	-0,20
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		52,74	0,00
Năm - *Year* 2006		49,70	0,01
Năm - *Year* 2007		51,08	0,02

học và công nghệ
activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
11	6	2		1			
21	8	1		1			
11	24	3		1			
70	130	175		470			
121	110	75		470			
82	406	230		470			
7,92	15,44	132,74	0,00	406,11			
24,39	13,88	3,30	0,00	406,11			
35,52	207,87	32,93	0,00	406,11			
4,08	8,64	87,27	0,00	342,86			
11,08	4,65	4,95	0,00	342,86			
4,42	36,60	29,07	0,00	347,29			
0,22	0,29	0,93	0,00	8,85			
-1,68	-0,23	0,47	0,00	8,85			
-0,10	-9,99	3,31	0,00	7,76			
0,11	0,83	3,54	0,00	48,25			
0,57	0,28	0,59	0,00	48,25			
0,15	1,81	0,85	0,00	48,25			

1L. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp các hoạt động

Some indicators by labour size of enterprises having real estate, renting and

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	8674	2223
Năm - *Year* 2006		11050	1627
Năm - *Year* 2007		15219	4291
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		196338	6418
Năm - *Year* 2006		231187	5788
Năm - *Year* 2007		280633	13132
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	99298,68	4963,28
Năm - *Year* 2006		119923,23	10674,42
Năm - *Year* 2007		243465,87	22781,70
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		37998,05	683,77
Năm - *Year* 2006		45113,07	907,12
Năm - *Year* 2007		68616,72	3027,97
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		4013,64	-55,99
Năm - *Year* 2006		4278,80	-80,67
Năm - *Year* 2007		9955,24	47,04
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		4517,32	32,24
Năm - *Year* 2006		3407,34	30,64
Năm - *Year* 2007		5314,39	178,46

liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
3170	2629	508	70	38	22	14	
6006	2688	565	72	47	31	14	
5753	4284	711	76	56	33	15	
21137	49816	47225	16887	14834	15783	24238	
36599	53728	51619	17474	17927	21019	27033	
37297	79831	63034	18123	21107	23016	25093	
9210,70	24557,33	30470,40	11024,08	4546,41	10309,83	4216,66	
12682,79	30220,76	37097,58	11011,53	2549,06	12392,65	3294,45	
47654,79	71260,50	69185,53	10575,21	8803,83	8386,39	4817,90	
2398,60	10236,56	11724,76	3738,06	2092,27	5351,82	1772,22	
4757,28	12993,20	13147,43	3975,70	2011,44	5078,54	2242,36	
7631,89	19027,94	22689,50	4569,96	4360,37	5063,98	2245,11	
-115,36	212,65	1763,12	527,54	194,25	1400,81	86,61	
-168,46	-269,06	1992,96	703,60	193,58	1807,12	99,73	
35,34	1807,93	4201,18	596,02	1053,67	1800,72	413,34	
90,38	1218,58	1397,25	332,99	155,93	1087,93	202,03	
211,04	659,53	939,40	444,77	141,66	868,02	112,29	
378,63	1106,60	1892,49	476,76	203,99	454,15	623,31	

1N. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp giáo dục và

Some indicators by labour size of enterprises having education activities

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	393	89
Năm - *Year* 2006		785	218
Năm - *Year* 2007		721	159
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		7568	252
Năm - *Year* 2006		12123	782
Năm - *Year* 2007		14854	501
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	1153,96	114,79
Năm - *Year* 2006		2558,80	261,21
Năm - *Year* 2007		3402,43	162,88
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		867,96	18,06
Năm - *Year* 2006		1604,53	33,46
Năm - *Year* 2007		2107,72	50,04
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		-29,54	-77,48
Năm - *Year* 2006		135,04	-5,88
Năm - *Year* 2007		171,64	-9,25
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		30,61	0,40
Năm - *Year* 2006		71,52	1,33
Năm - *Year* 2007		73,49	1,12

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
128	142	29	3	2			
369	161	27	5	4	1		
285	223	42	6	5	1		
855	2673	2339	749	700			
2112	3363	2485	1181	1575	625		
1839	4535	4063	1393	1937	586		
111,36	289,01	353,75	79,54	205,52			
357,03	609,93	354,64	794,57	168,53	12,88		
417,27	762,08	765,09	512,49	738,29	44,33		
37,88	187,17	356,14	115,96	152,76	0,00		
162,86	265,38	345,99	483,20	268,10	45,55		
241,81	391,47	473,16	347,49	523,24	80,51		
-16,06	-10,26	17,41	12,73	44,11	0,00		
-11,48	-21,84	43,67	79,53	46,30	4,73		
-8,59	-12,56	54,73	40,49	97,37	9,44		
0,40	7,63	20,41	1,36	0,42	0,00		
4,51	7,24	11,49	39,11	7,59	0,24		
5,58	10,19	9,94	23,97	22,18	0,50		

1O. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp y tế và hoạt

Some indicators by labour size of enterprises having health and social work

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	206	32
Năm - *Year* 2006		256	7
Năm - *Year* 2007		344	46
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		7240	93
Năm - *Year* 2006		8417	25
Năm - *Year* 2007		10606	139
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	1630,28	95,69
Năm - *Year* 2006		2095,48	29,90
Năm - *Year* 2007		3811,27	93,40
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		1109,00	4,50
Năm - *Year* 2006		1378,35	6,11
Năm - *Year* 2007		1779,13	15,34
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		65,04	-1,90
Năm - *Year* 2006		132,86	0,72
Năm - *Year* 2007		131,17	1,03
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		47,30	0,62
Năm - *Year* 2006		44,50	0,09
Năm - *Year* 2007		53,33	0,59

động cứu trợ xã hội
activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
50	89	27	5	2	1		
111	99	33	2	2	2		
95	148	49	2	3	1		
351	1935	2323	1266	747	525		
734	2104	3131	541	794	1088		
647	2934	4715	464	1101	606		
107,73	329,49	343,25	353,21	286,45	114,46		
413,39	340,42	547,45	155,54	333,07	275,72		
388,12	970,55	1219,71	150,90	422,36	566,23		
9,86	95,77	258,67	433,15	206,88	100,17		
103,53	127,85	479,05	266,01	263,39	132,41		
110,73	235,85	484,19	291,17	490,58	151,28		
-1,56	-8,81	1,67	22,00	48,55	5,09		
0,93	-15,95	70,57	-2,38	74,13	4,84		
2,46	-2,85	7,81	0,53	89,21	32,99		
0,78	2,80	2,94	25,40	14,75	0,02		
5,73	3,05	15,49	13,67	4,93	1,56		
3,83	6,51	9,07	16,66	13,61	3,06		

1P. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động văn

Some indicators by labour size of enterprises having cultural and sport

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	397	106
Năm - *Year* 2006		561	76
Năm - *Year* 2007		584	143
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		19768	278
Năm - *Year* 2006		26598	249
Năm - *Year* 2007		24492	435
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	6291,95	183,75
Năm - *Year* 2006		17250,55	70,90
Năm - *Year* 2007		11173,47	300,10
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		2072,13	20,15
Năm - *Year* 2006		28332,79	110,85
Năm - *Year* 2007		3097,18	62,49
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		30,79	-1,80
Năm - *Year* 2006		2577,86	-2,42
Năm - *Year* 2007		245,28	-1,29
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		224,99	1,39
Năm - *Year* 2006		6590,82	7,90
Năm - *Year* 2007		419,36	3,62

hóa và thể thao

activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
115	121	38	4	3	6	4	
236	150	73	6	9	7	4	
229	147	37	7	11	6	4	
759	2603	4114	1063	1348	4327	5276	
1387	3457	6270	1539	3432	4752	5512	
1529	2959	3814	1667	4243	4528	5317	
247,06	589,59	1246,36	677,22	910,71	1589,73	847,53	
393,36	1903,79	8696,95	1148,67	1641,52	2488,00	907,38	
1000,56	860,98	1328,83	1473,60	2014,57	2184,19	2010,64	
74,86	354,05	522,01	116,87	173,27	310,69	500,24	
217,51	2044,42	23171,78	514,23	1093,74	705,14	475,12	
255,17	455,64	534,16	199,08	357,51	635,66	597,48	
-0,98	0,24	39,85	-2,05	-44,69	-33,98	74,20	
-26,41	203,40	2094,63	14,32	149,25	68,19	76,88	
0,76	6,36	2,72	7,33	35,72	92,68	101,02	
4,73	28,49	45,89	14,76	14,64	50,42	64,68	
10,59	562,76	5352,53	108,47	360,83	118,68	69,06	
16,62	19,67	72,95	20,96	81,50	90,45	113,59	

1T. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động phục

Some indicators by labour size of enterprises having other community, social

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Dưới 5 người *Less than 5 employees*
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - *Number of enterprises*	Doanh nghiệp		
Năm - *Year* 2005	*Enterprise*	595	87
Năm - *Year* 2006		670	68
Năm - *Year* 2007		878	171
+ Số lao động thời điểm 31/12 - *Number of employees at 31/12*	Người - *Person*		
Năm - *Year* 2005		42844	238
Năm - *Year* 2006		45771	209
Năm - *Year* 2007		47288	523
+ Tổng nguồn vốn thời điểm 31/12 - *Total capital at 31/12*	Tỷ đồng		
Năm - *Year* 2005	*Billion VND*	5650,55	43,46
Năm - *Year* 2006		7058,60	39,62
Năm - *Year* 2007		9112,61	100,24
+ Tổng doanh thu thuần - *Total net revenue*	"		
Năm - *Year* 2005		2842,59	7,58
Năm - *Year* 2006		3440,99	18,97
Năm - *Year* 2007		4550,58	86,88
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - *Total profit before taxes*	"		
Năm - *Year* 2005		64,89	-3,47
Năm - *Year* 2006		119,96	-0,86
Năm - *Year* 2007		208,29	0,46
+ Tổng nộp ngân sách - *Total tax and fees paid*	"		
Năm - *Year* 2005		153,68	0,66
Năm - *Year* 2006		175,26	0,76
Năm - *Year* 2007		192,19	2,49

vụ cá nhân và công cộng

and personal service activities

Chia theo qui mô lao động - *By labour size*							
Từ 5 đến 9 *From 5 to 9*	Từ 10 đến 49 *From 10 to 49*	Từ 50 đến 199 *From 50 to 199*	Từ 200 đến 299 *From 200 to 299*	Từ 300 đến 499 *From 300 to 499*	Từ 500 đến 999 *From 500 to 999*	Từ 1000 đến 4999 *From 1000 to 4999*	Từ 5000 trở lên *From 5000 and above*
3	4	5	6	7	8	9	10
192	198	57	18	28	10	5	
310	184	53	17	21	10	7	
295	295	51	25	22	12	7	
1290	3690	6518	4639	10627	6587	9255	
1977	3305	6321	4375	7753	7021	14810	
1955	5362	5631	6233	8281	7896	11407	
248,46	268,58	714,07	533,01	1819,87	444,16	1578,93	
237,12	389,97	704,27	831,44	1555,69	951,91	2348,59	
239,82	1164,26	595,40	1002,66	2163,74	1869,81	1976,68	
78,72	196,01	381,82	308,30	650,84	293,42	925,90	
156,95	194,56	471,83	392,71	533,91	440,28	1231,78	
236,34	322,70	551,66	612,40	758,94	636,49	1345,18	
-4,82	-5,25	-8,06	13,56	34,40	11,27	27,26	
4,61	-4,55	7,31	26,21	19,70	26,65	40,89	
-0,01	-7,47	31,31	30,60	57,26	65,11	31,03	
5,31	10,07	21,06	31,69	44,88	15,07	24,94	
10,33	12,09	16,78	27,39	41,53	29,01	37,36	
9,03	15,60	20,34	36,91	44,26	35,60	27,97	

3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp

Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**1071**	**227577**
Năm - *Year* 2006	**1092**	**225893**
Năm - *Year* 2007	**1151**	**222060**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	548	211013
Năm - *Year* 2006	479	209321
Năm - *Year* 2007	441	202301
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	124	133567
Năm - *Year* 2006	110	136070
Năm - *Year* 2007	112	137459
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	424	77446
Năm - *Year* 2006	369	73251
Năm - *Year* 2007	329	64842
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	473	11640
Năm - *Year* 2006	567	11493
Năm - *Year* 2007	651	13824

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
44589,1	**31312,7**	**18274,3**	**17538,9**	**3213,3**	**1644,4**
50395,8	**33447,8**	**23471,5**	**22545,6**	**4774,9**	**1850,0**
53799,1	**35784,6**	**26548,8**	**25291,4**	**5506,8**	**1899,5**
40188,3	28929,6	14864,3	14166,1	3156,0	1564,3
44951,2	30632,6	18888,0	18016,8	4663,7	1759,5
47193,0	32717,8	21556,7	20390,7	5283,5	1787,3
17888,2	11019,8	9846,1	9285,2	2825,8	1196,9
22151,9	12094,8	13320,3	12641,0	4167,5	1413,2
23482,7	13516,0	15305,2	14328,7	4618,8	1325,7
22300,1	17909,8	5018,2	4880,9	330,2	367,4
22799,3	18537,8	5567,7	5375,8	496,2	346,3
23710,3	19201,7	6251,5	6062,0	664,7	461,6
2206,0	1089,7	1983,2	1971,8	-87,7	42,7
3194,2	1487,1	3058,9	3029,8	34,1	61,9
4038,5	1605,9	3065,9	3014,5	91,1	60,6

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	37	479
Năm - *Year* 2006	21	342
Năm - *Year* 2007	36	385
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	140	2434
Năm - *Year* 2006	173	2731
Năm - *Year* 2007	179	2689
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	1	8
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	203	4409
Năm - *Year* 2006	255	3805
Năm - *Year* 2007	290	4609
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	26	2846
Năm - *Year* 2006	33	2722
Năm - *Year* 2007	34	2783
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	66	1464
Năm - *Year* 2006	85	1893
Năm - *Year* 2007	112	3358

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
58,0	32,7	23,9	23,2	0,4	0,8
36,5	24,5	11,9	11,8	0,7	0,2
34,5	20,3	26,2	26,2	1,2	0,6
278,4	127,4	288,6	287,9	2,3	9,2
364,5	162,1	401,5	400,8	0,4	10,6
520,4	281,4	488,4	487,7	5,8	10,0
1,2	1,2	0,2	0,2	0,0	0,0
1041,1	554,9	1105,9	1104,0	-125,4	21,4
1646,4	814,8	1951,8	1947,9	-9,9	39,8
1851,6	632,6	1472,6	1441,4	4,6	21,3
500,7	215,6	446,9	440,6	35,3	9,5
555,6	189,1	522,0	503,1	44,3	8,1
652,2	210,2	635,1	622,1	52,1	16,4
326,6	157,9	117,6	115,9	-0,4	1,7
591,2	296,6	171,7	166,2	-1,4	3,1
979,9	461,3	443,6	437,2	27,3	12,3

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	50	4924
Năm - *Year* 2006	46	5079
Năm - *Year* 2007	59	5935
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	41	3886
Năm - *Year* 2006	41	4176
Năm - *Year* 2007	54	4950
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	9	1038
Năm - *Year* 2006	5	903
Năm - *Year* 2007	5	985
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	233	22802
Năm - *Year* 2006	243	22030
Năm - *Year* 2007	264	20497
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	52	3602
Năm - *Year* 2006	50	3191
Năm - *Year* 2007	62	2431
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	16	1582
Năm - *Year* 2006	28	1567
Năm - *Year* 2007	18	1626

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2194,9	1293,5	1426,8	1401,0	145,0	37,4
2250,4	1328,1	1524,6	1498,9	77,1	28,7
2567,7	1461,0	1926,2	1886,3	132,3	51,7
1914,9	1134,2	1105,8	1082,4	71,3	23,5
1968,2	1197,7	1156,7	1135,5	-22,4	16,3
2225,9	1326,1	1539,2	1504,2	21,8	37,5
280,0	159,3	321,0	318,6	73,8	13,9
282,2	130,4	368,0	363,5	99,5	12,4
341,8	134,9	387,0	382,0	110,5	14,2
5960,4	4800,1	1454,5	1412,8	-20,4	23,2
6831,6	5440,3	1436,5	1403,7	-25,3	19,7
7378,9	6046,2	1715,9	1674,9	-12,4	40,6
868,9	437,5	461,7	454,2	1,2	4,9
969,0	444,1	384,4	377,8	5,2	6,6
1000,2	539,2	467,3	457,1	13,2	12,8
371,7	307,4	91,5	90,6	-3,4	2,3
468,0	386,1	101,7	100,4	2,7	2,5
420,2	344,5	128,3	126,3	-0,5	3,1

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	8	1411
Năm - *Year* 2006	14	1394
Năm - *Year* 2007	21	1103
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	28	3730
Năm - *Year* 2006	30	3767
Năm - *Year* 2007	35	3709
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	7	930
Năm - *Year* 2006	10	980
Năm - *Year* 2007	7	1014
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	10	2251
Năm - *Year* 2006	8	2193
Năm - *Year* 2007	11	1917
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	22	1865
Năm - *Year* 2006	14	1528
Năm - *Year* 2007	16	1114
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	11	880
Năm - *Year* 2006	8	804
Năm - *Year* 2007	7	829

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
234,7	189,9	38,2	36,1	-0,3	0,8
327,9	275,5	49,4	47,4	1,7	0,5
373,8	305,1	63,6	62,9	3,0	1,4
533,1	433,2	149,9	147,2	-10,8	2,3
623,0	522,5	180,5	177,1	-1,6	0,6
750,1	572,9	271,6	268,7	16,6	1,5
353,3	306,8	63,9	63,6	-3,9	0,2
403,4	324,8	71,2	69,7	-13,0	0,3
414,7	344,7	102,8	102,5	0,8	0,7
501,6	419,3	98,7	96,8	-1,0	1,4
594,9	513,1	95,4	94,2	-3,8	0,5
638,1	568,5	110,8	108,1	-15,8	1,0
370,3	241,3	156,7	138,6	2,0	4,9
445,5	282,2	145,8	138,4	-4,1	1,4
352,5	295,0	74,2	72,0	-11,2	6,2
296,2	268,3	66,3	64,3	-1,9	0,2
313,5	295,2	37,9	34,4	-2,0	0,1
321,0	307,5	37,8	34,9	-3,8	0,1

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	16	2256
Năm - *Year* 2006	17	2230
Năm - *Year* 2007	18	2160
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	27	1680
Năm - *Year* 2006	24	1862
Năm - *Year* 2007	28	1725
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	13	1125
Năm - *Year* 2006	12	1119
Năm - *Year* 2007	13	1047
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	23	1490
Năm - *Year* 2006	28	1395
Năm - *Year* 2007	28	1822
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and moutain areas***		
Năm - *Year* 2005	144	11121
Năm - *Year* 2006	134	10508
Năm - *Year* 2007	133	8511
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	4	87
Năm - *Year* 2006	1	15
Năm - *Year* 2007	2	23

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1651,1	1591,1	85,5	82,4	-5,6	0,9
1838,7	1763,5	99,5	97,7	-8,2	0,8
1883,2	1796,4	116,5	109,8	-9,0	1,3
262,5	177,0	103,5	102,2	2,0	0,6
350,7	235,2	110,7	109,1	0,6	0,8
335,3	236,2	115,5	114,3	-2,2	3,5
313,9	292,9	26,3	25,7	-2,8	0,4
230,8	209,9	39,8	39,5	0,5	0,4
287,1	260,9	50,4	49,6	1,5	0,6
203,1	135,5	112,3	111,1	4,2	4,2
266,3	188,3	120,4	118,1	-3,3	5,2
602,8	475,3	177,1	168,8	-5,1	8,5
3167,3	2318,8	398,5	389,9	-11,3	21,1
3141,5	2371,2	508,4	497,1	-12,0	13,8
3299,3	2414,7	626,7	607,8	-6,6	18,9
6,6	2,3	5,2	5,2	-0,2	0,0
0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
1,1	0,3	2,8	2,8	0,1	0,1

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	2	150
Năm - *Year* 2006	2	150
Năm - *Year* 2007	2	126
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	13	1034
Năm - *Year* 2006	7	267
Năm - *Year* 2007	7	395
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2007	2	25
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	13	375
Năm - *Year* 2006	13	359
Năm - *Year* 2007	17	410
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	14	1067
Năm - *Year* 2006	10	1060
Năm - *Year* 2007	10	954
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	7	825
Năm - *Year* 2006	9	853
Năm - *Year* 2007	9	601
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	5	458
Năm - *Year* 2006	5	262
Năm - *Year* 2007	6	267

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
116,9	109,9	6,0	5,9	-1,7	0,0
117,4	109,7	6,5	6,5	-2,5	0,0
116,3	110,4	7,2	7,1	-1,5	4,5
78,8	33,3	45,3	44,3	1,0	12,1
33,3	16,9	12,9	12,8	-0,5	0,8
30,5	9,4	20,9	20,7	0,7	1,0
0,6	0,3	0,6	0,6	0,1	0,0
40,7	12,8	13,8	13,8	0,9	0,6
40,7	13,0	18,7	18,7	0,9	1,0
114,0	73,2	29,8	29,1	2,5	1,6
251,7	97,4	26,7	26,3	-1,5	0,4
245,2	95,9	35,4	33,2	1,1	0,8
222,2	49,1	38,2	35,4	0,3	0,8
142,9	92,4	24,1	23,6	0,6	1,2
164,6	118,2	37,2	36,9	1,0	2,2
100,2	56,6	37,4	36,9	1,4	1,2
922,2	859,4	9,8	9,8	-1,0	0,3
808,2	797,8	8,1	8,1	-0,7	0,3
890,6	773,1	57,2	56,6	0,2	0,4

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	17	1365
Năm - *Year* 2006	16	1355
Năm - *Year* 2007	18	1435
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	24	2020
Năm - *Year* 2006	28	2044
Năm - *Year* 2007	28	1910
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	5	52
Năm - *Year* 2006	1	
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	5	341
Năm - *Year* 2006	8	399
Năm - *Year* 2007	5	320
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	19	1277
Năm - *Year* 2006	19	1161
Năm - *Year* 2007	15	817
+ Hoà Bình		
Năm - *Year* 2005	16	2070
Năm - *Year* 2006	15	2583
Năm - *Year* 2007	12	1228

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
309,5	136,6	54,3	53,7	0,2	0,9
329,4	145,7	71,5	70,4	-1,7	0,7
388,1	179,4	85,8	80,4	-1,7	0,5
487,5	333,7	106,3	104,3	-1,8	3,5
564,4	391,5	135,6	132,5	-3,5	4,9
630,7	478,2	166,1	161,8	-3,1	6,4
7,5	1,4	0,7	0,6	0,0	0,1
109,0	100,2	7,2	7,0	0,1	0,3
158,8	143,4	25,0	24,9	0,1	0,4
165,2	150,4	23,0	22,3	0,3	0,3
480,8	384,4	70,9	69,3	-8,0	1,3
462,4	386,7	93,2	91,4	-6,1	2,1
449,6	391,9	72,3	70,8	-7,0	0,7
213,2	155,1	28,3	26,2	0,2	0,5
216,4	152,1	64,2	61,7	-0,2	0,5
190,1	142,3	85,5	83,2	1,2	1,3

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	206	33601
Năm - *Year* 2006	212	30857
Năm - *Year* 2007	228	31413
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	39	8905
Năm - *Year* 2006	35	7836
Năm - *Year* 2007	29	7049
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	35	8796
Năm - *Year* 2006	39	8079
Năm - *Year* 2007	44	8269
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	16	2497
Năm - *Year* 2006	19	3061
Năm - *Year* 2007	19	2612
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	9	3802
Năm - *Year* 2006	9	2889
Năm - *Year* 2007	12	2783
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	14	2287
Năm - *Year* 2006	15	2286
Năm - *Year* 2007	17	2228

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
9820,3	8254,7	1638,8	1594,6	98,0	122,7
9979,8	8619,1	1841,7	1796,5	114,1	117,2
10635,2	8996,7	2667,9	2577,6	201,4	143,5
1290,3	1001,3	379,6	376,1	3,4	14,5
1557,0	1325,2	395,8	386,8	7,2	8,1
1536,1	1316,7	525,8	495,6	11,9	6,5
1229,3	963,6	228,0	224,0	5,6	12,6
1572,7	1307,6	315,8	311,1	3,2	11,4
1857,2	1579,1	405,5	397,1	22,8	11,3
683,7	650,2	45,4	44,1	-3,9	3,6
772,1	709,5	58,8	56,9	-3,6	4,4
874,7	793,1	85,5	82,3	-5,9	10,3
643,6	509,9	157,7	149,7	13,2	12,0
618,3	559,1	162,8	151,6	11,7	8,5
572,3	502,3	185,4	180,8	16,6	12,9
900,5	735,2	219,3	205,9	59,6	31,1
284,2	134,3	306,1	298,1	65,7	36,1
1019,5	798,9	399,7	387,5	90,4	36,2

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	9	330
Năm - *Year* 2006	19	476
Năm - *Year* 2007	25	518
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	6	286
Năm - *Year* 2006	2	82
Năm - *Year* 2007	5	267
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	18	902
Năm - *Year* 2006	9	697
Năm - *Year* 2007	10	1827
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	14	949
Năm - *Year* 2006	11	1231
Năm - *Year* 2007	10	839
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	9	648
Năm - *Year* 2006	11	728
Năm - *Year* 2007	16	788
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	5	509
Năm - *Year* 2006	7	442
Năm - *Year* 2007	10	528

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
159,9	111,4	71,3	69,5	1,9	3,6
184,1	140,3	109,6	107,3	4,6	5,2
238,6	158,9	144,3	141,5	7,2	4,0
172,2	164,0	17,2	17,0	-0,8	0,4
173,2	169,7	4,5	4,5	-1,1	0,1
181,2	166,0	8,9	8,8	-0,4	0,2
611,3	539,2	101,2	98,6	1,4	4,7
607,6	544,7	54,3	52,8	2,0	2,5
683,1	629,5	80,4	79,2	4,9	3,3
1364,9	1293,0	24,3	23,4	-1,2	0,4
1610,4	1529,9	25,8	25,5	0,8	0,5
127,9	66,5	34,2	33,7	2,9	0,4
578,8	476,8	107,9	106,5	-3,2	8,7
759,8	651,0	101,3	100,3	-1,1	8,9
787,7	653,8	145,5	141,4	5,7	11,1
393,9	368,1	26,6	24,5	1,5	0,6
383,2	351,7	38,9	37,7	0,8	0,8
496,3	463,6	40,5	38,5	1,8	0,7

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	13	845
Năm - *Year* 2006	23	890
Năm - *Year* 2007	13	943
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	5	473
Năm - *Year* 2006	4	529
Năm - *Year* 2007	5	471
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	14	2372
Năm - *Year* 2006	9	1631
Năm - *Year* 2007	13	2291
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	229	55642
Năm - *Year* 2006	235	57892
Năm - *Year* 2007	247	55866
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	21	6094
Năm - *Year* 2006	25	5311
Năm - *Year* 2007	23	4501
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	34	15583
Năm - *Year* 2006	35	16154
Năm - *Year* 2007	28	16397

lâm nghiệp
forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
778,0	610,3	90,1	87,1	5,1	19,7
790,8	636,6	82,5	80,3	4,2	23,6
921,7	772,0	107,8	95,4	2,2	24,7
355,8	332,4	22,3	22,2	1,6	2,4
392,3	367,3	45,8	45,3	3,3	1,7
549,0	509,3	63,6	60,8	3,9	12,3
658,0	499,5	147,9	146,0	13,8	8,5
274,1	192,1	139,6	138,2	16,6	5,5
790,0	587,0	440,7	435,1	37,4	9,5
9155,1	6109,7	2949,7	2847,1	375,0	279,6
9840,1	6285,7	4086,1	3922,4	603,9	275,9
10268,1	6549,2	5141,8	5021,2	815,2	289,6
1304,8	778,0	258,2	253,8	20,8	32,0
1509,8	794,8	576,9	564,8	49,6	35,9
1479,4	757,2	608,4	593,2	81,0	31,9
3226,8	2587,2	908,5	886,2	175,5	115,4
3716,9	2822,7	1230,1	1201,5	265,2	134,4
3758,8	2991,2	1557,9	1527,2	330,7	100,0

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	75	29457
Năm - *Year* 2006	67	30884
Năm - *Year* 2007	81	28497
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	28	1462
Năm - *Year* 2006	29	2352
Năm - *Year* 2007	25	2781
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	71	3046
Năm - *Year* 2006	79	3191
Năm - *Year* 2007	90	3690
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	200,0	77336,0
Năm - *Year* 2006	200,0	78957,0
Năm - *Year* 2007	196,0	80403,0
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	64	3683
Năm - *Year* 2006	55	2990
Năm - *Year* 2007	41	3689
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	21	20630
Năm - *Year* 2006	19	23214
Năm - *Year* 2007	16	24190

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3305,4	2100,1	1380,5	1311,7	146,1	88,6
3132,8	1864,9	1778,9	1668,1	278,0	55,7
3238,9	1785,9	2350,6	2287,7	388,1	112,5
363,0	106,4	71,2	70,2	7,8	7,8
462,3	200,4	103,5	100,8	8,6	15,9
661,6	309,2	126,3	121,4	6,8	9,1
955,1	538,0	331,3	325,3	24,9	35,8
1018,3	603,0	396,7	387,1	2,5	33,9
1129,4	705,7	498,6	491,5	8,6	36,2
13172,1	7511,5	10129,3	9680,0	2704,6	1115,0
17388,4	8397,7	14041,1	13461,3	4029,1	1342,0
18898,6	9625,2	15028,4	14150,9	4439,0	1327,6
1126,6	617,4	659,4	647,4	-15,6	34,8
918,8	366,7	698,1	672,8	124,9	29,1
1149,7	296,4	826,6	815,0	159,1	35,9
3002,1	1387,4	2479,2	2383,3	841,7	358,9
4575,4	1979,1	3452,6	3296,0	1218,4	316,8
5107,8	2133,3	3848,8	3656,3	1286,2	365,9

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	47	8349
Năm - *Year* 2006	43	8538
Năm - *Year* 2007	54	8849
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	18	19212
Năm - *Year* 2006	20	19257
Năm - *Year* 2007	31	20538
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	40	19202
Năm - *Year* 2006	45	18132
Năm - *Year* 2007	41	16954
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	10	6260
Năm - *Year* 2006	18	6826
Năm - *Year* 2007	13	6183
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	46	2977
Năm - *Year* 2006	55	1551
Năm - *Year* 2007	70	1272
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	2	438
Năm - *Year* 2006	4	180
Năm - *Year* 2007	6	105

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2964,2	2227,3	1886,0	1852,2	329,3	124,5
3796,8	2550,9	3023,9	2988,6	471,3	237,1
4130,1	2770,5	2540,8	2458,7	547,7	197,6
3008,9	1557,1	2479,7	2335,0	772,5	271,9
4333,8	1702,1	3448,0	3288,8	1127,0	362,8
4629,4	2404,6	4016,0	3786,4	1259,6	482,8
2034,2	1207,1	1831,1	1738,6	516,2	253,1
2333,6	1212,0	2301,2	2200,8	704,3	317,5
2635,0	1162,4	2687,2	2501,1	794,4	189,3
1036,1	515,1	793,9	723,4	260,6	71,9
1430,2	586,8	1117,4	1014,4	383,2	78,7
1246,6	858,0	1108,9	933,4	392,0	56,0
970,8	515,1	940,8	934,7	13,3	11,9
871,2	531,0	795,1	784,7	11,1	10,4
976,0	349,9	588,6	579,4	9,0	8,2
39,3	33,6	1,8	1,8	0,4	0,1
45,1	34,8	14,2	14,1	0,2	0,3
424,6	18,9	8,4	8,0	0,3	0,3

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	3	16
Năm - *Year* 2006	6	41
Năm - *Year* 2007	10	70
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	1	3
Năm - *Year* 2007	3	34
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	3	470
Năm - *Year* 2006	2	188
Năm - *Year* 2007	4	196
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	3	36
Năm - *Year* 2006	3	27
Năm - *Year* 2007	4	46
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	10	73
Năm - *Year* 2006	12	94
Năm - *Year* 2007	20	171

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1,7	0,6	0,9	0,9	0,1	0,0
3,4	1,2	4,9	4,9	0,1	0,0
30,1	7,0	64,6	64,4	0,4	0,7
0,3	0,1	0,2	0,2	0,0	0,0
39,4	12,8	18,6	18,6	0,3	0,4
382,7	321,3	170,3	167,5	3,8	2,3
237,2	229,7	17,7	17,5	-0,5	0,7
239,8	227,0	22,6	22,5	1,2	0,4
14,0	8,7	3,1	3,1	0,3	0,0
4,3	1,5	3,2	3,2	0,4	0,0
5,8	3,7	6,3	6,3	1,0	0,0
0,2	0,2	0,5	0,5	0,1	0,0
4,7	2,2	2,6	2,6	0,3	0,0
6,0	1,3	4,6	4,6	0,7	0,0
42,2	16,0	40,8	40,6	2,4	0,0

3A. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	4	1092
Năm - *Year* 2006	5	493
Năm - *Year* 2007	3	134
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	1	5
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	6	204
Năm - *Year* 2006	6	52
Năm - *Year* 2007	9	148
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2007	2	10
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	13	640
Năm - *Year* 2006	15	466
Năm - *Year* 2007	9	356
7. Không phân vùng ***- None region***		
Năm - *Year* 2005	13	24098
Năm - *Year* 2006	13	24098
Năm - *Year* 2007	13	24098

lâm nghiệp

forestry activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
331,3	93,4	671,2	673,0	7,9	5,8
426,3	215,8	688,6	680,6	6,3	6,9
82,5	29,9	383,7	378,9	4,2	5,2
1,0	0,2	3,5	3,5	0,0	0,0
1,4	0,3	4,0	4,0	0,1	0,0
72,1	24,7	40,5	36,9	-5,0	-0,1
41,3	14,8	13,1	13,1	0,4	0,1
51,5	17,4	8,8	8,5	-3,5	0,1
0,7	0,4	0,7	0,7	0,2	0,0
123,6	30,4	46,7	45,4	5,4	3,7
106,9	31,6	48,2	46,2	3,3	2,3
58,6	16,7	30,3	27,1	2,5	1,1
2343,1	1802,8	762,7	679,8	54,1	71,0
2343,1	1802,8	762,7	679,8	54,1	71,0
2343,1	1802,8	779,4	679,8	61,3	71,0

3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản

Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**1358**	**31505**
Năm - *Year* 2006	**1307**	**30469**
Năm - *Year* 2007	**1296**	**31273**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	26	2423
Năm - *Year* 2006	20	1985
Năm - *Year* 2007	18	1930
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	6	849
Năm - *Year* 2006	5	561
Năm - *Year* 2007	6	513
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	20	1574
Năm - *Year* 2006	15	1424
Năm - *Year* 2007	12	1417
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	1305	26306
Năm - *Year* 2006	1260	25653
Năm - *Year* 2007	1253	26993

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3901	**2529**	**3089**	**3047**	**215**	**116**
3638	**2265**	**3705**	**3602**	**255**	**97**
4474	**2589**	**5142**	**4893**	**372**	**107**
677	277	393	375	8	81
481	224	329	300	24	65
561	244	885	874	78	83
256	151	174	161	3	5
101	70	90	67	-4	2
268	111	634	626	7	7
421	126	219	213	5	76
380	154	239	233	28	63
293	132	251	248	70	76
2774	2087	2501	2482	184	33
2728	1850	3173	3106	227	31
3395	2131	4029	3801	284	21

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	9	241
Năm - *Year* 2006	6	91
Năm - *Year* 2007	14	171
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	1151	22099
Năm - *Year* 2006	1117	22064
Năm - *Year* 2007	1054	21989
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	98	2449
Năm - *Year* 2006	91	2352
Năm - *Year* 2007	136	3433
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	4	138
Năm - *Year* 2006	5	187
Năm - *Year* 2007	4	283
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	43	1379
Năm - *Year* 2006	41	959
Năm - *Year* 2007	45	1117

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
54	47	7	7	-2	0
6	2	3	3	0	0
69	52	40	40	3	3
1574	1246	2136	2136	176	27
1627	1274	2523	2515	208	15
1744	1323	2752	2751	238	9
681	473	192	174	2	1
790	407	391	372	9	14
1142	523	955	729	39	6
22	14	11	11	0	1
46	21	57	49	3	1
67	19	74	74	6	1
443	306	156	155	7	3
259	146	199	168	7	1
374	214	208	207	-2	1

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	27	2776
Năm - *Year* 2006	27	2831
Năm - *Year* 2007	25	2350
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	25	2344
Năm - *Year* 2006	26	2766
Năm - *Year* 2007	23	2296
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	2	432
Năm - *Year* 2006	1	65
Năm - *Year* 2007	2	54
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	95	2740
Năm - *Year* 2006	84	2192
Năm - *Year* 2007	93	2225
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	13	351
Năm - *Year* 2006	8	303
Năm - *Year* 2007	12	339
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	17	286
Năm - *Year* 2006	10	196
Năm - *Year* 2007	13	180

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
450	165	195	190	24	2
429	192	203	196	4	1
518	215	228	218	11	3
375	151	174	169	23	2
418	182	194	188	5	1
505	206	217	209	9	3
75	14	21	21	1	0
12	9	9	8	-1	0
12	9	11	8	2	0
568	387	112	110	-2	5
414	293	134	106	0	2
431	273	225	213	4	7
122	94	31	30	-2	1
128	83	53	29	-2	1
141	83	93	88	2	6
78	47	10	10	-1	0
58	48	9	9	1	0
72	60	9	9	1	0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	2	24
Năm - *Year* 2006	1	18
Năm - *Year* 2007	1	18
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	5	267
Năm - *Year* 2006	4	238
Năm - *Year* 2007	3	107
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	1	9
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	6	110
Năm - *Year* 2006	7	128
Năm - *Year* 2007	6	111
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	1	40
Năm - *Year* 2006	1	29
Năm - *Year* 2007	1	29
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2006	1	36
Năm - *Year* 2007	2	58
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	8	105
Năm - *Year* 2006	11	177
Năm - *Year* 2007	11	307

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3	1	2	2	0	0
1	0	1	1	0	0
1	0	1	1	0	0
20	12	5	4	0	0
20	14	5	4	0	0
9	5	4	4	0	0
1,000	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
3,743	0,691	5,239	5,229	0,026	0
1,000	1,000	3,00	3,00	0	0
5,000	1,000	4,00	4,00	0	0
2,678	1,464	2,99	2,99	0,224	0
10,000	6,000	0	0	0	0
10,000	6,000	0	0	0	0
10,424	5,414	0,28	0,28	0,003	0
11,988	11,225	1,877	1,871	0,217	0
13,000	11,000	7,00	7,00	0	0
13	10	3	3	-1	0
20	15	5	5	0	0
31	18	33	33	0	0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	5	57
Năm - *Year* 2006	6	59
Năm - *Year* 2007	6	60
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	9	150
Năm - *Year* 2006	10	192
Năm - *Year* 2007	11	173
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	28	1341
Năm - *Year* 2006	24	806
Năm - *Year* 2007	26	834
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and moutain areas***		
Năm - *Year* 2005	7	185
Năm - *Year* 2006	8	196
Năm - *Year* 2007	11	215
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	1	10
Năm - *Year* 2006	1	14
Năm - *Year* 2007	1	33
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	1	25
Năm - *Year* 2006	2	45
Năm - *Year* 2007	3	49

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
9	7	2	2	0	0
16	12	3	3	0	0
15	12	5	5	1	0
15	9	3	3	0	0
15	11	7	7	0	0
17	10	6	6	0	0
298,000	199,000	54,000	54,000	1,000	3,0
130,526	91,337	45,981	42,468	-0,284	0,7
115,000	65,000	59,000	52,000	0,000	1,0
22	14	12	12	1	1
27	15	17	17	1	1
28	14	28	28	1	1
2,592	0,037	0	0	0	0
3,000	0	1,000	1,000	0	0
3,625	0,485	2,481	2,481	0,083	0
1,00	0	0	0	0	0
1,00	1,00	1,00	1,00	0	0
2,63	1,575	1,703	1,703	0,035	0,1

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	3	80
Năm - *Year* 2006	3	67
Năm - *Year* 2007	4	58
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2007	1	10
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	1	64
Năm - *Year* 2006	1	60
Năm - *Year* 2007	1	59
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	99	4390
Năm - *Year* 2006	83	4132
Năm - *Year* 2007	96	3837
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	5	170
Năm - *Year* 2006	5	158
Năm - *Year* 2007	4	93

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
10,000	9,000	3,000	3,000	0	0
12,000	10,000	4,000	4,000	0	0
7,722	5,94	4,473	4,473	0,066	0,0
1	1,00	0	0	0	0
1	0,88	0,18	0,18	0	0,0
5	2	5	5	0	0
8	4	9	9	1	1
9	4	11	11	0	1
9	4	14	14	1	1
884	416	322	316	39	77
861	329	367	366	46	64
928	423	736	510	72	78
21	16	3	3	0	0
22	17	3	3	0	0
22	12	13	13	-4	0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	9	292
Năm - *Year* 2006	9	383
Năm - *Year* 2007	11	323
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	2	270
Năm - *Year* 2006	2	147
Năm - *Year* 2007	2	80
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	5	75
Năm - *Year* 2006	3	38
Năm - *Year* 2007	6	78
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	1	27
Năm - *Year* 2007	1	3
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	9	170
Năm - *Year* 2006	9	117
Năm - *Year* 2007	8	117
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	2	57
Năm - *Year* 2006	2	14
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	3	115
Năm - *Year* 2006	3	108
Năm - *Year* 2007	3	95

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
13	6	8	8	0	0
21	11	23	23	0	0
24	11	30	29	1	0
120	114	20	20	4	0
109	9	10	10	0	0
74	21	16	16	-3	0
27,000	23,000	10,000	10,000	0	0
7,000	3,000	7,000	7,000	0	0
29,319	17,954	237,992	19,222	1,389	0,2
2	1	3	3	0	0
38	29	12	12	-2	0
44	37	8	8	0	0
26	19	12	12	0	0
24	3	3	3	0	0
3	1	2	2	0	0
37	6	51	51	25	13
27	6	52	51	24	18
42	6	60	59	29	26

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	4	213
Năm - *Year* 2006	2	68
Năm - *Year* 2007	2	65
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	1	52
Năm - *Year* 2006	1	37
Năm - *Year* 2007	2	40
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	1	23
Năm - *Year* 2006	2	144
Năm - *Year* 2007	5	210
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	15	1602
Năm - *Year* 2006	12	1919
Năm - *Year* 2007	18	1816
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	27	476
Năm - *Year* 2006	15	217
Năm - *Year* 2007	16	203
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	15	848
Năm - *Year* 2006	18	782
Năm - *Year* 2007	18	714

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
41	27	5	5	0	0
4	1	4	4	0	2
29	24	10	10	0	0
7	1	3	2	0	17
7	4	2	2	0	0
9	4	7	7	0	0
6	5	2	2	0	0
56	32	14	14	0	0
62	21	32	31	3	0
365,000	79,000	121,000	121,000	3,000	46,0
352,575	88,239	149,568	149,589	5,126	43,7
376,000	149,000	181,000	179,000	27,000	51,0
28,378	20,131	24,481	24,482	0,818	0,3
18,000	12,000	9,000	9,000	0	0
17,000	11,000	15,000	12,000	1,000	0
152,000	87,000	54,000	50,000	8,000	1,0
191,000	109,000	84,000	84,000	16,000	0
217,907	127,798	123,385	122,694	17,557	1,0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2006	2	55
Năm - *Year* 2007	2	51
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2006	1	49
Năm - *Year* 2007	1	45
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2006	1	6
Năm - *Year* 2007	1	6
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	43	1220
Năm - *Year* 2006	43	889
Năm - *Year* 2007	29	1003
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	26	749
Năm - *Year* 2006	20	510
Năm - *Year* 2007	13	264
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2006	2	11
Năm - *Year* 2007	2	16
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2006	1	9
Năm - *Year* 2007	1	9

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5	1	2	1	0	0
3	1	2	2	0	0
2	1	2	1	0	0
2	1	2	2	0	0
3	0	0	0	0	0
1	0	0	0	0	0
466	225	0	174	-2	4
352	151	253	231	-40	11
361	166	638	638	8	4
357,606	189,008	163,572	133,525	-5,286	3,7
247,000	117,000	212,000	196,000	-22,000	11,0
258,000	119,000	456,000	456,000	5,000	4,0
8	0	0	0	0	0
10	8	1	1	0	0
12	8	0	0	0	0
2	0	1	1	0	0
2	1	1	1	0	0
2	1	1	1	0	0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	3	105
Năm - *Year* 2006	3	63
Năm - *Year* 2007	1	5
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	12	351
Năm - *Year* 2006	17	296
Năm - *Year* 2007	12	709
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	1113	22696
Năm - *Year* 2006	1086	22731
Năm - *Year* 2007	1063	23664
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	1	28
Năm - *Year* 2006	6	29
Năm - *Year* 2007	8	92
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	5	20
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	137	3598
Năm - *Year* 2006	130	3829
Năm - *Year* 2007	122	3837

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
4	1	2	2	0	0
5	1	3	3	1	0
94,000	34,000	38,000	38,000	3,000	0
87,479	24,806	36,365	29,757	-18,318	0,3
89,000	38,000	181,000	181,000	4,000	1,0
1912,269	1455,394	2391,397	2387,793	176,711	28,3
1929,000	1443,000	2885,000	2834,000	244,000	17,0
2673,000	1679,000	3462,000	3455,000	282,000	15,0
7	0	8	8	0	0
31	16	83	36	0	0
168	31	180	180	4	1
3	2	4	4	0	0
212	183	357	357	41	3
249	213	354	354	29	1
277	229	366	366	33	2

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	8	60
Năm - *Year* 2006	10	253
Năm - *Year* 2007	11	416
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	234	2808
Năm - *Year* 2006	217	2791
Năm - *Year* 2007	214	2993
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	539	12972
Năm - *Year* 2006	556	13227
Năm - *Year* 2007	530	13024
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	2	25
Năm - *Year* 2006	5	108
Năm - *Year* 2007	8	375
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2007	2	9

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
13	5	13	13	1	0
78	29	56	54	8	0
277	59	127	123	9	0
120,000	107,000	140,000	140,000	24,000	2,000
121,000	108,000	167,000	167,000	35,000	0
157,558	143,248	314,659	314,659	38,648	0,3
1042	844	1434	1430	86	19
1068	843	1808	1807	121	11
1079	843	1773	1772	112	7
4	2	2	2	0	0
34	7	68	68	2	0
169	65	169	168	11	0
2	0	6	6	0	0

3B. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having fishing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	59	1316
Năm - *Year* 2006	46	857
Năm - *Year* 2007	63	1500
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	96	1600
Năm - *Year* 2006	86	1478
Năm - *Year* 2007	73	1252
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	32	269
Năm - *Year* 2006	30	159
Năm - *Year* 2007	32	166
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	1	274
Năm - *Year* 2006	1	274
Năm - *Year* 2007	1	274

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
297	186	214	214	14	0
149	93	139	139	17	0
321	174	266	265	29	0
200,511	117,944	207,302	207,121	10,523	3,2
184,535	124,989	195,63	195,63	31,442	3,0
206,009	124,208	241,084	241,053	43,312	4,0
14,144	9,308	11,769	11,769	1,298	0,0
13,777	9,563	13,417	13,417	0,759	0,1
16,947	9,648	17,861	17,811	2,136	0,1
48,383	32,343	46,861	46,692	3,897	1,4
48,383	32,343	46,861	46,692	3,897	1,4
48,383	32,343	50,701	46,692	4,555	1,4

3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ

Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**1277**	**175220**
Năm - *Year* 2006	**1369**	**180155**
Năm - *Year* 2007	**1692**	**186673**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	86	111016
Năm - *Year* 2006	82	115256
Năm - *Year* 2007	80	113910
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	48	97029
Năm - *Year* 2006	50	102618
Năm - *Year* 2007	45	100673
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	38	13987
Năm - *Year* 2006	32	12638
Năm - *Year* 2007	35	13237
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	1171	55974
Năm - *Year* 2006	1266	56222
Năm - *Year* 2007	1586	63821

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
90369	**61378**	**158178**	**130500**	**46274**	**37606,6**
109410	**71625**	**152197**	**151058**	**69821**	**62947,7**
137797	**81045**	**158689**	**156474**	**66009**	**43905,8**
20776	12565	35800	34730	6024	3406,9
25399	15854	42296	41578	6038	4750,0
29142	18642	45637	44602	6455	5077,8
18645	11504	33190	32166	5594	3230,1
22858	14676	39659	39018	5621	4539,9
25629	16982	42009	41076	5985	4778,7
2131	1061	2611	2564	430	176,8
2542	1179	2637	2560	417	210,1
3512	1660	3628	3525	469	299,1
5378	2749	4570	4530	31	127,1
6626	3359	5353	5258	152	183,4
10828	5631	8210	7788	293	357,6

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	288	16959
Năm - *Year* 2006	251	13789
Năm - *Year* 2007	291	11772
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	335	8944
Năm - *Year* 2006	355	9582
Năm - *Year* 2007	394	10146
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	423	19183
Năm - *Year* 2006	487	19450
Năm - *Year* 2007	621	25118
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of state*		
Năm - *Year* 2005	23	3685
Năm - *Year* 2006	24	3550
Năm - *Year* 2007	27	3653
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*		
Năm - *Year* 2005	102	7203
Năm - *Year* 2006	149	9851
Năm - *Year* 2007	253	13132

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
368	211	501	500	14	18,6
377	210	490	489	23	15,9
521	262	611	609	18	22,8
800	390	719	715	-4	26,1
903	404	894	885	12	40,9
1075	535	974	967	20	32,5
2579	1352	2137	2123	-6	55,0
3008	1542	2191	2158	44	73,2
4870	2611	3581	3460	118	123,9
604	331	516	503	14	11,0
669	311	621	591	52	21,2
805	371	807	746	90	39,5
1027	464	697	690	12	16,3
1668	892	1158	1136	20	32,2
3558	1853	2235	2004	47	139,0

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *- Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	20	8230
Năm - *Year* 2006	21	8677
Năm - *Year* 2007	26	8942
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	7	844
Năm - *Year* 2006	9	1028
Năm - *Year* 2007	13	1171
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	13	7386
Năm - *Year* 2006	12	7649
Năm - *Year* 2007	13	7771
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	263	102906
Năm - *Year* 2006	273	105947
Năm - *Year* 2007	310	106929
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	30	7094
Năm - *Year* 2006	36	7000
Năm - *Year* 2007	54	6934
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	25	3493
Năm - *Year* 2006	25	3408
Năm - *Year* 2007	26	2194

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
64215	46065	117808	91240	40219	34072,6
77385	52411	104548	104222	63631	58014,3
97828	56771	104842	104085	59261	38470,5
641	431	476	476	92	29,2
593	186	645	637	145	28,2
10192	5894	6795	6715	2228	110,5
63574	45634	117331	90764	40127	34043,4
76791	52225	103903	103585	63486	57986,0
87635	50877	98047	97369	57032	38359,9
10300	6375	18281	18064	738	429
12716	7884	23742	23426	595	554
17174	10821	29103	28456	857	1000
993	670	949	911	104	40,5
1186	741	1041	1026	32	19,2
1327	705	1914	1878	59	72,6
70	36	203	203	2	1,8
75	33	169	168	0	5,1
82	45	345	344	0	2,2

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	15	669
Năm - *Year* 2006	13	658
Năm - *Year* 2007	14	551
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	9	653
Năm - *Year* 2006	8	689
Năm - *Year* 2007	12	771
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	2	29
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	2	24
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	18	1928
Năm - *Year* 2006	12	1335
Năm - *Year* 2007	27	1501
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	1	8
Năm - *Year* 2006	1	14
Năm - *Year* 2007	1	11
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	45	2025
Năm - *Year* 2006	48	2193
Năm - *Year* 2007	55	2325

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
77	41	37	37	0	1,1
67	37	42	42	1	1,0
57	24	45	45	1	1,3
58	14	79	78	1	6,4
80	28	80	79	2	11,7
122	73	114	110	4	2,8
2	1	3	3	0	0,2
2	1	3	3	0	0,1
218	102	167	167	7	8,4
158	46	159	156	2	5,5
265	117	270	268	3	10,1
1	0	2	2	0	0,0
2	1	2	2	0	0,1
207	101	325	323	2	4,6
186	94	272	270	3	3,9
242	134	291	290	2	5,9

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	21	272
Năm - *Year* 2006	20	230
Năm - *Year* 2007	20	259
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	6	1168
Năm - *Year* 2006	3	700
Năm - *Year* 2007	3	734
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	31	2299
Năm - *Year* 2006	35	2271
Năm - *Year* 2007	24	2089
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	60	83268
Năm - *Year* 2006	71	87439
Năm - *Year* 2007	72	89536
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and moutain areas***		
Năm - *Year* 2005	331	18472
Năm - *Year* 2006	326	19689
Năm - *Year* 2007	452	22814
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	12	303
Năm - *Year* 2006	9	451
Năm - *Year* 2007	19	1194

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
43	29	30	29	0	0,1
56	32	24	24	0	0,1
65	30	41	40	0	0,0
13	10	34	34	3	0,3
15	4	37	37	17	3,2
21	3	33	33	15	2,6
77	49	88	87	2	2,7
112	64	116	115	2	3,1
132	71	154	152	1	3,8
8542	5322	16366	16191	615	362,8
10779	6805	21799	21505	536	500,8
14855	9616	25892	25291	771	898,8
2050	1124	1341	1329	85	57
3156	1870	1986	1951	104	99
3728	2058	2755	2718	145	215
68	31	21	21	0	0,7
108	44	63	62	29	1,4
296	85	130	125	42	12,8

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	31	1674
Năm - *Year* 2006	37	1291
Năm - *Year* 2007	76	1705
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	31	4580
Năm - *Year* 2006	31	4795
Năm - *Year* 2007	40	5001
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	25	1722
Năm - *Year* 2006	28	2207
Năm - *Year* 2007	27	1712
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	22	788
Năm - *Year* 2006	26	1371
Năm - *Year* 2007	25	1371
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	29	1144
Năm - *Year* 2006	29	1114
Năm - *Year* 2007	35	2045
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	29	2103
Năm - *Year* 2006	25	1769
Năm - *Year* 2007	40	1947

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
128	62	78	77	2	4,9
133	80	75	73	3	3,0
192	112	97	97	4	7,4
952	581	514	509	54	25,8
1595	956	800	788	26	42,2
1624	991	1099	1092	49	112,3
126	52	149	149	9	4,7
359	227	188	184	16	16,7
228	99	199	192	2	20,9
58	30	35	34	1	0,9
168	123	186	179	14	10,8
173	115	210	202	10	12,9
50	19	65	64	4	2,0
59	24	83	82	5	3,8
181	85	198	196	21	7,1
230	136	185	183	10	6,8
181	114	128	125	5	6,4
192	118	144	142	1	8,8

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	18	1075
Năm - *Year* 2006	17	2039
Năm - *Year* 2007	27	2153
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	35	1770
Năm - *Year* 2006	31	1479
Năm - *Year* 2007	37	2000
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	9	381
Năm - *Year* 2006	9	382
Năm - *Year* 2007	9	349
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	18	425
Năm - *Year* 2006	19	500
Năm - *Year* 2007	34	645
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	21	674
Năm - *Year* 2006	15	573
Năm - *Year* 2007	17	618
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	19	643
Năm - *Year* 2006	20	524
Năm - *Year* 2007	24	461
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	32	1190
Năm - *Year* 2006	30	1194
Năm - *Year* 2007	42	1613

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
65	27	67	67	1	1,2
163	105	212	211	4	2,5
221	150	321	318	12	14,3
137	63	75	73	0	2,6
138	67	93	91	2	4,0
184	85	125	123	5	6,6
32	17	24	24	0	1,2
36	21	29	29	1	0,4
25	14	32	32	1	1,6
48	19	24	24	1	2,0
59	27	22	22	-1	2,6
136	56	29	29	0	1,8
36	19	31	31	0	1,2
43	23	26	25	-1	1,4
42	22	29	29	0	1,7
46	24	28	28	0	1,0
53	22	32	32	1	1,5
63	37	37	35	1	1,6
74	45	45	45	0	1,9
63	37	49	49	-1	2,2
172	90	107	106	-1	4,8

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	373	27546
Năm - *Year* 2006	426	27454
Năm - *Year* 2007	563	29939
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	54	2285
Năm - *Year* 2006	73	2403
Năm - *Year* 2007	100	3319
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	84	4612
Năm - *Year* 2006	88	4921
Năm - *Year* 2007	160	6266
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	26	3830
Năm - *Year* 2006	37	3894
Năm - *Year* 2007	42	3165
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	20	979
Năm - *Year* 2006	23	1015
Năm - *Year* 2007	26	674
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	7	963
Năm - *Year* 2006	9	713
Năm - *Year* 2007	11	1016

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2523	1265	2638	2597	294	122
3305	1770	2793	2728	205	140
4730	2511	3987	3708	413	225
118	47	155	155	5	8,3
160	58	161	160	4	4,8
215	77	239	237	6	7,5
195	109	338	336	9	13,1
300	156	337	329	10	12,7
581	348	549	432	12	16,7
330	137	450	448	61	25,0
360	150	365	344	63	23,4
587	341	506	490	35	27,5
40	16	39	39	1	0,4
55	24	40	39	1	0,8
46	29	48	47	0	0,7
101	44	100	99	2	2,3
110	43	105	105	2	3,2
128	50	115	113	4	7,5

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	16	2331
Năm - *Year* 2006	15	2688
Năm - *Year* 2007	16	2369
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2004	25	816
Năm - *Year* 2005	25	715
Năm - *Year* 2006	24	657
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2004	28	1477
Năm - *Year* 2005	29	1666
Năm - *Year* 2006	40	2125
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2004	14	386
Năm - *Year* 2005	18	426
Năm - *Year* 2006	18	531
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2004	26	3551
Năm - *Year* 2005	34	3379
Năm - *Year* 2006	40	3907
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2004	11	1514
Năm - *Year* 2005	16	1569
Năm - *Year* 2006	20	1635

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
194	71	317	314	77	13,7
242	76	384	381	82	16,4
276	89	345	340	62	22,2
94	37	106	105	-11	2,7
87	36	113	112	-2	3,0
111	50	108	101	2	2,7
275	149	185	179	8	8,8
513	390	190	187	-103	7,9
698	488	394	390	-17	33,3
59	29	30	30	0	0,9
86	35	88	88	2	4,2
90	37	93	92	3	2,6
292	152	311	303	57	18,7
417	213	344	336	40	22,1
706	284	595	558	156	66,0
132	70	57	55	0	1,2
140	83	70	69	3	4,1
278	160	137	128	2	3,8

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	34	2555
Năm - *Year* 2006	32	2356
Năm - *Year* 2007	38	2376
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	6	677
Năm - *Year* 2006	5	319
Năm - *Year* 2007	7	377
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	22	1570
Năm - *Year* 2006	22	1390
Năm - *Year* 2007	21	1522
4. Tây Nguyên ***- Central Highlands***		
Năm - *Year* 2005	97	2897
Năm - *Year* 2006	98	3631
Năm - *Year* 2007	101	3685
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	14	280
Năm - *Year* 2006	16	424
Năm - *Year* 2007	20	483
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	39	1014
Năm - *Year* 2006	29	1068
Năm - *Year* 2007	23	776

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
276	164	209	202	51	18,7
293	183	199	188	44	21,8
322	186	269	259	57	21,1
107	70	54	51	19	3,6
188	131	69	67	29	2,8
218	130	100	91	54	1,9
310	171	287	283	13	4,5
354	193	330	324	30	12,3
474	242	490	429	37	10,8
407	215	293	293	5	10,0
520	235	395	393	7	20,3
612	264	423	417	19	23,2
29	17	9	9	0	0,6
57	24	34	34	1	2,9
138	53	46	46	1	3,3
121	57	87	87	0	1,7
134	63	84	83	-1	3,0
129	49	71	69	3	1,5

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	16	647
Năm - *Year* 2006	22	1144
Năm - *Year* 2007	24	1154
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	3	57
Năm - *Year* 2006	10	155
Năm - *Year* 2007	9	301
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	25	899
Năm - *Year* 2006	21	840
Năm - *Year* 2007	25	971
5. Đông Nam bộ *- South East*		
Năm - *Year* 2005	149	14408
Năm - *Year* 2006	172	14544
Năm - *Year* 2007	190	16051
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	32	839
Năm - *Year* 2006	34	1085
Năm - *Year* 2007	44	1485
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	12	467
Năm - *Year* 2006	15	480
Năm - *Year* 2007	15	476

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
68	36	82	82	1	2,6
141	50	126	125	1	6,1
129	65	175	174	6	8,5
11	3	9	9	1	0,8
30	13	51	51	3	2,2
32	20	26	26	3	1,8
179	102	106	106	3	4,1
157	85	101	100	4	6,0
184	76	105	101	5	8,1
73956	51758	133451	106056	45028	36888
88425	59188	121045	120344	68781	62036
110173	64711	120073	118903	64411	42340
781	373	235	229	-60	6,1
836	387	363	354	1	9,6
1686	1040	469	456	8	24,1
45	21	40	40	1	1,8
56	29	34	29	1	1,7
277	125	125	123	7	35,5

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	6	237
Năm - *Year* 2006	7	212
Năm - *Year* 2007	12	239
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	34	1720
Năm - *Year* 2006	36	1978
Năm - *Year* 2007	38	1908
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	48	2531
Năm - *Year* 2006	58	2613
Năm - *Year* 2007	57	3032
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	17	8614
Năm - *Year* 2006	22	8176
Năm - *Year* 2007	24	8911
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	62	3465
Năm - *Year* 2006	72	3364
Năm - *Year* 2007	74	1729
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	3	58
Năm - *Year* 2006	2	46
Năm - *Year* 2007	2	40

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
20	8	31	31	-1	1,5
20	9	30	30	0	1,5
37	15	51	51	0	0,9
532	319	698	682	79	25,8
775	365	734	695	89	43,1
979	516	867	829	124	49,7
555	330	1035	1020	70	39,8
724	336	1112	1096	62	68,7
840	439	1554	1509	92	88,3
72023	50707	131412	104054	44937	36813,1
86015	58062	118773	118140	68630	61911,2
106354	62577	117006	115935	64181	42141,5
371	161	379	369	67	46,5
526	198	440	425	70	45,2
619	200	497	483	73	48,4
2	1	9	9	0	0,1
1	1	1	1	0	0,1
2	1	3	3	0	0,1

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	6	419
Năm - *Year* 2006	8	504
Năm - *Year* 2007	7	525
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	9	505
Năm - *Year* 2006	12	547
Năm - *Year* 2007	17	555
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	13	43
Năm - *Year* 2006	11	34
Năm - *Year* 2007	8	18
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	7	64
Năm - *Year* 2006	8	50
Năm - *Year* 2007	7	59
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2007	2	16
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	13	404
Năm - *Year* 2006	21	452
Năm - *Year* 2007	21	435

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
200	57	189	182	50	31,4
307	61	164	154	44	29,0
380	68	225	216	45	31,5
100	62	116	114	8	12,5
125	79	139	137	14	13,2
137	82	177	176	17	13,8
4	2	3	3	0	0,4
3	3	1	1	0	0,1
13	9	5	5	0	0,2
33	28	11	9	0	0,3
33	20	9	6	0	0,5
2	2	2	2	0	0,1
37	23	38	37	4	0,8
44	22	66	64	4	1,7
48	19	55	55	4	1,8

3C. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	2	22
Năm - *Year* 2006	1	9
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	3	1695
Năm - *Year* 2006	4	1701
Năm - *Year* 2007	5	57
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	5	247
Năm - *Year* 2006	6	30
Năm - *Year* 2007	4	15
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	1	8
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	2	5526
Năm - *Year* 2006	2	5526
Năm - *Year* 2007	2	5526

thác mỏ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2	2	2	2	0	0,1
2	1	5	5	0	0,1
5	2	6	6	3	0,8
6	2	25	25	7	0,2
11	6	14	14	6	0,2
6	4	9	9	1	0,0
6	2	33	33	1	0,7
3	2	6	6	1	0,2
762	479	1794	1790	58	54,5
761,748	479,479	1794,476	1790,026	58,347	54,5
761,748	479,479	1850,651	1790,026	90,768	54,5

3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến

Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**24017**	**3099386**
Năm - *Year* 2006	**26863**	**3401627**
Năm - *Year* 2007	**31057**	**3773533**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	1082	635515
Năm - *Year* 2006	946	551848
Năm - *Year* 2007	872	481674
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	593	408102
Năm - *Year* 2006	558	366327
Năm - *Year* 2007	534	327733
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	489	227413
Năm - *Year* 2006	388	185521
Năm - *Year* 2007	338	153941
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	20281	1337875
Năm - *Year* 2006	22885	1510125
Năm - *Year* 2007	26669	1729420

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
655179,5	**300359,4**	**735573,3**	**725444,9**	**23543,9**	**49666,3**
769077,0	**362770,4**	**905879,1**	**892312,1**	**29196,7**	**47925,5**
1014791,7	**467844,1**	**1185435,2**	**1161996,9**	**50770,9**	**64490,6**
189988,1	77256,5	176327,7	172461,4	7154,1	16282,2
192274,2	88835,2	185666,3	181591,0	8172,1	16084,4
210374,4	103821,0	197113,9	190932,7	9085,5	17186,9
150837,9	59682,8	125520,7	122854,5	5749,0	10479,9
156240,2	72341,7	138331,7	135186,7	6681,2	10611,4
171335,8	85101,3	145924,1	141458,1	6487,3	11722,7
39150,2	17573,6	50807,0	49606,8	1405,1	5802,3
36034,0	16493,5	47334,6	46404,2	1490,9	5473,0
39038,6	18719,7	51189,8	49474,7	2598,2	5464,3
179372,3	72769,1	239880,4	238021,6	3448,7	10446,2
234237,9	94199,2	303920,2	300569,4	6738,6	9463,1
372028,6	146375,4	454639,4	447291,7	17039,1	16844,7

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	1100	47031
Năm - *Year* 2006	1004	41534
Năm - *Year* 2007	1064	42735
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	6631	204223
Năm - *Year* 2006	6876	193375
Năm - *Year* 2007	7240	191065
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	3	64
Năm - *Year* 2006	4	68
Năm - *Year* 2007	2	60
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	10623	760067
Năm - *Year* 2006	12389	826132
Năm - *Year* 2007	14859	872353
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	358	133730
Năm - *Year* 2006	441	188625
Năm - *Year* 2007	520	233801
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*		
Năm - *Year* 2005	1566	192760
Năm - *Year* 2006	2171	260391
Năm - *Year* 2007	2984	389406

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2386,5	1013,6	3635,4	3627,9	31,5	76,8
2736,6	1141,8	3639,4	3628,7	31,3	67,4
3467,9	1363,0	4337,5	4304,3	59,2	123,7
20115,7	7644,5	36715,9	36483,3	425,9	955,9
23632,0	8993,7	35317,3	35172,2	339,8	937,3
26399,2	10014,0	41398,7	41226,2	548,5	1164,4
3,5	1,2	0,6	0,6	0,0	0,0
5,9	2,2	2,4	2,4	0,0	0,0
2,5	1,4	1,4	1,4	0,3	0,1
107129,7	44423,5	130841,3	129915,8	964,0	5502,7
130731,8	52474,6	164414,4	163028,7	2293,4	4830,1
169566,5	63638,6	217049,8	214890,2	4921,6	7262,5
20334,1	7597,7	31630,9	31313,9	1374,2	1313,3
32496,6	12663,9	47438,8	46690,8	2293,1	1935,4
63020,3	24117,3	77462,8	75154,1	5467,1	3824,6
29402,7	12088,5	37056,2	36680,2	653,2	2597,5
44635,1	18922,9	53107,9	52046,6	1781,0	1692,8
109572,2	47241,0	114389,1	111715,5	6042,4	4469,5

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *- Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	2654	1125996
Năm - *Year* 2006	3032	1339654
Năm - *Year* 2007	3516	1562439
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	2217	987892
Năm - *Year* 2006	2587	1186973
Năm - *Year* 2007	3064	1396264
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	437	138104
Năm - *Year* 2006	445	152681
Năm - *Year* 2007	452	166175
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	6819	734133
Năm - *Year* 2006	7619	824117
Năm - *Year* 2007	8725	934311
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	2994	254832
Năm - *Year* 2006	3339	265586
Năm - *Year* 2007	3616	281229
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	783	127928
Năm - *Year* 2006	815	140502
Năm - *Year* 2007	947	159612

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
285819,2	150333,9	319365,2	314962,0	12941,0	22937,8
342564,9	179736,0	416292,6	410151,8	14286,0	22378,0
432388,8	217647,8	533681,9	523772,5	24646,3	30458,9
200760,4	109401,5	210109,8	207340,7	4336,3	7947,3
247959,8	133092,9	287510,7	283123,8	4571,5	7558,4
317361,1	164851,0	366326,9	358710,3	11225,8	13462,2
85058,7	40932,4	109255,4	107621,3	8604,7	14990,5
94605,1	46643,1	128781,9	127027,9	9714,5	14819,5
115027,7	52796,8	167354,9	165062,2	13420,5	16996,7
195936	82870	182724	179835	7226	15721
214568	99576	232450	229251	9127	14232
300211	135906	327402	320325	16036	19327
94373,3	33860,6	84076,1	82177,9	4030,6	7172,3
89211,0	38067,4	101538,4	99796,2	4400,1	4778,8
112964,0	47964,6	132154,7	129112,8	6370,7	7339,7
29898,0	13870,7	24784,7	24483,8	552,4	1449,0
38049,2	18511,7	31168,5	30766,7	591,2	1450,7
55695,6	27766,7	46307,6	45588,1	1489,2	1795,3

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	163	30329
Năm - *Year* 2006	214	41687
Năm - *Year* 2007	265	52239
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	553	42069
Năm - *Year* 2006	587	42338
Năm - *Year* 2007	764	48198
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	541	34060
Năm - *Year* 2006	600	41105
Năm - *Year* 2007	678	49728
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	391	52116
Năm - *Year* 2006	446	63696
Năm - *Year* 2007	537	80105
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	261	48585
Năm - *Year* 2006	310	56798
Năm - *Year* 2007	391	68590
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	144	11254
Năm - *Year* 2006	166	15864
Năm - *Year* 2007	199	20264

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
12028,2	4234,4	19456,2	19194,1	1649,8	3214,5
16066,4	6588,1	26501,8	26015,3	2431,1	4283,3
23835,4	8441,5	40949,2	40231,5	4241,6	4601,9
7029,6	3616,6	7527,9	7474,5	156,3	453,9
7694,8	3691,4	9426,2	9339,6	311,7	498,6
9716,9	4058,4	13195,9	12523,3	541,2	654,1
7603,3	4118,1	6766,7	6738,4	209,1	388,3
10443,9	5475,4	9822,0	9763,4	193,2	507,9
16656,8	8883,5	16495,8	15946,7	418,5	717,8
11917,1	6550,1	9684,1	9608,1	268,5	1346,9
13704,7	7481,0	12699,8	12611,8	467,5	1071,3
19976,7	10295,5	17829,0	17526,1	832,3	1109,8
9326,7	4184,3	12047,6	11903,8	181,8	765,0
11242,8	4742,0	16711,0	16527,2	377,0	564,5
19904,5	8209,1	24234,0	23550,9	1376,7	1384,0
3571,7	2582,9	2400,2	2378,7	83,0	132,9
3953,9	2626,7	3029,0	3000,1	109,9	164,7
5845,7	3416,3	4118,8	4073,3	113,6	181,5

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	422	44383
Năm - *Year* 2006	480	58286
Năm - *Year* 2007	601	69905
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	250	40084
Năm - *Year* 2006	289	46842
Năm - *Year* 2007	319	48056
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	126	19126
Năm - *Year* 2006	150	19676
Năm - *Year* 2007	180	21828
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	191	29367
Năm - *Year* 2006	223	31737
Năm - *Year* 2007	228	34557
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***		
Năm - *Year* 2005	1041	124012
Năm - *Year* 2006	1143	131629
Năm - *Year* 2007	1411	157568
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	38	2255
Năm - *Year* 2006	36	1902
Năm - *Year* 2007	44	1752

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3916,2	1792,2	5088,3	5050,1	25,1	119,8
5045,0	2370,8	6249,9	6226,8	75,1	154,8
9973,0	4203,4	8550,2	8483,2	194,2	230,7
4514,4	3101,0	2596,4	2580,1	9,3	207,6
3974,0	2448,1	3207,7	3178,2	31,2	226,9
5520,0	3207,9	4841,0	4774,3	46,6	355,2
5273,1	2507,0	3094,0	3087,2	-70,2	152,1
6456,4	4046,5	4554,7	4537,8	-116,3	133,2
8180,0	4974,1	7172,4	7138,1	-70,2	227,9
6484,2	2452,3	5201,6	5158,1	130,0	318,5
8726,3	3526,9	7541,1	7487,6	255,8	397,3
11941,9	4485,3	11553,7	11376,4	481,8	728,9
20721	10040	18668	18325	406	839
23840	11837	22426	22143	646	927
29343	14123	31525	30980	1104	1306
406,6	121,8	120,2	120,1	-2,9	7,3
405,8	117,8	146,5	143,0	-6,9	13,3
627,3	190,0	290,7	288,8	5,0	26,2

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	39	3495
Năm - *Year* 2006	35	3541
Năm - *Year* 2007	56	4041
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	55	2013
Năm - *Year* 2006	67	2770
Năm - *Year* 2007	70	3290
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	44	1151
Năm - *Year* 2006	55	1425
Năm - *Year* 2007	58	1682
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	52	3792
Năm - *Year* 2006	63	4006
Năm - *Year* 2007	68	4080
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	45	5317
Năm - *Year* 2006	47	6063
Năm - *Year* 2007	51	5418
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	117	8476
Năm - *Year* 2006	127	8457
Năm - *Year* 2007	156	9773

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
371,7	152,4	389,7	387,7	11,9	12,3
381,4	165,7	471,7	470,2	3,5	9,0
624,3	274,9	658,7	654,9	18,0	32,3
174,2	93,4	102,9	102,6	2,0	26,7
267,4	151,3	201,0	197,1	1,3	10,2
516,4	312,9	258,3	247,6	4,7	8,9
192,7	95,1	48,4	47,5	0,5	3,9
156,6	87,3	57,1	56,8	-0,8	2,2
317,4	226,9	146,1	144,3	-7,8	3,7
466,0	257,8	382,4	381,5	-4,5	22,7
428,8	206,5	407,8	406,6	4,8	26,8
490,8	244,1	486,3	477,4	6,8	25,1
490,8	203,8	521,8	411,6	101,7	22,9
514,5	238,1	433,4	425,5	10,3	16,0
584,1	251,5	571,5	567,0	10,5	19,3
840,9	492,4	630,3	622,7	15,0	26,8
1000,9	531,9	889,9	873,9	15,0	39,2
1294,5	827,9	1081,2	1070,5	25,4	46,2

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	161	29525
Năm - *Year* 2006	174	29150
Năm - *Year* 2007	224	32145
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	202	37514
Năm - *Year* 2006	225	41283
Năm - *Year* 2007	270	54010
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	158	19252
Năm - *Year* 2006	165	20624
Năm - *Year* 2007	220	27379
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	11	776
Năm - *Year* 2006	14	889
Năm - *Year* 2007	31	1112
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	21	641
Năm - *Year* 2006	24	837
Năm - *Year* 2007	27	980
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	25	3168
Năm - *Year* 2006	30	3249
Năm - *Year* 2007	41	3795

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5512,6	2449,4	6198,0	6135,9	48,2	180,4
5671,9	2584,2	7660,1	7586,8	132,5	231,6
6965,5	2889,2	12048,5	11908,7	340,1	357,3
8898,5	4620,5	7435,0	7376,0	66,0	384,9
10978,9	6125,5	8464,3	8384,6	169,4	458,2
12735,2	6865,5	11015,6	10814,2	187,4	582,5
2049,2	817,6	1869,5	1822,0	118,4	95,6
2441,4	764,5	2532,2	2451,6	255,7	72,5
3218,4	1064,0	3451,4	3314,3	445,7	140,5
41,6	16,9	47,0	47,0	0,5	1,3
80,2	40,6	52,8	52,7	-0,5	1,5
99,8	56,9	84,9	84,6	2,0	2,8
90,4	63,5	40,1	39,6	-0,1	1,3
102,4	66,7	55,3	54,8	0,1	2,7
227,4	99,9	80,8	80,6	-0,2	2,0
512,4	290,6	334,6	323,5	-11,1	32,2
573,6	322,6	391,9	383,3	10,1	20,1
650,7	340,2	605,5	592,3	18,5	34,3

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	73	6637
Năm - *Year* 2006	81	7433
Năm - *Year* 2007	95	8111
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	2573	297648
Năm - *Year* 2006	2995	318487
Năm - *Year* 2007	3517	346291
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	316	31840
Năm - *Year* 2006	368	32365
Năm - *Year* 2007	436	34699
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	212	15360
Năm - *Year* 2006	211	16599
Năm - *Year* 2007	275	18255
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	72	4104
Năm - *Year* 2006	100	4765
Năm - *Year* 2007	110	5876
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	101	9553
Năm - *Year* 2006	116	9421
Năm - *Year* 2007	131	9486

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
673,6	364,8	548,0	507,2	60,5	21,2
836,2	434,7	661,8	656,7	51,7	24,4
990,9	478,9	745,5	734,6	48,1	24,7
50668	26963	51431	50646	1663	4478
65593	35355	59357	58563	1766	4836
81211	41172	75193	74037	2690	5940
9770,4	6941,3	6724,0	6648,5	609,2	624,7
10189,2	6925,9	7241,6	7145,7	620,5	720,6
11768,5	7016,7	8276,3	8085,1	668,1	925,6
5525,9	3781,0	3465,7	3203,0	109,8	251,9
5654,8	3733,4	3886,5	3865,4	230,6	261,7
6123,2	3803,5	5000,3	4938,7	-152,2	403,3
499,3	223,3	566,9	559,5	14,8	63,8
466,2	210,4	598,4	591,8	17,8	64,9
712,4	318,0	867,2	853,7	36,0	65,5
1619,5	832,9	1631,8	1594,9	-51,3	84,8
5020,0	3922,9	1776,7	1751,7	-46,0	158,2
4855,5	3881,2	2129,0	2090,1	-54,8	138,3

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	67	2900
Năm - *Year* 2006	69	2931
Năm - *Year* 2007	92	4440
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	154	12543
Năm - *Year* 2006	178	14383
Năm - *Year* 2007	220	15864
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	449	54783
Năm - *Year* 2006	540	60128
Năm - *Year* 2007	591	66161
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	152	24846
Năm - *Year* 2006	183	31105
Năm - *Year* 2007	251	38016
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	98	10576
Năm - *Year* 2006	120	10397
Năm - *Year* 2007	132	14384
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	255	53271
Năm - *Year* 2006	325	58385
Năm - *Year* 2007	380	59807

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
771,6	564,5	352,0	349,5	-3,2	11,7
825,7	542,0	532,8	528,2	-50,2	24,8
1044,3	652,1	768,7	736,5	10,3	24,5
3236,8	1894,2	2776,2	2743,5	250,0	423,0
3757,3	2188,0	3383,9	3356,5	381,8	499,8
4681,3	2935,0	4316,2	4259,0	500,9	658,5
6988,0	2824,0	8795,4	8740,3	97,0	416,1
14461,2	7172,0	9577,9	9372,0	11,4	397,3
15004,5	8010,7	11913,8	11747,2	63,0	527,4
3508,6	1562,0	3135,2	3101,6	103,3	270,2
4488,6	1822,4	4470,6	4444,2	62,0	261,6
6059,4	2312,5	6438,8	6396,4	304,5	556,9
1472,8	639,0	1920,6	1886,7	15,2	161,7
1333,3	530,3	2301,1	2227,9	38,7	180,7
5561,1	2257,4	3546,3	3485,6	92,7	216,3
5031,0	1662,9	6144,2	6027,6	92,5	220,7
6342,2	2154,9	7033,4	6948,2	122,1	247,1
8457,7	2608,4	9441,1	9350,8	206,6	319,7

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	109	12685
Năm - *Year* 2006	124	12762
Năm - *Year* 2007	140	12964
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	333	46917
Năm - *Year* 2006	397	48192
Năm - *Year* 2007	472	47705
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	48	5067
Năm - *Year* 2006	47	4027
Năm - *Year* 2007	61	5341
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	207	13203
Năm - *Year* 2006	217	13027
Năm - *Year* 2007	226	13293
4. Tây Nguyên *- Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	451	42330
Năm - *Year* 2006	470	41496
Năm - *Year* 2007	559	45893
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	37	3298
Năm - *Year* 2006	36	4060
Năm - *Year* 2007	47	3343

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1390,0	802,1	1140,9	1125,5	38,1	126,0
1328,4	809,4	1180,6	1174,4	57,0	114,0
2284,6	1137,1	2085,6	2059,7	189,8	182,9
9062,5	4664,0	10986,3	10899,0	391,4	1755,6
9897,7	4696,4	13354,4	13169,7	315,5	1805,0
12114,1	5395,7	15376,0	15035,5	740,3	1796,7
570,5	160,5	874,8	863,5	1,7	8,5
367,4	165,3	744,0	725,2	-37,6	7,3
441,2	182,3	952,0	946,3	22,5	10,2
1221,1	411,0	2916,9	2903,3	-5,8	59,3
1461,2	481,4	3275,0	3262,3	42,3	92,6
2103,0	662,1	4081,9	4052,3	62,5	114,2
6400,0	3245,2	5287,0	5202,8	112,6	183,4
7085,9	3548,7	6052,8	5968,6	84,7	175,3
10658,8	5033,6	9048,6	8838,9	697,9	358,7
374,2	138,5	247,1	246,7	2,6	6,6
593,9	204,2	315,2	306,0	-1,1	8,5
924,7	258,1	788,8	778,0	30,4	17,4

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	112	11539
Năm - *Year* 2006	94	11789
Năm - *Year* 2007	95	15944
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	93	8458
Năm - *Year* 2006	98	7474
Năm - *Year* 2007	138	8196
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	27	2572
Năm - *Year* 2006	37	2193
Năm - *Year* 2007	49	2700
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	182	16463
Năm - *Year* 2006	205	15980
Năm - *Year* 2007	230	15710
5. Đông Nam bộ *- South East*		
Năm - *Year* 2005	9951	1609816
Năm - *Year* 2006	11320	1753976
Năm - *Year* 2007	13155	1914617
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	6850	864845
Năm - *Year* 2006	7620	873790
Năm - *Year* 2007	8889	912425

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2266,8	1176,2	1443,7	1399,4	65,9	53,1
2616,7	1253,5	1521,9	1509,8	101,2	57,2
4580,7	2199,5	3103,7	2981,1	510,1	125,0
1019,6	375,6	1789,6	1781,8	43,6	66,0
1115,1	386,4	2223,9	2204,1	18,1	40,3
1886,9	580,9	2872,7	2866,0	123,5	132,6
384,0	206,9	244,7	232,6	-4,4	10,4
489,5	301,4	245,8	242,7	-2,2	8,1
567,2	341,6	455,3	445,1	16,1	19,8
2355,5	1348,0	1561,9	1542,2	4,9	47,2
2270,8	1403,2	1746,0	1706,1	-31,3	61,2
2699,4	1653,6	1828,1	1768,6	17,7	64,0
336015	158962	395587	390156	12434	25758
405411	190368	489773	481941	14678	24892
508703	237956	615250	602635	25412	33679
159460,9	69521,5	197138,9	194037,7	7290,8	15339,2
181409,2	77637,9	222952,7	218832,3	8439,3	14116,7
221377,7	96302,7	276977,0	271160,3	12201,9	17815,6

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	89	11802
Năm - *Year* 2006	109	13056
Năm - *Year* 2007	158	14501
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	195	34069
Năm - *Year* 2006	223	40546
Năm - *Year* 2007	261	47404
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	1623	370075
Năm - *Year* 2006	1938	445788
Năm - *Year* 2007	2213	515339
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	948	301765
Năm - *Year* 2006	1136	346924
Năm - *Year* 2007	1294	384515
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	246	27260
Năm - *Year* 2006	294	33872
Năm - *Year* 2007	340	40433
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	3113	240358
Năm - *Year* 2006	3247	280833
Năm - *Year* 2007	3621	323764

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
880,2	274,7	1909,3	1905,0	-102,8	55,0
1169,1	502,0	1932,8	1928,9	-44,1	51,8
2271,8	1079,5	3277,0	3268,8	4,2	69,5
4926,1	2877,8	4049,7	3998,2	17,9	105,9
5600,1	3021,7	5498,0	5442,3	118,3	108,3
8497,6	4444,2	7649,5	7550,7	127,5	129,5
66195,0	32376,4	76804,6	75912,9	1651,0	4549,3
83351,2	39979,4	98420,2	97117,7	1807,8	4617,6
116358,4	55205,6	139657,2	135885,1	4665,8	6271,6
89283,8	45651,6	101271,2	100085,0	2876,0	4961,4
107784,0	53517,8	138082,8	136332,6	3209,2	4648,0
132554,2	63929,8	161195,7	158729,1	6757,4	7885,1
15268,7	8259,9	14413,1	14217,4	700,9	747,1
26097,2	15709,1	22886,0	22286,7	1147,2	1349,4
27643,2	16994,4	26493,3	26041,0	1655,4	1507,9
37196,5	14284,7	74786,9	74281,2	1393,9	2318,5
44335,5	18090,7	88730,8	87446,8	2585,9	2494,6
76422,5	29658,0	119670,1	118182,9	4540,5	3511,8

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	355	61844
Năm - *Year* 2006	462	79596
Năm - *Year* 2007	583	88273
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	269	12728
Năm - *Year* 2006	247	13923
Năm - *Year* 2007	271	20763
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	279	20731
Năm - *Year* 2006	274	24976
Năm - *Year* 2007	282	25211
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	439	25427
Năm - *Year* 2006	444	26813
Năm - *Year* 2007	478	31281
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	257	15395
Năm - *Year* 2006	250	18767
Năm - *Year* 2007	262	23278
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	107	9950
Năm - *Year* 2006	114	10912
Năm - *Year* 2007	148	14545

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
9762,9	4601,4	10166,8	10048,0	108,3	485,0
12641,2	6304,9	14752,3	14423,6	418,8	511,5
16368,7	8455,4	19037,8	18625,0	973,6	724,7
1915,3	532,5	5912,0	5896,7	156,2	200,6
2350,1	655,9	6707,8	6681,9	291,2	256,2
6211,0	1997,0	11825,6	11744,2	394,6	349,4
2647,2	947,3	6545,4	6505,8	151,4	194,9
3341,8	1190,1	8492,4	8401,7	450,2	252,1
6103,4	1974,9	13255,7	13121,8	659,8	405,3
2053,5	921,6	5230,5	5216,5	19,3	209,0
2836,3	1062,9	6580,8	6491,8	255,3	257,1
4907,9	1703,2	7674,2	7584,7	378,3	389,4
1495,3	753,7	1956,7	1949,2	39,0	117,1
1893,1	957,1	2605,5	2598,2	37,9	55,1
3103,8	1484,1	3906,8	3888,1	141,6	153,2
1338,0	597,7	2490,7	2478,7	16,5	153,2
1482,0	709,8	2503,1	2489,9	40,7	116,5
2312,3	1115,7	3167,2	3129,1	99,9	120,6

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	337	11579
Năm - *Year* 2006	375	13827
Năm - *Year* 2007	406	13461
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	424	31085
Năm - *Year* 2006	461	41407
Năm - *Year* 2007	517	45903
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	89	6495
Năm - *Year* 2006	85	6639
Năm - *Year* 2007	88	8232
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	90	5983
Năm - *Year* 2006	99	9705
Năm - *Year* 2007	101	14631
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	179	15813
Năm - *Year* 2006	140	11523
Năm - *Year* 2007	168	15637

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2203,6	957,6	4256,4	4231,4	116,1	135,9
2742,4	1071,8	6066,1	6029,6	145,9	159,1
5480,6	2168,5	7887,7	7811,7	266,3	203,5
6176,8	1988,4	13625,8	13498,1	246,5	445,2
7104,7	2532,1	15831,1	15705,5	388,6	460,1
13852,3	4508,6	20316,8	20153,5	724,6	595,5
1316,7	452,2	2893,4	2878,6	87,4	32,9
1376,7	567,9	2994,9	2974,0	76,6	34,5
2602,6	983,4	4058,4	4039,0	120,9	52,4
1106,1	383,6	2120,1	2101,9	47,2	49,5
1063,2	439,6	2182,4	2121,2	33,4	102,3
1504,1	561,2	2598,7	2551,4	65,2	33,4
2707,3	1013,1	5676,5	5641,2	119,0	121,3
2660,6	956,0	4883,5	4855,1	234,6	146,7
5458,2	1802,7	7151,4	7057,5	165,7	138,2

3D. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	120	5182
Năm - *Year* 2006	113	5068
Năm - *Year* 2007	119	4114
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	168	18146
Năm - *Year* 2006	183	17677
Năm - *Year* 2007	198	18435
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	69	51089
Năm - *Year* 2006	69	51089
Năm - *Year* 2007	69	51089

biến

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
503,7	218,9	1652,5	1649,3	39,8	15,6
487,6	173,2	1188,4	1188,4	32,8	26,6
759,4	318,9	2763,3	2758,8	106,4	184,6
3970,0	916,5	12260,0	12185,7	247,3	158,2
4355,6	1469,2	13942,5	13486,1	180,0	116,8
7758,2	2584,5	16026,5	15718,1	443,5	161,6
8243,2	3994,8	7090,0	6998,9	308,8	368,4
8243,2	3994,8	7090,0	6998,9	308,8	368,4
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4

3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và

Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water supply

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**2407**	**109879**
Năm - *Year* 2006	**2554**	**129259**
Năm - *Year* 2007	**2804**	**130473**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	93	90538
Năm - *Year* 2006	105	108265
Năm - *Year* 2007	111	106871
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	3	68418
Năm - *Year* 2006	3	83589
Năm - *Year* 2007	3	81120
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	90	22120
Năm - *Year* 2006	102	24676
Năm - *Year* 2007	108	25751
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	2309	18591
Năm - *Year* 2006	2442	20037
Năm - *Year* 2007	2685	22492

phân phối điện, khí đốt và nước

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
130152	**96646**	**42135**	**41987**	**3417**	**3183**
176151	**126757**	**55368**	**55175**	**4211**	**3755**
232082	**167260**	**73063**	**72450**	**5808**	**4281**
125854	93535	39220	39110	3236	2984
157277	112636	46204	46075	3257	3312
210724	152196	61802	61576	4412	3513
109701	80907	35442	35441	3022	2694
138170	98202	41790	41789	3042	2992
189610	138133	56151	56146	4096	3123
16153	12628	3778	3668	214	290
19106	14434	4414	4286	215	320
21114	14063	5651	5429	316	390
1432	914	540	530	21	16
2176	1105	682	677	37	16
3608	2455	1036	1029	37	24

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	2175	17197
Năm - *Year* 2006	2297	18419
Năm - *Year* 2007	2496	20113
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	80	404
Năm - *Year* 2006	82	410
Năm - *Year* 2007	91	467
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	33	445
Năm - *Year* 2006	40	628
Năm - *Year* 2007	57	821
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	8	296
Năm - *Year* 2006	8	222
Năm - *Year* 2007	11	365
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of state*		
Năm - *Year* 2005	13	249
Năm - *Year* 2006	15	358
Năm - *Year* 2007	30	726

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
815	693	337	336	20	6
950	748	445	441	32	11
1079	849	546	544	35	13
48	33	29	29	0	1
51	35	37	37	1	1
62	41	48	48	3	3
294	123	100	100	-1	7
316	114	135	135	1	3
458	354	327	325	8	5
241	48	41	40	5	1
781	163	43	42	5	0
1680	1046	63	59	10	1
34	18	33	25	-4	0
78	45	22	21	-1	1
329	164	52	52	-20	2

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *- Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	5	750
Năm - *Year* 2006	7	957
Năm - *Year* 2007	8	1110
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	3	681
Năm - *Year* 2006	5	881
Năm - *Year* 2007	6	1041
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	2	69
Năm - *Year* 2006	2	76
Năm - *Year* 2007	2	69
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	366	9202
Năm - *Year* 2006	409	10055
Năm - *Year* 2007	430	11250
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	14	2292
Năm - *Year* 2006	11	2384
Năm - *Year* 2007	14	2656
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	8	922
Năm - *Year* 2006	13	1023
Năm - *Year* 2007	20	1156

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2866	2196	2375	2347	161	182
16698	13016	8481	8424	917	427
17751	12610	10225	9845	1359	744
2628	2026	2195	2173	147	172
16456	12846	8250	8194	901	417
17496	12452	9945	9570	1328	742
238	170	180	173	14	10
243	170	231	230	16	9
254	158	280	276	31	2
3272	2372	895	853	42	92
4201	3130	1101	1068	54	95
9563	6604	1346	1295	32	73
1325	918	395	367	19	62
2061	1514	438	422	21	52
6838	4587	518	490	-8	10
508	355	146	136	12	12
537	352	217	206	17	20
580	367	257	241	25	35

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	60	824
Năm - *Year* 2006	65	888
Năm - *Year* 2007	66	896
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	6	469
Năm - *Year* 2006	6	502
Năm - *Year* 2007	6	474
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	255
Năm - *Year* 2006	2	316
Năm - *Year* 2007	3	337
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	144	1791
Năm - *Year* 2006	175	2100
Năm - *Year* 2007	177	2150
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	9	147
Năm - *Year* 2006	9	138
Năm - *Year* 2007	9	140
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	2	110
Năm - *Year* 2006	3	180
Năm - *Year* 2007	3	135

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
198	172	33	33	1	1
218	184	51	51	2	1
285	233	55	54	2	2
127	105	44	43	1	2
133	108	51	50	1	2
180	122	60	58	-2	2
26	2	27	26	1	3
123	96	32	31	1	1
139	98	44	43	2	3
181	138	51	50	2	1
174	136	63	62	3	2
282	214	115	114	6	5
38	34	9	9	0	0
43	41	10	10	0	1
40	35	13	13	1	0
39	29	8	8	0	0
135	111	15	15	0	1
119	104	11	11	0	0

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	2	343
Năm - *Year* 2006	7	407
Năm - *Year* 2007	6	821
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	7	261
Năm - *Year* 2006	9	329
Năm - *Year* 2007	57	841
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	98	991
Năm - *Year* 2006	92	923
Năm - *Year* 2007	52	672
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	15	797
Năm - *Year* 2006	17	865
Năm - *Year* 2007	17	972
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***		
Năm - *Year* 2005	1069	9972
Năm - *Year* 2006	1107	10548
Năm - *Year* 2007	1210	11529
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	3	92
Năm - *Year* 2006	5	242
Năm - *Year* 2007	5	177

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
230	113	43	43	1	3
156	75	50	50	1	3
287	147	63	63	1	2
89	60	25	24	0	1
90	55	31	30	1	1
145	100	48	47	1	2
62	47	21	21	1	1
84	73	35	35	1	2
178	161	44	44	1	2
451	400	95	92	3	6
445	387	107	105	4	9
488	436	119	117	3	10
1512	1242	259	256	-1	16
1661	1350	327	322	-1	11
1807	1474	437	427	-18	14
65	54	8	8	1	1
165	149	21	20	0	1
169	147	29	28	2	3

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	15	382
Năm - *Year* 2006	7	352
Năm - *Year* 2007	12	441
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	61	316
Năm - *Year* 2006	60	364
Năm - *Year* 2007	49	326
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	140	931
Năm - *Year* 2006	149	1042
Năm - *Year* 2007	155	993
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	2	151
Năm - *Year* 2006	1	132
Năm - *Year* 2007	2	168
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	39	435
Năm - *Year* 2006	56	585
Năm - *Year* 2007	68	652
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	67	848
Năm - *Year* 2006	72	903
Năm - *Year* 2007	124	1511

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
107	93	21	21	1	1
108	86	22	22	1	1
194	149	26	25	0	1
20	14	9	9	2	0
41	14	5	5	0	0
20	15	5	5	0	0
59	54	14	14	1	2
92	85	20	20	1	1
88	82	23	23	2	1
39	21	12	12	1	1
45	25	17	17	1	1
49	32	20	20	1	1
74	67	13	13	1	0
77	68	20	20	1	0
107	89	20	20	-2	1
215	183	41	40	-9	2
202	169	62	61	-6	2
213	166	110	109	-2	2

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	214	2235
Năm - *Year* 2006	222	2302
Năm - *Year* 2007	222	2342
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	417	3174
Năm - *Year* 2006	414	3158
Năm - *Year* 2007	427	3244
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	2	83
Năm - *Year* 2006	3	115
Năm - *Year* 2007	2	117
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	1	99
Năm - *Year* 2006	11	164
Năm - *Year* 2007	12	176
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	4	245
Năm - *Year* 2006	4	268
Năm - *Year* 2007	4	255
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	104	981
Năm - *Year* 2006	103	921
Năm - *Year* 2007	128	1127

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
361	240	44	44	0	3
363	252	59	57	-3	1
371	297	68	64	-23	1
248	219	29	29	1	1
214	183	39	39	2	1
223	172	49	48	2	1
13	10	4	4	0	0
22	12	10	10	0	0
38	23	9	9	0	0
62	57	6	6	0	0
76	66	8	8	0	1
75	68	10	10	1	0
160	149	25	24	0	3
154	147	23	23	0	1
161	150	29	28	0	1
88	80	33	32	0	2
102	93	20	20	1	0
101	84	38	38	1	1

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	762	9884
Năm - *Year* 2006	814	10950
Năm - *Year* 2007	908	12156
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	233	2339
Năm - *Year* 2006	253	2756
Năm - *Year* 2007	268	3082
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	20	522
Năm - *Year* 2006	21	630
Năm - *Year* 2007	115	1132
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	204	1713
Năm - *Year* 2006	209	1608
Năm - *Year* 2007	226	1908
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	117	947
Năm - *Year* 2006	115	934
Năm - *Year* 2007	106	998
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	9	267
Năm - *Year* 2006	8	291
Năm - *Year* 2007	10	312

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2670	2091	830	817	49	53
3155	2424	1040	1022	56	59
3796	2762	1380	1361	78	48
382	324	108	107	2	2
420	361	92	91	5	2
419	358	113	113	5	5
361	339	34	33	0	1
382	340	53	52	-1	1
533	394	63	62	2	3
130	118	25	25	2	1
125	111	59	58	4	1
213	187	73	72	5	1
99	71	20	20	3	1
229	193	57	57	2	1
341	211	44	47	0	1
49	22	27	26	3	3
137	105	28	26	-5	2
134	102	29	27	0	2

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	49	976
Năm - *Year* 2006	45	979
Năm - *Year* 2007	38	904
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	3	462
Năm - *Year* 2006	1	442
Năm - *Year* 2007	2	473
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	2	79
Năm - *Year* 2006	20	528
Năm - *Year* 2007	25	597
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	41	450
Năm - *Year* 2006	39	443
Năm - *Year* 2007	51	559
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	36	618
Năm - *Year* 2006	44	686
Năm - *Year* 2007	44	786
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	11	216
Năm - *Year* 2006	21	324
Năm - *Year* 2007	8	218

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
290	213	116	113	8	7
310	224	110	107	8	8
315	211	119	114	11	9
368	284	72	72	2	7
447	347	85	84	2	10
406	313	105	105	2	3
116	79	133	132	4	13
216	131	208	207	5	9
269	143	339	336	15	2
94	63	38	38	-1	2
105	65	34	34	4	3
141	74	54	53	4	4
102	69	39	38	6	3
127	78	46	45	8	4
310	257	63	62	8	2
97	80	19	18	1	1
103	82	18	17	1	1
102	80	20	18	1	1

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	4	283
Năm - *Year* 2006	3	291
Năm - *Year* 2007	3	331
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	27	370
Năm - *Year* 2006	28	370
Năm - *Year* 2007	5	159
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	6	642
Năm - *Year* 2006	7	668
Năm - *Year* 2007	7	697
4. Tây Nguyên ***- Central Highlands***		
Năm - *Year* 2005	45	1302
Năm - *Year* 2006	50	1721
Năm - *Year* 2007	69	1884
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	1	60
Năm - *Year* 2006	1	67
Năm - *Year* 2007	1	72
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	2	121
Năm - *Year* 2006	3	178
Năm - *Year* 2007	4	213

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
285	231	55	54	11	7
244	186	80	79	11	8
244	185	81	79	12	6
54	31	21	20	1	1
55	27	25	23	2	2
64	32	25	24	1	2
244	169	123	121	7	4
255	174	145	142	10	4
306	214	251	248	11	7
543	426	119	118	1	7
988	769	175	166	10	7
1353	1079	257	251	17	12
36	29	4	4	0	0
79	71	7	7	0	1
79	68	7	7	0	0
65	53	8	8	0	1
232	209	25	20	6	3
547	438	55	52	6	4

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	26	561
Năm - *Year* 2006	27	822
Năm - *Year* 2007	44	789
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	15	143
Năm - *Year* 2006	17	165
Năm - *Year* 2007	18	226
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	1	417
Năm - *Year* 2006	2	489
Năm - *Year* 2007	2	584
5. Đông Nam bộ *- South East*		
Năm - *Year* 2005	27	5473
Năm - *Year* 2006	35	6509
Năm - *Year* 2007	43	6526
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	15	3589
Năm - *Year* 2006	19	4111
Năm - *Year* 2007	23	3874
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	1	58
Năm - *Year* 2006	1	66
Năm - *Year* 2007	1	73

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
235	196	55	54	2	3
244	198	77	74	3	2
426	362	90	89	6	5
24	18	12	12	0	0
43	26	16	16	1	1
56	45	31	31	2	2
184	130	40	40	-2	2
389	266	50	49	1	1
246	166	73	73	3	1
10478	8292	3806	3742	238	281
25795	19386	10092	9985	995	546
28079	18522	12689	12183	1519	948
8061	6361	3199	3151	147	246
9523	6428	2885	2830	-176	252
11117	5624	5188	5069	127	753
51	40	7	7	1	0
60	41	8	8	1	0
61	40	11	10	1	1

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	108
Năm - *Year* 2006	1	107
Năm - *Year* 2007	2	113
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	2	498
Năm - *Year* 2006	2	633
Năm - *Year* 2007	2	700
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	6	810
Năm - *Year* 2006	8	999
Năm - *Year* 2007	11	1177
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	2	410
Năm - *Year* 2006	4	593
Năm - *Year* 2007	4	589
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	137	5916
Năm - *Year* 2006	138	6283
Năm - *Year* 2007	143	6178

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
27	24	8	8	0	0
40	35	9	9	0	1
55	46	12	12	1	1
1092	797	175	172	52	8
716	497	194	192	60	7
926	734	254	252	71	12
922	800	293	286	14	15
1247	1118	363	360	20	14
1449	1284	576	547	52	19
325	268	125	118	24	12
14209	11267	6633	6587	1091	272
14471	10794	6649	6293	1266	163
2360	1509	931	908	73	44
2568	1638	1444	1424	81	68
2574	1723	824	799	70	65

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	7	303
Năm - *Year* 2006	8	333
Năm - *Year* 2007	9	373
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	12	454
Năm - *Year* 2006	12	480
Năm - *Year* 2007	13	506
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	4	1030
Năm - *Year* 2006	4	1247
Năm - *Year* 2007	5	1265
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	52	697
Năm - *Year* 2006	56	689
Năm - *Year* 2007	62	779
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	9	268
Năm - *Year* 2006	6	255
Năm - *Year* 2007	7	276
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	4	294
Năm - *Year* 2006	2	201
Năm - *Year* 2007	3	209

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
95	65	35	34	3	3
114	65	41	40	3	3
114	65	50	49	2	2
123	75	82	82	2	3
127	75	70	70	3	3
137	90	71	70	3	6
439	321	215	211	9	8
518	360	243	237	12	9
585	402	162	154	18	11
231	187	72	65	14	2
233	190	66	65	3	8
251	196	73	72	3	16
117	70	25	23	4	3
134	109	31	29	4	3
172	127	40	38	4	2
165	121	36	35	5	2
162	118	32	30	3	3
183	140	38	36	3	2

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	3	386
Năm - *Year* 2006	3	412
Năm - *Year* 2007	3	424
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	16	921
Năm - *Year* 2006	19	1061
Năm - *Year* 2007	15	775
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	20	481
Năm - *Year* 2006	18	497
Năm - *Year* 2007	17	502
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	7	359
Năm - *Year* 2006	6	327
Năm - *Year* 2007	6	330
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	1	148
Năm - *Year* 2006	2	167
Năm - *Year* 2007	1	175

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
97	49	33	33	4	4
114	76	45	45	3	3
152	99	59	56	7	7
650	386	221	220	15	7
682	385	682	680	35	25
371	283	98	97	11	7
83	67	34	34	2	1
94	78	24	24	2	1
100	84	20	20	1	1
95	63	70	67	7	6
104	64	77	72	6	3
151	111	84	81	8	2
57	50	21	20	2	2
60	52	28	28	2	2
59	52	28	28	3	3

3E. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	1	140
Năm - *Year* 2006	1	140
Năm - *Year* 2007	1	61
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	1	435
Năm - *Year* 2006	1	474
Năm - *Year* 2007	1	503
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	1	68130
Năm - *Year* 2006	1	83193
Năm - *Year* 2007	1	80950

xuất và phân phối điện, khí đốt và nước

supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
51	31	18	18	1	1
33	13	19	19	1	1
33	13	10	10	1	1
157	24	69	66	5	5
195	52	85	85	6	3
266	61	90	88	5	5
109316	80714	35295	35295	3016	2689
137783	98059	41189	41189	3016	2969
184910	135097	56131	56131	4110	3122

3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng

Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**15252**	**1005981**
Năm - *Year* 2006	**17783**	**996720**
Năm - *Year* 2007	**21029**	**1079267**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	700	404048
Năm - *Year* 2006	611	336872
Năm - *Year* 2007	545	302710
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	402	306676
Năm - *Year* 2006	369	266008
Năm - *Year* 2007	340	246472
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	298	97372
Năm - *Year* 2006	242	70864
Năm - *Year* 2007	205	56238
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	14492	595818
Năm - *Year* 2006	17092	652915
Năm - *Year* 2007	20349	766492

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
227709	**60923**	**130935**	**127300**	**2409**	**5339**
275321	**77752**	**151301**	**147934**	**3656**	**6914**
385671	**119542**	**207983**	**200790**	**7280**	**12469**
117967	32514	65742	63072	1271	2945
130897	40908	62849	60746	1924	3211
139139	43139	73302	69800	2954	3840
79875	22804	50449	48668	579	1991
90008	26058	48661	47546	991	2252
98601	29516	56897	55110	1728	2909
38092	9710	15294	14404	692	954
40888	14850	14188	13200	933	959
40538	13622	16405	14690	1226	931
106974	27739	61522	60577	1034	2249
138700	35946	83238	82005	1474	3489
239065	74550	125940	122386	3818	5408

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	329	8467
Năm - *Year* 2006	297	7559
Năm - *Year* 2007	313	7003
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	3387	81765
Năm - *Year* 2006	3756	87225
Năm - *Year* 2007	3822	89246
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	1	18
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	2	55
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	8109	322568
Năm - *Year* 2006	9447	327112
Năm - *Year* 2007	11391	367554
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	229	70817
Năm - *Year* 2006	317	92992
Năm - *Year* 2007	398	112466
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	2437	112183
Năm - *Year* 2006	3274	138017
Năm - *Year* 2007	4423	190168

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
569	156	565	557	13	21
597	156	599	598	20	24
791	186	651	631	17	26
9022	2964	6633	6588	91	244
12036	3528	8083	8043	115	331
16723	5983	9890	9805	155	417
1	0	0	0	0	0
2	0	0	0	0	0
3	1	3	3	-1	0
52399	13999	30550	30119	251	1076
63533	16583	37539	37173	179	1364
102303	35074	50875	49843	526	2040
15484	3284	10386	10117	330	445
27296	6636	18636	18059	689	1037
45363	11756	30589	29091	1803	1579
29500	7335	13388	13196	349	463
35236	9042	18380	18131	470	733
73881	21550	33932	33011	1318	1346

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	60	6115
Năm - *Year* 2006	80	6933
Năm - *Year* 2007	135	10065
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	41	3588
Năm - *Year* 2006	62	4624
Năm - *Year* 2007	110	7776
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	19	2527
Năm - *Year* 2006	18	2309
Năm - *Year* 2007	25	2289
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	3748	360357
Năm - *Year* 2006	4542	363553
Năm - *Year* 2007	5306	385275
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	1779	243715
Năm - *Year* 2006	2280	248226
Năm - *Year* 2007	2680	252625
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	333	27627
Năm - *Year* 2006	391	23368
Năm - *Year* 2007	473	26653

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2768	670	3671	3652	104	145
5724	898	5214	5183	259	214
7467	1853	8740	8605	509	3221
1441	303	1917	1908	82	92
3790	507	3127	3102	191	165
5193	1363	6332	6209	511	3156
1326	367	1753	1744	22	54
1934	391	2087	2081	67	49
2274	490	2408	2396	-2	65
81535	18344	50837	49728	942	1717
106317	30110	57315	56363	1334	2572
140392	41819	78589	76486	2457	3629
59929	12480	38612	37697	823	1342
82713	23834	42727	41974	1122	2020
106503	32770	56130	54516	2139	2801
5512	1391	3435	3354	-24	109
7623	1769	4040	3941	74	169
9112	2220	5435	5305	60	156

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	193	7282
Năm - *Year* 2006	245	8094
Năm - *Year* 2007	266	8601
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	240	14304
Năm - *Year* 2006	265	16505
Năm - *Year* 2007	355	17284
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	168	8485
Năm - *Year* 2006	186	8294
Năm - *Year* 2007	230	9329
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	187	13562
Năm - *Year* 2006	227	12701
Năm - *Year* 2007	271	15774
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	91	3316
Năm - *Year* 2006	101	3187
Năm - *Year* 2007	103	3622
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	104	3583
Năm - *Year* 2006	128	4707
Năm - *Year* 2007	141	4942

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1349	500	772	764	9	18
1687	689	1040	1035	17	28
2057	605	1466	1450	29	46
1820	509	1646	1632	22	54
2832	836	2314	2299	38	98
5342	1342	4447	4413	57	181
1807	391	906	902	13	39
1960	435	952	950	9	49
2535	571	1842	1831	24	70
2038	552	1440	1405	3	49
2217	406	1754	1738	20	54
3301	681	2596	2526	9	84
541	133	363	351	4	10
703	213	395	387	5	13
851	230	573	566	4	15
526	146	363	361	2	7
746	218	513	512	3	12
1068	430	703	702	6	17

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	143	8168
Năm - *Year* 2006	164	7953
Năm - *Year* 2007	189	8904
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	179	7038
Năm - *Year* 2006	167	6215
Năm - *Year* 2007	187	7242
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	170	10865
Năm - *Year* 2006	207	14325
Năm - *Year* 2007	222	19752
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	161	12412
Năm - *Year* 2006	181	9978
Năm - *Year* 2007	189	10547
2. Trung du miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		
Năm - *Year* 2005	1821	90298
Năm - *Year* 2006	1955	91939
Năm - *Year* 2007	2160	100990
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	125	7842
Năm - *Year* 2006	128	6794
Năm - *Year* 2007	150	8939

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1325	420	763	753	0	21
1301	282	873	861	9	29
1628	352	1186	1166	15	32
552	141	315	314	2	13
542	128	419	411	5	19
676	159	543	540	3	23
1926	754	696	690	-3	14
2025	762	859	846	2	26
3448	1346	1744	1726	0	86
4212	927	1526	1505	91	41
1967	539	1429	1408	30	55
3871	1114	1924	1745	110	118
13306	4344	6961	6871	80	312
15582	5349	7825	7740	116	401
21761	7447	10286	10141	184	463
1719	282	487	483	10	32
2091	385	659	657	29	41
2327	547	615	609	16	42

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	119	8580
Năm - *Year* 2006	152	9106
Năm - *Year* 2007	151	6462
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	251	12605
Năm - *Year* 2006	238	12482
Năm - *Year* 2007	235	11747
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	93	2444
Năm - *Year* 2006	104	2768
Năm - *Year* 2007	93	2706
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	59	2645
Năm - *Year* 2006	61	3496
Năm - *Year* 2007	68	3455
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	121	3751
Năm - *Year* 2006	145	4358
Năm - *Year* 2007	158	4599
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	91	6244
Năm - *Year* 2006	87	5962
Năm - *Year* 2007	105	6643

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
875	249	463	460	10	27
1127	365	602	600	11	35
1024	372	528	521	12	33
1658	531	920	899	15	36
1958	705	819	805	13	39
2582	1039	1216	1193	19	53
362	110	202	201	4	7
439	143	226	225	2	12
685	219	301	296	4	19
725	431	188	177	1	8
964	509	265	261	-2	14
1012	548	365	346	3	16
431	131	300	297	8	15
499	152	348	345	9	19
605	156	472	457	14	27
479	127	336	332	13	20
507	130	386	382	9	26
804	332	487	481	11	29

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	150	5597
Năm - *Year* 2006	164	5843
Năm - *Year* 2007	189	10990
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	207	10188
Năm - *Year* 2006	225	10988
Năm - *Year* 2007	254	11024
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	110	3812
Năm - *Year* 2006	122	3918
Năm - *Year* 2007	154	3642
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	99	3469
Năm - *Year* 2006	102	3607
Năm - *Year* 2007	121	4026
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	126	8300
Năm - *Year* 2006	143	7546
Năm - *Year* 2007	153	9931
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	131	8929
Năm - *Year* 2006	144	8638
Năm - *Year* 2007	171	10921

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
794	269	373	369	-5	10
745	221	461	455	1	15
1156	338	840	830	6	25
1845	717	915	907	-1	38
2000	828	1057	1048	-3	45
2404	899	1404	1388	7	45
510	143	421	420	3	14
665	259	505	499	5	20
910	305	642	633	5	25
409	194	247	246	3	18
484	282	291	279	6	19
878	265	394	391	7	21
1187	339	634	627	1	32
1411	415	699	697	6	38
2574	596	1008	1000	13	47
1557	573	950	933	13	29
1750	674	881	866	19	43
3438	1394	1230	1222	45	55

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	139	5892
Năm - *Year* 2006	140	6433
Năm - *Year* 2007	158	5905
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	3136	174932
Năm - *Year* 2006	3672	175246
Năm - *Year* 2007	4210	189485
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	344	27990
Năm - *Year* 2006	452	31813
Năm - *Year* 2007	512	33268
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	419	20589
Năm - *Year* 2006	464	20244
Năm - *Year* 2007	590	24254
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	281	8587
Năm - *Year* 2006	331	9521
Năm - *Year* 2007	321	9771
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	269	9754
Năm - *Year* 2006	266	8916
Năm - *Year* 2007	293	9954

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
755	248	524	522	6	25
941	279	626	623	11	36
1362	434	783	774	22	27
32729	11078	18857	18613	265	1009
33005	9858	21433	21092	434	1165
42356	12570	27369	26690	653	1400
3525	820	2418	2406	35	129
4204	931	2988	2968	53	153
5254	1194	3685	3644	77	175
4816	1339	3399	3385	42	241
5129	1520	3700	3615	60	150
5892	1676	4553	4481	92	169
1056	256	810	806	9	30
1258	315	1011	1003	15	62
1645	441	1473	1456	22	81
1583	739	966	962	4	26
1918	828	1075	1071	8	44
2996	1473	1203	1196	14	46

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	179	7529
Năm - *Year* 2006	203	7966
Năm - *Year* 2007	238	7390
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	187	9258
Năm - *Year* 2006	228	8507
Năm - *Year* 2007	276	9955
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	304	33396
Năm - *Year* 2006	420	30066
Năm - *Year* 2007	518	30672
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	156	7623
Năm - *Year* 2006	159	8945
Năm - *Year* 2007	221	9645
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	260	8288
Năm - *Year* 2006	296	6685
Năm - *Year* 2007	316	8561
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	262	17588
Năm - *Year* 2006	292	17593
Năm - *Year* 2007	311	18497

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1304	625	641	636	8	42
1546	758	798	786	11	53
1323	339	994	980	22	144
1111	298	900	874	19	49
1268	376	1036	997	35	86
1580	503	1419	1376	43	60
10926	4650	3646	3540	44	200
6920	1760	3606	3538	63	205
10481	3280	5130	4848	140	255
1624	343	1061	1050	12	46
1870	440	1119	1105	27	55
2038	447	1324	1302	42	84
1154	304	805	789	14	32
1524	461	1109	1087	26	49
1842	571	1409	1386	38	76
1800	508	1675	1654	17	57
2222	589	1978	1963	31	71
2825	727	2153	2131	41	91

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	131	4986
Năm - *Year* 2006	146	5195
Năm - *Year* 2007	140	4915
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	195	12727
Năm - *Year* 2006	232	12168
Năm - *Year* 2007	255	13699
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	66	2627
Năm - *Year* 2006	85	2697
Năm - *Year* 2007	95	3282
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	83	3990
Năm - *Year* 2006	98	4930
Năm - *Year* 2007	124	5622
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	669	31187
Năm - *Year* 2006	764	33996
Năm - *Year* 2007	904	39278
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	104	4803
Năm - *Year* 2006	103	5826
Năm - *Year* 2007	143	8034

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
611	141	483	483	9	37
692	143	482	479	3	43
907	209	534	512	8	23
1562	406	1007	996	25	34
1930	535	1258	1245	36	49
2798	603	1748	1657	59	67
655	320	488	482	7	29
841	377	514	509	4	29
923	394	599	591	8	32
1002	332	556	551	21	56
1684	827	757	725	60	116
1853	713	1144	1132	45	97
6828	2873	4286	4210	47	159
8253	3494	4587	4532	78	224
9481	3462	5518	5431	152	246
410	102	335	333	5	16
478	136	469	468	7	18
1023	272	811	799	23	44

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	174	9006
Năm - *Year* 2006	178	10276
Năm - *Year* 2007	199	11512
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	219	11706
Năm - *Year* 2006	260	11432
Năm - *Year* 2007	300	12130
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	19	627
Năm - *Year* 2006	39	637
Năm - *Year* 2007	43	972
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	153	5045
Năm - *Year* 2006	184	5825
Năm - *Year* 2007	219	6630
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	4016	244465
Năm - *Year* 2006	4758	226414
Năm - *Year* 2007	6017	255918
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	3180	188177
Năm - *Year* 2006	3668	173188
Năm - *Year* 2007	4767	199268

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2655	1455	1703	1672	-1	43
3478	1879	1538	1510	43	85
2845	1206	1740	1703	52	63
2376	700	1491	1453	26	49
2586	804	1596	1574	-7	69
3395	1036	1836	1813	49	82
38	17	23	23	0	1
78	21	58	58	2	2
155	28	100	100	2	5
1348	599	733	728	18	50
1632	654	926	922	33	50
2064	919	1030	1015	27	53
71791	19072	36210	34314	752	1556
89803	23523	45239	43497	1291	1961
146063	47874	69333	65532	3147	6059
54515	13400	26532	25290	356	1148
67551	17305	33377	32333	865	1377
119154	40273	55349	52817	2323	5407

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	63	2235
Năm - *Year* 2006	88	2066
Năm - *Year* 2007	108	2787
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	79	3129
Năm - *Year* 2006	80	2380
Năm - *Year* 2007	86	2632
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	144	14395
Năm - *Year* 2006	199	17026
Năm - *Year* 2007	306	20497
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	337	19668
Năm - *Year* 2006	467	19900
Năm - *Year* 2007	510	20579
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	213	16861
Năm - *Year* 2006	256	11854
Năm - *Year* 2007	240	10155

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
445	128	328	324	5	14
681	256	314	312	2	20
723	250	488	484	11	20
572	124	423	408	17	18
558	122	326	322	8	14
599	113	485	480	14	26
5659	1710	3058	2719	224	147
8646	2121	4494	3963	267	233
12365	3461	5983	4835	486	268
4698	1917	3066	2871	111	135
5429	1796	4311	4244	59	212
4885	1287	4064	4016	154	170
5904	1792	2802	2701	40	93
6937	1923	2416	2323	89	105
8337	2491	2964	2900	159	169

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	1822	53306
Năm - *Year* 2006	2052	54136
Năm - *Year* 2007	2392	56885
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	302	6693
Năm - *Year* 2006	377	6233
Năm - *Year* 2007	407	6203
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	229	4761
Năm - *Year* 2006	243	5652
Năm - *Year* 2007	268	5229
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	156	2859
Năm - *Year* 2006	169	2788
Năm - *Year* 2007	207	3141
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	121	5232
Năm - *Year* 2006	126	5569
Năm - *Year* 2007	154	5982

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
12150	3448	6837	6720	179	333
12990	3653	7955	7867	259	339
16247	4606	9850	9666	470	419
1340	403	738	733	7	22
1229	301	860	847	21	35
1630	433	1059	1040	37	50
890	272	599	597	16	28
1058	351	683	682	24	29
1250	377	890	888	35	45
1160	308	645	637	6	57
1196	346	682	676	4	30
1912	522	902	898	70	50
610	135	586	583	13	23
701	133	718	708	25	21
961	187	910	905	26	25

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	107	5499
Năm - *Year* 2006	114	6581
Năm - *Year* 2007	149	5653
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	81	2243
Năm - *Year* 2006	72	1873
Năm - *Year* 2007	103	2758
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	181	6439
Năm - *Year* 2006	201	5678
Năm - *Year* 2007	253	6721
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	225	7963
Năm - *Year* 2006	253	7980
Năm - *Year* 2007	272	9198
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	74	1459
Năm - *Year* 2006	82	1431
Năm - *Year* 2007	93	1731
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	82	2367
Năm - *Year* 2006	102	2365
Năm - *Year* 2007	101	2252

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1055	350	518	513	11	24
1324	433	552	545	8	43
1511	384	896	884	45	30
595	278	275	235	3	31
595	275	238	231	15	6
673	357	302	290	11	22
1306	313	712	687	34	22
1854	370	987	958	57	39
2140	580	941	912	59	30
3171	609	1436	1423	47	63
2311	558	1819	1807	57	73
2722	735	1990	1927	110	74
173	25	139	139	6	5
225	33	103	103	4	2
284	56	188	188	5	7
356	158	206	205	2	5
533	294	244	244	4	8
634	313	244	242	6	7

3F. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	134	4491
Năm - *Year* 2006	135	4254
Năm - *Year* 2007	178	4210
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	39	1184
Năm - *Year* 2006	49	1296
Năm - *Year* 2007	47	1071
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	91	2116
Năm - *Year* 2006	129	2436
Năm - *Year* 2007	160	2736
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	40	51436
Năm - *Year* 2006	40	51436
Năm - *Year* 2007	40	51436

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
613	296	342	341	13	11
865	248	408	407	16	16
1073	260	460	459	19	18
328	184	249	247	10	10
342	156	259	258	13	14
430	158	365	342	24	15
551	117	391	380	11	33
756	155	401	400	11	20
1027	244	702	691	23	46
9371	1764	6948	6844	144	252
9371	1764	6948	6844	144	252
9371	1764	7038	6844	217	252

3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp, sửa chữa xe

Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**44656**	**657408**
Năm - *Year* 2006	**52505**	**735115**
Năm - *Year* 2007	**61525**	**808667**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - *Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	659	145567
Năm - *Year* 2006	590	128356
Năm - *Year* 2007	538	116232
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	309	82440
Năm - *Year* 2006	294	73880
Năm - *Year* 2007	307	70055
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	350	63127
Năm - *Year* 2006	296	54476
Năm - *Year* 2007	231	46177
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	43905	503072
Năm - *Year* 2006	51818	595908
Năm - *Year* 2007	60861	680651

có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
285338,7	**56606,0**	**818676,0**	**812176,5**	**3542,5**	**38029,4**
382604,0	**83343,7**	**1040841,8**	**1030394,6**	**5994,5**	**40926,2**
579739,5	**142573,0**	**1380793,8**	**1358018,7**	**14033,8**	**57084,2**
101884,0	22584,4	314695,4	311144,9	815,5	22744,6
138192,3	32794,0	362304,7	357557,1	1891,6	22909,5
190217,2	57338,7	421873,0	414640,0	5049,0	27223,0
77790,1	15536,3	244382,2	241967,8	1420,3	17929,7
109103,1	22195,5	275221,6	271790,4	1678,0	17869,9
158474,0	46817,7	324595,3	319071,0	3883,2	21338,2
24093,9	7048,1	70313,2	69177,1	-604,8	4815,0
29089,2	10598,5	87083,0	85766,6	213,6	5039,6
31743,2	10521,0	97277,7	95569,0	1165,8	5884,8
173901,5	29892,0	483655,3	481030,8	2728,4	14556,2
230329,7	44496,3	650144,5	644838,7	4084,3	17180,2
373066,7	77785,0	921460,4	907363,1	8529,4	28933,2

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	525	12300
Năm - *Year* 2006	509	13199
Năm - *Year* 2007	524	13287
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	17742	110408
Năm - *Year* 2006	18831	125519
Năm - *Year* 2007	20757	129956
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	7	48
Năm - *Year* 2006	4	41
Năm - *Year* 2007	5	43
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	22085	285609
Năm - *Year* 2006	27422	328896
Năm - *Year* 2007	32805	383502
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	238	34845
Năm - *Year* 2006	301	42153
Năm - *Year* 2007	323	35883
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	3308	59862
Năm - *Year* 2006	4751	86100
Năm - *Year* 2007	6447	117980

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1519,2	423,6	7082,7	7066,8	73,0	165,5
2015,0	576,9	8485,4	8334,6	170,4	218,1
2730,1	756,8	10354,4	10155,3	247,4	278,5
32277,1	6424,5	121913,8	121495,8	662,1	1950,8
38073,7	8173,7	166233,9	165594,0	978,4	3036,7
54345,0	9919,1	196192,4	194997,3	1213,3	3587,5
25,9	4,2	27,2	27,2	-0,1	0,9
21,8	2,9	45,9	45,9	-0,4	0,9
40,7	3,5	56,7	56,6	0,0	2,2
101878,8	15880,7	253143,5	251762,1	846,0	8103,7
135346,0	23952,4	332082,6	328879,5	1286,6	9649,4
206844,3	37874,3	483024,1	474234,5	3430,3	16973,7
14995,3	2581,0	51269,8	50877,0	864,6	2442,5
17706,1	3580,9	59717,8	59199,5	1087,9	1939,5
25859,6	5809,2	68382,1	66910,4	1318,5	2359,8
23205,3	4578,0	50218,3	49801,9	282,8	1892,8
37167,2	8209,5	83578,9	82785,3	561,4	2335,6
83247,0	23422,0	163450,7	161009,0	2319,9	5731,4

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	92	8769
Năm - *Year* 2006	97	10851
Năm - *Year* 2007	126	11784
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	64	6178
Năm - *Year* 2006	66	7188
Năm - *Year* 2007	86	8175
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	28	2591
Năm - *Year* 2006	31	3663
Năm - *Year* 2007	40	3609
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng *- Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	12965	232934
Năm - *Year* 2006	15281	259753
Năm - *Year* 2007	17458	275351
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	8491	155736
Năm - *Year* 2006	9967	170994
Năm - *Year* 2007	10960	179385
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	1203	22354
Năm - *Year* 2006	1533	27349
Năm - *Year* 2007	1816	26828

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
9553,2	4129,6	20325,2	20000,8	-1,4	728,6
14082,0	6053,4	28392,6	27998,8	18,5	836,5
16455,5	7449,3	37460,4	36015,6	455,3	928,0
6726,7	2700,1	14196,4	13926,7	-89,5	487,5
10682,5	4509,5	20823,9	20492,5	-233,1	478,1
11719,4	5054,8	26251,7	25713,1	30,3	467,1
2826,4	1429,5	6128,8	6074,1	88,1	241,1
3399,6	1543,9	7568,8	7506,3	251,6	358,4
4736,1	2394,5	11208,7	10302,5	425,0	460,9
110376,9	21289,1	285053,9	282761,5	2037,6	17123,6
160045,4	33819,9	346734,1	343229,5	2724,8	19296,4
247096,9	69002,1	441513,4	433193,8	4240,3	23392,1
85650,0	14861,8	210188,5	208144,6	1813,6	13403,0
123989,5	23807,7	252791,3	249930,3	2463,5	15640,9
197564,7	55377,1	316754,5	309553,9	3752,9	20573,8
9025,1	2716,6	22170,1	22068,1	65,8	755,0
13443,3	3989,4	29849,4	29540,3	48,9	741,1
17958,1	5404,0	40248,9	39885,5	187,0	1526,9

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	242	3255
Năm - *Year* 2006	308	4152
Năm - *Year* 2007	387	5406
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	463	7930
Năm - *Year* 2006	558	8440
Năm - *Year* 2007	691	9101
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	298	4416
Năm - *Year* 2006	343	5133
Năm - *Year* 2007	418	5446
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	482	6523
Năm - *Year* 2006	591	8081
Năm - *Year* 2007	698	9560
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	224	2865
Năm - *Year* 2006	246	3043
Năm - *Year* 2007	365	3815
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	166	2551
Năm - *Year* 2006	194	2636
Năm - *Year* 2007	239	3419

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
897,5	301,0	2057,8	2048,7	1,4	12,5
1485,3	632,4	2464,6	2456,5	9,9	33,4
2597,6	1156,0	4796,6	4769,2	17,9	98,7
1811,6	440,2	7512,9	7478,8	36,7	209,4
2147,2	501,5	8114,8	8084,0	43,7	160,8
3091,7	889,5	27535,0	27473,6	57,7	235,6
1026,2	252,6	2166,8	2158,6	2,7	63,5
1327,0	317,5	3121,3	3005,9	26,6	85,8
2698,0	995,1	4895,9	4590,7	8,6	145,3
1309,0	425,5	3964,7	3951,8	5,1	28,1
1931,0	672,2	5733,0	5708,1	12,8	58,7
2792,4	935,5	8004,4	7934,4	12,9	38,2
701,3	184,4	1543,9	1534,4	5,3	41,5
933,0	266,7	2702,8	2692,2	13,8	55,0
1314,6	307,2	3378,8	3366,1	20,4	68,8
438,3	126,7	1399,8	1396,4	2,8	17,1
571,9	150,3	1785,2	1778,8	5,1	19,9
952,2	234,6	2980,4	2965,8	6,6	20,3

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	375	5940
Năm - *Year* 2006	437	7220
Năm - *Year* 2007	535	9241
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	302	5931
Năm - *Year* 2006	299	7141
Năm - *Year* 2007	434	6799
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	226	2504
Năm - *Year* 2006	248	3535
Năm - *Year* 2007	272	2918
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	493	12929
Năm - *Year* 2006	557	12029
Năm - *Year* 2007	643	13433
2. Trung du miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***		
Năm - *Year* 2005	1843	34886
Năm - *Year* 2006	2108	37549
Năm - *Year* 2007	2468	41422
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	33	731
Năm - *Year* 2006	38	726
Năm - *Year* 2007	50	1006

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2965,2	378,1	4162,6	4153,6	9,4	106,6
3356,5	632,2	5016,6	5012,4	11,6	111,5
6424,4	1174,4	6297,3	6246,6	12,8	32,3
1288,6	434,8	3025,1	3001,9	6,4	52,5
1526,0	592,5	3550,6	3532,9	9,9	49,9
2014,9	574,5	4338,5	4312,9	12,8	65,4
766,0	234,3	1481,2	1480,3	2,9	47,3
1564,0	989,4	1982,0	1979,7	2,8	38,3
974,2	350,9	2473,3	2450,9	2,3	8,5
4498,0	933,1	25380,6	25344,4	85,4	2387,0
7770,8	1267,9	29622,6	29508,1	76,2	2301,1
8714,0	1603,3	19809,7	19644,2	148,6	578,2
8693,8	2147,6	26034,7	25920,0	76,9	721,5
10448,6	2854,3	34038,3	32970,4	139,0	712,3
14751,7	3746,0	47007,0	46190,7	203,9	909,5
152,6	57,7	422,0	421,2	1,4	16,4
175,4	65,9	447,6	445,1	2,5	19,4
201,8	66,3	675,8	674,3	3,6	17,6

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	60	1434
Năm - *Year* 2006	85	1463
Năm - *Year* 2007	99	1620
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	165	3448
Năm - *Year* 2006	190	3442
Năm - *Year* 2007	202	4061
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	51	679
Năm - *Year* 2006	59	634
Năm - *Year* 2007	69	938
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	165	2114
Năm - *Year* 2006	164	2129
Năm - *Year* 2007	188	2150
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	78	1685
Năm - *Year* 2006	91	1857
Năm - *Year* 2007	93	1749
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	91	2324
Năm - *Year* 2006	116	2638
Năm - *Year* 2007	137	2584

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
277,0	68,6	849,0	847,1	6,7	46,7
376,4	122,9	1031,5	1028,2	7,7	51,2
461,8	152,1	1069,4	1062,5	7,9	34,5
677,6	197,8	1549,2	1542,8	17,4	70,5
832,7	234,5	2073,9	2061,5	9,7	57,3
1427,4	329,4	4103,6	3493,4	49,3	145,9
130,5	37,8	334,3	332,4	2,3	10,3
126,6	29,7	376,9	375,6	5,6	9,5
170,3	48,9	498,9	497,4	2,0	12,9
712,6	126,1	1715,6	1710,5	-2,0	123,3
658,3	147,1	1952,2	1944,9	6,5	100,9
988,9	159,1	2659,8	2648,0	7,9	154,4
240,7	61,1	807,3	804,0	5,7	25,4
272,3	68,3	997,8	993,4	7,8	29,2
330,1	70,3	1265,4	1237,8	12,1	46,0
414,8	118,1	1070,8	1065,9	7,6	19,6
558,4	149,0	1425,5	1417,8	22,3	30,7
672,9	195,6	1992,8	1981,7	-12,7	36,3

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	340	6789
Năm - *Year* 2006	354	7616
Năm - *Year* 2007	421	8346
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	324	5989
Năm - *Year* 2006	364	6177
Năm - *Year* 2007	430	6742
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	231	4499
Năm - *Year* 2006	285	5202
Năm - *Year* 2007	330	5448
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	33	483
Năm - *Year* 2006	46	558
Năm - *Year* 2007	65	817
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	69	1128
Năm - *Year* 2006	65	959
Năm - *Year* 2007	79	1152
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	78	1427
Năm - *Year* 2006	98	1821
Năm - *Year* 2007	123	1923

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2279,2	437,5	8889,5	8857,4	14,7	186,7
2952,1	604,5	12519,1	12473,4	27,7	215,2
4216,9	895,2	18254,9	18209,0	66,4	193,9
1401,7	445,5	4683,8	4664,4	5,7	97,7
1590,3	584,9	5325,7	5305,6	7,9	111,8
2189,8	699,0	7195,1	7153,9	39,9	128,9
1374,2	281,1	3740,4	3715,3	9,7	97,2
1583,5	383,2	4172,7	4152,7	12,2	38,1
2157,1	565,8	5211,3	5180,7	8,6	73,4
81,1	27,5	160,5	160,2	1,3	2,5
147,3	43,0	290,1	289,4	1,8	10,1
222,2	69,6	452,7	450,5	4,3	13,8
195,9	60,9	341,0	339,2	1,7	3,4
214,9	64,4	396,1	393,9	4,3	2,7
297,5	96,1	511,8	507,6	1,8	6,6
372,2	144,0	612,9	608,7	2,9	11,4
504,9	192,6	2041,1	1105,0	21,2	13,5
653,1	202,6	1580,4	1568,2	6,3	20,5

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	125	2156
Năm - *Year* 2006	153	2327
Năm - *Year* 2007	182	2886
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	5809	93704
Năm - *Year* 2006	7171	103989
Năm - *Year* 2007	8693	116862
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	465	9136
Năm - *Year* 2006	673	11633
Năm - *Year* 2007	823	12775
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	754	12122
Năm - *Year* 2006	776	12342
Năm - *Year* 2007	969	14006
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	183	2743
Năm - *Year* 2006	273	3264
Năm - *Year* 2007	322	4264
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	305	3406
Năm - *Year* 2006	374	4167
Năm - *Year* 2007	449	4554

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
383,6	84,0	858,6	850,8	1,9	10,1
455,5	164,3	988,1	984,1	1,9	22,7
762,0	196,0	1535,1	1525,8	6,7	24,8
22901,9	5320,9	82675,1	82044,6	389,5	2693,8
25163,9	6272,4	101349,9	100671,8	623,4	3111,4
35930,2	8786,5	128924,8	127883,3	996,4	3279,8
1651,5	465,0	5373,7	5331,4	27,1	123,5
2415,1	671,9	7395,8	7375,6	38,9	215,3
3226,1	1048,6	10112,3	10050,1	71,9	177,9
2960,6	782,8	9013,1	8969,0	43,7	558,1
3094,7	803,1	11891,1	11653,4	137,1	803,7
4490,2	1140,4	15631,0	15487,7	119,6	744,6
584,8	151,2	1611,4	1577,1	7,8	35,2
771,2	222,1	2149,0	2139,9	12,2	50,9
1171,7	351,5	3137,8	3112,1	19,0	56,4
800,1	249,9	2571,8	2562,9	-7,4	78,5
1049,6	331,8	3206,7	3178,6	11,7	56,5
1873,4	462,9	4745,3	4710,5	22,1	95,8

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	190	3327
Năm - *Year* 2006	261	3828
Năm - *Year* 2007	308	3989
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	456	5736
Năm - *Year* 2006	526	6062
Năm - *Year* 2007	715	7292
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	1283	19707
Năm - *Year* 2006	1578	20564
Năm - *Year* 2007	1923	23243
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	252	3689
Năm - *Year* 2006	303	4193
Năm - *Year* 2007	398	4956
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	218	2442
Năm - *Year* 2006	308	3448
Năm - *Year* 2007	324	3490
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	430	4262
Năm - *Year* 2006	593	5541
Năm - *Year* 2007	728	7026

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
931,9	197,0	2387,2	2377,2	6,0	88,9
1198,6	331,2	3315,6	3302,4	14,7	107,9
1517,7	375,9	4116,1	4087,5	24,0	121,4
1030,5	232,3	3759,6	3743,5	30,6	40,9
1359,4	341,3	5419,0	5397,8	36,7	96,4
1958,1	541,2	6490,9	6449,3	57,7	120,2
6555,2	1110,2	25782,1	25605,0	95,9	806,9
6481,2	1312,4	27569,9	27367,4	88,0	751,5
9122,9	1902,6	34877,2	34461,7	274,2	928,1
1434,3	484,4	2854,2	2660,2	8,8	518,6
1036,0	280,0	3048,2	3024,0	15,1	387,5
1288,9	334,7	3396,6	3362,8	20,2	262,4
562,6	156,8	2299,9	2294,9	13,8	11,3
883,5	275,7	3683,9	3678,1	19,8	34,9
1036,0	292,8	4783,0	4769,6	42,6	57,7
1497,5	232,5	6275,9	6252,1	34,9	112,1
1775,4	362,3	8097,4	8073,0	13,5	106,7
2949,4	511,3	11159,6	11089,0	51,6	126,3

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	204	11916
Năm - *Year* 2006	235	11912
Năm - *Year* 2007	280	13463
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	657	10540
Năm - *Year* 2006	793	11148
Năm - *Year* 2007	892	10471
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	149	1801
Năm - *Year* 2006	166	2046
Năm - *Year* 2007	171	2298
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	263	2877
Năm - *Year* 2006	312	3841
Năm - *Year* 2007	391	5035
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	1323	17486
Năm - *Year* 2006	1577	19542
Năm - *Year* 2007	1795	21943
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	85	1465
Năm - *Year* 2006	103	1511
Năm - *Year* 2007	146	1887

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1301,1	322,5	3311,2	3296,5	6,9	70,7
1274,5	326,2	3733,2	3710,4	32,2	177,4
2118,5	600,5	5376,1	5333,6	60,5	265,8
2661,4	675,5	12640,9	12599,3	100,0	195,9
2688,5	664,7	15603,7	15550,3	172,7	259,7
3387,6	661,1	16621,0	16520,2	200,0	222,3
361,8	103,2	1491,0	1487,3	1,0	28,2
445,7	134,1	2001,4	1995,7	8,7	31,7
618,2	204,2	2451,2	2442,0	-8,5	35,0
568,5	157,7	3303,1	3288,2	20,5	24,9
690,3	215,5	4234,9	4225,1	22,0	31,2
1171,5	358,8	6026,8	6007,1	41,3	65,9
6993,6	1590,3	26828,0	26650,7	82,4	836,6
9790,0	1764,4	42924,3	42619,4	122,1	772,1
12693,8	2530,6	59742,2	59093,4	488,0	995,5
576,3	170,0	1109,3	1104,3	-2,2	39,1
451,4	138,0	1246,3	1240,8	3,7	26,4
952,1	199,4	1607,8	1591,1	25,4	47,8

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	300	4203
Năm - *Year* 2006	328	5122
Năm - *Year* 2007	281	4835
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	500	6830
Năm - *Year* 2006	592	7307
Năm - *Year* 2007	733	8331
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	113	1793
Năm - *Year* 2006	154	1644
Năm - *Year* 2007	179	2260
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	325	3195
Năm - *Year* 2006	400	3958
Năm - *Year* 2007	456	4630
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	16394	222002
Năm - *Year* 2006	19619	252549
Năm - *Year* 2007	23286	285788
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	13427	179976
Năm - *Year* 2006	15935	202773
Năm - *Year* 2007	19114	230286

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1434,7	307,2	5425,3	5381,5	27,6	156,8
1863,0	428,8	8157,0	7979,3	37,2	173,7
2291,4	643,3	9697,4	9621,9	39,1	185,3
3200,1	695,7	12433,3	12326,4	3,6	487,8
4065,5	721,3	20133,8	20045,9	54,4	323,8
5611,2	1006,2	29034,5	28537,3	276,5	522,7
699,6	131,6	2156,1	2149,5	9,6	40,4
1424,7	148,8	3863,7	3853,1	23,6	57,8
1469,7	218,0	5460,9	5450,6	27,7	75,9
1082,8	285,8	5704,0	5689,1	43,8	112,4
1985,3	327,5	9523,5	9500,2	3,3	190,4
2369,5	463,8	13941,6	13892,5	119,3	163,7
114489,4	21300,2	302276,1	299499,8	441,8	13626,7
152396,5	32817,8	400204,6	396128,0	1760,3	13526,7
230800,3	50729,1	567197,9	556118,5	6424,7	24421,0
92830,9	16442,2	249864,5	247409,5	132,8	12324,7
130459,7	26064,8	327358,1	323971,1	1176,5	11772,3
199708,8	41774,3	469731,3	460224,4	4711,0	22077,3

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	296	2289
Năm - *Year* 2006	358	2667
Năm - *Year* 2007	441	3520
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	450	3514
Năm - *Year* 2006	558	4951
Năm - *Year* 2007	631	4976
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	708	14409
Năm - *Year* 2006	874	17316
Năm - *Year* 2007	1124	20379
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	1052	15300
Năm - *Year* 2006	1332	17925
Năm - *Year* 2007	1485	19862
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	461	6514
Năm - *Year* 2006	562	6917
Năm - *Year* 2007	491	6765

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
650,0	144,4	3444,0	3440,4	24,9	21,9
751,8	179,4	4760,6	4726,1	22,3	82,3
1209,9	279,9	6624,6	6617,0	39,4	114,1
1264,3	369,0	6378,3	6370,9	60,5	124,2
1973,3	441,1	8831,1	8802,1	74,1	165,7
2231,4	542,5	10328,5	10300,5	95,9	139,1
9691,5	1069,0	13594,0	13503,4	93,1	281,4
6019,2	1608,1	19677,5	19419,8	80,2	549,9
8994,0	2065,8	29313,5	29014,7	626,0	782,7
7688,1	2604,7	20903,0	20726,5	134,3	634,3
9869,1	3713,6	27628,2	27404,0	205,8	614,2
15089,9	5236,0	38608,0	38089,5	649,0	728,1
2364,5	671,0	8092,2	8049,2	-3,9	240,2
3323,4	810,9	11949,0	11805,0	201,3	342,4
3566,2	830,6	12592,2	11872,4	303,4	579,7

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	6311	51179
Năm - *Year* 2006	6738	56516
Năm - *Year* 2007	7814	62084
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	494	4237
Năm - *Year* 2006	623	5031
Năm - *Year* 2007	761	6081
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	381	4219
Năm - *Year* 2006	392	4464
Năm - *Year* 2007	415	3349
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	598	6450
Năm - *Year* 2006	593	6741
Năm - *Year* 2007	655	7618
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	729	5843
Năm - *Year* 2006	790	6869
Năm - *Year* 2007	923	7874

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
17678,1	4227,5	90159,5	89681,8	413,4	2315,6
20554,5	5084,6	109942,0	109157,3	524,1	2795,7
34261,5	7048,5	130681,2	129921,0	1595,5	3374,8
1380,1	295,9	6280,7	6256,4	59,9	89,3
1895,2	406,7	8253,1	8213,0	85,2	159,5
3755,2	1137,5	11301,7	11181,8	247,6	173,6
2358,9	552,4	8909,8	8835,0	-523,3	523,1
2417,6	565,6	11131,5	11056,2	-581,2	706,1
2968,8	508,5	13008,7	12904,8	166,7	910,2
2520,9	557,0	12242,3	12191,4	240,9	260,1
3208,6	604,9	14505,7	14452,6	230,5	190,1
4241,9	813,7	17205,8	17137,7	295,1	319,5
1731,7	450,6	9198,1	9169,9	84,0	108,2
2032,8	563,0	10916,1	10864,6	108,0	170,0
2693,1	755,6	13545,5	13442,6	120,3	159,5

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	411	3649
Năm - *Year* 2006	426	3245
Năm - *Year* 2007	461	3448
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	523	2992
Năm - *Year* 2006	513	3442
Năm - *Year* 2007	628	3985
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	626	4486
Năm - *Year* 2006	677	5033
Năm - *Year* 2007	796	5290
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	642	7184
Năm - *Year* 2006	745	8125
Năm - *Year* 2007	809	9029
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	188	1428
Năm - *Year* 2006	206	1618
Năm - *Year* 2007	228	1553
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	249	1793
Năm - *Year* 2006	293	2229
Năm - *Year* 2007	330	2520

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1035,4	287,2	5041,6	5013,0	42,7	48,6
1305,1	389,8	5612,9	5518,9	46,1	60,7
1813,7	665,0	6493,2	6460,1	46,7	53,2
673,5	221,1	3539,6	3533,3	63,4	79,3
1018,0	271,6	5919,2	5898,8	73,8	104,2
1580,5	370,7	7266,3	7233,1	90,1	118,2
1422,0	342,3	6982,3	6953,7	97,1	66,6
1501,1	555,0	8500,2	8476,3	79,2	113,6
1815,1	574,0	9446,3	9425,6	119,8	87,0
3303,4	711,5	13214,4	13022,4	174,2	690,5
3433,7	768,3	17895,3	17561,2	139,7	625,2
5162,5	876,7	21014,9	20909,4	228,0	701,5
302,3	103,2	1264,8	1263,7	12,2	13,4
435,5	130,2	1674,5	1673,8	13,9	25,2
558,5	141,5	2039,3	2032,4	14,1	26,9
471,8	107,6	2461,9	2455,8	20,6	46,3
557,1	110,7	2947,6	2945,7	27,2	44,4
740,4	151,5	3487,3	3481,5	30,8	72,2

3G. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp,**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	404	2864
Năm - *Year* 2006	385	2961
Năm - *Year* 2007	519	3581
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	327	1817
Năm - *Year* 2006	359	2030
Năm - *Year* 2007	400	2498
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	739	4217
Năm - *Year* 2006	736	4728
Năm - *Year* 2007	889	5258
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	11	5217
Năm - *Year* 2006	11	5217
Năm - *Year* 2007	11	5217

sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình

trade; repair of motor vehicles... activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
778,6	201,2	3793,5	3790,7	24,5	118,4
786,2	210,5	6816,9	6813,3	75,8	187,7
6837,3	438,6	5768,2	5760,2	43,2	182,4
431,6	126,2	7703,0	7699,8	74,2	87,2
526,5	144,9	4556,2	4511,0	154,2	112,9
689,8	292,3	4378,1	4357,9	119,4	102,2
1267,8	271,4	9527,5	9496,8	43,0	184,7
1437,2	363,5	11212,6	11171,9	71,7	296,1
1404,7	323,1	15725,8	15593,9	73,4	468,3
4205,1	730,3	5648,6	5618,1	100,9	711,7
4205,1	730,3	5648,6	5618,1	100,9	711,7
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7

3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng

Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**4730**	**111040**
Năm - *Year* 2006	**5116**	**117843**
Năm - *Year* 2007	**6062**	**141104**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	175	24222
Năm - *Year* 2006	163	22032
Năm - *Year* 2007	165	23816
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	29	4977
Năm - *Year* 2006	36	6260
Năm - *Year* 2007	38	6109
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	146	19245
Năm - *Year* 2006	127	15772
Năm - *Year* 2007	127	17707
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	4468	68175
Năm - *Year* 2006	4852	74646
Năm - *Year* 2007	5785	93176
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	32	955
Năm - *Year* 2006	30	717
Năm - *Year* 2007	29	592

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
44371	**33554**	**17053**	**16727**	**1033**	**1384**
49492	**38439**	**19501**	**18888**	**1753**	**1820**
72891	**55606**	**29492**	**25595**	**3961**	**2865**
7831	5379	5341	5167	313	391
9129	6150	5023	4705	492	410
11254	7466	6385	5981	837	979
1259	677	1142	1124	30	82
2523	1562	1368	1309	52	95
2432	1558	1447	1391	63	88
6571	4702	4199	4043	283	309
6606	4588	3655	3395	441	315
8822	5908	4938	4590	774	891
16436	9925	5887	5794	52	331
20193	14424	6837	6730	197	451
38842	29226	12605	10079	543	730
120	85	45	45	1	3
108	88	45	45	2	3
64	46	47	47	1	2

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	2777	25121
Năm - *Year* 2006	2905	26480
Năm - *Year* 2007	3251	29954
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	1385	30310
Năm - *Year* 2006	1593	33420
Năm - *Year* 2007	2064	41047
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	43	4450
Năm - *Year* 2006	38	5074
Năm - *Year* 2007	45	5115
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	231	7339
Năm - *Year* 2006	286	8955
Năm - *Year* 2007	396	16468
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	87	18643
Năm - *Year* 2006	101	21165
Năm - *Year* 2007	112	24112

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3975	2807	1665	1657	54	104
4699	3336	1662	1648	50	114
5730	3658	2202	2193	84	170
9921	5350	2542	2529	-94	129
12060	8596	3120	3060	41	196
16468	12075	6730	4391	107	271
973	677	947	935	91	56
1213	875	1084	1064	97	59
1883	1195	1156	1109	197	110
1446	1005	687	627	0	40
2113	1529	927	913	7	79
14698	12251	2471	2340	155	177
20105	18250	5825	5767	668	661
20170	17865	7641	7453	1064	959
22795	18914	10503	9535	2581	1157

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	24	3303
Năm - *Year* 2006	38	6405
Năm - *Year* 2007	50	7309
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	63	15340
Năm - *Year* 2006	63	14760
Năm - *Year* 2007	62	16803
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	1123	28991
Năm - *Year* 2006	1178	30251
Năm - *Year* 2007	1261	34558
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	637	19996
Năm - *Year* 2006	703	20566
Năm - *Year* 2007	755	23364
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	109	2399
Năm - *Year* 2006	129	2691
Năm - *Year* 2007	163	3377
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	33	557
Năm - *Year* 2006	37	692
Năm - *Year* 2007	47	938
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	23	781
Năm - *Year* 2006	26	902
Năm - *Year* 2007	30	942

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1328	1127	535	528	4	49
2287	1972	1001	997	45	79
3424	2391	1615	1601	128	131
18777	17123	5290	5239	665	613
17882	15892	6640	6456	1019	880
19371	16522	8888	7933	2453	1025
14486	12304	4837	4707	259	365
15600	12753	5852	5715	499	465
20363	15835	8117	7102	1429	698
12011	10288	3960	3841	257	311
12447	10347	4796	4668	475	365
16508	12994	6260	5264	1356	517
792	636	265	261	-1	18
966	820	328	326	9	31
1215	934	505	497	34	81
119	102	39	36	0	2
161	132	31	31	-1	2
257	198	56	56	-1	2
153	132	55	55	3	4
198	165	57	57	2	6
210	151	86	84	6	7

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	10	171
Năm - *Year* 2006	8	81
Năm - *Year* 2007	13	387
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	23	521
Năm - *Year* 2006	35	694
Năm - *Year* 2007	43	784
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	11	238
Năm - *Year* 2006	10	220
Năm - *Year* 2007	14	322
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	12	261
Năm - *Year* 2006	15	247
Năm - *Year* 2007	16	225
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	15	324
Năm - *Year* 2006	25	438
Năm - *Year* 2007	26	477
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	23	454
Năm - *Year* 2006	22	606
Năm - *Year* 2007	21	379
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	28	331
Năm - *Year* 2006	28	264
Năm - *Year* 2007	30	377

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
49	32	20	20	0	2
18	16	3	3	0	0
88	45	49	49	-3	7
88	64	37	37	-1	2
131	96	43	43	1	2
156	112	76	76	0	3
106	90	99	99	0	5
132	105	162	162	0	19
199	144	504	504	1	45
24	12	11	11	0	0
28	16	21	21	0	0
37	23	27	27	0	1
64	55	20	20	-1	1
82	72	26	26	1	2
94	77	37	36	3	3
52	43	20	19	-2	1
112	87	24	24	-2	1
78	58	27	26	0	1
136	106	36	36	-1	1
80	70	11	11	0	1
98	84	19	18	0	1

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	199	2958
Năm - *Year* 2006	140	2850
Năm - *Year* 2007	103	2986
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and moutain areas*		
Năm - *Year* 2005	189	3731
Năm - *Year* 2006	191	3700
Năm - *Year* 2007	222	4384
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	3	20
Năm - *Year* 2006	3	18
Năm - *Year* 2007	3	17
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	7	133
Năm - *Year* 2006	10	182
Năm - *Year* 2007	12	322
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	28	519
Năm - *Year* 2006	27	703
Năm - *Year* 2007	30	789
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	3	34
Năm - *Year* 2006	3	43
Năm - *Year* 2007	4	51
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	31	487
Năm - *Year* 2006	33	440
Năm - *Year* 2007	27	366

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
893	745	274	272	4	19
1246	827	349	343	15	35
1422	1013	470	464	34	29
965	738	331	319	17	16
946	721	287	282	5	17
1320	1006	656	642	9	23
4	3	1	1	0	0
5	4	3	3	0	0
11	8	3	3	0	0
39	34	11	11	0	1
59	49	16	15	1	1
101	81	20	20	0	2
155	122	64	64	7	2
200	152	75	74	6	4
301	229	111	109	6	3
3	1	1	1	0	0
7	1	2	2	0	0
61	56	4	4	0	0
122	77	41	39	1	5
121	79	29	29	0	3
102	80	28	27	1	2

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	7	65
Năm - *Year* 2006	8	76
Năm - *Year* 2007	11	112
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	11	128
Năm - *Year* 2006	12	157
Năm - *Year* 2007	12	168
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	24	643
Năm - *Year* 2006	23	569
Năm - *Year* 2007	32	610
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	36	631
Năm - *Year* 2006	38	569
Năm - *Year* 2007	37	835
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	5	186
Năm - *Year* 2006	5	186
Năm - *Year* 2007	12	263
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	5	102
Năm - *Year* 2006	4	58
Năm - *Year* 2007	7	122
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	4	154
Năm - *Year* 2006	4	151
Năm - *Year* 2007	6	164

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
22	18	6	6	0	0
17	11	4	4	0	0
29	23	6	6	0	0
31	25	9	9	0	1
51	42	10	7	0	0
83	65	21	21	0	1
127	110	27	27	0	1
140	119	23	22	1	2
152	118	41	36	0	3
193	144	85	85	0	2
152	115	49	49	-2	2
242	181	320	318	0	5
31	21	30	29	0	1
28	21	33	33	0	1
39	27	39	39	0	2
32	26	6	6	0	0
31	25	7	7	0	1
37	29	10	10	0	0
45	38	9	9	0	1
35	24	12	11	0	1
35	25	15	12	1	1

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	14	300
Năm - *Year* 2006	12	259
Năm - *Year* 2007	12	210
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	11	329
Năm - *Year* 2006	9	289
Năm - *Year* 2007	17	355
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	1062	25286
Năm - *Year* 2006	1230	29196
Năm - *Year* 2007	1507	36201
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	46	835
Năm - *Year* 2006	66	1134
Năm - *Year* 2007	52	1039
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	101	2142
Năm - *Year* 2006	98	2155
Năm - *Year* 2007	124	2695
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	19	480
Năm - *Year* 2006	22	589
Năm - *Year* 2007	32	714

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
46	34	18	18	0	1
54	43	13	13	1	1
43	30	19	19	1	1
115	86	23	13	9	2
46	36	13	13	-1	1
85	54	17	17	-1	1
6349	5019	2611	2556	71	165
8231	6583	3156	3019	123	228
11737	9046	4929	4733	374	392
161	133	63	63	2	3
225	189	111	91	2	4
205	172	77	76	2	5
496	391	344	344	3	14
586	438	365	338	1	12
714	553	557	555	6	19
77	54	56	56	1	5
137	113	82	82	1	7
156	123	102	102	1	3

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	60	532
Năm - *Year* 2006	70	864
Năm - *Year* 2007	87	907
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	27	519
Năm - *Year* 2006	33	506
Năm - *Year* 2007	36	590
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	123	3700
Năm - *Year* 2006	137	3399
Năm - *Year* 2007	203	4792
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	124	2876
Năm - *Year* 2006	152	3313
Năm - *Year* 2007	218	3755
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	77	2871
Năm - *Year* 2006	87	3212
Năm - *Year* 2007	106	4096
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	26	450
Năm - *Year* 2006	33	550
Năm - *Year* 2007	31	550
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	34	751
Năm - *Year* 2006	53	1000
Năm - *Year* 2007	68	1106

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
178	142	28	28	0	3
281	231	44	44	-5	3
227	170	63	60	-2	8
80	61	38	33	0	5
92	66	41	40	1	2
118	75	64	61	3	6
1052	856	310	287	22	22
1065	864	371	327	35	31
1900	1442	554	514	58	77
881	697	327	325	24	20
905	699	330	326	35	25
1074	799	394	390	13	34
714	589	265	263	17	19
830	665	388	379	26	40
1226	967	592	584	71	38
95	80	58	57	-2	1
141	119	60	53	1	3
148	120	80	78	0	10
184	138	75	74	-7	4
231	196	93	89	-8	5
263	204	116	113	1	9

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	16	268
Năm - *Year* 2006	19	317
Năm - *Year* 2007	23	452
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	278	4913
Năm - *Year* 2006	315	6640
Năm - *Year* 2007	363	9056
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	20	942
Năm - *Year* 2006	20	930
Năm - *Year* 2007	18	893
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	111	4007
Năm - *Year* 2006	125	4587
Năm - *Year* 2007	146	5556
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	315	3615
Năm - *Year* 2006	324	3545
Năm - *Year* 2007	331	4057
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	18	283
Năm - *Year* 2006	27	336
Năm - *Year* 2007	31	322
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	20	441
Năm - *Year* 2006	25	384
Năm - *Year* 2007	19	325

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
39	25	15	14	0	1
45	33	19	18	0	1
136	115	26	26	-3	1
1225	910	459	452	-3	35
2198	1728	597	582	22	61
3677	2764	1454	1340	200	131
209	156	184	182	-3	4
247	213	211	209	-8	1
269	211	225	212	-17	4
960	787	390	378	16	29
1248	1028	443	441	22	31
1627	1331	626	623	41	46
933	743	292	289	-11	26
949	713	327	323	-7	25
1223	963	396	390	-10	28
53	35	21	21	0	1
77	56	31	31	2	2
121	97	30	30	0	3
56	35	35	34	0	3
80	50	47	45	0	3
63	44	51	51	1	4

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	24	759
Năm - *Year* 2006	24	813
Năm - *Year* 2007	30	935
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	3	30
Năm - *Year* 2006	7	63
Năm - *Year* 2007	7	77
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	250	2102
Năm - *Year* 2006	241	1949
Năm - *Year* 2007	244	2398
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	1513	41907
Năm - *Year* 2006	1619	43346
Năm - *Year* 2007	2044	52636
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	1263	33176
Năm - *Year* 2006	1295	33655
Năm - *Year* 2007	1603	40329
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	7	85
Năm - *Year* 2006	15	147
Năm - *Year* 2007	26	375
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	17	151
Năm - *Year* 2006	24	214
Năm - *Year* 2007	38	299

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
158	121	106	105	6	10
158	123	110	109	6	9
187	151	128	126	9	7
24	15	2	2	0	0
38	21	5	4	0	0
32	23	4	4	0	0
643	538	129	126	-17	12
595	463	134	133	-16	12
819	648	184	179	-21	15
19857	13519	7886	7766	677	764
21252	15930	9051	8729	1103	1034
35252	26661	14364	11722	2109	1668
17625	12076	6353	6250	660	669
18721	14248	7438	7148	1088	953
32255	24608	12162	9593	2063	1545
13	11	5	5	0	0
28	20	6	6	0	1
110	23	11	11	-1	1
30	26	11	11	1	1
58	30	18	18	2	1
67	45	20	20	1	2

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	113	2793
Năm - *Year* 2006	138	3267
Năm - *Year* 2007	172	3950
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	56	1399
Năm - *Year* 2006	79	1515
Năm - *Year* 2007	111	2447
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	57	4303
Năm - *Year* 2006	68	4548
Năm - *Year* 2007	94	5236
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	526	7032
Năm - *Year* 2006	571	7172
Năm - *Year* 2007	694	8635
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	20	402
Năm - *Year* 2006	22	423
Năm - *Year* 2007	33	656
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	8	57
Năm - *Year* 2006	9	101
Năm - *Year* 2007	11	268

nhà hàng

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
279	175	289	288	1	17
314	181	330	328	-2	14
397	204	488	477	-7	29
235	164	145	145	2	11
291	198	182	180	7	12
357	230	358	348	17	18
1676	1068	1082	1066	13	66
1839	1253	1075	1050	8	53
2067	1551	1326	1275	36	74
1689	1189	1007	1002	17	45
1581	1165	694	687	17	46
2062	1520	884	873	41	50
68	38	74	74	3	2
67	45	79	79	1	2
114	59	95	95	3	3
7	5	2	2	0	0
19	12	5	5	0	0
53	41	44	44	1	1

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	54	747
Năm - *Year* 2006	53	753
Năm - *Year* 2007	57	795
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	36	649
Năm - *Year* 2006	50	808
Năm - *Year* 2007	90	851
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	43	505
Năm - *Year* 2006	45	550
Năm - *Year* 2007	46	517
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	47	287
Năm - *Year* 2006	44	309
Năm - *Year* 2007	46	349
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	106	1223
Năm - *Year* 2006	106	908
Năm - *Year* 2007	131	1369
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	116	1384
Năm - *Year* 2006	132	1558
Năm - *Year* 2007	137	1673

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
223	191	51	51	-5	9
229	196	57	56	-7	13
221	192	62	61	-2	5
69	43	110	109	3	6
102	72	108	107	3	7
118	77	54	54	1	4
99	78	18	17	2	2
129	112	25	23	3	2
126	103	26	23	0	2
35	30	13	13	2	1
37	31	16	16	2	1
54	45	21	20	3	1
588	397	158	157	0	5
354	284	75	75	1	5
586	458	163	163	12	7
208	153	129	128	13	8
241	167	143	142	11	8
288	198	166	165	17	11

3H. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	8	95
Năm - *Year* 2006	12	91
Năm - *Year* 2007	16	125
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	17	270
Năm - *Year* 2006	21	279
Năm - *Year* 2007	25	393
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	19	390
Năm - *Year* 2006	15	268
Năm - *Year* 2007	25	494
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	8	233
Năm - *Year* 2006	7	138
Năm - *Year* 2007	7	196
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	44	790
Năm - *Year* 2006	55	986
Năm - *Year* 2007	70	949
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	2	478
Năm - *Year* 2006	3	633
Năm - Year 2007	3	633

nhà hàng
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
14	10	4	4	0	0
30	18	4	4	0	0
43	20	12	12	0	1
52	42	23	23	0	1
41	30	28	28	0	1
46	31	35	35	2	2
81	73	23	22	-2	4
39	32	17	16	1	1
100	84	40	40	2	4
46	22	334	333	4	2
41	18	58	57	2	1
34	25	71	70	1	3
199	108	69	68	-3	5
250	148	80	79	0	5
280	187	93	91	0	7
91,346	42,009	89,506	88,755	2,887	4,0
934,307	573,804	135,827	132,374	13,025	5,0
934,307	573,804	145,800	132,374	9,847	4,7

3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin

Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**6754**	**431061**
Năm - *Year* 2006	**7695**	**455358**
Năm - *Year* 2007	**9858**	**481515**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	262	239501
Năm - *Year* 2006	259	249430
Năm - *Year* 2007	257	234734
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	144	214473
Năm - *Year* 2006	144	222539
Năm - *Year* 2007	153	207238
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	118	25028
Năm - *Year* 2006	115	26891
Năm - *Year* 2007	104	27496
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	6378	179802
Năm - *Year* 2006	7304	192199
Năm - *Year* 2007	9451	230112
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	824	45985
Năm - *Year* 2006	771	42689
Năm - *Year* 2007	814	42250

liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
168943	**95100**	**125618**	**122628**	**17171**	**10019**
216491	**122820**	**163027**	**154735**	**23258**	**10569**
283736	**164598**	**215380**	**204233**	**28239**	**14284**
135240	76004	84806	82486	15819	8247
175066	98583	115189	108480	21634	8974
211463	125912	145677	137366	25377	12221
128967	71938	80194	77991	15632	7832
167760	93733	110384	103898	21378	8511
200842	119192	139576	131535	24860	11620
6273	4067	4612	4495	187	415
7306	4850	4805	4582	256	463
10621	6720	6101	5830	516	601
27398	15784	30656	30083	554	842
34060	20497	39601	38217	773	921
63126	34526	57793	55554	1350	1299
3233	2520	3965	3924	106	105
3351	2647	4353	4210	103	99
4494	3057	5558	5464	130	136

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	1152	14736
Năm - *Year* 2006	1348	16876
Năm - *Year* 2007	1702	20435
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2006	2	12
Năm - *Year* 2007	1	39
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	3508	72155
Năm - *Year* 2006	4061	78595
Năm - *Year* 2007	5335	97137
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	78	15731
Năm - *Year* 2006	75	14841
Năm - *Year* 2007	85	17224
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	816	31195
Năm - *Year* 2006	1047	39186
Năm - *Year* 2007	1514	53027
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	114	11758
Năm - *Year* 2006	132	13729
Năm - *Year* 2007	150	16669

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2142	1370	2262	2234	35	43
2656	1581	3320	3165	48	73
3949	2351	4321	4232	78	92
7	1	24	22	0	0
2	1	4	4	0	0
13412	7008	15175	14888	-70	360
16867	9603	19281	18529	110	346
27097	14196	27802	26961	247	601
3582	1959	4339	4229	435	254
4230	2343	5835	5634	507	219
10913	6157	8847	8386	759	215
5030	2926	4915	4807	47	79
6948	4322	6789	6656	5	184
16670	8764	11260	10506	135	257
6305	3311	10156	10060	798	930
7365	3740	8237	8039	851	675
9147	4160	11910	11314	1513	763

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	23	1734
Năm - *Year* 2006	29	2727
Năm - *Year* 2007	35	3935
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	91	10024
Năm - *Year* 2006	103	11002
Năm - *Year* 2007	115	12734
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	2380	113375
Năm - *Year* 2006	2823	127647
Năm - *Year* 2007	3500	144166
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	1183	54169
Năm - *Year* 2006	1415	65617
Năm - *Year* 2007	1711	72266
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	470	28082
Năm - *Year* 2006	562	28920
Năm - *Year* 2007	726	31623
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	38	921
Năm - *Year* 2006	41	1228
Năm - *Year* 2007	49	1378
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	82	3335
Năm - *Year* 2006	93	3071
Năm - *Year* 2007	115	3888

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1476	807	982	955	51	51
1926	1048	1436	1373	106	130
2380	1384	2215	2056	138	113
4829	2505	9175	9105	747	879
5439	2692	6801	6665	745	545
6767	2776	9695	9258	1375	649
43234	23313	35093	34253	4008	2749
62074	30028	51021	50034	7857	4328
84420	43717	75130	73084	11693	6146
30518	14839	23337	22719	3685	2429
46529	19629	37140	36494	7467	3974
58240	25803	55064	54068	10886	5649
7852	5030	7877	7730	292	242
8962	5692	8957	8714	370	233
15386	10529	12244	11717	689	308
147	108	85	83	0	2
195	126	115	114	1	3
236	154	224	222	2	4
282	182	332	328	3	6
499	359	385	383	5	7
696	439	909	901	23	13

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	36	1915
Năm - *Year* 2006	54	2077
Năm - *Year* 2007	68	2298
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	96	2489
Năm - *Year* 2006	118	3340
Năm - *Year* 2007	161	4681
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	26	728
Năm - *Year* 2006	29	894
Năm - *Year* 2007	60	1055
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	34	1079
Năm - *Year* 2006	46	1215
Năm - *Year* 2007	49	1290
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	100	7300
Năm - *Year* 2006	130	7336
Năm - *Year* 2007	187	9648
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	81	2469
Năm - *Year* 2006	79	2552
Năm - *Year* 2007	80	3200
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	44	3611
Năm - *Year* 2006	52	3219
Năm - *Year* 2007	64	3621

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
173	128	207	205	1	3
360	259	264	258	2	5
627	485	382	362	3	3
491	371	313	312	3	7
733	535	387	383	-1	13
1180	874	769	737	15	39
76	59	74	74	3	2
103	85	93	77	-4	4
372	326	116	116	-2	6
112	65	264	263	0	2
137	78	330	329	1	2
409	328	395	391	1	4
991	808	549	541	4	11
1111	880	635	625	-1	37
2377	1614	857	792	3	9
799	561	345	310	-18	8
1145	807	451	442	1	10
1719	992	1094	781	-1	14
486	318	391	385	-3	9
634	423	490	463	-7	6
843	559	627	593	1	6

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	190	7277
Năm - *Year* 2006	204	8178
Năm - *Year* 2007	230	9218
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and moutain areas*		
Năm - *Year* 2005	411	11811
Năm - *Year* 2006	445	12826
Năm - *Year* 2007	565	16065
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	21	536
Năm - *Year* 2006	19	566
Năm - *Year* 2007	24	616
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	31	545
Năm - *Year* 2006	35	677
Năm - *Year* 2007	40	726
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	51	1343
Năm - *Year* 2006	45	1214
Năm - *Year* 2007	58	1737
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	7	120
Năm - *Year* 2006	8	148
Năm - *Year* 2007	10	156
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	33	861
Năm - *Year* 2006	34	618
Năm - *Year* 2007	42	1715

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1306	844	1318	1302	39	28
1666	1155	1775	1751	24	34
2335	1613	2450	2404	73	90
1573	1092	1336	1313	15	28
1859	1230	1883	1854	22	43
2622	1653	2814	2767	33	64
59	45	33	33	0	1
68	47	24	23	0	2
80	53	62	62	1	2
89	57	66	64	1	1
94	57	81	80	2	2
118	63	76	75	2	3
140	100	91	90	1	3
165	111	160	159	1	9
243	168	358	351	6	17
15	12	6	6	0	0
14	11	13	12	0	0
19	15	9	9	1	0
80	59	37	37	0	2
78	58	58	56	1	2
149	96	121	121	5	4

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	33	767
Năm - *Year* 2006	38	851
Năm - *Year* 2007	40	798
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	10	557
Năm - *Year* 2006	18	538
Năm - *Year* 2007	24	475
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	71	1796
Năm - *Year* 2006	67	1987
Năm - *Year* 2007	87	2551
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	54	2111
Năm - *Year* 2006	73	2605
Năm - *Year* 2007	87	2784
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	32	1392
Năm - *Year* 2006	38	1654
Năm - *Year* 2007	62	2375
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	3	36
Năm - *Year* 2006	4	41
Năm - *Year* 2007	7	95
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	8	319
Năm - *Year* 2006	9	311
Năm - *Year* 2007	10	357

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
87	56	91	91	3	2
98	56	139	137	5	3
104	65	122	117	4	7
48	43	39	37	1	0
47	42	47	46	2	1
70	62	60	59	2	1
258	173	355	350	3	2
306	187	462	456	2	3
493	260	835	826	2	5
301	176	233	225	0	3
434	251	413	402	3	11
443	268	499	490	2	8
219	172	183	181	1	3
286	210	244	243	2	4
496	339	349	339	4	3
3	3	2	1	0	0
4	3	2	2	0	0
17	14	2	2	0	0
58	45	33	32	1	1
52	46	30	29	1	0
58	48	34	33	1	1

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	28	796
Năm - *Year* 2006	28	1070
Năm - *Year* 2007	38	903
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	29	632
Năm - *Year* 2006	29	546
Năm - *Year* 2007	36	777
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	1012	36525
Năm - *Year* 2006	1209	38352
Năm - *Year* 2007	1632	45763
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	143	5030
Năm - *Year* 2006	164	5748
Năm - *Year* 2007	229	5717
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	101	3753
Năm - *Year* 2006	103	3328
Năm - *Year* 2007	141	4141
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	23	653
Năm - *Year* 2006	32	846
Năm - *Year* 2007	57	1292

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
116	82	106	106	1	5
124	94	144	142	1	6
183	118	202	200	3	9
99	70	61	61	2	3
88	56	68	68	1	1
149	85	85	83	1	2
5404	3754	4019	3915	78	142
6500	4724	4832	4707	92	148
9071	5913	7002	6552	149	229
600	434	342	342	9	12
798	613	545	532	14	17
1106	679	711	683	14	14
431	241	490	485	11	27
443	297	476	466	13	20
778	559	713	690	16	13
99	76	92	90	0	1
113	84	132	124	2	3
203	148	203	200	4	4

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	28	635
Năm - *Year* 2006	35	830
Năm - *Year* 2007	58	1195
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	31	674
Năm - *Year* 2006	29	775
Năm - *Year* 2007	33	848
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	76	2663
Năm - *Year* 2006	103	2692
Năm - *Year* 2007	134	3278
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	196	8623
Năm - *Year* 2006	267	8513
Năm - *Year* 2007	349	11325
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	43	576
Năm - *Year* 2006	48	586
Năm - *Year* 2007	68	1087
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	47	1493
Năm - *Year* 2006	55	1595
Năm - *Year* 2007	87	1681
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	104	4611
Năm - *Year* 2006	122	5243
Năm - *Year* 2007	171	6356

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
86	57	64	57	1	2
110	69	121	119	1	2
213	139	178	174	2	3
79	58	69	69	1	3
95	67	122	120	1	8
141	101	173	169	2	10
252	205	239	236	4	5
549	462	331	327	3	5
722	567	439	431	9	12
1755	1197	1277	1237	24	41
1764	1176	1332	1287	26	36
2287	1322	2178	1863	48	108
84	54	62	61	-2	2
102	71	82	80	3	3
132	87	99	98	6	3
105	81	105	103	3	3
123	92	128	126	3	4
247	159	232	229	4	7
740	458	476	464	12	14
868	579	627	609	5	24
1237	764	882	853	17	23

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	41	644
Năm - *Year* 2006	46	628
Năm - *Year* 2007	51	724
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	139	6616
Năm - *Year* 2006	167	7081
Năm - *Year* 2007	205	7406
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	15	208
Năm - *Year* 2006	12	159
Năm - *Year* 2007	17	315
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	25	346
Năm - *Year* 2006	26	328
Năm - *Year* 2007	32	398
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	170	5514
Năm - *Year* 2006	198	5423
Năm - *Year* 2007	214	5575
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	16	266
Năm - *Year* 2006	25	397
Năm - *Year* 2007	32	628
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	64	891
Năm - *Year* 2006	66	818
Năm - *Year* 2007	63	1156

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
88	36	127	127	1	9
95	44	127	121	4	3
211	138	187	185	-1	6
1002	803	626	598	15	20
1379	1134	750	737	17	22
1682	1179	913	886	25	24
28	23	23	22	-1	0
21	14	20	19	0	0
43	30	29	28	0	1
55	30	26	25	0	5
40	23	41	40	0	1
68	43	64	64	2	1
616	475	569	556	13	12
724	540	719	709	27	21
954	637	823	792	25	23
42	25	36	36	1	0
57	36	41	40	2	0
118	68	66	66	3	3
110	78	92	86	0	1
154	110	89	88	2	2
171	131	128	124	-1	2

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	50	3253
Năm - *Year* 2006	60	3197
Năm - *Year* 2007	76	2531
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	7	358
Năm - *Year* 2006	6	256
Năm - *Year* 2007	7	365
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	33	746
Năm - *Year* 2006	41	755
Năm - *Year* 2007	36	895
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	2269	120248
Năm - *Year* 2006	2439	126233
Năm - *Year* 2007	3148	126740
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	1903	100607
Năm - *Year* 2006	1998	102557
Năm - *Year* 2007	2599	99013
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	12	115
Năm - *Year* 2006	12	123
Năm - *Year* 2007	17	121
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	29	433
Năm - *Year* 2006	33	441
Năm - *Year* 2007	45	649

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
318	265	297	293	7	6
359	298	423	420	21	12
371	248	421	410	22	10
32	26	39	38	1	1
13	10	34	33	2	1
45	41	58	58	2	2
115	81	105	103	3	4
141	86	131	128	-1	5
250	149	148	135	0	6
39112	19306	39991	38880	3020	2789
44387	24912	44271	42341	2694	2142
69232	37632	56213	53732	4985	2270
34795	16587	36586	35559	2749	2628
39064	21340	40398	38550	2347	1959
60828	32271	48424	46358	4151	1960
7	5	6	6	0	0
11	7	12	11	1	0
14	8	8	8	0	0
82	48	63	60	15	6
93	52	82	76	18	9
178	100	139	133	26	8

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	93	7801
Năm - *Year* 2006	122	10239
Năm - *Year* 2007	155	12415
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	160	5087
Năm - *Year* 2006	188	6230
Năm - *Year* 2007	241	7983
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	72	6205
Năm - *Year* 2006	86	6643
Năm - *Year* 2007	91	6559
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	501	16035
Năm - *Year* 2006	570	17324
Năm - *Year* 2007	788	15397
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	26	387
Năm - *Year* 2006	43	512
Năm - *Year* 2007	63	854
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	32	658
Năm - *Year* 2006	33	972
Năm - *Year* 2007	34	727

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
714	457	678	656	26	24
1250	781	1069	1050	55	38
2940	2019	1815	1694	125	58
549	347	608	599	18	20
678	437	799	791	17	26
987	590	1315	1301	59	21
2964	1862	2049	1999	211	112
3291	2295	1912	1862	257	110
4285	2643	4513	4238	625	222
2916	1956	2831	2802	123	78
3309	2233	3075	3041	161	63
3858	2635	3732	3680	194	92
100	66	51	50	0	3
135	97	89	87	6	4
217	168	326	321	20	3
110	82	83	80	9	4
127	99	102	99	12	4
175	107	109	107	25	6

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	74	4082
Năm - *Year* 2006	69	4057
Năm - *Year* 2007	81	4153
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	46	3445
Năm - *Year* 2006	55	3879
Năm - *Year* 2007	67	1203
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	29	712
Năm - *Year* 2006	29	792
Năm - *Year* 2007	35	842
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	20	924
Năm - *Year* 2006	22	974
Năm - *Year* 2007	28	1071
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	104	1052
Năm - *Year* 2006	136	1420
Năm - *Year* 2007	240	1813
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	88	3596
Năm - *Year* 2006	91	3448
Năm - *Year* 2007	104	3114

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
719	543	862	855	27	18
709	588	1030	1020	35	21
918	732	1322	1312	44	21
273	225	364	362	14	8
339	292	401	398	15	7
610	290	360	357	12	23
144	111	81	77	4	3
143	113	97	93	7	3
167	131	143	142	5	3
189	103	161	160	17	3
222	125	197	195	22	2
301	178	251	247	25	2
137	100	103	101	5	2
150	113	155	152	10	4
252	200	189	177	24	5
1042	563	713	704	36	30
1268	641	740	734	43	13
855	549	704	695	28	14

3I. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transport, storage and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	5	22
Năm - *Year* 2006	7	49
Năm - *Year* 2007	10	59
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	29	556
Năm - *Year* 2006	31	551
Năm - *Year* 2007	34	584
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	10	155
Năm - *Year* 2006	8	154
Năm - *Year* 2007	18	237
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	14	143
Năm - *Year* 2006	16	124
Năm - *Year* 2007	13	114
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	24	303
Năm - *Year* 2006	30	392
Năm - *Year* 2007	61	626
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	11	127553
Năm - *Year* 2006	11	127553
Năm - Year 2007	11	127809

và thông tin liên lạc

communications

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1	0	1	1	0	0
8	4	5	5	0	0
7	4	7	7	0	0
95	80	67	67	4	1
99	81	81	81	4	2
117	88	83	83	3	1
25	19	68	68	1	5
20	17	39	39	2	1
34	28	65	65	1	4
34	27	242	242	3	1
39	29	89	89	5	1
27	23	30	30	2	1
46	36	36	35	1	1
50	33	50	50	0	2
178	136	142	138	5	7
76090,000	45204,000	41780,000	40908,000	9916,000	4222,0
97640,000	59154,000	57226,000	52049,000	12405,000	3825,0
113577,411	72411,306	69665,779	63625,226	11159,731	5460,6

3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng

Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**1139**	**113724**
Năm - *Year* 2006	**1671**	**117795**
Năm - *Year* 2007	**1494**	**148466**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	101	84225
Năm - *Year* 2006	51	79157
Năm - *Year* 2007	114	93187
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	38	78679
Năm - *Year* 2006	47	78614
Năm - *Year* 2007	45	87485
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	63	5546
Năm - *Year* 2006	4	543
Năm - *Year* 2007	69	5702
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	993	24743
Năm - *Year* 2006	1565	33628
Năm - *Year* 2007	1323	48947
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	897	7803
Năm - *Year* 2006	920	8355
Năm - *Year* 2007	965	9065

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
906509	**160680**	**126528**	**117548**	**11234**	**9597**
1199688	**443956**	**147605**	**138050**	**16634**	**4744**
1826696	**529099**	**203509**	**176480**	**29828**	**12807**
674321	125699	108226	103147	7305	7463
830703	352721	116713	113378	9181	2977
1095591	342339	138846	129050	14994	9231
663100	124505	91991	87068	5246	1958
822034	352181	116203	113056	8943	2922
1061000	340476	117537	108422	11547	2993
11220	1194	16235	16079	2058	5505
8669	540	510	323	237	54
34591	1863	21309	20628	3447	6237
134969	14339	11560	9047	2266	535
242198	52694	21206	17364	4763	903
534936	142489	47232	37884	10422	2032
7169	227	1075	978	139	25
9096	739	1383	1242	170	30
12480	1065	1778	1650	203	380

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	23	140
Năm - *Year* 2006	454	1217
Năm - *Year* 2007	124	427
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	29	544
Năm - *Year* 2006	107	1001
Năm - *Year* 2007	93	1805
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	11	6477
Năm - *Year* 2006	10	8276
Năm - *Year* 2007	20	12428
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	33	9779
Năm - *Year* 2006	74	14779
Năm - *Year* 2007	121	25222
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	45	4756
Năm - *Year* 2006	55	5010
Năm - *Year* 2007	57	6332

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
38	3	10	10	1	0
670	34	126	125	11	6
111	27	64	63	13	3
1012	839	82	82	51	3
4055	1712	429	426	69	15
19209	1747	1596	1584	664	40
64425	7441	5818	4187	849	197
104212	19019	5439	4479	1820	362
202417	43640	16515	10919	4002	636
62325	5829	4575	3791	1226	309
124165	31191	13830	11092	2692	490
300718	96009	27280	23667	5539	974
97219	20642	6742	5355	1664	1600
126787	38541	9686	7307	2691	864
196169	44271	17431	9546	4412	1545

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	33	3579
Năm - *Year* 2006	40	3599
Năm - *Year* 2007	43	5013
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	12	1177
Năm - *Year* 2006	15	1411
Năm - *Year* 2007	14	1319
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	482	18732
Năm - *Year* 2006	583	15763
Năm - *Year* 2007	614	24625
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	66	14624
Năm - *Year* 2006	117	11748
Năm - *Year* 2007	141	19614
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	30	349
Năm - *Year* 2006	34	321
Năm - *Year* 2007	40	483
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	33	266
Năm - *Year* 2006	34	257
Năm - *Year* 2007	33	274
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	74	672
Năm - *Year* 2006	74	664
Năm - *Year* 2007	77	772

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
82619	19018	5338	4314	1373	1506
109915	37166	7992	5718	2029	725
173731	39536	15072	7939	3616	1355
14599	1624	1404	1041	291	94
16872	1375	1694	1589	661	139
22438	4735	2360	1608	796	190
100793	17186	15483	14231	1810	855
160380	22021	17785	16784	2646	1120
315696	82986	36990	34192	5913	1390
97456	16981	14791	13582	1757	768
155821	21595	17285	16288	2575	1112
296737	82461	35519	32757	5699	1270
174	14	81	81	2	17
154	4	22	22	2	0
411	107	104	97	6	20
232	7	52	50	4	9
270	16	35	34	3	0
322	13	66	64	5	9
623	21	91	91	12	10
787	26	106	105	16	4
1179	55	177	176	17	12

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	23	257
Năm - *Year* 2006	22	225
Năm - *Year* 2007	25	316
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	70	738
Năm - *Year* 2006	73	727
Năm - *Year* 2007	77	1068
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	48	406
Năm - *Year* 2006	60	465
Năm - *Year* 2007	55	484
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	9	98
Năm - *Year* 2006	12	94
Năm - *Year* 2007	12	115
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	26	286
Năm - *Year* 2006	37	278
Năm - *Year* 2007	46	433
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	78	685
Năm - *Year* 2006	93	751
Năm - *Year* 2007	80	761
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	25	351
Năm - *Year* 2006	27	233
Năm - *Year* 2007	28	305

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
168	7	58	58	2	7
201	7	25	25	2	0
310	11	66	65	4	12
728	75	104	103	12	9
1750	235	135	135	26	1
14801	211	671	650	154	16
318	8	78	40	7	1
418	69	53	53	8	1
587	53	81	80	9	6
45	3	13	13	1	3
48	1	7	7	1	0
61	3	21	21	1	4
209	11	71	71	3	11
238	25	34	34	4	0
395	32	93	93	6	13
398	17	88	87	4	13
549	25	62	61	5	0
686	33	130	128	8	19
442	41	54	54	7	7
145	19	21	21	3	0
206	6	61	61	4	9

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	5	125
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007	1	125
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and moutain areas*		
Năm - *Year* 2005	83	887
Năm - *Year* 2006	84	698
Năm - *Year* 2007	114	1150
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	4	36
Năm - *Year* 2006	4	34
Năm - *Year* 2007	4	27
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2007	1	16
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	2	31
Năm - *Year* 2006	3	16
Năm - *Year* 2007	3	44
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	1	30
Năm - *Year* 2007	1	33

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
55	5	80	74	2	24
62	13	98	92	5	26
460,6	33,3	174,7	171,9	10,4	32,4
581,6	48,5	75,0	73,2	10,5	1,1
864,9	128,9	387,8	376,1	22,9	73,5
16	1	2	2	0	0
18	0	3	3	0	0
10	0	5	3	1	0
2	1	3	3	0	1
3	1	11	11	0	0
13	4	16	16	0	4
6	0	1	1	0	0
19	4	29	29	0	7
7	2	20	20	1	6
6	3	25	24	1	8

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	1	19
Năm - *Year* 2006	1	2
Năm - *Year* 2007	16	52
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	16	124
Năm - *Year* 2006	15	97
Năm - *Year* 2007	17	139
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2007	1	27
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	33	322
Năm - *Year* 2006	33	291
Năm - *Year* 2007	37	360
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	12	132
Năm - *Year* 2006	16	123
Năm - *Year* 2007	19	226
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	1	13
Năm - *Year* 2007	1	11
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	1	36
Năm - *Year* 2007	1	38

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3	1	14	13	0	4
10	1	25	24	1	6
63	7	20	20	1	3
73	6	9	9	2	0
118	7	38	38	3	7
2	1	3	3	0	0
5	3	20	20	0	5
151	6	30	30	3	4
183	25	27	26	3	0
311	73	64	62	4	7
66	7	30	29	1	6
103	4	12	12	2	0
166	7	67	62	4	11
6	1	0	0	0	0
13	10	19	19	0	5
14	12	29	29	0	7

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	6	74
Năm - *Year* 2006	5	53
Năm - *Year* 2007	9	104
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	5	91
Năm - *Year* 2006	6	71
Năm - *Year* 2007	5	84
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	213	2780
Năm - *Year* 2006	239	2027
Năm - *Year* 2007	300	3477
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	36	325
Năm - *Year* 2006	41	381
Năm - *Year* 2007	51	509
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	45	670
Năm - *Year* 2006	67	644
Năm - *Year* 2007	95	875
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	8	88
Năm - *Year* 2006	8	61
Năm - *Year* 2007	14	128

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
81	2	21	21	2	3
101	10	13	13	2	0
166	14	52	51	7	10
58	2	16	16	1	3
90	2	11	11	1	0
36	3	23	23	2	5
6050,7	2054,0	1613,9	1592,1	127,8	339,3
9466,3	3493,6	776,8	740,4	113,3	27,4
16974,4	5386,5	2627,1	2587,4	317,5	389,3
307	5	48	48	5	7
403	5	47	47	3	0
530	122	89	89	8	8
4156	1889	395	394	48	15
7612	3255	566	545	86	23
12960	4952	895	880	172	63
34	1	10	10	0	2
43	1	6	5	1	0
71	3	24	24	1	5

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	20	199
Năm - *Year* 2006	19	145
Năm - *Year* 2007	21	223
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	12	136
Năm - *Year* 2006	12	106
Năm - *Year* 2007	14	140
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	9	128
Năm - *Year* 2006	8	57
Năm - *Year* 2007	11	149
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	1	270
Năm - *Year* 2006	4	12
Năm - *Year* 2007	5	343
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	5	91
Năm - *Year* 2006	4	38
Năm - *Year* 2007	5	107
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	15	118
Năm - *Year* 2006	14	80
Năm - *Year* 2007	16	135
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	27	264
Năm - *Year* 2006	28	220
Năm - *Year* 2007	29	304

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
140	7	41	41	1	7
122	7	17	17	2	0
237	60	51	49	-2	7
58	5	34	28	2	6
80	26	17	10	1	0
131	29	48	41	2	9
48	6	75	73	6	17
14	1	6	4	1	0
79	14	82	80	10	14
65	23	189	187	6	56
1	0	0	0	0	0
144	41	287	282	11	59
539	21	70	68	1	16
627	139	27	27	9	1
1779	9	161	160	25	29
46	2	56	55	3	2
43	6	11	10	1	0
88	6	87	86	9	20
250	13	137	136	9	37
256	40	32	31	3	1
387	35	206	205	13	52

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	5	81
Năm - *Year* 2006	4	28
Năm - *Year* 2007	6	85
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	6	118
Năm - *Year* 2006	7	48
Năm - *Year* 2007	8	125
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	4	66
Năm - *Year* 2006	4	31
Năm - *Year* 2007	5	97
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	20	226
Năm - *Year* 2006	19	176
Năm - *Year* 2007	20	257
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	49	1485
Năm - *Year* 2006	49	1367
Năm - *Year* 2007	64	2120
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	6	126
Năm - *Year* 2006	6	40
Năm - *Year* 2007	8	117
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	10	777
Năm - *Year* 2006	13	1010
Năm - *Year* 2007	21	1332

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
30	8	75	75	5	24
10	0	5	5	0	0
64	28	120	119	6	35
85	46	144	139	22	48
39	8	6	5	1	0
123	58	210	207	35	0
59	12	52	52	1	21
19	1	3	3	1	0
46	12	62	61	-1	15
233	16	286	285	20	82
198	5	33	29	4	1
335	16	305	304	30	73
8616	1381	2054	1300	165	210
10622	3370	1402	1384	179	14
13237	6835	2583	2458	388	287
48	4	72	72	11	19
29	2	4	4	1	0
85	4	91	90	16	32
7881	1339	1423	684	91	26
10000	3302	1303	1301	167	11
11782	6597	1781	1678	300	54

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	12	223
Năm - *Year* 2006	11	119
Năm - *Year* 2007	12	246
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	2	92
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	2	96
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	19	267
Năm - *Year* 2006	18	188
Năm - *Year* 2007	21	329
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	151	20386
Năm - *Year* 2006	499	24560
Năm - *Year* 2007	219	37718
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	88	18863
Năm - *Year* 2006	432	23810
Năm - *Year* 2007	127	35360
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	3	69
Năm - *Year* 2006	3	23
Năm - *Year* 2007	4	74
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	16	277
Năm - *Year* 2006	23	163
Năm - *Year* 2007	17	312

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
194	14	136	132	9	27
183	20	36	24	3	0
316	23	218	202	21	51
19	3	36	35	2	9
8	0	1	1	0	0
22	4	45	44	-9	7
474	21	387	377	52	128
401	45	58	54	9	2
1032	207	448	444	59	144
177439,9	35993,9	17430,9	13407,9	3544,9	3597,7
268916,4	81068,7	19094,7	12863,3	5977,1	1362,9
550547,3	131647,5	48238,3	31581,3	12731,7	5203,9
172058	35782	14149	10250	3146	2488
266660	80012	18854	12649	5913	1351
542546	128487	43111	26514	11867	3768
113	7	169	168	11	60
19	1	6	3	0	0
121	22	151	150	15	56
400	18	1013	1008	114	401
168	18	27	26	4	1
801	295	1377	1368	233	401

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	14	533
Năm - *Year* 2006	21	186
Năm - *Year* 2007	23	588
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	21	471
Năm - *Year* 2006	20	378
Năm - *Year* 2007	29	817
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	9	173
Năm - *Year* 2007	19	567
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	160	2474
Năm - *Year* 2006	202	2346
Năm - *Year* 2007	177	3303
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	21	246
Năm - *Year* 2006	23	250
Năm - *Year* 2007	21	335
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	18	223
Năm - *Year* 2006	16	149
Năm - *Year* 2007	19	226

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
499	126	761	760	117	234
414	68	78	63	31	3
1154	259	973	964	168	327
1143	33	1066	1052	136	415
1656	969	130	123	28	8
2823	1136	1427	1411	265	419
3226	27	272	169	20	1
3102	1449	1199	1176	184	233
7199	645	9137	9051	1296	3038
5638	1046	679	600	119	29
14158	1817	11262	11071	1917	3170
818,394	78,161	903,561	897,09	63,97	353,7
702,000	106,000	77,000	77,00	13,00	3,0
1759,000	505,000	1041,000	1036,00	160,00	344,0
945	28	969	955	164	281
149	6	20	19	2	0
1005	39	1114	1100	138	321

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	26	491
Năm - *Year* 2006	33	485
Năm - *Year* 2007	29	635
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	16	210
Năm - *Year* 2006	27	145
Năm - *Year* 2007	19	240
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	4	86
Năm - *Year* 2006	3	26
Năm - *Year* 2007	6	93
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	3	64
Năm - *Year* 2006	10	51
Năm - *Year* 2007	5	87
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	26	290
Năm - *Year* 2006	25	529
Năm - *Year* 2007	25	670
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	3	249
Năm - *Year* 2006	18	337
Năm - *Year* 2007	4	300

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1461	37	975	967	135	328
1101	41	133	133	29	7
3029	533	1217	1176	270	365
617	45	1004	985	154	378
116	10	29	16	3	1
982	54	1213	1196	287	1
295	12	934	931	132	313
12	1	2	2	0	0
446	24	1091	1083	145	433
408	55	694	693	108	200
15	1	4	4	1	0
497	59	880	865	141	401
567	98	786	778	143	233
1030	39	217	157	31	8
2927	271	1223	1168	232	368
674	41	703	699	103	222
2218	819	104	104	31	7
1619	89	871	863	169	278

3J. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having financial, intermediation

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	2	71
Năm - *Year* 2007	2	71
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	16	199
Năm - *Year* 2006	21	172
Năm - *Year* 2007	18	248
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	15	161
Năm - *Year* 2006	11	93
Năm - *Year* 2007	13	162
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	7	117
Năm - *Year* 2006	6	70
Năm - *Year* 2007	7	149
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	3	67
Năm - *Year* 2006	9	39
Năm - *Year* 2007	9	87
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	5	66998
Năm - *Year* 2006	5	70855
Năm - Year 2007	5	75948

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
212	13	300	299	48	83
333	22	400	399	47	139
333	82	454	444	57	136
173	4	44	44	4	1
450	75	455	449	74	1
341	18	441	436	63	136
80	18	16	13	2	0
416	37	500	494	112	212
362	134	663	658	82	253
3	2	26	26	2	1
474	103	884	874	91	260
166	6	310	309	43	123
40	1	6	6	1	0
222	6	372	368	50	47
609108	103399	80801	77863	4297	1493
740857	332880	107516	105431	7569	2190
915157	300287	101323	94122	8534	2268

3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công

Some indicators of enterprises having science and technology activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**24,00**	**857,00**
Năm - *Year* 2006	**33,00**	**783,00**
Năm - *Year* 2007	**54,00**	**1236,00**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	3,00	645,00
Năm - *Year* 2006	1,00	470,00
Năm - *Year* 2007	3,00	537,00
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	3,00	645,00
Năm - *Year* 2006	1,00	470,00
Năm - *Year* 2007	3,00	537,00
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	21,00	212,00
Năm - *Year* 2006	31,00	309,00
Năm - *Year* 2007	49,00	658,00
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007	1,00	12,00

nghệ

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
564,26	**48,79**	**442,92**	**437,41**	**10,29**	**52,74**
448,83	**49,43**	**363,64**	**358,57**	**6,83**	**49,70**
700,88	**126,89**	**419,69**	**404,19**	**0,79**	**51,08**
538,85	42,90	430,13	424,62	9,78	51,80
406,11	36,04	342,86	337,98	8,85	48,25
485,70	95,57	365,53	350,35	8,19	48,37
538,85	42,90	430,13	424,62	9,78	51,80
406,11	36,04	342,86	337,98	8,85	48,25
485,70	95,57	365,53	350,35	8,19	48,37
25,41	5,89	12,79	12,79	0,51	0,94
41,72	13,39	20,68	20,48	-1,80	1,44
207,36	24,21	52,11	51,79	2,02	2,68

3K. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa**

(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	3,00	17,00
Năm - *Year* 2006	1,00	5,00
Năm - *Year* 2007	6,00	85,00
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	9,00	87,00
Năm - *Year* 2006	24,00	254,00
Năm - *Year* 2007	26,00	322,00
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	9,00	108,00
Năm - *Year* 2006	6,00	50,00
Năm - *Year* 2007	16,00	239,00
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006	1,00	4,00
Năm - *Year* 2007	2,00	41,00

học và công nghệ

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2,08	1,06	0,87	0,87	0,02	0,06
1,20	0,21	0,95	0,93	-0,05	0,04
19,22	4,47	4,82	4,80	-0,33	0,08
16,23	4,01	6,23	6,23	0,35	0,36
34,81	11,24	18,14	17,97	-1,10	1,27
137,13	12,41	33,46	33,24	2,18	1,03
7,09	0,81	5,69	5,69	0,13	0,52
5,70	1,94	1,58	1,58	-0,65	0,13
50,92	7,24	12,83	12,75	-0,09	1,57
1,00		0,10	0,10	-0,22	0,01
7,82	7,11	2,04	2,04	-9,42	0,03

3K. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa**

(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006	1,00	4,00
Năm - *Year* 2007	2,00	41,00
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	14,00	151,00
Năm - *Year* 2006	12,00	152,00
Năm - *Year* 2007	22,00	347,00
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	12,00	138,00
Năm - *Year* 2006	11,00	145,00
Năm - *Year* 2007	20,00	322,00
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2006	1,00	7,00
Năm - *Year* 2007	1,00	22,00
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2007	1,00	3,00
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	2,00	13,00
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and moutain areas*		
Năm - *Year* 2005	3,00	29,00
Năm - *Year* 2006	1,00	12,00
Năm - *Year* 2007	2,00	24,00

học và công nghệ

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1,00		0,10	0,10	-0,22	0,01
7,82	7,11	2,04	2,04	-9,42	0,03
18,30	4,14	7,69	7,68	0,31	0,57
14,67	8,93	6,64	6,64	-1,20	0,79
118,68	5,10	13,83	13,65	-0,72	1,78
15,50	3,42	7,09	7,09	0,30	0,55
14,67	8,93	6,64	6,64	-1,20	0,79
117,91	4,75	12,36	12,19	-0,74	1,71
0,77	0,36	1,47	1,47	0,02	0,08
2,80	0,71	0,59	0,59	0,01	0,02
3,02	0,78	1,02	1,02	0,07	0,07

3K. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa**
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	1,00	16,00
Năm - *Year* 2006	1,00	12,00
Năm - *Year* 2007	1,00	12,00
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2007	1,00	12,00
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	1,00	3,00
Năm - *Year* 2006	4,00	28,00
Năm - *Year* 2007	4,00	26,00
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	1,00	3,00
Năm - *Year* 2006	1,00	10,00
Năm - *Year* 2007	2,00	12,00
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2007	1,00	6,00
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2006	2,00	12,00
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2007	1,00	8,00
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2006	1,00	6,00
4. Tây Nguyên ***- Central Highlands***		
Năm - *Year* 2006	1,00	6,00
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2006	1,00	6,00

học và công nghệ

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,88	0,99	1,31	1,30	0,04	0,08
12,06	0,58	0,79	0,76	0,02	0,07
11,29	0,44	0,28	0,25	0,00	0,02
1,77	0,99	1,27	1,27	0,05	0,08
0,77	0,14	0,51	0,51	0,02	0,04
0,10	0,00	0,03	0,03	0,00	0,00

3K. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa**
(Cont.) Some indicators of enterprises having science and technology

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	3,00	29,00
Năm - *Year* 2006	14,00	99,00
Năm - *Year* 2007	26,00	391,00
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2006	13,00	94,00
Năm - *Year* 2007	19,00	228,00
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	1,00	6,00
Năm - *Year* 2007	1,00	23,00
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2007	2,00	58,00
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	2,00	23,00
Năm - *Year* 2006	1,00	5,00
Năm - *Year* 2007	4,00	82,00
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2006	1,00	7,00
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2006	1,00	7,00
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	3,00	645,00
Năm - *Year* 2006	1,00	470,00
Năm - *Year* 2007	1,00	470,00

học và công nghệ

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
6,32	1,60	4,24	4,24	0,12	0,30
23,86	2,26	9,98	9,80	-0,90	0,40
164,31	85,37	57,73	51,78	-6,62	1,01
22,58	1,96	9,01	8,83	-0,92	0,35
86,72	23,00	39,26	38,57	-6,47	0,60
0,56	0,36	0,33	0,33	0,02	0,01
3,71	0,50	1,26	1,26	0,06	0,03
68,65	60,59	12,00	6,74	-0,25	0,15
5,76	1,24	3,91	3,91	0,11	0,28
1,28	0,31	0,97	0,96	0,02	0,05
5,23	1,29	5,21	5,21	0,04	0,24
1,25	0,77	0,85	0,85	-0,05	0,04
1,25	0,77	0,85	0,85	-0,05	0,04
538,85	42,90	430,13	424,62	9,78	51,80
406,11	36,04	342,86	337,98	8,85	48,25
406,11	36,04	347,29	337,98	7,76	48,25

3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên quan đến kinh

Some main indicators of enterprises having real estate, renting and business

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**8674**	**196338**
Năm - *Year* 2006	**11050**	**231187**
Năm - *Year* 2007	**15219**	**280633**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	232	49061
Năm - *Year* 2006	231	51381
Năm - *Year* 2007	232	43697
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	117	34003
Năm - *Year* 2006	118	33877
Năm - *Year* 2007	125	31137
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	115	15058
Năm - *Year* 2006	113	17504
Năm - *Year* 2007	107	12560
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	7990	128642
Năm - *Year* 2006	10309	160619
Năm - *Year* 2007	14357	212228
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	56	1057
Năm - *Year* 2006	69	1275
Năm - *Year* 2007	74	1060

doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
99299	**45153**	**37998**	**35807**	**4014**	**4517**
119923	**53039**	**45113**	**42694**	**4279**	**3407**
243466	**99836**	**68617**	**62026**	**9955**	**5314**
23416	8238	9909	9127	1167	1295
20343	8433	8292	7503	883	1183
31669	11293	10297	9374	1489	1438
11634	3729	6223	5859	647	582
8839	2817	4927	4780	369	340
13041	4221	5789	5518	495	420
11782	4510	3686	3268	520	713
11504	5616	3365	2723	514	843
18628	7071	4507	3856	994	1018
43047	16357	15393	14822	220	697
63179	24639	22040	21330	1197	1137
168735	67788	38893	34291	4118	2470
162	95	52	51	4	5
144	66	104	102	7	4
350	192	58	54	2	6

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	836	6836
Năm - *Year* 2006	960	8224
Năm - *Year* 2007	1289	9341
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	23	337
Năm - *Year* 2006	19	346
Năm - *Year* 2007	41	409
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	5283	80786
Năm - *Year* 2006	6620	97785
Năm - *Year* 2007	8777	119853
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	71	7083
Năm - *Year* 2006	98	7711
Năm - *Year* 2007	120	9303
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	1721	32543
Năm - *Year* 2006	2543	45278
Năm - *Year* 2007	4056	72262
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	452	18635
Năm - *Year* 2006	510	19187
Năm - *Year* 2007	630	24708

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1426	702	600	568	11	30
2923	1300	907	897	14	38
8021	3788	1548	1428	33	64
13	4	16	16	-1	1
19	6	27	27	0	2
50	9	55	54	7	4
22073	8128	9111	8774	26	368
33082	12885	12980	12721	140	617
67993	28296	20153	18406	1197	1103
3976	900	1172	1149	133	124
2744	511	1445	1412	117	84
12149	3046	3035	2792	470	215
15397	6528	4441	4266	48	168
24268	9871	6577	6171	919	392
80171	32458	14044	11557	2410	1077
32836	20558	12696	11858	2626	2526
36401	19967	14780	13861	2198	1087
43062	20755	19427	18361	4348	1406

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	311	9926
Năm - *Year* 2006	362	12472
Năm - *Year* 2007	454	16019
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	141	8709
Năm - *Year* 2006	148	6715
Năm - *Year* 2007	176	8689
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	2922	74854
Năm - *Year* 2006	3695	84995
Năm - *Year* 2007	4923	104614
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	2542	64525
Năm - *Year* 2006	3210	72178
Năm - *Year* 2007	4237	87162
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	111	4167
Năm - *Year* 2006	137	4933
Năm - *Year* 2007	203	6590
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	20	284
Năm - *Year* 2006	25	506
Năm - *Year* 2007	27	810
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	29	733
Năm - *Year* 2006	39	850
Năm - *Year* 2007	58	2276

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5555	3482	3535	3470	139	311
6851	4098	4560	4248	232	334
10830	6013	6302	6143	497	496
27281	17076	9161	8388	2488	2215
29551	15869	10221	9612	1966	753
32232	14742	13125	12218	3851	911
30023,1	13036,4	14093,6	13202,8	1261,6	1368,9
32414,2	14709,8	13305,1	12560,3	5,7	1192,2
59200,8	24372,6	19063,2	17837,9	2138,2	1911,3
25502	10865	12690	11849	1227	1128
27431	11797	11733	11006	-74	1065
47244	19015	15554	14589	1464	1621
3130	1502	674	635	9	171
1990	1185	704	693	29	89
4868	2033	1468	1402	147	186
41	12	25	20	0	2
497	322	141	140	-5	6
644	420	159	157	34	4
86	20	100	100	3	7
96	22	109	109	4	8
1048	628	313	303	11	18

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	24	534
Năm - *Year* 2006	34	560
Năm - *Year* 2007	59	817
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	35	1018
Năm - *Year* 2006	46	813
Năm - *Year* 2007	75	1490
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	16	504
Năm - *Year* 2006	19	271
Năm - *Year* 2007	34	788
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	14	291
Năm - *Year* 2006	16	295
Năm - *Year* 2007	26	446
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	28	698
Năm - *Year* 2006	35	1219
Năm - *Year* 2007	48	992
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	23	368
Năm - *Year* 2006	24	350
Năm - *Year* 2007	35	650
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	23	427
Năm - *Year* 2006	28	630
Năm - *Year* 2007	35	864

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
562	262	40	40	6	37
1166	802	198	198	48	3
3849	1752	843	668	430	47
324	194	345	344	4	10
655	274	99	96	6	3
920	342	128	126	30	9
66	41	12	12	0	0
78	33	26	26	2	1
153	38	76	75	5	3
27	15	23	23	0	1
29	15	19	19	0	1
63	35	35	34	0	2
46	13	30	30	2	2
169	119	45	44	-21	3
88	28	37	37	2	3
41	15	16	16	-1	1
43	8	21	21	1	1
62	17	30	29	1	2
82	43	26	25	1	1
47	13	28	28	0	2
77	22	36	36	1	3

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	57	1305
Năm - *Year* 2006	82	2390
Năm - *Year* 2007	86	1729
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and moutain areas*		
Năm - *Year* 2005	169	4135
Năm - *Year* 2006	220	6180
Năm - *Year* 2007	312	6574
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	9	201
Năm - *Year* 2006	9	868
Năm - *Year* 2007	17	366
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	8	278
Năm - *Year* 2006	10	279
Năm - *Year* 2007	15	333
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	17	482
Năm - *Year* 2006	27	1200
Năm - *Year* 2007	29	628
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	4	119
Năm - *Year* 2006	9	167
Năm - *Year* 2007	9	209
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	15	540
Năm - *Year* 2006	15	572
Năm - *Year* 2007	19	582

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
118	55	111	109	10	8
214	119	182	181	15	11
185	42	386	382	14	13
688,2	379,2	244,4	242,4	19,8	22,8
956,0	456,2	383,0	376,4	28,0	30,4
1086,7	459,0	487,3	480,7	32,6	44,9
43	7	9	9	0	1
107	60	25	25	-4	2
59	9	16	16	2	3
35	12	20	19	3	2
49	15	26	25	5	3
54	26	28	28	4	3
53	9	37	36	5	4
97	19	62	61	5	4
101	24	54	54	3	6
18	4	7	7	1	0
47	7	15	15	1	1
32	11	16	16	0	2
164	123	41	40	9	7
229	162	60	57	14	6
238	135	71	70	14	9

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	3	219
Năm - *Year* 2006	3	198
Năm - *Year* 2007	10	401
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	3	40
Năm - *Year* 2006	21	542
Năm - *Year* 2007	30	753
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	25	532
Năm - *Year* 2006	28	584
Năm - *Year* 2007	34	765
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	30	445
Năm - *Year* 2006	42	577
Năm - *Year* 2007	46	880
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	19	218
Năm - *Year* 2006	17	246
Năm - *Year* 2007	28	325
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	5	102
Năm - *Year* 2006	6	134
Năm - *Year* 2007	10	170
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	11	458
Năm - *Year* 2006	11	450
Năm - *Year* 2007	14	447

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
16	6	12	12	1	0
18	7	17	17	1	2
25	10	26	25	1	2
4	3	2	2	0	0
42	13	36	36	2	3
66	26	54	53	2	4
51	21	30	29	-2	2
60	21	36	36	1	2
89	27	56	55	1	3
56	21	23	23	1	2
69	26	26	26	1	2
84	30	46	45	1	3
17	8	11	11	0	0
23	9	20	20	0	1
47	18	21	21	0	1
6	2	3	3	0	0
12	2	7	7	0	0
18	5	8	8	0	1
50	11	30	30	2	3
61	12	31	30	3	4
73	12	41	41	3	4

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	5	23
Năm - *Year* 2006	5	20
Năm - *Year* 2007	9	58
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	15	478
Năm - *Year* 2006	17	343
Năm - *Year* 2007	42	657
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	789	14496
Năm - *Year* 2006	1042	19293
Năm - *Year* 2007	1506	25067
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	74	1818
Năm - *Year* 2006	108	2868
Năm - *Year* 2007	158	2698
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	95	1336
Năm - *Year* 2006	120	2273
Năm - *Year* 2007	191	2971
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	26	461
Năm - *Year* 2006	40	680
Năm - *Year* 2007	50	826

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2	1	1	1	0	0
4	3	1	1	0	0
8	5	4	4	0	0
174	151	18	18	0	0
141	100	22	21	0	1
192	121	46	45	0	4
2351,5	1044,5	1209,0	1186,4	38,3	117,5
3305,4	1348,7	1714,7	1699,0	155,4	151,8
5592,6	2370,9	2392,0	2291,0	174,6	211,3
507	175	206	205	5	45
660	195	236	232	5	60
850	193	249	247	7	17
145	64	118	118	4	6
297	126	212	212	5	9
399	156	276	242	9	14
33	10	20	20	1	1
46	15	38	38	2	3
76	26	55	55	2	4

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	26	439
Năm - *Year* 2006	38	576
Năm - *Year* 2007	59	878
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	21	467
Năm - *Year* 2006	25	522
Năm - *Year* 2007	33	643
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	49	995
Năm - *Year* 2006	77	1140
Năm - *Year* 2007	101	1582
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	186	3569
Năm - *Year* 2006	231	3968
Năm - *Year* 2007	338	5133
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	31	353
Năm - *Year* 2006	45	687
Năm - *Year* 2007	66	794
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	35	367
Năm - *Year* 2006	53	844
Năm - *Year* 2007	84	1381
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	72	1275
Năm - *Year* 2006	86	1494
Năm - *Year* 2007	139	2359

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
39	21	55	54	1	2
65	32	41	41	3	3
140	49	119	118	3	7
24	9	26	26	1	2
33	11	43	43	4	4
53	15	57	57	3	5
134	63	74	72	0	4
152	68	100	98	5	4
253	114	161	159	7	9
604	241	301	286	6	23
834	332	312	307	8	18
1593	920	475	435	17	31
47	11	55	55	2	1
59	15	60	60	1	2
87	20	57	55	2	3
33	18	20	20	0	1
103	43	54	54	2	4
207	77	164	162	4	8
183	95	94	94	10	5
226	135	104	104	9	6
313	173	154	152	10	9

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	29	438
Năm - *Year* 2006	44	536
Năm - *Year* 2007	57	733
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	99	2219
Năm - *Year* 2006	116	2690
Năm - *Year* 2007	160	3559
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	18	300
Năm - *Year* 2006	18	340
Năm - *Year* 2007	23	624
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	28	459
Năm - *Year* 2006	41	675
Năm - *Year* 2007	47	886
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	168	2575
Năm - *Year* 2006	212	2987
Năm - *Year* 2007	259	3871
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	19	328
Năm - *Year* 2006	23	433
Năm - *Year* 2007	34	636
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	37	841
Năm - *Year* 2006	53	879
Năm - *Year* 2007	56	1036

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
33	6	30	30	2	5
48	24	31	31	0	2
71	12	50	50	1	4
494	305	161	160	4	15
681	315	431	428	109	32
1415	576	485	472	105	97
25	9	14	14	1	1
27	7	19	19	0	1
52	14	39	39	1	3
51	18	34	32	1	5
76	29	33	33	2	2
84	27	51	50	3	3
307	144	142	141	7	12
304	110	237	234	10	17
862	361	269	265	11	22
26	6	15	14	1	2
37	12	31	31	2	2
137	48	60	59	4	6
42	11	37	37	2	3
72	19	54	54	3	5
121	21	75	74	3	5

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	45	684
Năm - *Year* 2006	51	725
Năm - *Year* 2007	64	868
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	8	58
Năm - *Year* 2006	16	166
Năm - *Year* 2007	18	176
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	59	664
Năm - *Year* 2006	69	784
Năm - *Year* 2007	87	1155
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	4237	91195
Năm - *Year* 2006	5421	108149
Năm - *Year* 2007	7571	128195
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	3883	77438
Năm - *Year* 2006	4929	90697
Năm - *Year* 2007	6916	106339
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	14	296
Năm - *Year* 2006	18	352
Năm - *Year* 2007	28	439
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	13	430
Năm - *Year* 2006	30	571
Năm - *Year* 2007	45	801

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
57	19	42	42	2	3
76	28	66	65	3	4
92	31	45	45	3	3
10	0	6	6	1	0
22	5	32	32	1	1
17	3	16	16	1	2
172	106	42	41	1	4
97	46	53	52	1	5
495	259	73	71	1	6
63150,1	29509,3	21433,2	20216,5	2616,3	2909,9
79446,5	35689,0	28412,4	26787,8	4016,0	1947,9
169868,8	71088,5	44216,5	39145,8	7332,7	3004,2
52731	23504	19154	18075	2186	2767
66713	28894	25010	23565	3369	1694
149733	62373	39162	34293	5954	2614
237	220	18	17	1	1
178	154	29	28	6	1
25	4	41	41	1	3
119	54	32	30	2	2
303	206	73	51	16	4
453	181	94	86	8	10

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	133	5866
Năm - *Year* 2006	202	8358
Năm - *Year* 2007	243	10890
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	108	5496
Năm - *Year* 2006	131	6153
Năm - *Year* 2007	237	7133
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	86	1669
Năm - *Year* 2006	111	2018
Năm - *Year* 2007	102	2593
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	383	5544
Năm - *Year* 2006	453	6024
Năm - *Year* 2007	641	8753
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	24	504
Năm - *Year* 2006	42	736
Năm - *Year* 2007	83	1194
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	28	347
Năm - *Year* 2006	27	422
Năm - *Year* 2007	29	477

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
6990	3670	1095	994	191	43
8507	3836	1989	1901	319	127
13564	5145	2785	2684	882	183
2304	1606	843	812	229	78
2721	1834	1034	969	291	104
4666	2770	1517	1438	487	154
770	455	292	288	8	19
1025	766	277	273	14	18
1429	615	617	603	1	41
1706	486	602	549	46	63
3134	696	747	724	48	41
6491	1154	1859	1693	251	94
474	191	120	73	13	6
757	372	68	60	9	4
2797	617	491	355	153	15
38	8	26	25	4	3
27	6	36	35	3	3
32	4	53	53	7	5

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	41	700
Năm - *Year* 2006	39	679
Năm - *Year* 2007	53	782
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	32	354
Năm - *Year* 2006	37	390
Năm - *Year* 2007	70	692
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	27	320
Năm - *Year* 2006	34	410
Năm - *Year* 2007	44	676
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	15	250
Năm - *Year* 2006	14	229
Năm - *Year* 2007	25	265
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	23	652
Năm - *Year* 2006	25	243
Năm - *Year* 2007	28	509
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	128	1488
Năm - *Year* 2006	145	1897
Năm - *Year* 2007	178	2534

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
98	26	49	49	1	5
65	29	52	52	5	5
84	28	64	63	4	6
82	34	36	36	2	4
53	21	48	48	4	4
68	36	71	71	2	4
46	20	22	21	1	2
97	13	36	35	3	2
334	104	125	123	9	3
26	12	15	15	2	2
27	9	15	15	1	1
48	13	20	20	2	1
302	50	100	97	7	7
131	44	58	57	3	2
468	86	254	251	34	8
457	103	141	140	10	28
1777	159	218	208	14	11
2319	209	366	346	31	30

3L. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate, renting and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2005	5	46
Năm - *Year* 2006	9	104
Năm - *Year* 2007	12	92
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	15	265
Năm - *Year* 2006	20	252
Năm - *Year* 2007	26	291
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	17	248
Năm - *Year* 2006	15	225
Năm - *Year* 2007	19	324
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	3	80
Năm - *Year* 2006	10	50
Năm - *Year* 2007	25	391
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	25	290
Năm - *Year* 2006	36	387
Năm - *Year* 2007	49	526
7. Không phân vùng - *None region*		
Năm - *Year* 2005	6	3539
Năm - *Year* 2006	7	3559
Năm - Year 2007	7	3559

quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn

business activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2	1	1	1	0	0
5	1	2	2	0	0
15	1	3	3	0	0
82	24	41	39	2	2
72	9	42	41	2	2
68	9	43	42	2	3
64	9	26	26	1	2
48	10	49	49	1	2
127	13	99	97	3	3
9	1	6	6	1	1
10	4	55	55	2	1
52	13	80	80	4	4
26	7	19	19	2	1
64	21	68	68	1	4
79	20	190	189	0	12
1073,000	554,000	274,000	269,000	25,000	24
363,073	29,091	314,631	311,991	15,744	27
363,073	29,091	329,624	311,991	15,111	27

3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo

Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**393**	**7568**
Năm - *Year* 2006	**785**	**12123**
Năm - *Year* 2007	**721**	**14854**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	1	22
Năm - *Year* 2006	1	3
Năm - *Year* 2007	5	76
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006	1	3
Năm - *Year* 2007		
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	1	22
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007	5	76
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	358	5598
Năm - *Year* 2006	733	10051
Năm - *Year* 2007	666	12776
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	5	56
Năm - *Year* 2006	3	24
Năm - *Year* 2007	4	33

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1154,0	**332,2**	**868,0**	**855,9**	**-29,5**	**30,6**
2558,8	**969,7**	**1604,5**	**1571,8**	**135,0**	**71,5**
3402,4	**1349,4**	**2107,7**	**2049,7**	**171,6**	**73,5**
1,6	1,6	2,3	2,3	0,2	0,1
0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
15,6	3,6	4,2	3,9	0,5	0,3
0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1,6	1,6	2,3	2,3	0,2	0,1
15,6	3,6	4,2	3,9	0,5	0,3
614,2	213,9	315,8	314,4	-114,4	6,2
1414,1	594,7	770,7	759,8	18,8	17,2
2179,9	873,8	1236,5	1206,9	54,7	22,8
1,2	0,7	1,7	1,6	0,0	0,1
3,8	0,8	4,7	4,7	0,0	0,1
6,7	1,3	4,9	4,9	0,1	0,1

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	66	732
Năm - *Year* 2006	89	1705
Năm - *Year* 2007	113	2961
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	207	3386
Năm - *Year* 2006	458	5868
Năm - *Year* 2007	342	5923
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	1	64
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	1	51
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	79	1360
Năm - *Year* 2006	182	2449
Năm - *Year* 2007	205	3802
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	34	1948
Năm - *Year* 2006	51	2069
Năm - *Year* 2007	50	2002

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
43,4	29,7	18,2	18,2	-0,8	0,4
185,0	92,1	116,5	116,2	4,3	1,7
351,2	199,0	232,9	223,1	8,2	2,5
1,7	0,1	1,0	1,0	-0,1	0,0
415,2	152,4	192,0	191,5	-112,2	4,2
929,4	384,7	465,1	458,4	19,9	10,4
1105,8	402,1	600,4	588,8	27,1	12,9
4,7	2,5	5,6	5,6	0,3	0,2
2,0	0,5	4,4	4,3	0,0	0,1
5,8	2,0	0,4	0,3	-4,3	0,0
149,6	28,6	98,3	97,4	-1,8	1,4
293,9	116,7	180,0	176,2	-5,5	4,9
708,6	269,2	396,9	388,9	23,8	7,4
538,1	116,8	549,8	539,2	84,7	24,4
1144,4	375,0	833,8	811,9	116,3	54,3
1207,0	472,1	867,0	838,9	116,4	50,4

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	28	1261
Năm - *Year* 2006	39	1410
Năm - *Year* 2007	37	1361
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	6	687
Năm - *Year* 2006	12	659
Năm - *Year* 2007	13	641
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	170	2924
Năm - *Year* 2006	333	3674
Năm - *Year* 2007	282	4710
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	122	1725
Năm - *Year* 2006	276	2471
Năm - *Year* 2007	207	2580
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	10	267
Năm - *Year* 2006	17	368
Năm - *Year* 2007	13	431
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	1	2
Năm - *Year* 2006	2	22
Năm - *Year* 2007	2	9
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2006	1	8
Năm - *Year* 2007	1	8

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
164,3	31,9	218,6	215,2	11,0	6,0
712,7	241,0	488,8	469,8	48,5	26,9
760,6	260,1	553,6	533,8	77,7	27,4
373,8	84,9	331,2	323,9	73,8	18,4
431,7	134,0	345,0	342,1	67,8	27,4
446,4	212,0	313,5	305,1	38,7	22,9
386,1	146,0	229,9	228,3	14,5	7,8
482,0	176,8	282,2	278,0	6,8	9,6
829,8	278,2	415,1	410,1	17,0	11,0
232,6	56,9	167,0	166,3	12,3	3,9
380,2	104,3	219,8	217,1	7,3	8,8
585,5	118,1	269,9	265,7	18,6	9,6
55,8	21,9	33,5	32,6	1,4	3,6
30,7	22,7	17,0	17,0	-0,5	0,1
55,1	43,7	23,6	23,5	-2,0	0,1
1,5	1,5	0,1	0,1	0,0	0,0
3,8	3,0	2,3	2,3	0,0	0,0
2,1	1,7	0,1	0,1	0,0	0,0
6,0	6,0	0,1	0,1	0,0	0,0
5,4	0,7	4,2	4,2	0,1	0,1

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2006	3	53
Năm - *Year* 2007	6	55
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	4	17
Năm - *Year* 2006	10	47
Năm - *Year* 2007	12	77
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	7	391
Năm - *Year* 2006	4	511
Năm - *Year* 2007	11	785
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	4	44
Năm - *Year* 2006	2	18
Năm - *Year* 2007	2	18
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	1	16
Năm - *Year* 2006	2	16
Năm - *Year* 2007	7	188
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	4	39
Năm - *Year* 2006	4	38
Năm - *Year* 2007	12	85
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	2	18
Năm - *Year* 2006	3	27
Năm - *Year* 2007	2	88

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
16,5	10,6	3,7	3,7	-0,2	0,1
12,4	4,8	12,4	12,4	-0,1	0,1
2,7	1,7	0,3	0,3	-0,1	0,0
4,8	2,5	1,7	1,7	0,0	0,1
7,8	4,7	2,3	2,3	-0,3	0,0
32,6	27,4	13,9	13,9	-0,3	0,1
17,0	11,3	31,3	30,0	0,2	0,3
39,0	29,7	8,1	7,6	0,4	0,6
3,2	1,9	4,1	4,1	0,0	0,1
1,4	0,5	2,1	2,1	0,0	0,0
1,0	0,5	0,8	0,8	0,0	0,0
1,8	0,6	1,5	1,5	0,0	0,0
38,2	17,9	12,1	12,0	0,2	0,3
0,7	0,4	0,3	0,3	0,0	0,0
1,8	0,4	0,3	0,3	-0,1	0,0
2,7	1,7	1,8	1,8	-0,1	0,0
0,5	0,1	0,4	0,4	0,0	0,0
0,5	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
21,1	17,5	1,4	1,4	-1,0	-0,6

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	7	198
Năm - *Year* 2006	9	95
Năm - *Year* 2007	7	386
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*		
Năm - *Year* 2005	12	103
Năm - *Year* 2006	16	145
Năm - *Year* 2007	23	248
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2007	1	5
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	1	11
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2007	1	17
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2007	2	36
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	5	36
Năm - *Year* 2006	6	74
Năm - *Year* 2007	6	96
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	4	45
Năm - *Year* 2006	5	26
Năm - *Year* 2007	4	24

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
28,1	17,0	5,0	5,0	0,6	0,0
17,4	14,9	2,3	2,2	0,0	0,0
59,4	37,1	78,5	78,5	1,0	0,7
13,5	7,6	6,3	6,3	0,0	1,7
16,7	12,0	6,5	6,1	0,0	0,1
34,2	16,8	12,8	12,7	0,7	0,3
0,2	0,0	0,0	0,0	-0,1	0,0
2,4	1,9	0,2	0,2	0,0	0,0
0,9	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0
1,4	0,6	2,3	2,3	0,0	0,2
2,6	1,6	0,3	0,2	0,0	0,0
4,9	1,9	0,7	0,7	0,2	0,0
4,3	2,9	1,1	1,1	0,0	0,0
4,1	3,6	1,9	1,6	0,0	0,0
7,1	5,8	4,3	4,3	0,4	0,0
6,2	2,6	2,4	2,4	0,0	1,5
4,0	2,7	0,8	0,8	0,1	0,0
4,0	2,4	0,6	0,6	0,0	0,0

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	1	10
Năm - *Year* 2006	3	28
Năm - *Year* 2007	5	43
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2007	2	7
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2006	1	6
Năm - *Year* 2007	1	7
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2007	1	9
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	55	864
Năm - *Year* 2006	69	973
Năm - *Year* 2007	98	1886
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	5	52
Năm - *Year* 2006	10	94
Năm - *Year* 2007	18	127
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	12	219
Năm - *Year* 2006	6	186
Năm - *Year* 2007	10	270
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	2	46
Năm - *Year* 2006	2	31
Năm - *Year* 2007	2	50

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1,4	1,3	0,3	0,3	0,0	0,0
3,8	1,6	3,5	3,5	0,0	0,1
9,5	2,7	6,4	6,3	0,1	0,2
2,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
2,3	2,2	0,1	0,1	-0,1	0,0
3,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0
65,6	30,5	37,0	37,0	-4,3	0,4
99,2	55,6	86,7	86,3	1,1	1,2
231,9	139,7	140,4	132,8	10,0	2,4
3,2	1,5	0,9	0,9	0,1	0,0
13,8	3,9	9,2	9,2	0,2	0,4
11,4	6,1	3,7	3,7	0,3	0,0
18,9	8,0	10,6	10,6	0,2	0,1
14,2	5,1	6,0	6,0	0,1	0,1
85,5	52,2	33,8	28,5	7,7	0,3
1,8	0,9	1,3	1,3	0,1	0,0
2,1	0,8	2,3	2,3	0,0	0,0
8,9	4,4	4,9	4,9	0,0	0,0

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	3	27
Năm - *Year* 2006	4	32
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2006	1	7
Năm - *Year* 2007	2	94
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	2	47
Năm - *Year* 2006	3	32
Năm - *Year* 2007	5	217
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	16	164
Năm - *Year* 2006	17	154
Năm - *Year* 2007	20	446
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	1	30
Năm - *Year* 2006	5	80
Năm - *Year* 2007	9	171
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	4	58
Năm - *Year* 2006	7	87
Năm - *Year* 2007	8	102
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	2	54
Năm - *Year* 2006	5	65
Năm - *Year* 2007	7	84

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2,5	2,2	1,2	1,2	0,0	0,0
2,9	2,3	1,5	1,5	0,0	0,0
1,6	0,5	3,8	3,7	0,0	0,1
0,8	0,3	1,1	0,8	0,0	0,1
2,3	0,5	2,3	2,3	0,0	0,0
5,2	3,2	4,8	4,8	0,0	0,1
10,5	7,7	3,5	3,5	-0,2	0,3
9,1	1,2	4,9	4,9	-4,1	0,1
10,5	6,3	7,1	7,1	-0,1	0,1
31,0	20,0	28,3	27,7	0,7	0,6
1,9	1,3	0,8	0,8	0,0	0,0
2,1	1,2	1,4	1,3	-0,1	0,0
16,3	12,7	4,8	4,8	-0,2	0,2
3,2	0,2	2,3	2,3	0,1	0,0
10,3	8,7	2,7	2,7	0,1	0,0
12,9	9,7	5,9	4,9	0,2	0,2
4,6	3,8	0,8	0,8	-0,1	0,0
7,6	6,7	1,9	1,9	-0,1	0,0
13,9	5,4	3,0	3,0	0,1	0,0

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	2	26
Năm - *Year* 2006	2	28
Năm - *Year* 2007	3	35
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	4	122
Năm - *Year* 2006	3	112
Năm - *Year* 2007	9	183
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	1	7
Năm - *Year* 2006	1	8
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	3	57
Năm - *Year* 2007	4	101
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	14	120
Năm - *Year* 2006	16	112
Năm - *Year* 2007	10	100
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	2	29
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	3	31
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	8	45
Năm - *Year* 2006	8	46
Năm - *Year* 2007	4	19

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3,6	0,8	0,2	0,2	-0,6	0,0
3,6	0,3	0,3	0,3	-0,1	0,0
5,0	1,4	0,6	0,6	0,2	0,0
13,3	9,8	11,2	11,2	0,0	0,1
16,2	11,8	21,0	20,9	-0,2	0,1
19,3	12,6	21,5	21,3	0,0	0,1
0,9	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0
0,9	0,4	0,6	0,6	-0,1	0,0
0,9	0,4	0,3	0,3	0,0	0,0
0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
8,2	4,4	24,3	24,3	1,2	0,3
15,6	6,8	28,9	28,9	1,2	0,6
6,7	3,4	5,1	5,1	0,8	0,1
10,1	4,8	10,8	10,7	0,0	0,3
9,6	7,0	5,9	5,8	1,4	0,1
2,5	1,9	2,4	2,4	0,2	0,1
0,9	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
3,8	2,5	3,2	3,2	0,8	0,0
1,3	0,8	1,2	1,2	0,0	0,0
1,2	0,5	0,7	0,7	0,1	0,0
0,7	0,0	1,0	1,0	0,1	0,0

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	2	42
Năm - *Year* 2006	3	41
Năm - *Year* 2007	2	44
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2007	1	6
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	2	4
Năm - *Year* 2006	4	20
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	141	3692
Năm - *Year* 2006	333	7069
Năm - *Year* 2007	281	7662
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	131	3604
Năm - *Year* 2006	312	6843
Năm - *Year* 2007	257	7226
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	7
Năm - *Year* 2006	3	21
Năm - *Year* 2007	1	7
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	7	69
Năm - *Year* 2006	12	164
Năm - *Year* 2007	17	287

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2,6	0,5	1,4	1,4	0,6	0,0
2,5	1,8	1,2	1,2	-0,1	0,0
3,3	3,1	1,3	1,3	0,5	0,0
1,8	1,5	0,4	0,4	0,0	0,0
0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
5,5	2,3	8,6	8,6	0,0	0,3
704,7	158,7	595,6	585,1	-40,0	20,8
1909,7	703,0	1194,2	1166,5	126,9	59,5
2234,7	863,7	1490,9	1445,6	140,5	58,9
698,9	155,8	592,3	581,8	-39,9	20,7
1876,7	688,6	1167,0	1139,4	127,2	59,0
2179,5	844,1	1469,5	1424,4	146,4	58,7
0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
1,0	0,7	1,0	1,0	0,1	0,0
0,4	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
4,9	2,4	2,7	2,7	-0,1	0,0
16,8	10,3	6,3	6,3	-0,5	0,2
45,8	16,8	16,1	16,0	-1,4	0,1

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2006	5	30
Năm - *Year* 2007	4	111
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2006	1	11
Năm - *Year* 2007	2	31
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	9	69
Năm - *Year* 2006	17	144
Năm - *Year* 2007	27	248
+ Long An		
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	2	38
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	1	3
Năm - *Year* 2006	2	12
Năm - *Year* 2007	2	7
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	2	43
Năm - *Year* 2007	3	44
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	1	5
Năm - *Year* 2007	1	6

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,2	0,1	0,6	0,6	0,0	0,0
14,9	3,3	19,7	19,7	0,2	0,4
8,2	2,6	4,5	4,4	-4,5	0,1
0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
0,3	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0
0,7	0,2	0,5	0,5	0,0	0,0
6,8	3,6	1,5	1,5	0,1	0,0
39,8	17,0	21,8	21,6	0,2	0,6
62,2	44,1	42,6	42,6	2,1	0,8
2,0	0,5	4,4	4,3	0,0	0,1
34,6	25,9	8,1	8,1	-0,4	0,1
0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
1,2	0,1	0,6	0,6	0,1	0,0
1,8	0,6	0,5	0,5	0,1	0,0
4,8	2,8	0,2	0,2	0,0	0,0
29,8	15,2	1,5	1,4	-0,1	0,0
17,0	13,9	20,4	20,4	2,1	0,3
0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
1,8	0,8	3,7	3,7	0,1	0,0

3N. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	1	3
Năm - *Year* 2006	2	18
Năm - *Year* 2007	3	9
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2007	2	34
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2006	2	12
Năm - *Year* 2007	1	6
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	3	33
Năm - *Year* 2006	6	44
Năm - *Year* 2007	6	57
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2006	1	5
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	1	4
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	7	47

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
0,5	0,0	0,7	0,7	0,0	0,0
0,8	0,1	0,2	0,2	0,0	0,0
1,2	0,3	3,3	3,3	0,0	0,0
0,2	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
0,3	0,2	0,4	0,4	0,0	0,0
1,6	0,7	2,9	2,9	0,1	0,0
0,7	0,4	0,5	0,5	0,1	0,0
3,9	0,2	3,2	3,2	0,0	0,1
2,9	1,3	3,1	3,1	0,0	0,1
1,0	0,4	5,5	5,5	0,2	0,1
0,2	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
1,2	0,4	5,4	5,4	0,0	0,2
0,5	0,5	0,4	0,4	0,0	0,0

3O. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ

Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**206**	**7240**
Năm - *Year* 2006	**256**	**8417**
Năm - *Year* 2007	**344**	**10606**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	2	47
Năm - *Year* 2007	2	47
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	2	47
Năm - *Year* 2007	2	47
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	187	5972
Năm - *Year* 2006	234	7132
Năm - *Year* 2007	320	9504
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	2	31
Năm - *Year* 2006	2	49
Năm - *Year* 2007	1	23

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1630,284	**985,084**	**1108,999**	**1100,144**	**65,036**	**47,299**
2095,482	**1396,551**	**1378,353**	**1369,028**	**132,857**	**44,501**
3811,274	**2703,918**	**1779,130**	**1691,225**	**131,172**	**53,325**
0,051	0,051	0,070	0,070	0,000	0,000
0,734	0,360	0,120	0,120	0,000	0,003
1,012	0,454	0,100	0,100	0,000	0,011
0,051	0,051	0,070	0,070	0,000	0,000
0,734	0,360	0,120	0,120	0,000	0,003
1,012	0,454	0,100	0,100	0,000	0,011
1295,192	815,391	591,516	584,419	45,199	20,539
1628,843	1103,981	822,432	813,537	86,054	18,638
3355,494	2401,865	1319,133	1232,871	121,419	31,054
1,972	1,783	1,433	1,433	0,052	0,089
2,383	2,140	1,781	1,781	0,125	0,023
1,988	1,755	1,027	1,027	0,075	0,083

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	40	853
Năm - *Year* 2006	45	922
Năm - *Year* 2007	51	1028
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	1	12
Năm - *Year* 2007	1	10
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	112	3903
Năm - *Year* 2006	140	4636
Năm - *Year* 2007	189	5613
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	1	3
Năm - *Year* 2006	1	10
Năm - *Year* 2007	1	3
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	31	1170
Năm - *Year* 2006	45	1503
Năm - *Year* 2007	77	2827
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	18	1256
Năm - *Year* 2006	20	1238
Năm - *Year* 2007	22	1055

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
99,978	74,195	44,020	44,017	0,685	0,667
173,543	98,038	71,029	70,461	1,348	1,719
183,452	127,608	75,923	75,649	3,014	1,296
4,674	2,175	8,993	8,993	0,153	0,002
4,495	3,056	0,369	0,369	0,022	0,005
4,292	2,823	0,151	0,151	0,014	0,002
813,561	507,692	408,693	404,171	23,282	15,542
1114,992	727,543	583,644	576,511	51,982	10,988
1623,417	1045,827	813,414	760,168	35,935	15,934
0,500	0,000	0,000	0,000	0,000	0,002
0,500	0,276	0,105	0,105	0,001	0,001
0,904	0,528	0,000	0,000	0,000	0,000
374,507	229,546	128,377	125,805	21,027	4,238
332,930	272,928	165,504	164,310	32,576	5,903
1541,441	1223,324	428,618	395,876	82,381	13,739
335,041	169,642	517,413	515,655	19,837	26,760
465,905	292,210	555,801	555,371	46,803	25,860
454,768	301,599	459,897	458,254	9,753	22,261

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	17	1214
Năm - *Year* 2006	19	1190
Năm - *Year* 2007	20	955
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	1	42
Năm - *Year* 2006	1	48
Năm - *Year* 2007	2	100
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	64	1224
Năm - *Year* 2006	78	1503
Năm - *Year* 2007	98	1994
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	47	891
Năm - *Year* 2006	57	1076
Năm - *Year* 2007	69	1233
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	4	84
Năm - *Year* 2006	6	96
Năm - *Year* 2007	6	144
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	1	26
Năm - *Year* 2006	2	54
Năm - *Year* 2007	3	99
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	4	66
Năm - *Year* 2006	5	79
Năm - *Year* 2007	6	102

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
324,618	165,548	517,128	515,466	21,328	26,758
456,255	285,998	549,080	548,751	50,175	25,859
436,018	294,353	455,927	454,286	9,236	22,024
10,423	4,094	0,285	0,189	-1,491	0,002
9,650	6,212	6,721	6,620	-3,372	0,001
18,750	7,246	3,970	3,968	0,517	0,237
268,3	169,2	184,5	184,1	5,6	8,7
433,2	330,3	208,4	208,0	-7,5	3,6
892,7	545,4	278,8	261,7	0,1	4,1
232,889	144,611	175,098	174,735	5,845	8,438
370,042	293,950	185,172	184,828	-7,788	2,864
746,919	452,464	210,750	210,065	-0,256	2,993
6,023	4,640	2,739	2,739	-0,498	0,146
8,620	4,917	3,449	3,449	-0,089	0,106
15,153	10,810	7,957	7,949	0,113	0,087
1,077	0,359	0,582	0,582	0,039	0,023
5,306	3,455	2,188	2,186	0,065	0,029
9,619	6,916	5,403	5,402	0,687	0,007
9,741	5,450	1,177	1,177	0,021	0,025
10,461	6,306	1,230	1,230	0,065	0,025
3,531	1,307	1,588	1,588	0,156	0,038

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2007	2	68
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	2	52
Năm - *Year* 2006	2	83
Năm - *Year* 2007	4	116
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2007	1	5
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2007	2	22
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	2	75
Năm - *Year* 2006	2	91
Năm - *Year* 2007	2	186
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	4	30
Năm - *Year* 2006	4	24
Năm - *Year* 2007	3	19
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*		
Năm - *Year* 2005	5	86
Năm - *Year* 2006	5	171
Năm - *Year* 2007	6	145
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2006	1	6
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	1	28
Năm - *Year* 2006	1	27
Năm - *Year* 2007	1	47

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
20,324	16,889	5,508	5,496	-0,134	0,045
7,409	6,328	1,570	1,569	0,025	0,006
10,881	7,537	2,401	2,400	0,126	0,001
48,647	26,398	9,935	9,754	-0,113	0,123
3,997	0,598	1,539	1,539	0,052	0,045
7,094	6,967	0,304	0,304	0,002	0,003
5,476	4,712	1,646	1,646	0,046	0,007
11,448	8,987	2,468	2,468	0,039	0,011
24,750	20,435	21,126	5,019	-0,594	0,024
5,716	3,130	1,653	1,653	0,103	0,040
16,416	5,116	11,496	11,408	0,072	0,599
12,689	2,568	14,653	14,623	0,190	0,777
14,2	12,3	4,0	4,0	-0,1	0,1
15,4	12,4	9,8	9,8	0,0	0,2
22,0	13,9	6,7	6,7	0,2	0,2
1,357	0,633	2,345	2,338	0,004	0,162
10,882	9,882	0,647	0,647	0,000	0,001
3,161	2,829	0,799	0,799	-0,028	0,001
13,368	9,079	1,555	1,554	0,032	0,005

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	1	44
Năm - *Year* 2006	1	44
Năm - *Year* 2007	2	40
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	1	5
Năm - *Year* 2006	1	14
Năm - *Year* 2007	2	25
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	1	8
Năm - *Year* 2006	1	80
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2007	1	33
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	1	1
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	23	874
Năm - *Year* 2006	30	1129
Năm - *Year* 2007	33	1474
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	3	63
Năm - *Year* 2007	3	65
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	4	204
Năm - *Year* 2006	5	348
Năm - *Year* 2007	9	492

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2,026	1,248	2,955	2,949	0,012	0,107
2,026	1,248	2,955	2,949	0,012	0,023
2,494	1,612	3,099	3,097	0,124	0,045
1,000	0,950	0,055	0,055	-0,118	0,002
2,066	1,612	0,525	0,525	0,001	0,001
5,749	3,185	1,689	1,689	0,002	0,166
0,064	0,028	0,318	0,318	-0,003	0,018
6,776	6,062	3,190	3,172	0,026	0,002
0,429	0,044	0,358	0,358	0,009	0,003
0,217	0,200	0,018	0,018	0,000	0,000
122,0	90,9	61,8	57,4	3,3	0,5
181,0	131,2	61,6	58,1	3,1	0,9
356,8	287,0	115,5	114,5	11,5	2,3
0,051	0,051	0,070	0,070	0,000	0,000
2,638	1,626	0,279	0,279	0,006	0,006
2,930	1,708	0,723	0,723	0,016	0,023
15,447	12,982	7,406	7,311	0,532	0,166
29,532	25,411	10,473	10,346	0,895	0,418
146,705	123,559	30,243	29,949	0,948	0,318

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	2	31
Năm - *Year* 2006	2	31
Năm - *Year* 2007	2	29
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	1	12
Năm - *Year* 2007	1	13
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2007	1	10
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	2	39
Năm - *Year* 2006	2	39
Năm - *Year* 2007	4	151
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	6	324
Năm - *Year* 2006	7	245
Năm - *Year* 2007	3	149
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	1	70
Năm - *Year* 2006	2	180
Năm - *Year* 2007	2	179
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2006	2	16
Năm - *Year* 2007	1	92

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3,172	2,961	1,279	1,279	0,034	0,040
3,224	2,985	1,184	1,184	0,038	0,030
3,423	3,113	1,296	1,296	0,088	0,039
0,520	0,300	0,269	0,269	0,035	0,024
0,570	0,270	0,230	0,230	0,029	0,010
0,560	0,140	0,390	0,390	0,042	0,013
0,770	0,727	0,160	0,160	0,000	0,001
14,673	11,990	2,006	2,006	-0,201	0,009
14,394	11,016	1,965	1,965	-0,275	0,013
74,997	53,006	5,528	5,528	-0,297	0,056
54,580	34,025	27,864	27,203	3,005	0,216
76,676	45,759	19,081	19,076	0,611	0,289
48,165	46,356	17,903	17,807	2,171	0,033
12,992	12,288	7,517	7,517	-0,600	0,002
30,525	27,516	9,318	9,245	0,654	0,018
31,318	26,687	23,213	22,848	4,112	0,157
1,802	0,696	2,726	2,718	0,054	0,093
8,809	4,670	4,217	4,217	-0,107	0,015

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	1	50
Năm - *Year* 2006	1	56
Năm - *Year* 2007	2	62
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	1	23
Năm - *Year* 2006	1	23
Năm - *Year* 2007	1	18
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	2	17
Năm - *Year* 2006	3	24
Năm - *Year* 2007	2	14
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	1	6
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	1	86
Năm - *Year* 2006	1	92
Năm - *Year* 2007	2	200
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	1	158
Năm - *Year* 2006	2	185
Năm - *Year* 2007	1	194
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	1	158
Năm - *Year* 2006	2	185
Năm - *Year* 2007	1	194

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5,641	4,924	2,987	2,927	0,277	0,035
6,348	4,296	5,549	5,478	0,829	0,038
8,108	4,320	8,687	8,579	0,728	0,058
2,896	2,821	0,751	0,751	-0,025	0,004
2,886	2,791	0,715	0,715	0,000	0,005
2,847	2,287	0,894	0,894	-0,011	0,003
2,604	0,550	0,253	0,238	-0,032	0,008
3,776	0,957	0,671	0,671	-0,061	0,016
2,980	0,602	0,371	0,371	0,024	0,005
1,036	0,374	2,158	2,156	0,017	0,028
8,425	7,615	9,195	5,698	0,267	0,002
8,630	7,828	9,408	6,208	0,360	0,002
25,152	19,833	21,832	21,722	3,754	1,615
31,490	18,908	18,527	18,385	1,069	0,000
31,981	20,767	35,534	35,318	5,949	0,054
30,076	22,468	51,641	51,521	12,111	1,613
31,490	18,908	18,527	18,385	1,069	0,000
31,981	20,767	35,534	35,318	5,949	0,054
30,076	22,468	51,641	51,521	12,111	1,613

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	102	4518
Năm - *Year* 2006	124	4928
Năm - *Year* 2007	179	5861
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	96	4074
Năm - *Year* 2006	108	4266
Năm - *Year* 2007	149	4921
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2007	1	18
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	1	134
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	1	107
Năm - *Year* 2006	8	285
Năm - *Year* 2007	18	421
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	3	56
Năm - *Year* 2006	5	70
Năm - *Year* 2007	8	141
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	2	281
Năm - *Year* 2006	2	302
Năm - *Year* 2007	2	226

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1120,8	641,3	798,8	794,9	52,4	37,4
1272,7	777,1	994,4	990,1	129,5	38,6
2231,1	1671,6	1230,9	1162,5	104,7	43,2
1063,727	621,813	658,730	654,897	41,208	26,219
1193,835	751,138	813,620	809,396	125,384	24,589
2102,070	1617,202	1009,408	941,198	102,540	25,917
1,963	1,657	0,000	0,000	0,000	0,000
1,736	0,460	4,201	4,185	0,050	0,057
14,879	9,591	6,784	6,677	-1,009	0,014
6,160	5,986	4,564	4,564	0,025	0,016
22,286	13,388	11,954	11,953	0,169	0,093
44,430	23,987	24,987	24,984	-0,902	0,240
5,810	4,465	2,788	2,782	0,016	0,009
13,690	4,961	14,256	14,214	0,478	0,251
14,244	4,695	18,539	18,484	0,395	0,383
45,093	9,056	132,693	132,641	11,130	11,121
41,179	7,115	150,330	150,330	3,463	13,648
53,522	14,456	171,160	171,160	3,691	16,642

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	11	380
Năm - *Year* 2006	18	581
Năm - *Year* 2007	26	858
+ Long An		
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	3	81
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2007	1	63
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	4	215
Năm - *Year* 2006	4	223
Năm - *Year* 2007	4	251
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2006	1	104
Năm - *Year* 2007	1	76
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	3	80
Năm - *Year* 2006	3	86
Năm - *Year* 2007	4	91
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	1	60
Năm - *Year* 2006	1	86
Năm - *Year* 2007	1	170

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
73,447	52,437	41,484	41,362	2,807	0,589
167,990	130,981	71,831	70,937	1,745	1,051
271,787	157,520	92,500	91,108	2,582	1,820
2,014	0,474	4,354	4,336	0,030	0,111
17,017	11,093	1,953	1,936	-0,545	0,005
40,786	11,565	2,042	1,170	-0,008	0,045
17,015	13,358	19,606	19,606	0,171	0,177
18,600	13,355	23,005	23,005	0,392	0,230
20,334	16,102	28,269	28,263	0,719	0,231
54,372	52,799	8,329	8,253	-1,853	0,053
54,565	53,501	8,214	8,194	-0,634	0,091
18,470	13,934	4,748	4,746	0,552	0,201
17,468	12,265	8,048	8,048	1,274	0,008
26,386	10,334	9,490	9,490	2,189	0,142
29,589	19,837	7,934	7,814	1,927	0,207
46,973	43,265	8,868	8,746	1,628	0,065
78,333	37,398	11,530	11,267	0,856	0,199

3O. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động**

(Cont.) Some main indicators of enterprises having health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	1	4
Năm - *Year* 2006	3	18
Năm - *Year* 2007	5	45
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	1	12
Năm - *Year* 2006	1	12
Năm - *Year* 2007	1	10
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2007	1	9
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	1	9
Năm - *Year* 2006	4	47
Năm - *Year* 2007	5	62

cứu trợ xã hội

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
2,400	2,000	0,072	0,072	0,003	0,000
7,778	2,140	2,196	1,536	0,247	0,067
10,162	3,965	1,168	1,054	0,208	0,035
4,674	2,175	8,993	8,993	0,153	0,002
4,495	3,056	0,369	0,369	0,022	0,005
4,292	2,823	0,151	0,151	0,014	0,002
2,450	1,312	8,601	8,541	0,325	0,258
1,299	1,133	0,131	0,131	0,001	0,002
16,290	3,627	16,662	16,644	0,005	0,513
17,462	9,427	21,082	21,042	-0,542	0,813

3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao

Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**397**	**19768**
Năm - *Year* 2006	**561**	**26598**
Năm - *Year* 2007	**584**	**24492**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	30	7626
Năm - *Year* 2006	90	12324
Năm - *Year* 2007	24	7179
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	8	2441
Năm - *Year* 2006	8	2488
Năm - *Year* 2007	8	2618
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	22	5185
Năm - *Year* 2006	82	9836
Năm - *Year* 2007	16	4561
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	338	7421
Năm - *Year* 2006	446	8843
Năm - *Year* 2007	531	10606
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	8	251
Năm - *Year* 2006	3	101
Năm - *Year* 2007		

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
6292,0	**3519,8**	**2072,1**	**1901,3**	**30,8**	**225,0**
17250,6	**7110,5**	**28332,8**	**20287,6**	**2577,9**	**6590,8**
11173,5	**7267,6**	**3097,2**	**2926,8**	**245,3**	**419,4**
1430,4	538,3	691,3	658,4	39,5	50,0
11514,4	3141,5	26607,8	18639,0	2529,7	6368,4
2120,8	1437,0	815,0	764,4	63,0	90,6
365,0	188,3	366,4	358,7	26,2	30,7
635,7	303,7	355,4	345,8	20,0	38,5
916,1	435,9	460,3	427,9	37,7	60,8
1065,5	350,0	324,8	299,7	13,3	19,2
10878,7	2837,9	26252,4	18293,2	2509,8	6329,9
1204,7	1001,1	354,7	336,5	25,3	29,8
2222,1	1273,5	853,7	801,2	71,0	66,2
2519,5	1603,9	1092,7	1076,8	43,8	93,0
4448,9	2654,9	1399,6	1355,9	102,3	130,5
13,1	8,1	4,1	4,1	0,8	0,9
7,5	5,8	2,4	2,4	-0,4	0,2

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	105	917
Năm - *Year* 2006	125	974
Năm - *Year* 2007	134	1203
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	171	4011
Năm - *Year* 2006	237	4843
Năm - *Year* 2007	289	5165
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	3	64
Năm - *Year* 2006	5	231
Năm - *Year* 2007	5	274
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	51	2178
Năm - *Year* 2006	76	2694
Năm - *Year* 2007	103	3964
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	29	4721
Năm - *Year* 2006	25	5431
Năm - *Year* 2007	29	6707

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
117,0	59,6	52,0	51,9	0,4	1,8
132,6	69,2	115,8	115,7	1,9	5,1
208,6	98,5	143,8	143,2	2,7	6,2
1199,7	674,7	506,4	501,7	28,4	35,4
1157,5	722,5	675,6	666,8	25,8	61,4
1727,9	979,9	746,7	737,6	57,5	75,3
27,0	14,6	63,2	20,7	24,3	7,6
27,0	12,6	17,4	16,5	-2,8	3,5
91,1	52,5	29,2	28,0	-14,0	1,1
865,3	516,5	227,9	222,8	17,1	20,5
1194,9	793,7	281,5	275,4	19,3	22,8
2421,3	1524,0	480,0	447,1	56,1	47,9
2639,4	1708,0	527,2	441,8	-79,7	108,8
3216,7	2365,1	632,2	571,8	4,4	129,4
4603,7	3175,7	882,6	806,5	80,0	198,2

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	12	1270
Năm - *Year* 2006	9	792
Năm - *Year* 2007	12	991
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	17	3451
Năm - *Year* 2006	16	4639
Năm - *Year* 2007	17	5716
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	131	9152
Năm - *Year* 2006	177	10605
Năm - *Year* 2007	185	9934
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	109	4864
Năm - *Year* 2006	140	5683
Năm - *Year* 2007	152	5420
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	5	526
Năm - *Year* 2006	6	807
Năm - *Year* 2007	6	880
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	3	24
Năm - *Year* 2006	4	273
Năm - *Year* 2007	3	250
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	1	646
Năm - *Year* 2006	2	1336
Năm - *Year* 2007	1	8

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
723,7	504,5	119,6	108,7	-65,1	29,0
476,9	440,0	23,0	22,9	-3,9	1,1
903,6	663,7	62,7	56,1	-21,2	6,7
1915,7	1203,5	407,5	333,1	-14,5	79,8
2739,8	1925,1	609,3	548,9	8,3	128,3
3700,1	2512,0	819,8	750,4	101,2	191,6
3330,6	1951,2	867,2	765,9	-44,2	108,1
3201,0	2019,2	1484,4	1432,4	52,1	268,2
4145,6	2642,4	1140,8	1077,3	39,9	194,7
962,3	567,6	426,2	368,3	23,7	28,5
1124,1	646,9	713,7	696,4	4,9	82,7
1326,3	770,5	573,1	544,1	-29,9	32,4
480,9	240,3	26,1	25,2	-47,3	11,1
514,0	366,6	159,5	159,4	3,6	45,6
449,4	332,2	135,5	135,0	1,6	48,9
5,0	3,9	0,4	0,4	0,0	0,0
306,2	143,1	31,3	29,8	-5,3	10,0
502,5	273,7	34,0	33,6	5,2	11,2
289,6	266,1	29,5	29,5	-0,5	1,8
219,0	210,1	54,4	52,8	0,5	6,6
5,4	0,7	4,2	4,2	0,1	0,1

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2006	2	46
Năm - *Year* 2007	2	176
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	2	26
Năm - *Year* 2006	7	500
Năm - *Year* 2007	7	528
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2005	2	27
Năm - *Year* 2006	4	80
Năm - *Year* 2007	5	90
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2006	1	37
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	1	184
Năm - *Year* 2006	2	76
Năm - *Year* 2007	3	266
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	2	45
Năm - *Year* 2006	3	110
Năm - *Year* 2007	2	27
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	1	8
Năm - *Year* 2006	4	186
Năm - *Year* 2007	1	5
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	5	2802
Năm - *Year* 2006	2	1471
Năm - *Year* 2007	3	2284

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
11,9	3,7	40,5	39,3	-0,8	9,5
139,7	51,2	0,1	0,1	-2,1	0,0
8,1	6,4	3,8	3,8	0,0	0,0
380,9	256,3	74,0	73,3	5,7	12,6
413,5	261,9	93,8	77,9	38,4	6,6
5,0	0,6	24,5	12,3	0,2	2,9
10,0	5,2	16,3	16,1	0,3	5,3
9,9	8,8	0,7	0,7	0,3	0,1
8,2	1,6	11,9	11,9	-1,4	2,4
9,9	3,5	4,4	4,4	0,1	0,3
14,6	5,5	51,5	51,5	0,3	10,9
38,0	32,5	16,1	16,0	0,1	0,8
3,8	3,0	0,3	0,3	0,0	0,0
29,0	7,8	54,7	53,5	1,8	15,0
6,0	4,7	1,6	1,5	-0,1	0,0
0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
20,2	10,7	33,0	32,8	0,2	8,9
0,3	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
1565,7	859,7	351,9	321,7	-20,4	63,5
562,8	361,6	243,5	215,9	42,5	58,8
1254,7	905,9	281,6	264,1	26,4	94,7

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*		
Năm - *Year* 2005	8	494
Năm - *Year* 2006	21	1432
Năm - *Year* 2007	15	1331
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2006	1	9
Năm - *Year* 2007	2	7
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	3	329
Năm - *Year* 2006	3	409
Năm - *Year* 2007	2	362
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2007	2	20
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	1	55
Năm - *Year* 2006	3	90
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2006	1	19
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2006	1	25
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	1	35
Năm - *Year* 2006	1	28
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2006	2	42
Năm - *Year* 2007	1	30
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2006	1	62
Năm - *Year* 2007	1	3

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
123,0	93,2	45,9	44,7	-5,5	13,9
645,6	544,3	275,4	270,1	-1,6	71,4
753,6	639,5	58,6	51,9	-12,3	7,9
2,2	1,1	5,7	5,7	0,0	1,1
1,4	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0
74,2	51,4	32,4	31,5	-3,5	10,6
72,2	50,4	52,3	50,6	-4,0	18,5
59,4	38,0	34,9	30,2	3,6	5,9
0,9	0,8	0,3	0,3	0,0	0,0
36,9	34,6	2,0	2,0	-1,3	0,4
47,6	41,2	24,8	24,6	0,8	7,4
6,6	1,4	20,7	20,2	0,6	6,0
7,5	4,5	19,9	19,6	0,1	5,1
4,3	0,2	10,6	10,3	0,1	2,8
4,6	2,4	13,5	13,3	-0,8	4,1
9,1	4,2	16,7	16,6	0,2	4,7
3,2	2,8	1,2	0,8	0,0	0,0
18,1	2,2	33,5	32,1	0,6	2,1
1,0	0,2	0,7	0,7	0,0	0,0

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2006	1	20
Năm - *Year* 2007	2	23
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	2	45
Năm - *Year* 2006	2	73
Năm - *Year* 2007	1	7
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2006	1	25
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	1	30
Năm - *Year* 2006	4	630
Năm - *Year* 2007	4	879
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	51	1068
Năm - *Year* 2006	90	2577
Năm - *Year* 2007	81	2292
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2006	1	28
Năm - *Year* 2007	4	30
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	7	136
Năm - *Year* 2006	7	199
Năm - *Year* 2007	10	166
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2006	8	105

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
6,1	0,3	17,6	17,6	0,1	4,0
12,5	0,9	0,1	0,1	0,0	0,0
4,0	3,7	0,9	0,9	-0,3	0,0
17,1	14,4	26,1	26,1	0,1	6,5
0,9	0,9	0,0	0,0	-0,1	0,0
5,7	0,4	30,8	30,1	1,0	8,4
3,6	3,2	0,1	0,1	-0,5	0,0
448,9	421,6	13,8	13,7	-0,2	3,5
674,4	594,7	21,0	19,4	-15,9	2,0
222,6	175,1	67,8	66,4	1,2	5,0
978,6	535,0	1496,5	1469,5	108,7	290,4
827,7	686,1	169,4	164,0	17,3	18,2
7,0	0,8	18,4	18,0	0,6	7,2
19,0	4,0	0,3	0,3	0,0	0,0
37,2	29,3	5,0	4,4	0,0	0,3
51,7	36,7	42,7	41,8	1,2	7,3
50,8	38,7	13,3	12,6	-0,9	1,1
10,8	2,9	31,5	17,7	0,3	2,9

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2006	3	76
Năm - *Year* 2007	2	11
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	1	19
Năm - *Year* 2006	3	63
Năm - *Year* 2007	2	25
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	3	41
Năm - *Year* 2006	3	185
Năm - *Year* 2007	5	98
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	10	67
Năm - *Year* 2006	15	384
Năm - *Year* 2007	19	156
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	2	57
Năm - *Year* 2006	4	146
Năm - *Year* 2007	2	9
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	5	26
Năm - *Year* 2006	11	136
Năm - *Year* 2007	5	32
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	2	92
Năm - *Year* 2006	4	109
Năm - *Year* 2007	1	9

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
14,0	7,0	32,8	32,8	0,1	8,1
3,3	2,3	1,3	1,3	0,0	0,1
2,3	2,3	0,6	0,6	-0,1	0,0
18,0	9,6	30,9	30,8	0,5	7,9
8,8	7,0	2,6	2,6	0,0	0,3
2,0	1,8	0,5	0,5	0,0	0,0
136,0	92,0	65,5	63,5	6,4	13,4
87,5	84,3	7,1	3,8	-0,3	0,2
8,5	6,1	6,2	6,2	-1,3	0,3
87,1	43,7	237,7	236,8	11,1	52,8
17,0	9,3	9,6	9,6	-1,2	0,5
8,1	3,3	2,8	2,3	0,0	0,0
33,1	7,6	76,3	75,2	7,0	20,2
0,3	0,0	0,4	0,4	0,1	0,0
7,0	3,6	0,9	0,9	0,0	0,1
35,4	11,1	68,3	67,7	5,5	18,6
10,2	4,3	8,1	8,0	0,1	0,3
24,4	21,6	4,9	4,8	-2,1	0,3
62,1	22,0	156,3	156,0	2,2	48,2
0,9	0,3	0,4	0,4	-0,1	0,0

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	2	40
Năm - *Year* 2006	3	95
Năm - *Year* 2007	2	55
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	17	446
Năm - *Year* 2006	23	699
Năm - *Year* 2007	25	1009
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2006	1	48
Năm - *Year* 2007	1	14
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	2	144
Năm - *Year* 2006	4	304
Năm - *Year* 2007	5	687
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	18	680
Năm - *Year* 2006	28	1241
Năm - *Year* 2007	27	935
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2007	2	145
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	3	23
Năm - *Year* 2006	5	143
Năm - *Year* 2007	4	33

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
8,8	3,2	0,3	0,3	0,0	0,1
81,7	15,5	99,4	99,0	5,3	0,1
11,3	7,6	0,4	0,4	-0,3	0,0
39,7	25,9	34,0	33,9	4,9	2,9
273,4	214,3	258,0	253,0	37,2	6,8
459,5	382,0	87,1	86,6	19,2	11,3
26,2	11,3	52,5	52,3	2,3	14,7
0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
84,6	78,0	12,4	12,4	-0,4	1,0
142,2	60,5	326,3	325,0	29,0	82,2
159,3	146,2	39,0	38,2	0,7	4,3
172,5	135,8	55,3	53,2	-0,3	4,2
526,3	192,1	963,8	818,3	81,9	251,0
257,5	197,4	100,3	98,6	5,9	19,3
60,0	10,4	80,3	79,8	12,8	22,8
2,9	2,2	0,3	0,3	0,0	0,0
51,7	12,2	112,4	111,6	11,7	37,2
6,0	4,4	0,9	0,9	0,0	0,1

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	1	30
Năm - *Year* 2006	5	141
Năm - *Year* 2007	5	130
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2006	1	86
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	14	627
Năm - *Year* 2006	15	726
Năm - *Year* 2007	18	772
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	157	7946
Năm - *Year* 2006	197	9438
Năm - *Year* 2007	233	9584
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	125	6090
Năm - *Year* 2006	159	6723
Năm - *Year* 2007	195	6419
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2006	2	54
Năm - *Year* 2007	2	9
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	1	4
Năm - *Year* 2006	5	212
Năm - *Year* 2007	5	67

và thể thao

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
1,3	0,5	0,4	0,3	0,0	0,0
55,5	12,9	299,4	157,2	7,9	45,2
7,9	3,6	16,9	16,9	0,3	0,5
13,4	2,0	37,0	37,0	-1,6	9,8
168,3	133,2	54,6	52,5	-0,3	4,1
345,7	154,6	434,7	432,7	51,2	136,0
243,6	189,4	82,5	80,9	5,5	18,7
2400,6	1130,7	1012,8	947,9	79,2	93,3
6384,1	3227,0	14508,2	6773,6	866,5	2335,4
5135,6	3074,4	1560,3	1467,1	180,2	176,0
1661,4	542,8	836,5	821,9	59,0	69,2
3992,8	2107,4	2808,7	2735,9	358,9	849,1
3307,9	1750,8	1238,4	1153,9	179,5	143,7
110,8	18,8	170,4	169,9	13,4	39,0
3,2	0,7	8,4	8,4	0,1	0,2
2,8	2,8	0,2	0,2	0,0	0,0
352,0	37,0	1104,7	1101,4	135,9	385,1
12,0	2,2	14,7	14,7	0,4	0,5

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	12	761
Năm - *Year* 2006	10	1152
Năm - *Year* 2007	11	1085
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	15	868
Năm - *Year* 2006	15	1094
Năm - *Year* 2007	19	1991
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	4	223
Năm - *Year* 2006	6	203
Năm - *Year* 2007	1	13
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	32	428
Năm - *Year* 2006	48	1305
Năm - *Year* 2007	41	407
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	3	9
Năm - *Year* 2006	6	67
Năm - *Year* 2007	8	46
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2006	1	50
+ An Giang		
Năm - *Year* 2005	2	14
Năm - *Year* 2006	2	64
Năm - *Year* 2007	3	28
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2006	1	5
Năm - *Year* 2007	1	110

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
385,0	262,8	74,8	74,4	-1,3	9,4
622,5	464,7	914,5	913,2	151,8	335,4
377,0	295,6	147,9	147,0	3,8	15,3
283,4	259,4	47,4	46,5	1,1	9,2
941,1	466,9	1130,8	1114,0	87,5	412,3
1431,9	1021,8	149,9	142,2	-2,5	16,2
67,9	62,9	53,8	4,8	20,5	5,5
364,9	132,0	8379,1	739,2	119,1	314,6
3,6	3,4	0,9	0,9	-1,0	0,1
42,7	33,8	23,2	23,2	0,4	0,5
5515,0	592,9	9604,5	9523,7	1470,3	3374,4
53,1	27,9	67,5	67,5	14,1	3,3
1,4	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0
274,9	20,4	867,1	863,2	123,6	353,6
16,8	1,7	2,1	2,1	0,5	0,3
728,9	21,0	1030,2	1019,4	152,5	349,4
1,3	0,2	9,4	9,4	0,1	0,0
748,2	20,7	876,8	868,0	145,1	374,8
2,6	0,4	27,6	27,6	10,7	1,4
0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
679,0	35,5	1100,6	1090,1	169,2	380,0

3P. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	6	94
Năm - *Year* 2006	8	167
Năm - *Year* 2007	8	141
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	9	67
Năm - *Year* 2006	8	91
Năm - *Year* 2007	8	42
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2006	1	94
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	5	66
Năm - *Year* 2006	6	233
Năm - *Year* 2007	4	25
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2007	2	85
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2007	2	121
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	2	70
Năm - *Year* 2006	4	93
Năm - *Year* 2007	4	99
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2005	1	15
Năm - *Year* 2006	5	72
Năm - *Year* 2007	3	14
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	3	88
Năm - *Year* 2006	2	58
Năm - *Year* 2007	3	12

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,9	0,8	0,9	0,9	0,2	0,1
451,7	64,6	985,4	979,1	174,3	253,7
2,0	1,5	2,6	2,6	0,3	0,2
8,6	7,6	1,3	1,3	0,2	0,1
511,2	66,3	818,5	815,5	154,0	260,3
5,4	3,5	1,3	1,3	0,4	0,2
481,3	62,4	859,7	842,2	146,0	293,5
12,2	9,3	8,1	8,1	-0,1	0,1
232,2	47,1	747,6	744,2	77,9	249,5
2,2	2,0	1,8	1,8	0,4	0,1
346,7	19,6	390,3	389,8	65,6	104,8
249,2	99,3	452,9	444,0	64,8	182,3
14,4	12,4	0,4	0,4	-0,2	0,0
284,6	25,8	465,7	460,4	65,3	173,8
19,8	16,8	11,5	11,5	1,5	0,5
1,3	0,6	0,7	0,7	-0,2	0,0
385,7	105,5	661,6	661,6	85,8	261,1
1,6	0,9	6,9	6,9	0,4	0,2
2,4	2,1	2,2	2,2	0,3	0,1
141,3	4,7	348,0	346,4	46,1	137,5
2,8	1,0	13,7	13,6	0,0	0,5

3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân

Some main indicators of enterprises having other community, social and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2005	**595**	**42844**
Năm - *Year* 2006	**670**	**45771**
Năm - *Year* 2007	**878**	**47288**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2005	87	32226
Năm - *Year* 2006	75	33190
Năm - *Year* 2007	87	34216
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2005	1	160
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2005	86	32066
Năm - *Year* 2006	75	33190
Năm - *Year* 2007	87	34216
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2005	498	9279
Năm - *Year* 2006	580	10022
Năm - *Year* 2007	777	11462
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2005	47	1252
Năm - *Year* 2006	34	1081
Năm - *Year* 2007	62	974

và công cộng

personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5650,55	**3309,62**	**2842,59**	**2785,69**	**64,89**	**153,68**
7058,60	**4038,63**	**3440,99**	**3347,11**	**119,96**	**175,26**
9112,61	**4731,32**	**4550,58**	**4478,64**	**208,29**	**192,19**
4835,81	2995,72	2348,51	2310,84	91,65	129,16
5538,05	3244,24	2589,70	2554,71	124,10	123,18
7290,88	3939,65	3411,56	3351,43	183,22	146,50
38,97	14,84	10,58	9,72	-6,47	0,57
4796,84	2980,88	2337,93	2301,12	98,11	128,60
5538,05	3244,24	2589,70	2554,71	124,10	123,18
7290,88	3939,65	3411,56	3351,43	183,22	146,50
693,45	246,89	418,25	399,73	-20,18	22,67
749,68	280,52	592,23	541,76	-2,27	25,30
1585,46	669,20	944,48	934,47	12,30	35,28
47,14	15,14	46,20	46,06	0,50	1,73
28,96	17,28	40,33	38,76	0,85	1,30
28,79	12,43	38,02	37,94	1,03	2,01

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2005	178	1763
Năm - *Year* 2006	204	1847
Năm - *Year* 2007	261	2398
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2005	1	3
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2005	227	4873
Năm - *Year* 2006	283	4968
Năm - *Year* 2007	371	5850
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2005	2	547
Năm - *Year* 2006	3	899
Năm - *Year* 2007	3	932
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2005	43	841
Năm - *Year* 2006	56	1227
Năm - *Year* 2007	80	1308
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2005	10	1339
Năm - *Year* 2006	15	2559
Năm - *Year* 2007	14	1610

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
111,74	44,68	57,49	56,64	-2,37	4,61
113,20	35,90	102,41	102,00	2,36	6,85
372,90	51,71	261,71	259,62	4,12	10,69
0,51	0,40	0,06	0,06	0,01	0,00
451,00	161,25	220,88	203,45	-20,01	15,05
470,41	184,30	336,20	289,49	-6,98	14,59
714,03	295,79	481,37	475,12	3,98	19,02
20,12	8,78	38,00	37,96	1,36	0,27
27,29	15,34	57,89	57,49	1,87	0,30
45,82	23,93	84,05	82,94	1,28	1,12
62,94	16,64	55,63	55,57	0,35	1,02
109,81	27,71	55,40	54,02	-0,37	2,26
423,91	285,35	79,34	78,86	1,89	2,44
121,28	67,01	75,83	75,12	-6,58	1,85
770,88	513,87	259,06	250,64	-1,87	26,78
236,27	122,47	194,54	192,74	12,77	10,41

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2005	6	766
Năm - *Year* 2006	9	814
Năm - *Year* 2007	9	1298
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2005	4	573
Năm - *Year* 2006	6	1745
Năm - *Year* 2007	5	312
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2005	191	14168
Năm - *Year* 2006	182	15864
Năm - *Year* 2007	235	13760
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2005	123	7431
Năm - *Year* 2006	119	9745
Năm - *Year* 2007	132	6999
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2005	18	2466
Năm - *Year* 2006	21	2148
Năm - *Year* 2007	26	2393
+ Vĩnh Phúc		
Năm - *Year* 2005	3	391
Năm - *Year* 2006	4	476
Năm - *Year* 2007	7	548
+ Hà Tây		
Năm - *Year* 2005	7	701
Năm - *Year* 2006	5	768
Năm - *Year* 2007	4	99

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
68,02	30,86	45,93	45,34	1,71	0,70
129,26	66,94	98,16	97,36	-15,55	1,79
198,30	109,54	171,31	169,59	20,89	9,26
53,26	36,15	29,90	29,78	-8,29	1,15
641,62	446,93	160,90	153,28	13,68	24,99
37,97	12,93	23,23	23,15	-8,11	1,14
1074,99	583,90	683,42	676,22	13,05	17,41
1636,79	1019,49	947,57	929,74	24,37	40,48
1617,76	1047,28	1073,42	1060,79	15,55	26,36
510,24	262,84	404,44	398,63	9,09	7,70
668,67	301,41	629,37	619,08	9,84	9,36
635,56	298,61	637,03	627,39	10,53	13,92
258,60	93,23	105,50	105,22	2,67	1,93
106,98	66,76	97,20	96,66	3,64	5,39
117,71	62,84	123,03	122,42	4,02	5,18
33,21	28,12	21,94	21,35	-0,62	0,47
43,94	27,31	34,37	34,30	0,73	1,33
70,63	33,98	46,37	46,29	1,57	2,23
63,00	44,28	35,41	35,22	-1,10	4,16
69,95	54,89	40,25	39,99	0,35	3,67
10,00	5,18	5,60	5,52	0,27	0,07

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - *Year* 2005	8	369
Năm - *Year* 2006	7	397
Năm - *Year* 2007	11	416
+ Hải Dương		
Năm - *Year* 2005	10	127
Năm - *Year* 2006	9	105
Năm - *Year* 2007	13	437
+ Hưng Yên		
Năm - *Year* 2006	1	19
Năm - *Year* 2007	14	38
+ Hà Nam		
Năm - *Year* 2005	1	381
Năm - *Year* 2006	2	359
Năm - *Year* 2007	2	372
+ Nam Định		
Năm - *Year* 2005	1	415
Năm - *Year* 2006	1	177
Năm - *Year* 2007	1	420
+ Thái Bình		
Năm - *Year* 2005	3	335
Năm - *Year* 2006	5	384
Năm - *Year* 2007	3	326
+ Ninh Bình		
Năm - *Year* 2005	2	322
Năm - *Year* 2006	3	345
Năm - *Year* 2007	3	398

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
15,73	9,75	21,76	21,61	-0,01	1,51
101,31	90,00	19,10	19,07	1,23	1,50
375,71	321,70	26,34	26,26	0,20	2,01
4,93	2,82	1,56	1,56	0,05	0,03
3,18	1,78	2,69	2,69	-0,04	0,13
33,25	23,43	12,61	12,60	0,04	0,08
2,18	2,03	0,37	0,37	0,09	0,04
10,13	2,95	61,83	61,77	0,37	0,29
37,90	24,74	12,56	12,48	0,01	0,48
33,17	24,58	14,82	14,42	0,00	0,49
41,37	30,44	15,47	14,20	0,00	0,96
9,49	6,36	8,51	8,51	0,00	0,00
10,85	3,98	11,59	11,46	0,07	0,28
95,97	89,81	12,70	12,48	-4,38	0,00
12,11	10,55	10,01	10,01	0,05	0,08
16,96	11,84	15,83	15,82	0,16	0,10
14,19	10,78	15,61	15,61	0,03	0,10
54,46	48,92	14,16	14,16	0,04	0,06
57,95	51,74	14,89	14,60	0,05	0,19
56,17	50,07	17,41	17,40	-0,23	0,34

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - *Year* 2005	15	1230
Năm - *Year* 2006	5	941
Năm - *Year* 2007	19	1314
2. Trung du miền núi phía Bắc - *Northern midlands and mountain areas*		
Năm - *Year* 2005	42	3998
Năm - *Year* 2006	38	3344
Năm - *Year* 2007	47	3810
+ Hà Giang		
Năm - *Year* 2005	2	732
Năm - *Year* 2006	1	485
+ Cao Bằng		
Năm - *Year* 2005	5	191
Năm - *Year* 2006	3	214
Năm - *Year* 2007	6	323
+ Lào Cai		
Năm - *Year* 2005	6	557
Năm - *Year* 2006	1	32
Năm - *Year* 2007	3	559
+ Bắc Kạn		
Năm - *Year* 2005	2	121
Năm - *Year* 2006	2	102
Năm - *Year* 2007	2	94
+ Lạng Sơn		
Năm - *Year* 2005	2	287
Năm - *Year* 2006	4	317
Năm - *Year* 2007	3	288

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
75,32	52,32	47,58	47,48	2,87	0,98
521,65	383,17	67,11	61,29	8,27	18,01
157,08	117,48	99,42	98,85	3,13	1,20
303,57	177,16	131,62	129,89	-1,44	5,48
253,44	166,47	131,72	130,74	2,98	5,76
240,97	131,87	197,62	195,58	8,12	5,26
102,87	59,35	14,86	14,84	-2,92	0,91
60,82	51,52	10,79	10,79	0,16	0,41
10,31	6,18	8,04	8,04	0,10	0,15
9,23	5,78	6,37	6,36	0,09	0,20
13,57	6,62	10,95	10,95	0,16	0,45
23,65	7,13	18,88	18,86	0,56	0,75
0,32	0,27	0,16	0,16	0,02	0,00
20,23	4,97	20,87	20,80	0,45	0,63
5,22	2,82	3,18	2,96	0,12	0,15
2,73	1,03	3,77	3,74	0,46	0,13
5,45	1,13	7,72	7,72	2,97	0,20
12,56	10,46	9,32	8,94	0,06	0,29
17,01	11,32	16,68	16,62	0,29	0,45
12,88	8,90	13,96	13,96	-0,52	0,17

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Tuyên Quang		
Năm - *Year* 2005	3	189
Năm - *Year* 2006	2	220
Năm - *Year* 2007	2	223
+ Yên Bái		
Năm - *Year* 2005	1	314
Năm - *Year* 2006	1	316
Năm - *Year* 2007	1	296
+ Thái Nguyên		
Năm - *Year* 2005	4	387
Năm - *Year* 2006	4	392
Năm - *Year* 2007	4	418
+ Phú Thọ		
Năm - *Year* 2005	5	564
Năm - *Year* 2006	6	541
Năm - *Year* 2007	10	591
+ Bắc Giang		
Năm - *Year* 2005	7	145
Năm - *Year* 2006	8	146
Năm - *Year* 2007	11	397
+ Lai Châu		
Năm - *Year* 2005	1	78
Năm - *Year* 2006	1	112
Năm - *Year* 2007	1	150
+ Điện Biên		
Năm - *Year* 2005	1	132
Năm - *Year* 2006	2	131
Năm - *Year* 2007	1	129

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
11,19	4,67	9,12	9,04	0,48	0,12
11,68	7,74	9,21	9,15	0,24	1,34
15,10	7,88	11,42	11,29	0,43	1,87
38,89	35,76	9,56	9,46	0,00	1,15
35,37	30,40	10,52	10,52	0,26	1,24
31,63	28,13	13,80	13,73	0,39	0,41
28,14	21,71	19,08	18,91	0,91	0,42
35,00	27,01	22,71	22,63	1,07	0,49
38,56	27,56	31,86	31,74	1,73	0,36
33,26	11,53	11,80	11,42	-1,46	0,64
38,80	13,95	14,02	13,87	-0,48	0,24
43,71	14,23	27,56	26,97	0,39	0,27
1,33	0,80	0,66	0,66	0,03	0,00
1,41	0,67	0,81	0,80	0,04	0,01
14,92	9,54	18,88	18,77	0,79	0,23
3,53	2,20	3,65	3,61	0,11	0,13
5,43	3,67	6,04	6,01	0,18	0,00
5,84	3,40	7,50	7,46	0,19	0,03
8,03	1,84	7,59	7,48	0,43	0,22
9,63	2,41	8,52	8,44	0,45	0,21
8,66	6,05	8,56	8,07	0,84	0,34

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - *Year* 2005	2	185
Năm - *Year* 2006	2	225
Năm - *Year* 2007	2	233
+ Hòa Bình		
Năm - *Year* 2005	1	116
Năm - *Year* 2006	1	111
Năm - *Year* 2007	1	109
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2005	59	5379
Năm - *Year* 2006	57	4814
Năm - *Year* 2007	97	5800
+ Thanh Hóa		
Năm - *Year* 2005	4	644
Năm - *Year* 2006	3	18
Năm - *Year* 2007	9	825
+ Nghệ An		
Năm - *Year* 2005	3	321
Năm - *Year* 2006	4	153
Năm - *Year* 2007	10	408
+ Hà Tĩnh		
Năm - *Year* 2005	4	131
Năm - *Year* 2006	1	3
Năm - *Year* 2007	12	238

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
18,00	10,62	11,41	11,41	0,14	0,52
18,04	8,74	16,68	16,68	0,20	1,01
19,88	9,74	17,96	17,94	0,30	0,25
6,59	2,09	4,50	4,29	0,00	0,02
7,97	1,97	5,43	4,99	0,00	0,02
10,54	3,75	6,58	6,18	0,00	0,04
440,72	319,44	195,19	193,28	0,06	10,00
483,98	375,27	227,90	226,33	3,90	3,32
735,59	561,58	329,22	326,99	11,85	13,26
29,37	7,27	18,12	18,12	0,06	2,82
5,87	1,53	4,32	4,31	0,05	0,16
23,39	11,13	31,32	31,25	2,16	0,64
19,50	9,51	12,58	12,46	0,30	1,07
6,63	2,84	12,16	12,16	0,35	0,10
28,17	15,22	21,34	21,03	0,89	1,09
3,17	2,25	6,14	6,10	0,09	0,42
0,18	0,16	0,08	0,08	0,01	0,00
3,75	1,79	8,38	8,35	0,07	1,08

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - *Year* 2005	2	323
Năm - *Year* 2006	3	206
Năm - *Year* 2007	2	22
+ Quảng Trị		
Năm - *Year* 2005	2	213
Năm - *Year* 2006	2	232
Năm - *Year* 2007	2	248
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - *Year* 2005	6	69
Năm - *Year* 2006	4	58
Năm - *Year* 2007	7	626
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - *Year* 2005	10	1043
Năm - *Year* 2006	10	1228
Năm - *Year* 2007	15	1105
+ Quảng Nam		
Năm - *Year* 2005	3	125
Năm - *Year* 2006	3	134
Năm - *Year* 2007	6	145
+ Quảng Ngãi		
Năm - *Year* 2005	1	6
Năm - *Year* 2006	1	6
Năm - *Year* 2007	2	253
+ Bình Định		
Năm - *Year* 2005	2	1020
Năm - *Year* 2006	2	1022
Năm - *Year* 2007	2	615

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
32,39	21,77	2,36	2,25	-0,11	0,15
36,16	31,27	12,20	12,15	-0,12	0,41
1,77	0,58	0,21	0,19	0,01	0,00
7,17	4,81	5,47	5,41	-0,17	0,10
8,50	6,35	7,03	6,57	-0,02	0,10
16,73	13,89	8,74	8,73	0,08	0,17
4,22	1,94	5,03	4,89	0,07	0,10
2,66	0,42	2,64	2,64	0,04	0,14
191,69	155,52	51,53	51,21	1,88	5,73
30,13	11,86	50,42	50,05	2,96	0,47
31,25	17,75	54,65	54,48	2,02	0,17
29,95	14,80	67,58	67,35	0,86	0,92
27,02	15,91	16,37	15,84	0,32	0,14
25,92	18,79	18,35	18,15	0,43	0,04
32,32	21,72	16,75	16,75	0,53	0,36
1,57	0,59	1,28	1,28	0,02	0,04
1,62	0,58	1,95	1,95	0,03	0,03
39,67	24,50	24,31	23,96	3,27	0,48
68,06	57,70	24,40	24,32	-4,17	3,34
82,59	69,72	31,85	31,70	-1,49	0,61
79,50	71,17	22,60	22,30	0,40	0,34

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - *Year* 2005	3	357
Năm - *Year* 2006	2	341
Năm - *Year* 2007	3	339
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2005	13	902
Năm - *Year* 2006	16	827
Năm - *Year* 2007	19	892
+ Ninh Thuận		
Năm - *Year* 2005	3	171
Năm - *Year* 2006	4	552
Năm - *Year* 2007	4	59
+ Bình Thuận		
Năm - *Year* 2005	3	54
Năm - *Year* 2006	2	34
Năm - *Year* 2007	4	25
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Năm - *Year* 2005	14	1887
Năm - *Year* 2006	13	1673
Năm - *Year* 2007	14	1779
+ Kon Tum		
Năm - *Year* 2005	1	206
Năm - *Year* 2006	1	232
Năm - *Year* 2007	2	263
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2005	2	332
Năm - *Year* 2006	1	9
Năm - *Year* 2007	2	12

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
138,07	128,12	14,15	13,79	1,00	0,44
152,05	137,43	19,26	19,06	2,02	0,43
155,19	139,98	21,08	20,76	1,44	0,90
67,04	52,90	28,83	28,75	-0,25	0,77
84,45	65,54	38,08	37,97	0,51	0,64
102,64	77,66	52,81	52,56	0,83	1,35
12,62	4,61	9,20	9,19	-0,11	0,14
45,83	22,71	24,45	24,23	0,05	0,49
14,31	3,46	1,93	1,93	-0,63	0,17
0,39	0,20	0,85	0,85	0,05	0,01
0,27	0,18	0,88	0,88	0,02	0,00
16,53	10,16	0,64	0,64	0,05	0,05
176,01	82,84	83,50	82,80	0,92	5,72
166,34	120,67	87,75	83,88	2,81	7,47
310,57	253,43	102,80	102,16	3,41	7,78
6,56	4,45	5,93	5,91	-0,46	0,07
7,47	3,97	9,17	9,14	-0,17	0,12
8,02	3,70	10,59	10,54	0,18	0,36
57,45	9,93	18,64	18,53	0,21	0,82
44,98	42,68	4,18	1,02	1,91	0,10
3,23	0,76	6,90	6,89	0,04	0,16

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Đắk Lắk		
Năm - *Year* 2005	4	495
Năm - *Year* 2006	4	582
Năm - *Year* 2007	5	640
+ Đắk Nông		
Năm - *Year* 2005	2	47
Năm - *Year* 2006	1	60
+ Lâm Đồng		
Năm - *Year* 2005	5	807
Năm - *Year* 2006	7	850
Năm - *Year* 2007	4	804
5. Đông Nam bộ - *South East*		
Năm - *Year* 2005	257	14406
Năm - *Year* 2006	325	17121
Năm - *Year* 2007	403	17819
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2005	209	11132
Năm - *Year* 2006	255	13915
Năm - *Year* 2007	313	13640
+ Bình Phước		
Năm - *Year* 2005	2	33
Năm - *Year* 2006	1	19
Năm - *Year* 2007	3	25
+ Tây Ninh		
Năm - *Year* 2005	4	608
Năm - *Year* 2006	4	646
Năm - *Year* 2007	7	685

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
57,17	46,20	17,35	17,10	1,04	0,52
60,91	46,81	31,95	31,88	1,83	1,39
227,35	208,51	36,54	36,49	1,88	1,04
1,03	0,71	2,24	2,24	0,04	0,04
4,70	1,27	6,44	6,44	0,80	0,15
53,79	21,56	39,35	39,02	0,09	4,28
52,98	27,21	42,45	41,83	-0,77	5,86
67,28	39,19	42,33	41,81	0,52	6,08
3472,59	2067,58	1543,95	1506,39	42,34	106,70
4358,34	2318,16	1738,66	1671,65	70,07	109,93
5871,78	2570,67	2377,43	2327,97	146,53	126,86
3122,75	1879,99	1309,48	1273,27	26,13	97,01
3992,88	2101,77	1466,72	1401,36	56,50	99,96
5276,53	2271,07	1902,89	1856,87	88,22	106,51
1,30	0,53	0,63	0,63	0,02	0,10
0,42	0,40	0,25	0,25	0,02	0,07
4,01	0,73	9,58	9,56	0,14	0,27
69,99	52,04	23,50	23,27	2,30	0,39
98,60	79,43	34,99	34,27	-11,21	0,50
110,63	82,19	71,39	71,06	5,60	2,23

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2005	14	418
Năm - *Year* 2006	13	150
Năm - *Year* 2007	26	305
+ Đồng Nai		
Năm - *Year* 2005	22	1507
Năm - *Year* 2006	45	1812
Năm - *Year* 2007	41	2133
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - *Year* 2005	6	708
Năm - *Year* 2006	7	579
Năm - *Year* 2007	13	1031
6. Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Năm - *Year* 2005	32	3006
Năm - *Year* 2006	56	3440
Năm - *Year* 2007	81	3835
+ Long An		
Năm - *Year* 2005	3	239
Năm - *Year* 2006	4	276
Năm - *Year* 2007	7	301
+ Đồng Tháp		
Năm - *Year* 2005	2	22
Năm - *Year* 2006	3	38
Năm - *Year* 2007	9	114

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
42,46	14,44	45,27	45,16	1,28	2,45
16,99	6,10	14,49	14,43	0,20	0,64
32,87	11,28	42,15	42,06	-1,26	1,58
159,08	94,67	111,80	111,42	4,11	2,97
185,31	96,16	176,75	176,13	20,58	8,02
271,82	141,21	222,14	219,97	36,93	11,63
77,00	25,91	53,26	52,64	8,50	3,77
64,15	34,30	45,47	45,21	3,97	0,73
175,93	64,20	129,28	128,45	16,89	4,64
182,67	78,71	204,90	197,12	9,96	8,36
220,54	90,09	318,18	315,56	16,00	8,71
275,12	114,97	459,31	454,38	22,67	12,25
24,78	11,25	20,17	20,09	1,76	1,23
30,98	10,29	26,21	25,70	2,33	1,29
28,96	10,99	30,94	30,01	3,18	1,78
1,59	0,49	4,82	4,81	0,09	0,16
0,89	0,29	0,28	0,28	0,03	0,12
20,21	5,31	40,23	40,15	0,37	0,56

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ An Giang		
Năm - *Year* 2006	1	25
Năm - *Year* 2007	3	27
+ Tiền Giang		
Năm - *Year* 2005	2	367
Năm - *Year* 2006	2	390
Năm - *Year* 2007	2	410
+ Vĩnh Long		
Năm - *Year* 2005	1	160
Năm - *Year* 2006	4	184
Năm - *Year* 2007	9	226
+ Bến Tre		
Năm - *Year* 2005	1	142
Năm - *Year* 2006	3	167
Năm - *Year* 2007	1	155
+ Kiên Giang		
Năm - *Year* 2005	11	376
Năm - *Year* 2006	14	406
Năm - *Year* 2007	17	445
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2005	3	1281
Năm - *Year* 2006	10	1511
Năm - *Year* 2007	15	1619

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
3,68	0,60	8,95	8,95	0,12	1,12
7,42	2,59	24,73	24,73	0,52	0,57
13,13	7,49	24,18	23,35	0,56	0,63
16,16	7,98	28,98	28,92	1,05	1,06
23,15	11,30	35,51	35,33	2,03	0,42
12,75	4,28	10,65	10,53	1,82	0,81
16,99	6,91	20,37	20,03	2,33	1,17
15,90	6,83	16,31	16,14	2,52	0,94
11,52	1,96	11,60	7,14	1,41	0,32
13,12	3,60	15,29	15,23	1,53	0,74
14,08	1,84	20,45	20,38	2,12	0,71
14,93	9,54	12,65	12,61	-0,34	0,60
24,90	17,28	18,90	18,77	0,75	1,09
45,18	24,86	63,15	62,71	2,96	1,97
75,90	36,34	89,85	87,86	2,93	2,72
86,78	36,65	163,82	162,87	3,28	2,15
81,65	41,26	171,38	168,76	3,15	2,84

3T. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having other community, social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - *Year* 2006	1	4
Năm - *Year* 2007	3	25
+ Trà Vinh		
Năm - *Year* 2005	2	181
Năm - *Year* 2006	3	207
Năm - *Year* 2007	2	227
+ Sóc Trăng		
Năm - *Year* 2005	1	158
Năm - *Year* 2006	3	181
Năm - *Year* 2007	3	217
+ Bạc Liêu		
Năm - *Year* 2007	1	7
+ Cà Mau		
Năm - *Year* 2005	5	55
Năm - *Year* 2006	9	76
Năm - *Year* 2007	9	62

cá nhân và công cộng

and personal service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Capital resource at 31/12 (Billion VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)*	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) *Net turnover (Billion VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) *Profit before taxes (Billion VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) *Tax and fees paid (Billion VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
0,12	0,00	0,05	0,05	0,02	0,02
0,89	0,45	1,18	1,18	0,10	0,04
8,77	2,86	10,16	9,96	0,62	0,34
10,07	1,82	16,37	16,01	3,15	0,43
9,76	2,11	18,27	18,25	2,29	1,35
12,64	1,45	11,34	11,27	0,90	0,35
17,87	3,89	26,95	26,74	1,45	0,34
22,43	5,81	29,60	29,22	3,07	0,49
1,91	1,02	6,69	6,64	0,25	0,20
2,98	2,46	0,56	0,56	0,09	0,10
2,66	1,39	0,96	0,96	0,10	0,30
3,60	0,61	0,88	0,88	0,11	0,38

3U. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc gia đình

Some main indicators of enterprises having private households with employed

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
TỔNG SỐ - *TOTAL*		
Năm - *Year* 2006	**8**	**53**
Năm - *Year* 2007	**3**	**20**
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - *BY TYPE OF OWNERSHIP*		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước *- Sector of State enterprises*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ DN Nhà nước Trung ương - *Central*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ DN Nhà nước Địa phương - *Local*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Sector of non-state enterprises*		
Năm - *Year* 2006	8	53
Năm - *Year* 2007	3	20
+ DN Tập thể - *Collective*		
Năm - *Year* 2006	2	12
Năm - *Year* 2007		
+ DN Tư nhân - *Private*		
Năm - *Year* 2006	2	20
Năm - *Year* 2007		
+ Công ty Hợp danh - *Collective name*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		

trong hộ tư nhân

persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Capital resource at 31/12 (Million VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Million VND)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Million VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng) *Profit before taxes (Million VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng) *Tax and fees paid (Million VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
13235	**3009**	**18427**	**18289**	**85**	**564,3**
4794	**1726**	**4816**	**4681**	**-5**	**223,4**
13235	3009	18427	18289	85	564,3
4794	1726	4816	4681	-5	223,4
4126	934	7640	7596	-14	179,8
3252	735	3666	3624	24	211,5

3U. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having households with

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - *Private Limited Co.*		
Năm - *Year* 2006	4	21
Năm - *Year* 2007	3	20
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. having capital of State*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *Sector of foreign investment*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
+ DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*		
Năm - *Year* 2006		
Năm - *Year* 2007		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - *BY REGIONS AND PROVINCES*		
1. Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Năm - *Year* 2006	2	12
Năm - *Year* 2007	1	10
+ TP. Hà Nội		
Năm - *Year* 2007	1	10
+ TP. Hải Phòng		
Năm - *Year* 2006	2	12

gia đình trong hộ tư nhân

employed persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Capital resource at 31/12 (Million VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Million VND)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Million VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng) *Profit before taxes (Million VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng) *Tax and fees paid (Million VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
5857	1340	7121	7069	75	173,0
4794	1726	4816	4681	-5	223,4
4126	934	7640	7596	-14	179,8
32		7	7	-28	
32		7	7	-28	
4126	934	7640	7596	-14	179,8

3U. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc**
(Cont.) Some main indicators of enterprises having households with

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - *Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)*	Số lao động có đến 31/12 (Người) *Number of employees at 31/12 (Person)*
A	1	2
2. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central Coast and South Central Coast***		
Năm - *Year* 2006	1	4
Năm - *Year* 2007	1	3
+ Khánh Hòa		
Năm - *Year* 2006	1	4
Năm - *Year* 2007	1	3
3. Tây Nguyên - ***Central Highlands***		
Năm - *Year* 2006	1	7
+ Gia Lai		
Năm - *Year* 2006	1	7
4. Đông Nam bộ - ***South East***		
Năm - *Year* 2006	3	25
Năm - *Year* 2007	1	7
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - *Year* 2006	3	25
+ Bình Dương		
Năm - *Year* 2007	1	7
5. Đồng bằng sông Cửu Long - ***Mekong River Delta***		
Năm - *Year* 2006	1	5
+ TP. Cần Thơ		
Năm - *Year* 2006	1	5

gia đình trong hộ tư nhân

employed persons activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Capital resource at 31/12 (Million VND)*	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng) *Fixed asset and long term investment at 31/12 (Million VND)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Million VND)*		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng) *Profit before taxes (Million VND)*	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng) *Tax and fees paid (Million VND)*
		Tổng số *Total*	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD *Of which: Turnover from business*		
3	4	5	6	7	8
677	10	11	11	3	6,1
980	10	14	14	4	1,0
677	10	11	11	3	6,1
980	10	14	14	4	1,0
100	97	325	325	49	14,0
100	97	325	325	49	14,0
6281	1470	7014	6930	18	317,0
3782	1716	4795	4660	19	222,4
6281	1470	7014	6930	18	317,0
3782	1716	4795	4660	19	222,4
2051	498	3437	3427	29	47,4
2051	498	3437	3427	29	47,4